

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

---o0o---

PHAN THỊ HOÀI VÂN

**VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ
BẰNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC
CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG Ở VIỆT NAM**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH KINH TẾ CHÍNH TRỊ**

HÀ NỘI - 2020

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

---o0o---

PHAN THỊ HOÀI VÂN

**VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ
BẰNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC
CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG Ở VIỆT NAM**

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ

MÃ SỐ: 9310102

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Người hướng dẫn khoa học:

PGS.TS. TÔ ĐỨC HẠNH

HÀ NỘI - 2020

LỜI CAM KẾT

Tôi đã đọc và hiểu về các hành vi vi phạm sự trung thực trong học thuật. Tôi cam kết bằng danh dự cá nhân rằng chuyên đề này do tôi tự thực hiện và không vi phạm yêu cầu về sự trung thực trong học thuật.

Nghiên cứu sinh

Phan Thị Hoài Vân

MỤC LỤC

LỜI CAM KẾT	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	vi
DANH MỤC BẢNG BIỂU	vii
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ.....	viii
MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN	5
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án	5
1.1.1. Các công trình nghiên cứu về quản lý đầu tư công.....	5
1.1.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến công nghiệp quốc phòng và đầu tư của nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng.....	7
1.2. Khoảng trống nghiên cứu và khung phân tích của luận án.....	16
1.2.1. Nhận xét về các công trình nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu	16
1.2.2. Câu hỏi nghiên cứu của luận án	18
1.2.3. Khung phân tích của luận án.....	19
1.3. Phương pháp nghiên cứu của luận án	20
1.3.1. Phương pháp tiếp cận của luận án.....	20
1.3.2. Phương pháp phân tích của luận án	20
1.3.3. Nguồn dữ liệu của luận án	22
1.3.4. Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp.....	22
1.3.5. Phương pháp xử lý dữ liệu	25
1.4. Mô hình nghiên cứu tác động của vai trò Nhà nước đến đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng và các giả thuyết nghiên cứu	26
1.4.1 Mô hình nghiên cứu	26
1.4.2. Giả thuyết nghiên cứu	28
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	29
CHƯƠNG 2 CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ VAI TRÒ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ BẰNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG.....	30

2.1. Một số vấn đề cơ bản về công nghiệp quốc phòng và đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng	30
2.1.1. Một số vấn đề về công nghiệp quốc phòng.....	30
2.1.2. Đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng.	37
2.2. Lý luận cơ bản về vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước cho công nghiệp quốc phòng	44
2.2.1. Khái niệm và đặc điểm vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng.....	44
2.2.2. Nội dung vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng và các tiêu chí đánh giá vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng.....	48
2.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng	57
2.2.4. Sự cần thiết vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng	63
2.3. Kinh nghiệm quốc tế về vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng và bài học rút ra cho Việt Nam	64
2.3.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia.....	65
2.3.2. Bài học kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam	75
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	78
CHƯƠNG 3 THỰC TRẠNG VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ BẰNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG Ở VIỆT NAM.....	79
3.1. Khái quát về nền công nghiệp quốc phòng ở Việt Nam	79
3.1.1. Quá trình hình thành và phát triển	79
3.1.2. Đặc điểm phát triển của công nghiệp quốc phòng Việt Nam	81
3.2. Thực trạng vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng ở Việt Nam	83
3.2.1. Thực trạng về xây dựng chiến lược, quy hoạch và kế hoạch đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng	84
3.2.2. Thực trạng công tác ban hành chính sách đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng	85

3.2.3. Thực trạng công tác tổ chức thực hiện đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng.....	91
3.2.4. Thực trạng công tác kiểm tra, thanh tra đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng.....	102
3.2.5. Phân tích định lượng tác động của vai trò Nhà nước tới đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng tại Việt Nam.	105
3.3. Đánh giá chung thực trạng vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng.	113
3.3.1. Kết quả đạt được	113
3.3.2. Hạn chế và nguyên nhân của hạn chế	115
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	123
CHƯƠNG 4 GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ BẰNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG Ở VIỆT NAM	124
4.1. Bối cảnh và định hướng phát triển công nghiệp quốc phòng ở Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.....	124
4.1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước liên quan đến công nghiệp quốc phòng	124
4.1.2. Định hướng phát triển công nghiệp quốc phòng ở Việt Nam.....	128
4.2. Yêu cầu tăng cường vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng ở Việt Nam.....	130
4.2.1. Tăng cường vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng yêu cầu phù hợp với nguyên tắc của kinh tế thị trường định hướng Xã hội Chủ nghĩa.....	130
4.2.2. Tăng cường vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng yêu cầu phù hợp với cam kết và thông lệ quốc tế	131
4.2.3. Tăng cường vai trò của Nhà nước phải trên cơ sở thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng	131
4.2.4. Tăng cường vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng yêu cầu phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế.....	132

4.3. Giải pháp tăng cường vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng ở Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030	132
4.3.1. Nhóm giải pháp về công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng.....	132
4.3.2. Nhóm giải pháp về công tác tổ chức thực hiện.....	141
4.3.3. Nhóm giải pháp về công tác thanh tra, kiểm tra	144
4.3.4. Nhóm các giải pháp khác	145
4.4. Kiến nghị.....	150
4.4.1. Kiến nghị của Quốc hội.....	150
4.4.2. Kiến nghị với Chính phủ.....	151
4.4.3. Kiến nghị với Bộ Quốc phòng	151
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4	152
KẾT LUẬN	153
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	156
PHỤ LỤC 1	166
PHỤ LỤC 2	169

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Nội dung
1	ADF	Lực lượng phòng vệ Australia
2	BĐKT	Bảo đảm kỹ thuật
3	CGCN	Chuyển giao công nghệ
4	CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
5	CNQP	Công nghiệp quốc phòng
6	DN KTQP	Doanh nghiệp KTQP
7	DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
8	DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
9	ĐVCN	Động viên công nghiệp
10	IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
11	KHCN	Khoa học công nghệ
12	KTQP	Kinh tế quốc phòng
13	LLVT	Lực lượng vũ trang
14	NSDB	Ngân sách đặc biệt
15	NSNN	Ngân sách Nhà nước
16	ODA	Viện trợ phát triển chính thức
17	PK-KQ	Phòng không - Không quân
18	QBC	Quân binh chủng
19	QLNN	Quản lý Nhà nước
20	QP-AN	Quốc phòng - An ninh
21	QPTD	Quốc phòng toàn dân
22	QUTW	Quân ủy Trung ương
23	TCKT	Tổng cục Kỹ thuật
24	TKKT-TDT	Thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán
25	VKKT	Vũ khí khí tài
26	VKTB	Vũ khí trang bị
27	VKTBKT	Vũ khí trang bị kỹ thuật
28	WB	Ngân hàng thế giới
29	XHCN	Xã hội Chủ nghĩa

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Kích cỡ mẫu nghiên cứu phù hợp	24
Bảng 2.1: Chi tiêu quốc phòng của Australia giai đoạn 2013-2017	66
Bảng 2.2: Chi tiêu quốc phòng của Trung Quốc giai đoạn 2013-2017.....	69
Bảng 2.3: Chi tiêu NSNN cho quốc phòng của Indonesia giai đoạn 2013-2017	74
Bảng 3.1: Các chính sách trong lĩnh vực CNQP	86
Bảng 3.2: Các chính sách trong lĩnh vực đầu tư bằng vốn NSNN.....	88
Bảng 3.3: Chi tiêu NSNN của Việt Nam cho lĩnh vực quốc phòng.....	93
Bảng 3.4: Đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP của Việt Nam	97
Bảng 3.5: Cơ cấu đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP	97
Bảng 3.6: Tình hình thanh tra quốc phòng ở Việt Nam	103
Bảng 3.7: Tình hình thanh tra lĩnh vực CNQP.....	104
Bảng 3.8: Tổng hợp hệ số Cronchbach Alpha của các biến.....	108
Bảng 3.9: Ma trận xoay nhân tố	109
Bảng 3.10: Kiểm định KMO và Barlett.....	110
Bảng 3.11: Tổng phương sai trích	110
Bảng 3.12: Kết quả phân tích hồi quy	111
Bảng 3.13: Tổng hợp kết luận về giả thuyết nghiên cứu.....	112
Bảng 3.14: Phân tích ANOVA	112
Bảng 3.15: Model Summary.....	113

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ

Sơ đồ 1.1. Khung phân tích của luận án.....	19
Hình 1.1. Mô hình nghiên cứu.....	27
Biểu đồ 3.1: Tỷ trọng chi tiêu QP/GDP của Việt Nam so với các nước và thế giới.....	94
Biểu đồ 3.2: Tỷ trọng chi tiêu QP/Chi tiêu của CP của Việt Nam so với các nước và thế giới.....	94
Biểu đồ 3.3: Tỷ trọng chi tiêu QP/GDP của Việt Nam so với các nước có chung đường biên giới.....	95
Biểu đồ 3.4: Tỷ trọng chi tiêu QP/Chi tiêu của Chính phủ Việt Nam so với các nước có chung đường biên giới.....	96

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài:

Công nghiệp quốc phòng là một bộ phận quan trọng của nền công nghiệp mỗi quốc gia. Công nghiệp quốc phòng không chỉ thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển mà còn thực hiện việc bảo dưỡng, sửa chữa lớn, cải tiến và sản xuất, hiện đại hoá vũ khí, trang bị kỹ thuật, vật tư kỹ thuật và các sản phẩm khác phục vụ quốc phòng và an ninh quốc gia; thể hiện tiềm lực, sức mạnh quân sự của một quốc gia; cũng như góp phần quan trọng thực hiện CNH, HĐH đất nước trong tình hình mới. Để đáp ứng nhu cầu Quân đội và tham gia phát triển kinh tế - xã hội đất nước, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII đã xác định *“Đẩy mạnh CNQP, an ninh theo hướng lưỡng dụng; tăng cường nguồn lực, tạo cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại cho lực lượng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”*[24, 150]. Xây dựng, phát triển CNQP trên quan điểm tự lực, tự cường, tăng cường áp dụng trình độ khoa học, công nghệ cao và nâng cao tính hiện đại; từng bước đảm bảo năng lực nghiên cứu thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa lớn, cũng như thực hiện bảo dưỡng, cải tiến, hiện đại hoá vũ khí, phương tiện kỹ thuật; thể hiện vai trò nòng cốt của CNQP của quốc gia, từng bước tự bảo đảm vũ khí trang bị cho LLVT, góp phần nâng cao sức mạnh và thực lực quân sự trong bảo vệ an ninh quốc gia.

Những năm qua, Đảng và Nhà nước đã dành nhiều sự quan tâm, chăm lo đến phát triển CNQP và đầu tư trong lĩnh vực CNQP với các Nghị quyết, Nghị định, Chỉ thị của Đảng, Chính phủ, Bộ quốc phòng về đầu tư trong lĩnh vực CNQP.

Triển khai thực hiện chủ trương đầu tư phát triển CNQP đã đạt được những thành tựu quan trọng như: năng lực của CNQP đã được phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, góp phần nâng cao sức mạnh, tiềm lực quốc phòng, an ninh quốc gia; năng lực sản xuất, sửa chữa lớn, bảo dưỡng các sản phẩm CNQP, nhất là đóng tàu quân sự, sản xuất vũ khí quân dụng, điện tử viễn thông có bước phát triển mạnh, đáp ứng một phần nhu cầu vũ khí trang bị kỹ thuật cho LLVT trong tình hình mới, góp phần giảm nhập khẩu, tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN.

Mặc dù Nhà nước luôn quan tâm xây dựng và phát triển song việc hiện thực hóa những định hướng, chủ trương lớn của Nhà nước đối với đầu tư bằng ngân sách trong lĩnh vực CNQP trong tình hình mới vẫn còn những hạn chế, bất cập trong xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đầu tư trong lĩnh vực CNQP; ban hành chính sách pháp luật, nhất là trong việc tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra quá trình đầu tư bằng vốn NSNN cho CNQP. Trong bối cảnh địa chính trị, ngoại giao,

kinh tế và quân sự của thế giới, khu vực có nhiều biến chuyển khó lường, cũng như cuộc cách mạng khoa học, kỹ thuật và công nghệ thế giới phát triển như vũ bão, đang tiến sâu vào cách mạng công nghiệp 4.0, đòi hỏi thực hiện đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP của Việt Nam cần có tính hiệu quả, hiệu suất và minh bạch hơn, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ hơn nữa lĩnh vực CNQP. Đây là vấn đề lý luận và thực tiễn đang đặt ra hiện nay phải giải quyết.

Để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, đặt ra nhiệm vụ phải tăng cường hơn nữa vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN vì thế nghiên cứu đề tài **“Vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam”** có tính cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn. Cho đến nay chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu một cách đầy đủ, toàn diện dưới góc độ khoa học kinh tế chính trị về vấn đề này.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu:

2.1. Mục đích nghiên cứu:

Đề xuất hệ thống các quan điểm và những giải pháp khả thi nhằm tăng cường vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu:

Để thực hiện mục đích nghiên cứu đề ra, luận án xác định nhiệm vụ cơ bản sau:

- Hệ thống hóa và bổ sung cơ sở lý luận về vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.

- Khảo sát kinh nghiệm quốc tế về vai trò Nhà nước đối đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP và rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

- Phân tích thực trạng vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam giai đoạn 2013-2018; đánh giá những thành tựu, hạn chế và tìm ra nguyên nhân của những hạn chế đó.

- Đề xuất quan điểm và những giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

- Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu của luận án là vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam; trong đó Nhà nước là chủ thể, tác động

lên đầu tư, là khách thể; vai trò của Nhà nước thể hiện sự can thiệp, tác động của Nhà nước đối với quá trình đầu tư chứ không phải bản thân đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.

- Phạm vi nghiên cứu:

+ *Về nội dung:* Luận án tập trung nghiên cứu về vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP một cách toàn diện dưới góc độ khoa học Kinh tế chính trị; thông qua các nội dung cơ bản: Nhà nước xây dựng chiến lược, quy hoạch đối với đầu tư bằng vốn NSNN vào trong lĩnh vực CNQP; xây dựng và ban hành pháp luật, chính sách đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP; tổ chức thực hiện đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP; kiểm tra, thanh tra đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.

+ *Về không gian nghiên cứu:* Luận án chỉ tập trung nghiên cứu vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam; Nhà nước thực hiện chức năng của cơ quan hành pháp đối với việc sử dụng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP mà không xét đến việc phân bổ ngân sách quốc phòng thuộc chức năng của cơ quan lập pháp.

+ *Về thời gian nghiên cứu:* Luận án nghiên cứu thực trạng vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam giai đoạn 2013-2018; đề xuất quan điểm, giải pháp nhằm tăng cường vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn năm 2030.

4. Đóng góp mới của luận án:

- Đề tài có cách tiếp cận mới về vai trò Nhà nước đối với đầu tư từ mối quan hệ có tính hai mặt: Một mặt, do yêu cầu của quá trình đầu tư trong lĩnh vực CNQP - một lĩnh vực đặc thù. Mặt khác, là sự tác động tích cực của Nhà nước đối với quá trình này.

- Luận án đưa ra khái niệm mới về vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP, đó là phạm trù kinh tế phản ánh quan hệ kinh tế, trong đó Nhà nước là chủ thể tác động lên khách thể là hoạt động đầu tư trong lĩnh vực CNQP nhằm tăng cường tiềm lực quốc phòng.

- Luận án xây dựng được hệ thống tiêu chí định tính, định lượng phản ánh quan hệ đồng biến giữa vai trò của Nhà nước với kết quả can thiệp của Nhà nước đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP.

- Những bài học kinh nghiệm rút ra từ sự kế thừa, phát triển sáng tạo mới về vai trò của Nhà nước đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP.

- Đề xuất hệ thống quan điểm định hướng và các nhóm giải pháp nhằm tăng cường vai trò của Nhà nước đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP, trong đó tổ chức thực hiện là giải pháp đột phá để khắc phục hạn chế, tồn tại trong đầu tư hiện nay.

5. Kết cấu của luận án:

Ngoài phần mở đầu, kết luận các công trình khoa học đã công bố và danh mục các tài liệu tham khảo, luận án được kết cấu gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan các công trình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu của luận án

Chương 2: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng

Chương 3: Thực trạng vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng ở Việt Nam

Chương 4: Quan điểm và giải pháp tăng cường vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng ở Việt Nam

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về quản lý đầu tư công

Quản lý của Nhà nước đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP là bộ phận của quản lý Nhà nước về đầu tư công và điều hành Luật đầu tư, Luật NSNN. Tuy nhiên quản lý Nhà nước đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP đó là lĩnh vực có tính đặc thù, cho nên ngoài nguyên tắc chung của quản lý đầu tư công còn mang những đặc trưng riêng.

1.1.1.1. Những nghiên cứu trong nước về quản lý đầu tư công

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về đầu tư công và quản lý Nhà nước về đầu tư công được tiếp cận từ các góc độ khác nhau nhằm giải quyết nhiệm vụ cụ thể của đề tài nghiên cứu đặt ra.

- Lập quy hoạch, kế hoạch đầu tư:

+ Theo Nguyễn Anh Tuấn (2010), việc lập kế hoạch cho đầu tư công trong thời gian qua ở các cấp chính quyền, các ngành còn nhiều hạn chế, thiếu thống nhất, do đó dẫn đến tình trạng phải điều chỉnh, bổ sung nhiều lần. Khi thực hiện dự án phải kéo dài, có dự án được phê duyệt nhưng không khả thi do không tính toán đầy đủ khả năng bố trí vốn, những lợi ích kinh tế xã hội của dự án mang lại.

+ Đồng quan điểm với tác giả Nguyễn Đình Cung (2010), Nguyễn Ngọc Sơn và các cộng sự (2012) cho rằng, quy hoạch, kế hoạch đầu tư công chưa tính đến yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và việc lập quy hoạch, kế hoạch đầu tư của địa phương, ngành là lập theo nhu cầu không tính toán đầu đủ khả năng thực hiện.

+ Hoàng Thị Chinh Thon và các cộng sự (2010) cho rằng, các địa phương cần quản lý tốt cơ cấu phân bổ ngân sách; điều đó ảnh hưởng tích cực đến cơ cấu của nền kinh tế. Tác giả khuyến nghị chính quyền các cấp cần đổi mới công tác quy hoạch, kế hoạch đầu tư công. Cần xác định đầy đủ, đúng đắn nội dung kinh tế, xã hội, môi trường trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư công.

- Hiệu quả đầu tư:

+ Các công trình nghiên cứu của tác giả Nguyễn Minh Phong (2010), Lê Xuân Bá (2010), Nguyễn Trọng Thân (2012) đều chỉ ra những bất cập trong quản lý đầu tư

công làm cho hiệu quả đầu tư không cao do nhiều nguyên nhân như: quy hoạch chất lượng thấp, đầu tư dàn trải, nguồn vốn đầu tư hạn chế lại phải phân bổ cho nhiều dự án trong cùng một lúc. Tình hình đó dẫn đến thiếu vốn đầu tư theo kế hoạch phải điều chỉnh dự án.

+ Theo nghiên cứu của Trần Văn (2013), hiệu quả đầu tư công phụ thuộc vào việc bố trí chi ngân sách cho các chương trình theo tiến độ phân kỳ vốn.

+ Cùng quan điểm trên, các nghiên cứu của Nguyễn Anh Tuấn (2010), Vũ Như Thăng (2010), Phạm Văn Hùng và cộng sự (2012), Hoàng Ngọc Âu (2013) và Vũ Cương (2014) cho rằng việc phân bổ NSNN cho đầu tư công có nhiều sai phạm, bất cập. Các chủ đầu tư bố trí vốn cho các dự án không đảm bảo tiến độ, còn sai mục đích, không đúng chế độ v.v

- Triển khai thực hiện dự án đầu tư công:

+ Theo Nguyễn Minh Phong (2010) cho rằng chất lượng triển khai thực hiện các dự án đầu tư công còn thấp, tình trạng thất thoát vốn đầu tư công thường xuyên xảy ra ở nhiều dự án, dự án thường chậm tiến độ so với kế hoạch, điều chỉnh tăng vốn diễn ra phổ biến v.v. Trước tiên là do nguyên nhân về chính sách, pháp luật thiếu đồng bộ, không chặt chẽ, nhiều sơ hở dễ bị lợi dụng, chậm đổi mới, không theo kịp tình hình. Hơn nữa, các văn bản hướng dẫn thực hiện vừa yếu vừa thiếu. Việc theo dõi, đánh giá quá trình thực hiện đầu tư các dự án công lỏng lẻo.

+ Nguyên nhân dẫn đến chất lượng thực hiện các dự án đầu tư công thấp, trong nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Sơn và Lương Thanh Hà (2012) cũng chỉ ra ở cách lập ngân sách thiếu thống nhất giữa chi đầu tư xây dựng cơ bản với chi thường xuyên dẫn đến tình trạng các dự án đã hoàn chỉnh đầu tư cơ bản nhưng khi đưa vào sử dụng thiếu vốn trùng tu, bảo dưỡng do đó dự án không phát huy tác dụng. Cũng theo tác giả, một nguyên nhân quan trọng khác trong tổ chức thực hiện đầu tư công là công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá chưa thường xuyên, thiếu chặt chẽ và các biện pháp thiết thực.

Tóm lại, các công trình nghiên cứu về đầu tư công và quản lý đầu tư công của một số tác giả trong nước trên đây trong giai đoạn 2010 - 2015 là giai đoạn tập trung đổi mới quản lý kinh tế của Nhà nước nói chung và đổi mới quản lý đầu tư công nói riêng. Nhìn chung, các công trình nghiên cứu về đầu tư công và quản lý đầu tư công tiếp cận ở những góc độ khác nhau nhưng mỗi chỗ dừng lại ở việc phân tích thực trạng và nguyên nhân hạn chế, yếu kém của công tác quản lý đầu tư công. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất, kiến nghị những phương thức, giải pháp, biện pháp khắc phục sửa chữa hạn chế, bất cập trong quản lý đầu tư công.

1.1.1.2. Những nghiên cứu nước ngoài về đầu tư công

George A. Larbi, (1999), đã hệ thống hóa lý luận về tiếp cận quản lý công mới trong vấn đề giải quyết những khủng hoảng của Nhà nước xảy ra. Với việc tăng cường triển khai 4 trụ cột căn bản về tính công khai, minh bạch, giải trình, tiên liệu và tăng cường sự tham gia của các cá nhân, tổ chức xã hội sẽ làm cho hoạt động của các cơ quan Nhà nước hiệu quả hơn, NSNN và nguồn thu thuế của người dân được sử dụng hiệu quả hơn. Đặc biệt, một số khu vực công sử dụng NSNN đầu tư vào dự án công có tính đặc thù và có ảnh hưởng đến an ninh quốc gia được khuyến nghị cần từng bước được áp dụng bốn trụ cột, nhất là tính minh bạch, tính giải trình như lĩnh vực an ninh, CNQP. Bên cạnh đó, đầu tư bằng NSNN cũng được khuyến nghị thực hiện có trọng tâm trọng điểm, lựa chọn đầu tư theo sắp xếp thứ tự ưu tiên của chiến lược phát triển quốc gia, tránh tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán và không đem lại kết quả thiết thực như hoạch định đề ra.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến công nghiệp quốc phòng và đầu tư của nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng

1.1.2.1. Các công trình nghiên cứu trong nước

Trần Trung Tín, (1998), “*Kết hợp kinh tế với quốc phòng ở nước ta hiện nay*”, Luận án tiến sĩ kinh tế bảo vệ năm 1988, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Tác giả đã nghiên cứu và làm rõ lý luận về kết hợp kinh tế với quốc phòng trên các nội dung cơ bản về khái niệm, đặc trưng, vai trò và các nhân tố tác động đến phát triển quan hệ, kết hợp kinh tế với quốc phòng. Tác giả cũng đánh giá thực trạng tình hình kết hợp kinh tế với quốc phòng của các đơn vị quân đội đóng quân trên các địa bàn chiến lược như vùng núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, ven biển và hải đảo. Nghiên cứu cũng đã chỉ rõ những kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế trong quy hoạch đầu tư, tổ chức triển khai và giám sát việc phát triển mối quan hệ giữa kinh tế với quốc phòng. Một số định hướng và giải pháp đã được đề xuất nhằm tăng cường sự kết hợp kinh tế với quốc phòng trong tình hình mới của an ninh, quốc phòng của đất nước. Tuy nhiên, phương pháp nghiên cứu của luận án chủ yếu áp dụng phương pháp định tính, thống kê, so sánh giữa các thời kỳ mà chưa áp dụng phương pháp định lượng nhằm đánh giá và ước lượng các tác động và mối quan hệ giữa kinh tế và quốc phòng cũng như các nhân tố tác động ở mức độ nào.

Nguyễn Bảo Long (2001), “*Hoàn thiện cơ chế quản lý Nhà nước về nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng kỹ thuật của Bộ Quốc phòng*”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học kinh tế quốc dân. Tác giả đã phân tích khung lý luận về cơ chế quản lý Nhà

nước (QLNN) nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng kỹ thuật của Bộ Quốc phòng (VTTBKT quốc phòng), bao gồm: VTTBKT quốc phòng; nhập khẩu VTTBKT quốc phòng; đặc điểm, nội dung và nhân tố ảnh hưởng đến cơ chế QLNN về VTTBKT quốc phòng. Nghiên cứu cũng thực hiện phân tích sâu tình hình thực trạng cơ chế QLNN về VTTBKT quốc phòng Việt Nam trước năm 2000, rút ra 7 ưu điểm, 9 nhược điểm và 5 thách thức đặt ra cần giải quyết đối với cơ chế QLNN về VTTBKT quốc phòng Việt Nam trong tình hình mới. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất, phân tích 5 quan điểm cơ bản, 7 phương hướng, nội dung hoàn thiện cơ chế QLNN về VTTBKT quốc phòng và 10 biện pháp nâng cao hiệu quả nhập khẩu VTTBKT quốc phòng Việt Nam đến năm 2005.

Bộ tư lệnh quân khu 3, (2003), “*Kết hợp quốc phòng - an ninh với phát triển kinh tế - xã hội trong Khu KTQP*”, Đề tài khoa học cấp Bộ Quốc phòng.

Các tác giả đã nghiên cứu và phân tích rõ lý luận cơ bản về kết hợp quốc phòng - an ninh với phát triển kinh tế - xã hội trong Khu KTQP. Nghiên cứu thực hiện đánh giá và khảo sát thực trạng các khu KTQP trên phạm vi cả nước tính đến năm 2003. Qua đó phân tích kết quả và hạn chế trong phát triển các khu KTQP, tình hình đầu tư vào phát triển các khu KTQP. Đề tài chỉ giới hạn nghiên cứu trong phạm vi và mục tiêu có nên kết hợp quốc phòng, an ninh với phát triển các khu KTQP mà chưa quan tâm phân tích tới quy trình quản lý đầu tư vào các khu KTQP và quản lý nguồn chi từ ngân sách đầu tư cho các khu KTQP. Tuy nhiên, phương pháp nghiên cứu của đề tài chủ yếu áp dụng phương pháp định tính, thống kê, so sánh giữa các thời kỳ mà chưa áp dụng phương pháp định lượng nhằm đánh giá và ước lượng các tác động và mối quan hệ giữa quốc phòng - an ninh với phát triển kinh tế cũng như các nhân tố tác động ở mức độ nào.

Phạm Tiến Luật (2004), “*Kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế tạo tiềm lực hậu cần trên địa bàn quân khu 3*”, Luận án tiến sĩ, Học viện Hậu cần. Tác giả phân tích khung lý thuyết về kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế nhằm xây dựng tiềm lực hậu cần quân đội trên địa bàn quân khu; nghiên cứu, đánh giá thực trạng về kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế nhằm tạo tiềm lực hậu cần quân đội trên địa bàn Quân khu 3 đến năm 2002; hệ thống những kết quả đạt được, những hạn chế cùng với nguyên nhân những hạn chế của thực trạng kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế nhằm tạo tiềm lực hậu cần quân đội trên địa bàn quân khu 3 những năm qua. Từ đó luận án đề xuất các giải pháp khá đồng bộ và có tính khả thi nhằm tăng cường kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp động viên, cơ sở công nghiệp lưỡng dụng nhằm tạo tiềm lực hậu cần trên địa bàn Quân khu 3 đến năm 2010.

Đỗ Mạnh Hùng (2008), “*Đầu tư vốn vào các khu KTQP ở Việt Nam hiện nay*”, Luận án tiến sĩ, Đại học kinh tế quốc dân. Tác giả đã phân tích cơ sở lý luận về đầu tư của Nhà nước vào phát triển các khu KTQP. Đưa ra tiêu chí đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội và QP-AN của việc đầu tư phát triển các khu KTQP, trong đó tác giả nhấn mạnh hiệu quả xã hội và QP-AN lên trên lợi ích kinh tế. Phân tích thực trạng đầu tư phát triển các khu KTQP của Việt Nam và đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, QP-AN của đầu tư phát triển các khu KTQP của Việt Nam giai đoạn trước năm 2008.

Nghiên cứu rút ra những thành tựu đạt được về mặt xã hội, QP-AN và kinh tế, nhất là ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng khó khăn; đồng thời đánh giá những mặt còn hạn chế cùng những nguyên nhân của hạn chế trong quá trình đầu tư và quản lý đầu tư phát triển các KTQP ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của đầu tư phát triển các khu KTQP ở Việt Nam đến năm 2015.

Tuy nhiên, luận án chưa phân tích việc giải quyết mâu thuẫn giữa hiệu quả kinh tế với hiệu quả xã hội và QP-AN, chưa đi sâu phân tích các nội dung của quản lý đầu tư của Nhà nước một cách thấu đáo, đặc biệt các nội dung liên quan đến sử dụng chi NSNN cho các dự án đầu tư. Trên thực tế, có những khu KTQP vừa đầu tư đi vào hoạt động trong một thời gian ngắn đã bộc lộ những bất cập như: quy hoạch, kế hoạch đầu tư chưa được khảo sát và dự toán chính xác và đầy đủ; những sản phẩm của các khu KTQP chưa phù hợp với mục tiêu đề ra, nên hiệu quả kinh tế và xã hội, QP-AN chưa cao; cơ chế QLNN, quản lý đầu tư, quản lý ngân sách đối với mô hình các khu KTQP chưa được nghiên cứu sâu và đầy đủ; đầu tư từ Nhà nước cho các cơ sở công nghiệp động viên và cơ sở công nghiệp lưỡng dụng còn chưa được quan tâm đúng mức và có cơ chế minh bạch, rõ ràng ... Bên cạnh đó, luận án chủ yếu áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính, thống kê, so sánh giữa các thời kỳ mà chưa áp dụng phương pháp định lượng nhằm đánh giá và ước lượng các tác động và mối quan hệ giữa đầu tư và hiệu quả kinh tế và quốc phòng cũng như các nhân tố tác động đến đầu tư ở mức độ nào.

Nguyễn Văn Đước (2008), “*Nâng cao chất lượng điều hành ngân sách, đáp ứng yêu cầu hoàn thành các nhiệm vụ của quân đội*”, Bài nghiên cứu đăng trên tạp chí Tài chính quốc phòng số 5 (73), 10/2008. Tác giả đã phân tích thực trạng điều hành, quản lý NSNN, đáp ứng yêu cầu hoàn thành các nhiệm vụ của quân đội. Từ đó đề xuất các giải pháp để nâng cao chất lượng điều hành, quản lý NSNN, đáp ứng yêu cầu hoàn thành các nhiệm vụ của quân đội, gồm: Cơ quan tài chính quân đội phải tăng cường việc chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát quản lý việc sử dụng nguồn thu của các đơn vị trong quân đội, tính công khai minh bạch và tính

giải trình trong sử dụng nguồn tài chính chưa được quy định rõ ràng; các chỉ tiêu thu nộp tài chính phải rõ ràng, kịp thời; việc xin cấp lại để sử dụng phải được dự toán theo dự án cụ thể và phải được Thủ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt mới được thực hiện.

Đỗ Huy Hằng, (2010), “*Xây dựng tiềm lực hậu cần trong khu kinh tế - quốc phòng trên địa bàn quân khu phía Bắc*” Luận án tiến sĩ quân sự, Học viện hậu cần. Tác giả đã phân tích cơ sở lý luận về khu KTQP và tiềm lực hậu cần của khu KTQP. Qua đó nghiên cứu đi đánh giá thực trạng về xây dựng tiềm lực hậu cần của các khu KTQP tại địa bàn quân khu phía Bắc trên các mặt như: xây dựng nguồn nhân lực, xây dựng hệ thống giao thông vận tải, tiềm lực y tế, tiềm lực vật chất hậu cần và xây dựng các điểm dân cư. Qua đó, nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp để tạo thế và lực tăng cường tiềm lực hậu cần trong khu kinh tế- quốc phòng trên địa bàn quân khu phía Bắc. Tuy nhiên, nghiên cứu không đi sâu phân tích về nguồn vốn đầu tư bằng vốn NSNN được sử dụng như thế nào trong tăng cường tiềm lực hậu cần trong các khu KTQP tại địa bàn quân khu phía Bắc. Phương pháp nghiên cứu của luận án cũng chủ yếu áp dụng phương pháp định tính, thống kê, so sánh giữa các thời kỳ mà chưa áp dụng phương pháp định lượng nhằm đánh giá và ước lượng các tác động của các nhân tố tác động ở mức độ nào đến mục tiêu của đề tài đề ra.

Viện chiến lược quân sự (2010), “*Một số vấn đề về tổ hợp CNQP*” Sách chuyên khảo, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Các tác giả đã giới thiệu các nội dung cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển tổ hợp CNQP, kinh nghiệm xây dựng và phát triển tổ hợp CNQP của một số nước điển hình trên thế giới như Mỹ, Đức, Pháp, Trung Quốc, Liên Xô v.v. Những vấn đề lý luận cơ bản về tổ hợp CNQP và qua đó nêu những vấn đề đặt ra đối với CNQP của Việt Nam. Nghiên cứu đã tiếp cận một mô hình phát triển CNQP điển hình đã diễn ra trên thế giới hơn 40 năm qua và qua đó xem xét khả năng áp dụng vào phát triển CNQP ở Việt Nam trong những năm tới. Phương pháp nghiên cứu của sách chủ yếu áp dụng phương pháp định tính, thống kê, so sánh mô hình phát triển giữa các quốc gia trong những thời kỳ khác nhau. Với mục tiêu đề ra phương pháp tiếp cận và nghiên cứu là phù hợp và hiệu quả để đạt được mục tiêu nghiên cứu đề ra.

Mai Tiên Dũng (2011), “*Hà Nam tăng cường công tác QLNN về quốc phòng*”, Tạp chí Quốc phòng toàn dân, số 3 năm 2011. Tác giả khái quát thực trạng công tác QLNN về quốc phòng tại tỉnh Hà Nam những năm qua. Đánh giá những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân hạn chế của công tác QLNN về quốc phòng tại tỉnh Hà Nam. Đề xuất những giải pháp có tính khả thi nhằm tăng cường công tác QLNN về quốc phòng tại tỉnh Hà Nam những năm trước mắt. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chưa làm rõ sự phối hợp quản lý Nhà nước giữa chính quyền địa phương và Bộ

Quốc phòng, cơ quan quản lý Trung ương trong quản lý đầu tư phát triển CNQP tại địa phương. phương pháp nghiên cứu cũng chủ yếu áp dụng phương pháp định tính, thống kê, so sánh giữa các thời kỳ mà chưa áp dụng phương pháp định lượng nhằm đánh giá và ước lượng các nhân tố tác động đến QLNN về quốc phòng ở mức độ nào.

Nguyễn Đức Lâm, (2011), “*Đẩy mạnh đổi mới, phát triển CNQP đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc*”, Tạp chí Quốc phòng toàn dân, số 3 năm 2011. Tác giả đã phân tích thực trạng phát triển CNQP ở Việt Nam giai đoạn 2011-2015. Nghiên cứu đã chỉ ra những thành tựu phát triển của CNQP trên những sản phẩm, vũ khí quan trọng được sản xuất. Đồng thời cũng chỉ rõ những hạn chế và nguyên nhân hạn chế của quá trình phát triển CNQP như: nhu cầu đầu tư về kỹ thuật, công nghệ cao rất lớn để đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, trong khi nguồn ngân sách và năng lực tiếp nhận, làm chủ công nghệ mới còn hạn chế; ngân sách đầu tư, vốn và tài sản đưa vào sử dụng ngày càng lớn, yêu cầu bảo toàn vốn và năng lực trang thiết bị ngày càng cấp thiết, nhưng đơn hàng quốc phòng trong điều kiện thời bình sẽ tăng không tương xứng; tổ chức và cơ chế quản lý CNQP vẫn còn nhiều bất cập. Từ đó bài viết đề xuất phương hướng và các giải pháp tiếp tục đổi mới, phát triển CNQP nước ta thời gian tới, tập trung vào công tác hoạch định, kế hoạch đầu tư, phát triển CNQP, phát triển các cơ sở sản xuất nòng cốt và công nghiệp lưỡng dụng cho CNQP.

Phạm Thành Tươi, (2011), “*Công tác QLNN về quốc phòng ở Cà Mau*”, Tạp chí Quốc phòng toàn dân, số 8 năm 2011. Bài viết đã phân tích khá kỹ thực trạng công tác QLNN về quốc phòng tại tỉnh Cà Mau thời gian qua. Đánh giá rút ra những mặt mạnh, những mặt còn hạn chế và nguyên nhân hạn chế của công tác QLNN về quốc phòng tại tỉnh Cà Mau thời gian qua. Đề xuất những giải pháp khá đồng bộ và có tính khả thi nhằm tăng cường công tác QLNN về quốc phòng tại tỉnh Cà Mau những năm trước mắt.

* Phạm Trung Công, (2011), “*Một số giải pháp nhằm tiếp tục đổi mới tổ chức và quản lý doanh nghiệp quân đội nước ta*”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Thương mại. Tác giả đã hệ thống cơ sở lý luận tổ chức và quản lý doanh nghiệp quân đội, gồm: quan niệm về tổ chức và quản lý doanh nghiệp quân đội; nội dung và các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức và quản lý doanh nghiệp quân đội. Phân tích thực trạng tổ chức và quản lý doanh nghiệp quân đội của Việt Nam giai đoạn 2005-2010. Đánh giá thực trạng và rút ra những kết quả đạt được, những tồn tại cùng với những nguyên nhân của tồn tại về tổ chức và quản lý doanh nghiệp quân đội Việt Nam giai đoạn 2005-2010. Nghiên cứu cũng đã đề xuất các quan điểm cơ bản, phương hướng và những giải pháp chủ yếu, đồng bộ nhằm tiếp tục đổi mới tổ chức và quản lý doanh nghiệp quân đội Việt Nam đến năm 2015 và 2020. Tuy nhiên, phương pháp nghiên cứu của luận án

chủ yếu áp dụng phương pháp định tính, thống kê, so sánh giữa các thời kỳ mà chưa áp dụng phương pháp định lượng nhằm đánh giá và ước lượng các tác động và vai trò của các nhân tố tác động đến quản lý doanh nghiệp quân đội ở mức độ nào.

Dương Ngọc Long (2011), “*Thái Nguyên tăng cường công tác QLNN về quốc phòng*”, Tạp chí Quốc phòng toàn dân, số 11 năm 2011. Trong nghiên cứu, tác giả thực hiện phân tích công tác QLNN về quốc phòng tại tỉnh Thái Nguyên những năm qua. Đánh giá, rút ra những kết quả đạt được, những mặt còn hạn chế cùng với nguyên nhân của những hạn chế trong công tác QLNN về quốc phòng ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2008-2011. Trên cơ sở đó, nghiên cứu cũng đề xuất những giải pháp thiết thực và cụ thể nhằm tăng cường công tác QLNN về quốc phòng tại tỉnh Thái Nguyên trong những năm tiếp sau.

Trần Thái Bình, (2012), “*Nâng cao chất lượng công tác dự báo chiến lược trong lĩnh vực quốc phòng*”, Tạp chí Quốc phòng toàn dân, số 1 năm 2012. Tác giả đã phân tích thực trạng công tác dự báo chiến lược trong lĩnh vực quốc phòng của nước ta trong những năm qua. Đánh giá và rút ra những kết quả đạt được, tìm ra những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế về thực trạng công tác dự báo chiến lược trong lĩnh vực quốc phòng của nước ta thời gian qua. Từ đó, tác giả đã đề xuất những yêu cầu và giải pháp nâng cao chất lượng công tác dự báo chiến lược trong lĩnh vực quốc phòng của nước ta trong thời gian tới.

Nguyễn Xuân Phúc (2012), “*Quản lý Nhà nước đối với các doanh nghiệp KTQP*”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.

Tác giả đã khái quát cơ sở lý luận về QLNN đối với các doanh nghiệp KTQP, gồm: quan niệm, nội dung, tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với các doanh nghiệp KTQP. Luận án phân tích thực trạng QLNN đối với các doanh nghiệp KTQP Việt Nam giai đoạn 2006-2010; đánh giá rút ra những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của QLNN đối với các doanh nghiệp KTQP Việt Nam. Từ đó tác giả đề xuất 4 quan điểm cơ bản cùng với 5 nhóm giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện QLNN đối với các doanh nghiệp KTQP nước ta đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020.

Vũ Đăng Minh, (2012), “*Máy vấn đề nâng cao chất lượng nghiên cứu dự báo chiến lược trong lĩnh vực quốc phòng*”, Tạp chí Quốc phòng toàn dân, số 11 năm 2012. Nghiên cứu đã phân tích và đánh giá thực trạng chất lượng nghiên cứu dự báo chiến lược trong lĩnh vực quốc phòng trong giai đoạn trước năm 2012. Đánh giá, rút ra những thành tựu đã đạt được, những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế về đối tượng, vấn đề

nghiên cứu đặt ra trong những năm qua. Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng trên, tác giả đã đề xuất những quan điểm và những giải pháp có tính khả thi nâng cao chất lượng nghiên cứu dự báo chiến lược trong lĩnh vực quốc phòng của nước ta những năm tiếp theo. Tuy nhiên, phương pháp nghiên cứu của bài viết chủ yếu áp dụng phương pháp định tính, thống kê, so sánh giữa các thời kỳ mà chưa áp dụng phương pháp định lượng nhằm làm rõ vai trò của các nhân tố tác động đến công tác dự báo ở mức độ nào.

Đặng Đồng Tiến (2012), “*Xu hướng cải cách CNQP của một số nước*”, Tạp chí Quốc phòng toàn dân, số 3 năm 2012. Trong bài viết tác giả đã khái quát xu hướng cải cách CNQP của một số nước trên thế giới theo xu hướng là nâng cao chất lượng ngành CNQP, ứng dụng mạnh mẽ những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại trong sản xuất thiết bị, vũ khí quốc phòng, nhằm phát triển nền quốc phòng hiện đại.

Ngô Quyền (2014), “*Vài nét khái lược về tổ hợp CNQP của Liên bang Nga*”, Tạp chí Quốc phòng toàn dân, số 5 năm 2014. Trong bài viết, tác giả đã khái lược về những thành tựu quan trọng của quân đội Liên bang Nga đã đạt được trong việc hiện đại hóa vũ khí quốc phòng theo hướng hiện đại. Theo đó, đã thể hiện vai trò đặc biệt quan trọng của Nhà nước Liên bang trong việc phát triển CNQP của Liên bang Nga trong điều kiện vừa phát triển kinh tế vừa phải chống đối các thế lực phương Tây. Phát triển CNQP luôn được coi đó là nhiệm vụ sống còn của Liên bang Nga trong tình hình thế giới diễn biến phức tạp hiện nay. Chính điều đó cũng đã làm cho nền quốc phòng của Nga luôn là một trong những nền quốc phòng phát triển hàng đầu của thế giới, góp phần làm cho vị thế của nước Nga ngày càng nâng cao và phát triển như ngày nay.

Đặng Đồng Tiến (2014), “*Ma-lai-xi-a đẩy mạnh hiện đại hóa quốc phòng*”, Tạp chí Quốc phòng toàn dân, số 6 năm 2014. Nghiên cứu tập trung phân tích những chính sách tích cực của Chính phủ Malaysia trong việc phát triển hiện đại hóa nền quốc phòng của quốc gia trong giai đoạn trước năm 2014. Chính phủ đã chủ trương gắn phát triển kinh tế với hiện đại hóa quốc phòng trong diễn biến của trong nước, khu vực và thế giới. Chính phủ Malaysia coi việc hiện đại hóa quốc phòng là một nhiệm vụ cơ bản trong tình hình hiện nay, nhằm bảo vệ chủ quyền thiêng liêng của quốc gia.

Đặng Đồng Tiến, Lê Văn Hiền (2016), “*Đôi nét về phát triển CNQP của Singapore*”, Tạp chí Quốc phòng toàn dân, số 1 năm 2016. Các tác giả đã phân tích chính sách chủ động của Chính phủ Singapore trong phát triển CNQP trong bối cảnh thay đổi nhanh chóng ở trong nước, khu vực và thế giới. Chính phủ đã tập trung nguồn lực tăng cường năng lực CNQP để tự chủ trong hiện đại hóa quốc phòng của đất nước.

Nguyễn Chí Vịnh (2016), “*Đẩy mạnh hội nhập quốc tế và đối ngoại về quốc phòng theo tinh thần Đại hội XII của Đảng*”, Tạp chí Quốc phòng toàn dân, số 5 năm 2016. Tác giả đã phân tích bối cảnh trong nước và quốc tế hiện nay theo tinh thần nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng. Từ đó, tác giả cho rằng, trong thời gian tới Việt Nam cần phải đẩy mạnh hơn nữa hội nhập quốc tế và đối ngoại về quốc phòng, đó cũng là quan điểm phát triển quốc phòng của Đảng ta trong Đại hội XII.

Nguyễn Đức Lâm (2016), “*Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng CNQP*”, Tạp chí Quốc phòng toàn dân, số 5 năm 2016. Tác giả đã phân tích khá kỹ sự đầu tư, xây dựng và phát triển của CNQP ở Việt Nam trong thời gian qua; đã hệ thống khái quát những quan điểm chủ đạo của Đảng và chính sách của Nhà nước trong xây dựng, đầu tư và phát triển của CNQP và quá trình tổ chức thực hiện. Nghiên cứu thực hiện đánh giá những kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của nó. Từ đó, nghiên cứu đề xuất những biện pháp nhằm tiếp tục đẩy mạnh đầu tư, xây dựng và phát triển CNQP trong những năm tiếp theo. Trong đó nhấn mạnh đến giải pháp liên quan đến đẩy mạnh kiện toàn tổ chức lực lượng ngành CNQP và hoàn thiện cơ chế, chính sách về phát triển CNQP. Tập trung vào kiện toàn mô hình tổ chức, hoạt động của ngành CNQP theo hướng phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của các khối đặt hàng - sản xuất, sửa chữa - khai thác, sử dụng, đảm bảo gắn kết chặt chẽ nghiên cứu, thiết kế với sản xuất, giữa sản xuất với sửa chữa, nâng cao hiệu quả kết hợp quốc phòng với kinh tế. Thực hiện chú trọng vào tổ chức cơ cấu, sắp xếp lại các cơ sở CNQP nòng cốt; thành lập các tập đoàn, tổng công ty theo ngành, nhóm sản phẩm; huy động các doanh nghiệp quân đội mạnh về kỹ thuật, tài chính tham gia đầu tư xây dựng và phát triển CNQP cũng như nghiên cứu, triển khai xây dựng các liên doanh nòng cốt của CNQP ở Việt Nam trong giai đoạn tới.

Nguyễn Đức Lâm (2017), “*Tổng cục CNQP kết hợp chặt chẽ sản xuất quốc phòng với kinh tế*”, Tạp chí Quốc phòng toàn dân, số 3 năm 2017. Nghiên cứu đã tập trung phân tích các quan điểm chủ đạo trong phát triển kết hợp quốc phòng với kinh tế của quân đội nhân dân Việt Nam. Khái quát thực trạng thực hiện quan điểm kết hợp quốc phòng với kinh tế của Tổng cục CNQP trong giai đoạn trước năm 2017. Đánh giá những kết quả đạt được, những hạn chế của quá trình thực hiện quan điểm kết hợp quốc phòng với kinh tế của Tổng cục CNQP. Từ đó, tác giả đề xuất các yêu cầu đặt ra và những giải pháp cụ thể nhằm tiếp tục thực hiện tốt việc kết hợp quốc phòng với kinh tế của Tổng cục CNQP đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

Vũ Trường Khá (2017), “*Quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản đối với các đoàn KTQP khu vực phía Bắc Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính. Tác

giả đã nghiên cứu cơ sở lý thuyết cơ bản về đoàn KTQP và quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ NSNN đối với các đoàn KTQP, các nhân tố tác động đến quản lý đầu tư và các nội dung trong quản lý đầu tư tại các DN KTQP. Qua đó, nghiên cứu đã đánh giá thực trạng trong công tác quản lý vốn đầu tư trên các nội dung như lập kế hoạch đầu tư, tổ chức thực hiện đầu tư, kiểm tra, giám sát đầu tư và công tác quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại các DN KTQP khu vực phía Bắc Việt Nam giai đoạn 2011-2015. Tác giả cũng hệ thống hóa quan điểm về quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản đối với các DN KTQP và 8 giải pháp, 3 kiến nghị liên quan đến thúc đẩy công tác quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản đối với các DN KTQP khu vực phía Bắc đến năm 2025.

1.1.2.2. Công trình nghiên cứu nước ngoài

Evan S. Medeiros, Roger Cliff, Keith Crane., James C. Mulvenon, (2005), chính sách mới cho CNQP Trung Quốc. Nghiên cứu được thực hiện theo dự án RAND, qua đó chỉ ra những định hướng phát triển mới của CNQP Trung Quốc trong tình hình thế giới có nhiều thay đổi về địa chính trị và đặc biệt chịu sự tác động bởi nền kinh tế tri thức và bắt đầu xu hướng phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Việc tăng cường đầu tư từ chi NSNN cho phát triển CNQP được Chính phủ Trung Quốc duy trì và coi như là biện pháp chiến lược củng cố vị thế CNQP và là cường quốc xuất khẩu vũ khí trên thế giới của Trung Quốc trong Chiến lược toàn cầu, Châu Á và khu vực. Quan điểm tiếp cận đầu tư của Chính phủ trong lĩnh vực CNQP được nhấn mạnh tính tập trung, có trọng tâm, trọng điểm vào một số lĩnh vực quốc phòng chiến lược như Hải quân và Không quân, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào đấu thầu thực hiện đơn đặt hàng đầu tư CNQP của Chính phủ và khuyến khích tham gia đầu tư CGCN và sản xuất xuất khẩu,

Richard Hooke (2005), đã chỉ ra những yếu tố nền tảng của CNQP trong thế kỷ 21. Bên cạnh đó, các xu hướng chính phát triển CNQP là hiện đại hóa, ứng dụng KHCN kỹ thuật hiện đại. Gắn phát triển CNQP với thương mại quốc tế và bảo đảm thương mại quốc tế vận hành hiệu quả. Việc phát triển CNQP gắn chặt với đầu tư của Nhà nước thông qua các đơn đặt hàng và qua hình thức đấu thầu giữa các công ty, tập đoàn nghiên cứu và sản xuất sản phẩm CNQP, khuyến khích ứng dụng cơ chế thị trường và trong điều kiện, kiểm soát giá, chi phí một cách hiệu quả đối với các sản phẩm của các dự án đầu tư CNQP.

Alain Le Roy, USG DPKO (2011), Cải cách lĩnh vực quốc phòng. Nghiên cứu là sản phẩm của Liên Hợp Quốc trong khuyến khích các quốc gia cải cách căn bản về quốc phòng theo hướng tăng cường duy trì hòa bình thế giới và khu vực. Nghiên cứu khuyến khích các quốc gia cần thiết cải cách theo hướng tăng cường minh bạch thông

tin về chi ngân sách cho quốc phòng, tăng cường tính giải trình việc sử dụng ngân sách qua các báo cáo, ấn phẩm công bố chính thức để quốc tế và cử tri trong nước có thể tiếp cận và giám sát, khuyến khích sự hợp tác quốc tế về quốc phòng trong nghiên cứu, đầu tư, CGCN và đặc biệt khuyến khích sự tham gia giám sát của cử tri đối với thực hiện chính sách về an ninh quốc phòng nói chung và đầu tư, chi tiêu, mua sắm hàng hóa công phục vụ an ninh quốc phòng nói riêng. Tiếp cận của nghiên cứu được xây dựng trên tiếp cận quản lý công mới trong cải cách quốc phòng các nước theo các trụ cột căn bản như tính công khai, minh bạch có khả năng tiên đoán và đảm bảo tính bền vững.

1.2. Khoảng trống nghiên cứu và khung phân tích của luận án

1.2.1. Nhận xét về các công trình nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu

** Nhận xét về các công trình nghiên cứu:*

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu, NCS đã hệ thống và nghiên cứu những nội dung cơ bản của các nghiên cứu sát nhất đối với chủ đề của đề tài và rút ra một số kết luận sau:

Trong và ngoài nước đã có nhiều công trình nghiên cứu về CNQP, phát triển CNQP của các quốc gia và của Việt Nam trên bình diện tổng quan.

Một số nghiên cứu đã đề cập đến thực trạng đầu tư của Nhà nước đối với phát triển CNQP trên cơ sở tiếp cận khái quát hoặc chỉ đi vào nghiên cứu một khu vực theo địa lý hoặc một lĩnh vực sản phẩm CNQP cụ thể.

Một số nghiên cứu đã nghiên cứu mô hình phát triển CNQP và định hướng đầu tư CNQP của một số nước và khuyến nghị cho Việt Nam trong quá trình phát triển CNQP trong thời gian tới.

Một số nghiên cứu đề cập đến vai trò của Nhà nước trong phát triển CNQP trong tình hình thế giới có nhiều biến động nhưng chưa đi sâu phân tích vai trò của Nhà nước đối với đầu tư cho phát triển CNQP và đưa ra một khung phân tích khoa học, hiệu quả để làm rõ bản chất, thực trạng giải pháp phù hợp cho đầu tư vào phát triển CNQP của Việt Nam.

Qua tổng quan các nghiên cứu trong nước trên đây, có thể khẳng định rằng, cho đến nay chưa có một công trình khoa học nào nghiên cứu về Vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam được nghiên cứu riêng biệt và với các phương pháp nghiên cứu phù hợp, định lượng nhằm đạt được mục tiêu đề ra.

** Khoảng trống nghiên cứu rút ra cho đề tài:*

Vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP chưa được các nhà khoa học nghiên cứu có tính hệ thống về mặt lý luận; chưa phân tích rõ nét và thấu đáo về mặt thực trạng cũng như hệ thống quan điểm, định hướng và đề xuất giải pháp chủ yếu cho vấn đề trong bối cảnh thế giới có nhiều thay đổi đến năm 2025 và tầm nhìn 2030. Cụ thể khoảng trống nghiên cứu cần được nghiên cứu như sau:

Một là, về lý luận, chưa có công trình nghiên cứu hệ thống hóa lý luận về vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP theo khung lý thuyết (hoạch định, tổ chức thực hiện và kiểm soát) kết hợp với các trụ cột tính hiệu quả, minh bạch, giải trình và phát triển bền vững trong đầu tư dự án CNQP; chưa có công trình nghiên cứu thấu đáo về các mô hình đầu tư của Nhà nước trong lĩnh vực CNQP; chưa có công trình nào xây dựng và đưa ra một mô hình nghiên cứu định lượng để phân tích tương quan các yếu tố tác động của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP trên quan điểm tiếp cận từ khung lý thuyết (Hoạch định, tổ chức thực hiện và kiểm soát kết hợp với các lý thuyết về đầu tư trung hạn, quản lý theo kết quả đầu ra trong đầu tư công) và đặc biệt, chưa có công trình nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP theo quan điểm tiếp cận quản lý Nhà nước.

Hai là, về thực trạng vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP có rất ít công trình nghiên cứu theo cách tiếp cận của khung lý thuyết quản lý mà luận án đề ra; vì lý do, thời gian trước đây lĩnh vực CNQP nói chung và đầu tư trong lĩnh vực CNQP thuộc lĩnh vực bí mật quốc gia nói riêng và hạn chế trong tìm hiểu, công bố thông tin. Bên cạnh đó, phương pháp và cách thức tổ chức thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực CNQP đã thay đổi căn bản theo quản lý đầu tư trung hạn, có định hướng lựa chọn đầu tư ưu tiên trên cơ sở chuẩn quốc tế trong quản lý đầu tư công. Đặc biệt, công tác thanh kiểm tra, giám sát được Nhà nước chú trọng và có thay đổi quan điểm tiếp cận cho phù hợp với sự thay đổi trong tổ chức thực hiện đầu tư.

Thứ ba, Về quan điểm, định hướng, giải pháp tăng cường vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP chưa được giải quyết thấu đáo, chưa phân tích rõ tác động của xu hướng tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế, trong đầu tư, sản xuất CNQP và tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, của biết đổi chiến lược quốc phòng và CNQP trên thế giới cũng như sự áp dụng các phương pháp quản lý công, quản lý đầu tư công mới của các tổ chức quốc tế khuyến nghị. Đặc biệt, chưa có những giải pháp mang tính hệ thống nhằm tăng cường vai trò của Nhà nước đối

với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP trên nền tảng quan điểm, định hướng, phương pháp nghiên cứu trong thời gian tới năm 2025 và tầm nhìn 2030.

1.2.2. Câu hỏi nghiên cứu của luận án

1/ Vì sao Nhà nước có vai trò đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP?

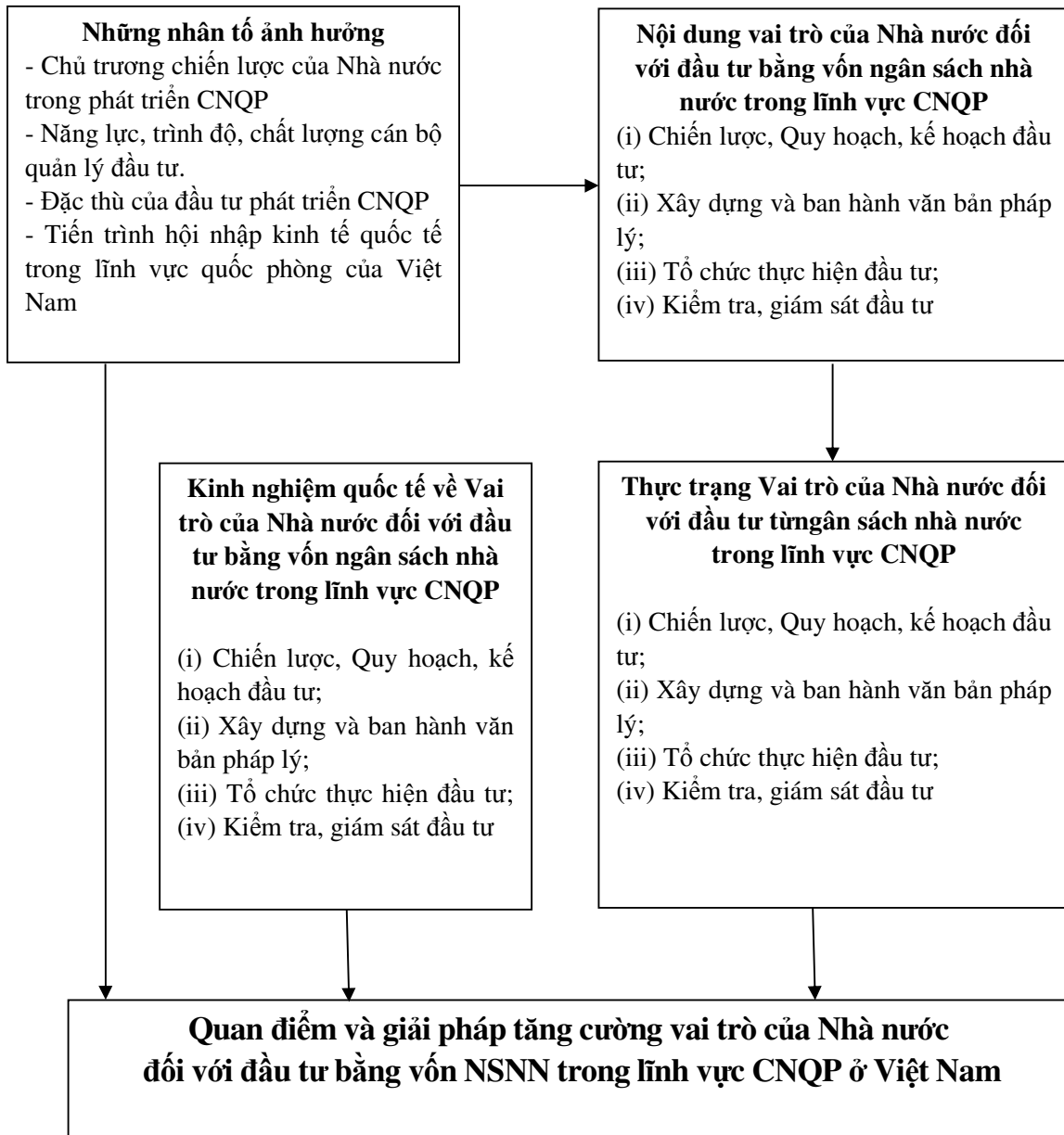
2/ Vai trò của Nhà nước được thể hiện như thế nào đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP?

3/ Nhân tố nào ảnh hưởng đến vai trò của Nhà nước đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP?

4/ Đánh giá thực trạng về vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam hiện nay như thế nào?

5/ Quan điểm và giải pháp nhằm tăng cường vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam trong thời gian tới như thế nào?

1.2.3. Khung phân tích của luận án



Sơ đồ 1.1. Khung phân tích của luận án

Nguồn: Tự tổng hợp của tác giả

1.3. Phương pháp nghiên cứu của luận án

1.3.1. Phương pháp tiếp cận của luận án

Luận án dựa trên khung lý thuyết hiện đại quản lý công mới (NPM: New public management) và hậu quản lý công mới (PNPM: Post- New public management) để nghiên cứu, lý giải, phân tích, đánh giá lý luận và thực tiễn về vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam. Tiếp cận của luận án không chỉ làm sáng tỏ những vấn đề lý luận mà còn thực hiện phân tích thực tiễn thông qua 4 nội dung chính : ((i) hoạch định và cơ chế phân bổ vốn đầu tư bằng vốn NSNN; (ii) xây dựng cơ sở pháp lý trong quản lý Nhà nước đối với đầu tư; (iii) tổ chức thực hiện đối với đầu tư; (iv) kiểm tra, giám sát và đánh giá đối với đầu tư bằng vốn NSNN), và 4 trụ cột chính của quản lý tài chính công mới (tính minh bạch, tính giải trình, tính tiên liệu và tính tham gia) đối với vốn NSNN và nguồn đầu tư phát triển của doanh nghiệp quốc phòng nông cốt cho phát triển CNQP ở Việt Nam trong những năm qua.

1.3.2. Phương pháp phân tích của luận án

**** Phương pháp phân tích định tính:***

Là một luận án nghiên cứu thuộc chuyên ngành Kinh tế chính trị học, luận án áp dụng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử như là phương pháp luận chủ đạo cho phương pháp nghiên cứu định tính.

Trên cơ sở đó, luận án sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu chủ yếu, như: phương pháp trừu tượng hóa khoa học; phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể; kết hợp phương pháp lịch sử và lôgic; kết hợp phân tích và tổng hợp; phương pháp nghiên cứu hệ thống; các phương pháp phân tích, tổng hợp và suy luận; phương pháp thống kê, so sánh, đối chiếu; phương pháp điều tra, phỏng vấn, thu thập và xử lý số liệu thứ cấp và sơ cấp.

Luận án sử dụng hai phương pháp phân tích chủ yếu là phương pháp phân tích định tính và phương pháp phân tích định lượng.

- *Phương pháp trừu tượng hóa khoa học:* luận án tạm gạt bỏ những mặt thứ yếu, không bản chất để đi sâu vào nghiên cứu những mặt chủ yếu, bản chất, để từ đó rút ra những kết luận về lý luận và thực tiễn về vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam.

- *Phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể:* luận án tiếp cận bắt đầu từ khái niệm, đặc điểm, vai trò của CNQP đến sức mạnh an ninh, quốc phòng của quốc gia

và sự cần thiết phải có vai trò Nhà nước đối với phát triển trong lĩnh vực CNQP, phân tích sâu nội dung của vai trò Nhà nước đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam. Từ đó luận án phân tích và đánh giá thực trạng vai trò Nhà nước trong đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam thời gian qua; đề xuất quan điểm và các giải pháp có tính khả thi nhằm nâng vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam thời gian tới.

- *Phương pháp lịch sử và lôgic*: luận án phân tích lý luận và thực trạng vai trò Nhà nước trong đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam theo quá trình lịch sử; từ đó phân tích, đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam trong trước mắt và lâu dài.

- *Phương pháp phân tích, tổng hợp và suy luận*: tác giả của luận án bắt đầu từ việc thu thập các tài liệu, số liệu về vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam; trên cơ sở đó, tác giả phân tích các tài liệu thu thập được một cách hết sức khách quan, lôgic, khoa học và đưa ra những kết luận về thực trạng và những giải pháp nhằm nâng cao vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam.

- *Phương pháp thống kê*: tác giả sử dụng các số liệu thứ cấp và sơ cấp qua thu thập và khảo sát thực tế, tập hợp, tổng hợp và xử lý các số liệu đó thành các bảng, biểu, đồ thị, sơ đồ, hồi quy mô hình tuyến tính các nhân tố tác động đến vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam.

- *Phương pháp chuyên gia*: tác giả sử dụng phương pháp tiếp cận, phỏng vấn ý kiến, quan điểm của các chuyên gia về vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam, dựa vào đó để khẳng định và đưa ra các kết luận của tác giả về vấn đề nghiên cứu.

Ngoài ra, tác giả còn sử dụng các phương pháp toán học, so sánh, tổng kết thực tiễn, ...

*** Phương pháp phân tích định lượng**

- Tác giả thu thập các số liệu thứ cấp về vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam từ các báo cáo và các số liệu thống kê của các đơn vị quân đội có liên quan đến vai trò Nhà nước đối với phát triển CNQP Việt Nam.

- Thu thập các số liệu sơ cấp thông qua việc phát các phiếu hỏi đối với các cán bộ

lãnh đạo, các sĩ quan, chiến sĩ trực tiếp công tác tại các đơn vị trong Bộ Quốc phòng có sử dụng vốn đầu tư bằng vốn NSNN, đặc biệt là Tổng cục CNQP Việt Nam. Các câu hỏi bao gồm câu hỏi mở để có thông tin và các câu hỏi đóng có các sự lựa chọn có 2 hoặc 3 hoặc 5 phương án, thông thường là 5 phương án ở các mức độ trả lời khác nhau hoặc cho điểm theo thang đo Likert 5 điểm để đánh giá về thực trạng vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam.

- Sau khi thu phiếu hỏi về, tác giả tiến hành phân loại phiếu và sử dụng các phương pháp thống kê, phân tích, đối chiếu, so sánh, toán học để minh chứng cho thực trạng và đánh giá thực trạng vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam thông qua vận dụng công cụ excel và phần mềm SPSS.20.

1.3.3. Nguồn dữ liệu của luận án

Nguồn dữ liệu phục vụ nghiên cứu trong luận án bao gồm hai nguồn chính là nguồn dữ liệu thứ cấp và nguồn dữ liệu sơ cấp.

- Nguồn dữ liệu thứ cấp:

Bao gồm các học thuyết, lý thuyết, giáo trình, sách, công trình nghiên cứu khoa học, số liệu thống kê trong lĩnh vực CNQP và đầu tư bằng vốn NSNN và nguồn vốn đầu tư phát triển của các doanh nghiệp quốc phòng nông cốt trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam đã được các nhà xuất bản có uy tín trong và ngoài nước phát hành, được công bố trên các tạp chí có uy tín trong và ngoài nước cũng như các phương tiện thông tin đáng tin cậy.

- Nguồn dữ liệu sơ cấp:

Nguồn dữ liệu này bao gồm các ý kiến, số liệu thu thập được thông qua thiết kế phiếu hỏi để phỏng vấn, khảo sát thực tế đối với các chuyên gia nghiên cứu, các nhà quản lý liên quan đến quá trình hoạch định, tổ chức thực hiện và kiểm tra giám sát đối với đầu tư trong thực hiện vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam; khảo sát thực tế đối với các chuyên gia, cán bộ lãnh đạo của các đơn vị trong lĩnh vực CNQP; các sĩ quan, cán bộ, chiến sĩ làm việc, công tác trong lĩnh vực đầu tư CNQP của Việt Nam.

1.3.4. Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp

Nguồn dữ liệu này bao gồm các ý kiến, số liệu thu thập được thông qua thiết kế phiếu hỏi để phỏng vấn, khảo sát thực tế đối với các chuyên gia nghiên cứu, các nhà quản lý liên quan đến quá trình hoạch định, tổ chức thực hiện và kiểm tra giám sát đối

với đầu tư trong thực hiện vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam; khảo sát thực tế đối với các chuyên gia, cán bộ lãnh đạo của các đơn vị trong lĩnh vực CNQP; các sĩ quan, cán bộ, chiến sĩ làm việc, công tác trong lĩnh vực đầu tư CNQP của Việt Nam.

1.3.4.1. Thiết kế bảng hỏi

Bảng hỏi thu thập các dữ liệu sơ cấp để phân tích số liệu và thực hiện các mục tiêu nghiên cứu là công cụ thu thập dữ liệu phổ biến được sử dụng trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau. Trong luận án, tác giả sử dụng bảng hỏi với kiểu câu hỏi đóng định trước với thang đo Likert 5 điểm. Các câu hỏi đóng định trước với thang đo Likert 5 tạo ra những lợi thế nhất định trong việc thực hiện nghiên cứu bởi 2 lý do:

Một là, do các kết quả đã được định trước với các thang điểm cố định nên chúng ta có thể loại bỏ các định kiến cá nhân, nhân tố có thể làm sai lệch thậm chí làm bóp méo kết quả phân tích số liệu.

Hai là, do người được phỏng vấn chỉ cần chọn một trong số các kết quả xếp điểm đã được định trước nên chúng ta có thể thu thập dữ liệu một cách nhanh chóng và chính xác. Tuy nhiên, khi sử dụng bảng hỏi như là một công cụ thu thập dữ liệu cho các nghiên cứu, để có được dữ liệu phản ánh chính xác thái độ của người được phỏng vấn thì nội dung câu hỏi đã được tác giả được hiệu chỉnh nhằm thích ứng với các bối cảnh nghiên cứu khác nhau. Sau khi thực hiện các hiệu chỉnh cần thiết cũng như kết hợp với nghiên cứu định tính sơ bộ, các câu hỏi được tác giả xây dựng nhằm thu thập hai nhóm dữ liệu sau:

Thứ nhất, các câu hỏi được thiết kế nhằm thu thập các dữ liệu về nhóm tuổi, giới tính, trình độ học vấn. Nguyên nhân là chúng có thể là những nhân tố có thể có ảnh hưởng khác nhau về thái độ của người được phỏng vấn đối với cùng một vấn đề. Các dữ liệu sơ cấp này được tác giả sử dụng để thực hiện các phân tích dữ liệu sâu hơn nhằm trả lời xem các nhóm khác nhau có sự khác biệt so với tổng thể mẫu nghiên cứu hay không.

Thứ hai, các câu hỏi được thiết kế nhằm khám phá, nhận diện và đánh giá phản hồi của người được phỏng vấn với thang đo Likert 5 điểm.

Bảng hỏi chi tiết được trình bày trong phần phụ lục.

1.3.4.2. Phương pháp chọn mẫu

Luận án sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện là phương pháp chọn mẫu phi xác suất trong đó nhà nghiên cứu chọn những phần tử nào mà họ có thể tiếp cận được.

• Kích thước mẫu

Hiện có nhiều quan điểm về lựa chọn kích cỡ mẫu phù hợp cho các nghiên cứu sử dụng phân tích nhân tố và theo hai hướng tiếp cận khác nhau. Cách tiếp cận thứ nhất là căn cứ vào hệ số tải (Factor Loading). Mối liên hệ giữa kích cỡ mẫu, mức ý nghĩa thống kê và hệ số tải được cho trong bảng 3.1 dưới đây:

Bảng 1.1: Kích cỡ mẫu nghiên cứu phù hợp

Hệ số tải	Kích cỡ mẫu ($\alpha=5\%$)
0.30	350
0.35	250
0.40	200
0.45	150
0.50	120
0.55	100
0.60	85
0.65	70
0.70	60
0.75	50

Nguồn: Janssens và cộng sự, (2008)

Cách tiếp cận thứ hai cho việc ra quyết định về kích cỡ mẫu nghiên cứu là căn cứ vào số lượng các biến tiềm ẩn, hay số lượng câu hỏi được sử dụng trong bảng câu hỏi. Để phân tích hồi quy tốt nhất thì kích thước mẫu phải đảm bảo theo công thức: $n \geq 8m + 50$ (trong đó n là cỡ mẫu, m là số biến độc lập trong mô hình) (Tabachnick & Fidell 1996).

Cỡ mẫu phải đảm bảo: $n \geq 104 + m$ (với m là số lượng biến độc lập và phụ thuộc) hoặc $n \geq 50 + m$ nếu $m < 5$ (Harris 1985).

Trong trường hợp sử dụng phương pháp phân tích nhân tố, theo Harr và cộng sự (2010) thì kích thước mẫu tối thiểu phải là 50, tốt hơn là 100 và tỷ lệ số quan sát/biến đo lường là 5/1, nghĩa là mỗi biến đo lường cần tối thiểu 5 quan sát.

Trong nghiên cứu này, tổng số câu hỏi được sử dụng là 21 câu hỏi, tương ứng với 21 biến đo lường, tác giả đã gửi 300 phiếu khảo sát. Kết quả thu về được 260

phiếu khảo sát, sau khi kiểm tra thì có 256 phiếu đạt yêu cầu. Kích thước mẫu là $256 > 10$ lần so với số biến đo lường như vậy thỏa mãn điều kiện để áp dụng phương pháp phân tích nhân tố.

1.3.5. Phương pháp xử lý dữ liệu

Sau khi thu thập số liệu của các biến, phương pháp phân tích nhân tố (Exploratory Factor Analysis - EFA) được sử dụng để rút gọn số biến cần trong nghiên cứu. Trong nghiên cứu, chúng ta có thể thu thập được một số lượng biến khá lớn và hầu hết các biến này có liên hệ với nhau và số lượng của chúng phải được giảm bớt xuống đến một số lượng mà ta có thể sử dụng được. Mỗi quan hệ giữa nhiều biến được xác định và đại diện bởi một vài nhân tố (một nhân tố đại diện cho một số biến). EFA được sử dụng trong trường hợp người nghiên cứu cần nhận diện một tập hợp gồm một số lượng biến mới tương đối ít, không có tương quan với nhau để thay thế tập hợp biến gốc có tương quan với nhau nhằm thực hiện một phân tích đa biến tiếp theo sau như hồi quy hay phân tích biệt số.

Để sử dụng EFA, trước hết phải đánh giá độ tin cậy của thang đo. Hệ số α của Cronbach là một phép kiểm định thống kê về mức độ chặt chẽ mà các mục hỏi trong thang đo tương quan với nhau, α có công thức tính:

$$\alpha = N\rho / [1 + \rho(N-1)]$$

Trong đó: ρ là hệ số tương quan trung bình giữa các mục hỏi.

N là số mục hỏi.

Nhiều nhà nghiên cứu đồng ý khi Cronbach's Alpha từ 0.8 đến gần 1 thì thang đo lường là tốt, từ 0.7 đến gần 0.8 là sử dụng được. Hệ số tương quan biến tổng phải từ 0.3 trở lên. Một số nhà nghiên cứu khác đề nghị rằng Cronbach's Alpha từ 0.6 trở lên là có thể sử dụng được trong trường hợp khái niệm đang đo lường là mới hoặc mới đối với người trả lời trong bối cảnh nghiên cứu (Nunnally 1978; Peterson 1994; Slater 1995, trích trong Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp rút trích nhân tố Principal Components, với nguyên tắc dựa vào Eigenvalue để xác định số lượng nhân tố (chỉ nhân tố nào có Eigenvalue > 1 mới được giữ lại), và phép xoay nhân tố Varimax. Đồng thời, chỉ những biến có hệ số tải nhân tố (Factor loading) > 0.5 được giữ lại.

Điều kiện cần để áp dụng EFA là các biến phải có tương quan với nhau. Điều kiện đủ là trị số Kaiser Meyer Olkin (KMO) phải lớn (giữa 0.5 và 1) (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc 2008). Vì vậy, kiểm định Bartlett được sử dụng để xem xét

giả thuyết Ho rằng các biến không có tương quan trong tổng thể và trị số KMO cũng được xem xét.

Tiếp theo, tác giả dùng phân tích hồi quy tuyến tính đa biến. Sau khi tìm được các biến mới từ EFA ở trên, các biến mới này sẽ được xem là biến độc lập trong mô hình hồi quy. Biến phụ thuộc là “Đầu tư bằng vốn NSNN cho lĩnh vực CNQP”. Mục đích của phương pháp hồi quy tuyến tính đa biến nhằm ước lượng mức độ tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc.

Cuối cùng, phương pháp phân tích - tổng hợp và tham vấn ý kiến chuyên gia được sử dụng. Ý kiến của các chuyên gia được dùng để tham khảo nhằm đề xuất chính sách.

Ngoài ra, phương pháp thống kê mô tả được dùng để mô tả đặc trưng của tập dữ liệu khảo sát.

Để xử lý số liệu, tác giả sử dụng phần mềm SPSS 20 kết hợp với phần mềm Excel trong quá trình thu thập số liệu.

1.4. Mô hình nghiên cứu tác động của vai trò Nhà nước đến đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng và các giả thuyết nghiên cứu

1.4.1 Mô hình nghiên cứu

1.4.1.1. Cơ sở lý thuyết xây dựng mô hình

Đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP là loại hình đầu tư công được dựa trên thực hiện mục tiêu công về cung cấp sản phẩm, dịch vụ CNQP đáp ứng nhu cầu của quân đội và tham gia vào sản xuất hàng hóa công cộng quốc phòng. Mặt khác, dự án đầu tư công được tài trợ vốn đầu tư bằng vốn NSNN nên mang đầy đủ đặc tính và tuân thủ yêu cầu, quy trình sử dụng vốn NSNN, quy trình đấu thầu. Vì vậy, đầu ra của đầu tư này chính là đầu ra kỳ vọng của các dự án đầu tư công cần có chính là: (i) có tính hợp lý (cả về mục tiêu kỹ thuật công nghệ quân sự đáp ứng yêu cầu quốc phòng và hiệu quả phân tích tài chính, nguồn lực xã hội huy động, nguồn nguyên vật liệu sẵn có...), (ii) có tính hiệu quả (đảm bảo đầu ra kỳ vọng và có tác động lan tỏa trong CNQP, trong sức mạnh quốc phòng và sự tin cậy của sản phẩm khi sử dụng trong quân đội), (iii) có tính hiệu suất (thể hiện kết quả đầu ra thu được trên cơ sở nguồn lực đầu vào thấp nhất hoặc đầu ra tối ưu trên cơ sở đầu vào các nguồn lực không đổi), (iv) có tính bền vững (được sản xuất hàng loạt hay không, có khả năng tham gia thị trường xuất khẩu không, có khả năng cải tiến nâng cấp không và có nguồn nhân lực tốt để duy trì và phát triển công nghệ không..). Bốn yếu tố trên chính là đầu ra quan trọng của mô hình đánh giá đối với đầu tư bằng vốn

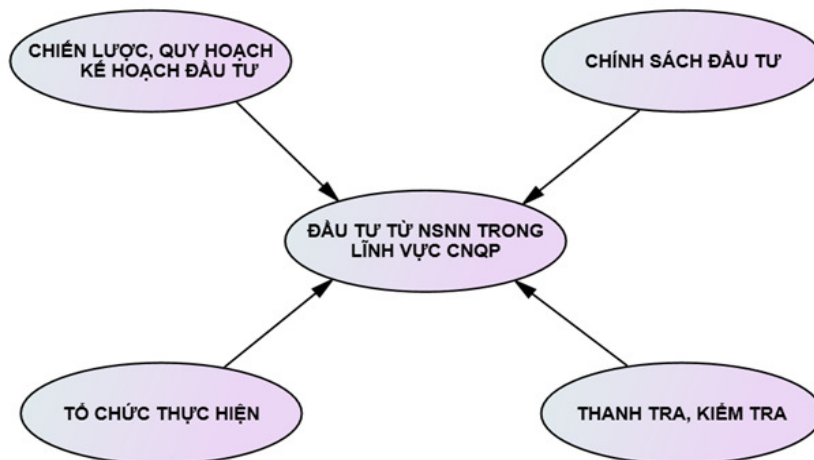
NSNN trong lĩnh vực CNQP.

Vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP được xây dựng trên nền tảng nội dung của vai trò Nhà nước, thể hiện những chức năng nhiệm vụ quan trọng của Nhà nước đối với đầu tư công đã được trình bày, gồm có: (i) Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước trong lĩnh vực CNQP; (ii) Ban hành văn bản pháp luật, Chính sách của Nhà nước đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP; (iii) Tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, chính sách đối với đầu tư công trong lĩnh vực CNQP; và (iv) Kiểm tra, thanh tra đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP. Đây là bốn nhóm nhân tố chính đầu vào của mô hình tác động đến kết quả đầu ra đã nêu trên.

Kỳ vọng về lý thuyết đã chỉ ra sự tương quan có ý nghĩa thống kê tác động đồng biến của bốn nội dung về vai trò Nhà nước đến đầu ra là kết quả tổng hợp của đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP. Tùy từng mô hình đầu tư, thể chế và sự mở cửa của nền kinh tế với thế giới mà mức độ tương quan này là khác nhau, đòi hỏi sự chính xác của số liệu và ước tính chính xác mức độ của vai trò Nhà nước đối với lĩnh vực CNQP.

1.4.1.2. Mô hình nghiên cứu đánh giá tác động của vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP

Mô hình được đề xuất trên cơ sở mô hình hồi quy tuyến tính đa biến với sự kết hợp giữa các biến số đầu vào và các biến số đầu ra đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.



Hình 1.1. Mô hình nghiên cứu

Dạng của mô hình được đề xuất là mô hình tuyến tính đa biến với biến số độc

lập và biến phụ thuộc như sau:

Biến phụ thuộc là Đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP (ký hiệu DAUTU): biến này tổng hợp kết quả đầu ra tác động vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP trên 4 phương diện là: (i) *Tính hợp lý*, (ii) *Tính hiệu quả*, (iii) *Tính hiệu suất*, và (iv) *Tính bền vững*.

Các biến độc lập phản ánh Vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP theo 4 nội dung:

+ Kế hoạch, chiến lược (KHCL): phản ánh công tác lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước đối với đầu tư công trong lĩnh vực CNQP.

+ Chính sách đầu tư (CS): phản ánh công tác ban hành văn bản pháp luật, các chính sách của Nhà nước đối với đầu tư công trong lĩnh vực CNQP.

+ Tổ chức thực hiện (TCTH): phản ánh công tác tổ chức thực hiện đầu tư công trong lĩnh vực CNQP.

+ Thanh tra, kiểm tra (TTKT): phản ánh công tác thanh tra, kiểm tra đối với đầu tư bằng vốn NSNN Kiểm tra, thanh tra đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.

+ u_i : các nhân tố khác có tác động đến đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP cần tiếp tục được nghiên cứu.

Mô hình tổng quát đánh giá tác động của vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP như sau:

$$DAUTU = \beta_0 + \beta_1 KHCL + \beta_2 CS + \beta_3 TCTH + \beta_4 TTKT + u_i$$

1.4.2. Giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở lý thuyết của mô hình nghiên cứu, hệ thống giả thuyết được đặt ra là:

H1: Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước có tác động tích cực đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.

H2: Chính sách đầu tư của Nhà nước có tác động tích cực đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.

H3: Công tác tổ chức thực hiện đầu tư của Nhà nước có tác động tích cực đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.

H4: Công tác thanh tra, kiểm tra của Nhà nước có tác động tích cực đối với

đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Theo nhiệm vụ nghiên cứu được đặt ra, trong Chương 1 luận án đã đạt được một số kết quả như sau:

Thứ nhất, luận án đã tổng quan được các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan tới đề tài luận án.

Thứ hai, trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu, luận án đã rút ra được các nhận xét về các công trình và tìm ra được khoảng trống nghiên cứu, xác định được các câu hỏi nghiên cứu và khung phân tích cho luận án.

Thứ ba, trình bày các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong luận án.

Thứ tư, xây dựng mô hình nghiên cứu tác động của vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP. Những kết quả này sẽ là cơ sở để thực hiện luận án trong các chương tiếp theo.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ VAI TRÒ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ BẰNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG

2.1. Một số vấn đề cơ bản về công nghiệp quốc phòng và đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng

2.1.1. Một số vấn đề về công nghiệp quốc phòng

2.1.1.1. Khái niệm công nghiệp quốc phòng

Công nghiệp quốc phòng là một trong những bộ phận quan trọng nhất liên quan đến an ninh quốc gia của bất cứ quốc gia nào không phân biệt chế độ chính trị hay thời kỳ lịch sử. Công nghiệp quốc phòng là yếu tố cốt lõi tạo ra tiềm lực sức mạnh quốc phòng để bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ.

Công nghiệp quốc phòng chứa đựng đầy đủ những tính chất đặc điểm của hai khái niệm công nghiệp và quốc phòng. Trong đó:

Công nghiệp được hiểu là một ngành của nền kinh tế, là lĩnh vực sản xuất hàng hóa vật chất mà sản phẩm được "chế tạo, chế biến, chế tác, chế phẩm" cho nhu cầu tiêu dùng hoặc phục vụ hoạt động kinh doanh tiếp theo cho cuộc sống loài người trong sinh hoạt. Công nghiệp được xem như là hoạt động kinh tế, sản xuất quy mô lớn, được sự hỗ trợ thúc đẩy mạnh mẽ của các tiến bộ về công nghệ, khoa học và kỹ thuật tiên tiến.

Công nghiệp được hình thành từ ba hoạt động chính: Khai thác tài nguyên thiên nhiên tạo ra nguồn nguyên liệu sản xuất; sản xuất và chế biến sản phẩm của công nghiệp khai thác và của nông nghiệp thành nhiều loại sản phẩm nhằm thỏa mãn nhu cầu của xã hội; khôi phục giá trị sản phẩm được tiêu dùng trong quá trình sản xuất và sinh hoạt.

Từ góc độ phân công lao động xã hội, công nghiệp là một ngành kinh tế quốc dân hiện đại, bao gồm các xí nghiệp khai thác và chế biến nguyên vật liệu và nhiên liệu, chế tạo công cụ lao động, khai thác rừng, sông, biển, chế biến sản phẩm của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp ... *(Theo Từ điển tiếng Việt năm 1994 do Nhà xuất bản Khoa học xã hội - Trung tâm từ điển học)*

Quốc phòng là công cuộc giữ nước bằng sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, trong đó sức mạnh quân sự là đặc trưng, LLVT nhân dân làm nòng cốt (Luật Quốc

phòng 2018). Bên cạnh đó, quốc phòng còn được đo bởi tiềm lực quốc phòng, thể hiện khả năng về nhân lực, vật lực, tài chính, tinh thần ở trong nước và ngoài nước có thể huy động để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

Trong các nghiên cứu liên quan, CNQP được hiểu theo cách khác nhau, điển hình như:

Theo Từ điển Bách khoa điện tử, CNQP cũng có thể gọi là ngành công nghiệp vũ khí, còn được gọi là buôn bán vũ khí, là một ngành toàn cầu chịu trách nhiệm sản xuất và bán vũ khí và công nghệ quân sự. Đây là một ngành công nghiệp thương mại liên quan đến nghiên cứu và phát triển, kỹ thuật, sản xuất và phục vụ vật liệu, thiết bị và phương tiện quân sự.

Theo Pháp lệnh CNQP của Việt Nam 2008, thì CNQP là một phần quan trọng của thực lực và tiềm lực quốc phòng, an ninh; là bộ phận của công nghiệp quốc gia [100].

Trong đó, CNQP được quy định thực hiện hai nhóm nhiệm vụ: (i) Nghiên cứu, phát triển, sản xuất, bảo dưỡng, sửa chữa lớn, cải tiến, hiện đại hoá vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự, vật tư kỹ thuật và các sản phẩm khác phục vụ quốc phòng; (ii) Tham gia phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện CNH, HĐH đất nước.

Những quan niệm về công nghiệp và quốc phòng, khái niệm CNQP được hiểu theo một số cách tiếp cận như sau:

Khái niệm ***công nghiệp quốc phòng*** được hiểu là bộ phận của kinh tế quân sự và của nền công nghiệp đất nước, có chức năng sản xuất, sửa chữa vũ khí, trang bị và sản xuất các vật tư, trang bị hậu cần cần thiết cho LLVT. Công nghiệp quốc phòng gồm các nhà máy, xí nghiệp quốc phòng và các cơ sở nghiên cứu khoa học - công nghệ. Sự phát triển CNQP phụ thuộc vào chế độ chính trị, tình hình kinh tế - xã hội, sự phát triển KHCN của mỗi nước. Công nghiệp quốc phòng còn sản xuất sản phẩm dân dụng. (*Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam, 2004*)

Như vậy, CNQP là bộ phận quan trọng của tiềm lực quốc phòng, đồng thời là bộ phận của công nghiệp quốc gia, có nhiệm vụ nghiên cứu, thiết kế, sản xuất, sửa chữa, cải tiến vũ khí - trang bị kỹ thuật (VKTBKT), trang bị hậu cần, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng - an ninh (QP-AN).

Theo Luật quốc phòng Việt Nam năm 2018, thì *CNQP, an ninh là bộ phận của công nghiệp quốc gia, một phần quan trọng của thực lực, tiềm lực quốc phòng, an ninh, là ngành đặc thù, có nhiệm vụ nghiên cứu phát triển, sản xuất, sửa chữa, cải*

tiền, hiện đại hóa vũ khí, trang bị, vật tư, thiết bị kỹ thuật và các sản phẩm khác phục vụ quốc phòng, an ninh bảo đảm trang bị cho LLVT nhân dân.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, CNQP được quan tâm đặc biệt và phát triển gắn liền với công nghiệp quốc gia thông qua việc Nhà nước có chính sách, cơ chế đặc thù, xây dựng CNQP, an ninh theo hướng lưỡng dụng, trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia; tăng cường tiềm lực, tận dụng và phát triển liên kết CNQP, an ninh và công nghiệp dân sinh; huy động tối đa thành tựu của nền công nghiệp quốc gia phục vụ CNQP, an ninh; đầu tư có trọng điểm cho vũ khí, trang bị công nghệ cao; phát huy nội lực kết hợp với mở rộng hợp tác quốc tế.

Theo quan điểm quốc tế, CNQP (**defense industry**) hay còn gọi là ngành công nghiệp vũ khí, hoặc buôn bán vũ khí, là một ngành công nghiệp toàn cầu chuyên sản xuất và bán vũ khí và công nghệ quân sự. Nó bao gồm một ngành công nghiệp thương mại liên quan đến nghiên cứu và phát triển, kỹ thuật, sản xuất và phục vụ vật liệu, thiết bị và phương tiện quân sự. Các công ty sản xuất vũ khí, còn được gọi là tổ chức sản xuất vũ khí, nhà thầu quốc phòng, hoặc là ngành công nghiệp quân sự, sản xuất vũ khí cho các LLVT của các chính quyền và cho dân thường. Các sản phẩm của ngành CNQP bao gồm súng, pháo, đạn dược, tên lửa, máy bay quân sự, xe quân sự, tàu, hệ thống điện tử, thiết bị nhìn đêm, ngắm vũ khí ba chiều, máy bắn tia laser, ngắm laser, lựu đạn, mìn và nhiều hơn nữa. Ngành CNQP cũng cung cấp hỗ trợ logistics và vận hành khác.

Theo tiếp cận cụ thể hơn thì CNQP tập trung vào các tập đoàn vốn hóa lớn (và ở nhiều nước ngoài, các doanh nghiệp sở hữu Nhà nước) có khách hàng chính là quốc gia, và sản phẩm chính là phần cứng và dịch vụ quân sự. Tùy thuộc vào công ty, chúng có thể bao gồm: (i) Máy bay quân sự, (2) Tàu chiến (tàu ngầm, tàu khu trục, tàu sân bay), Vũ khí phòng thủ mặt đất (xe tăng, APC và súng cả lớn và nhỏ), đạn dược cho tất cả các loại vũ khí nêu trên (tên lửa, tên lửa, đạn, đại bác và đạn pháo), các vệ tinh quân sự và cả các vệ tinh sử dụng kép, các tên lửa đưa các vệ tinh đó vào quỹ đạo và các động cơ cung cấp năng lượng cho các tên lửa đó, các hệ thống điện tử và sản phẩm phần mềm phức tạp cho phép tất cả các bên trên hoạt động chính xác, các hệ thống tác chiến điện tử như radar - và gây nhiễu radar và các thành phần phần mềm và phần cứng của cả "an ninh mạng" và "chiến tranh mạng" cũng nằm trong danh mục sản phẩm và dịch vụ quốc phòng.

Như vậy, có thể khái quát phạm vi sản phẩm CNQP bao gồm: (i) Là sản phẩm, dịch vụ cần thiết bảo đảm cho quốc phòng, an ninh; (ii) Việc sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ này theo cơ chế thị trường khó có khả năng bù đắp chi phí; (iii) Được

cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đặt hàng hoặc đấu thầu theo giá hoặc phí do Nhà nước quy định.

Qua phân tích trên, chúng ta thấy có nhiều cách hiểu, cách tiếp cận và cách diễn đạt khác nhau về CNQP. Nhưng theo tác giả có thể hiểu một cách khái quát nhất quan niệm về CNQP như sau: *Công nghiệp quốc phòng là bộ phận của công nghiệp quốc gia do Bộ Quốc phòng quản lý là một phần quan trọng của thực lực, tiềm lực quốc phòng, là ngành đặc thù có nhiệm vụ nghiên cứu phát triển, sản xuất, sửa chữa, cải tiến, hiện đại hóa vũ khí, trang bị, vật tư, thiết bị kỹ thuật và các sản phẩm khác nhằm phục vụ cho nền quốc phòng của đất nước.*

Như vậy, CNQP là một hệ thống thống nhất của các tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm sản xuất sản phẩm CNQP, là một phần quan trọng của thực lực và tiềm lực quốc phòng, an ninh; là bộ phận mũi nhọn của công nghiệp quốc gia. Công nghiệp quốc phòng có nhiệm vụ cơ bản sau: (i) Nghiên cứu, phát triển, sản xuất, bảo dưỡng, sửa chữa lớn, cải tiến, hiện đại hoá vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự, vật tư kỹ thuật và các sản phẩm khác phục vụ quốc phòng; (ii) Tham gia phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện CNH, HĐH đất nước (*Pháp lệnh CNQP, 2008*).

2.1.1.2. Đặc điểm công nghiệp quốc phòng

Công nghiệp quốc phòng bao gồm hệ thống các cơ sở CNQP, đó là:

Cơ sở nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa lớn, cải tiến, hiện đại hoá vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự, vật tư kỹ thuật được Nhà nước đầu tư phục vụ quốc phòng, an ninh, làm nòng cốt xây dựng và phát triển CNQP do Bộ Quốc phòng trực tiếp quản lý (sau đây gọi chung là cơ sở CNQP nòng cốt);

Cơ sở sản xuất công nghiệp được Nhà nước đầu tư xây dựng năng lực sản xuất phục vụ quốc phòng theo quy định của pháp luật động viên công nghiệp (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp động viên). (*Pháp lệnh CNQP*)

Công nghiệp quốc phòng trước hết là một ngành công nghiệp nhưng mục đích chính là phục vụ cho quốc phòng. Do đó, CNQP vừa có những đặc điểm chung của ngành công nghiệp lại vừa có những đặc điểm riêng của lĩnh vực quốc phòng, bao gồm:

Thứ nhất, những đặc điểm chung của công nghiệp là:

i) Công nghiệp quốc phòng là loại sản xuất phức tạp, bao gồm hai giai đoạn tổng quát cơ bản là tác động vào đối tượng lao động (nguyên liệu và chế biến nguyên liệu), sản xuất ra tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng cho xã hội;

ii) Công nghiệp quốc phòng có tính chất tập trung và đòi hỏi độ chính xác cao, vì vậy yêu cầu kỹ thuật và lao động trên một diện tích nhất định để tạo ra khối lượng sản phẩm theo kế hoạch;

iii) Công nghiệp quốc phòng là ngành bao gồm nhiều ngành, tổ chức sản xuất phức tạp, được phân công tỉ mỉ và có sự phối hợp giữa nhiều ngành để tạo ra sản phẩm cuối cùng như: có công nghiệp nặng (nhóm A) sản phẩm phục vụ cho sản xuất, công nghiệp nhẹ (nhóm B) sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng và đời sống của con người.

Thứ hai, những đặc điểm có tính chất đặc thù riêng, gồm:

i) Lĩnh vực CNQP có tính bảo mật cao:

Như đã phân tích ở trên, CNQP liên quan đến an ninh, quân sự quốc gia cần được Nhà nước bảo vệ và công khai thông tin trong giới hạn và được kiểm soát không chỉ về bản quyền sở hữu trí tuệ mà còn cả sản phẩm của nó để đảm bảo sự bí mật về công nghệ, VKKT một cách tuyệt đối nhằm dành sự bất ngờ và đảm bảo sự chủ động, áp đảo và chiến thắng trong chiến tranh.

ii) Công nghiệp quốc phòng là một lĩnh vực công nghiệp đặc biệt:

Sự đặc biệt của nó thể hiện ở sản phẩm của CNQP thường đòi hỏi tính hiện đại, tính mới, sáng tạo, tính bất ngờ, có độ chính xác và tính sát thương cao, độc nhất để dành uy lực và lợi thế tuyệt đối trên chiến trường, tạo độ tin cậy lớn đối với quân đội khi sử dụng. Rõ ràng rằng, trên mọi lĩnh vực xét cho cùng thì con người luôn là yếu tố mang tính quyết định cho sự thành bại. Trong lĩnh vực quốc phòng cũng vậy, nhưng đôi khi tùy vào từng hoàn cảnh cụ thể thì sản phẩm VKKT lại trở thành yếu tố quyết định cho sự thành bại. Điều đó thể hiện rõ tính đặc biệt của lĩnh vực CNQP.

iii) Lĩnh vực CNQP đòi hỏi sự đầu tư lớn:

Vì CNQP có nhiệm vụ nghiên cứu phát triển, sản xuất, sửa chữa, cải tiến, hiện đại hóa vũ khí, trang bị, vật tư, thiết bị kỹ thuật và các sản phẩm khác phục vụ cho quốc phòng của đất nước. Các sản phẩm của CNQP lại đòi hỏi tính mới, sáng tạo, tính hiện đại, tính bất ngờ, có độ chính xác và tính sát thương cao. Để thực hiện được nhiệm vụ và tạo ra được các sản phẩm như vậy đòi hỏi phải có một khối lượng tài chính lớn để đầu tư cho cơ sở vật chất kỹ thuật, đặc biệt là các nhà máy quốc phòng, thậm chí phải nhập VKKT quân sự, kèm theo đó là phải nhập cả thiết bị, công nghệ để bảo dưỡng, sửa chữa lớn, để làm chủ vũ khí nhập, cải tiến và tiến tới nghiên cứu và sản xuất những vũ khí mới, hiện đại phù hợp với đường lối chiến lược quân sự của từng quốc gia.

iv) Lĩnh vực CNQP đòi hỏi phải có một đội ngũ quản lý và lao động có trình độ cao:

Ở một số lĩnh vực công nghiệp khác thì sản phẩm không đòi hỏi độ tinh xảo, tính chính xác, tính mới, hiện đại cao, do đó không đòi hỏi đội ngũ lao động có trình độ cao. Còn CNQP là lĩnh vực công nghiệp đặc biệt, có nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển, sản xuất, bảo dưỡng, sửa chữa lớn, cải tiến, hiện đại hoá vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự, vật tư kỹ thuật và các sản phẩm khác phục vụ quốc phòng của đất nước, có vai trò đặc biệt, thậm chí có vai trò quyết định sự thành bại trong chiến tranh và trong bảo vệ Tổ quốc. Vì vậy, nếu không có một đội ngũ lao động có trình độ cao thì không thể hoàn thành nhiệm vụ đặt ra được.

2.1.1.3. Vị trí và vai trò của công nghiệp quốc phòng

** Vị trí của công nghiệp quốc phòng*

Công nghiệp quốc phòng là một bộ phận quan trọng của thực lực và tiềm lực QP-AN, đồng thời là bộ phận của công nghiệp quốc gia. Công nghiệp quốc phòng có nhiệm vụ chính là nghiên cứu, thiết kế, sản xuất, sửa chữa, cải tiến VKTBKT, trang bị hậu cần, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ QP - AN; tham gia phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện CNH, HĐH đất nước.

- Công nghiệp quốc phòng là một phần quan trọng của thực lực và tiềm lực QP-AN, góp phần tích cực trong xây dựng LLVT, xây dựng tiềm lực quốc phòng, tăng cường sức mạnh bảo vệ Tổ quốc. Đảng ta luôn coi trọng xây dựng, phát triển CNQP với chủ trương độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, phát huy cao độ trí tuệ, huy động nguồn lực quốc gia. Đồng thời, tranh thủ tối đa sự giúp đỡ, hợp tác quốc tế. Do khả năng kinh tế của đất nước có hạn, CNQP Việt Nam mới bước đầu xây dựng và phát triển nhưng đã hình thành cơ cấu đồng bộ giữa quản lý, nghiên cứu, sản xuất; khẳng định được vai trò, vị trí, trình độ, năng lực, đáp ứng được yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công nghiệp quốc phòng đã góp phần quan trọng trong xây dựng quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; góp phần tạo điều kiện để xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thực hiện đường lối chiến tranh nhân dân, phương thức tác chiến, chiến lược, góp phần đánh bại các cuộc chiến tranh xâm lược.

- Công nghiệp quốc phòng là bộ phận của công nghiệp quốc gia: Ngoài nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển, sản xuất, bảo dưỡng, sửa chữa lớn, cải tiến, hiện đại hóa VKTBKT quân sự, vật tư kỹ thuật và các sản phẩm phục vụ quốc phòng; CNQP còn tham gia phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện CNH, HĐH đất nước. Công nghiệp quốc phòng tham gia sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất nguyên liệu, phụ tùng,

thiết bị của công nghiệp dân sinh có chất lượng cao, không những đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn xuất khẩu. Công nghiệp quốc phòng đã tham gia sản xuất trên nhiều lĩnh vực như: sản phẩm cơ khí; sản phẩm hóa chất; sản phẩm điện, điện tử; sản phẩm quang học; đóng tàu vận tải, tàu đánh cá, các phương tiện vận tải thủy, cứu hộ, cứu nạn, dịch vụ sửa chữa tàu biển; các sản phẩm khác như: dịch vụ sửa chữa máy bay, ra đa, một số trang bị hàng không, thiết bị viễn thông, thông tin...

***Vai trò của công nghiệp quốc phòng:**

Công nghiệp quốc phòng có vai trò quan trọng trong nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; góp phần tạo nên sức mạnh quân sự của đất nước để ngăn ngừa, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh và chuẩn bị sẵn sàng đối phó với chiến tranh xâm lược của địch, đáp ứng yêu cầu cấp bách của nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong mọi tình huống. Cụ thể là:

- Công nghiệp quốc phòng sản xuất ra VKTBKT, tạo yếu tố vật chất quan trọng góp phần tạo nên sức mạnh quân sự của đất nước.

- Công nghiệp quốc phòng đóng vai trò nòng cốt trong động viên công nghiệp, huy động năng lực công nghiệp của cả nước trong sản xuất VKTBKT khi có nguy cơ xảy ra chiến tranh.

- Công nghiệp quốc phòng góp phần phát triển nghệ thuật quân sự quốc gia, chế tạo các loại vũ khí phù hợp với đường lối chiến tranh nhân dân và cách đánh của bộ đội trong điều kiện chiến tranh mới.

- Phát triển CNQP sẽ cho phép từng bước giảm sự lệ thuộc vào nguồn nhập ngoại VKTBKT, tăng cường khả năng tự lực, tự cường và giữ vững độc lập chủ quyền đất nước.

- Nghiên cứu thiết kế công nghệ chế tạo VKTBKT sẽ góp phần thúc đẩy tiến bộ KHCN chung của cả nước.

- Với tư cách là một bộ phận của công nghiệp quốc gia, CNQP đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện CNH, HĐH đất nước, cung cấp nhiều hàng hóa tiêu dùng và xuất khẩu, sản phẩm công nghiệp, dịch vụ KHCN cho nền kinh tế quốc dân, có đóng góp cho NSNN, bảo đảm đời sống ổn định cho đội ngũ lao động trong các nhà máy quốc phòng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở vùng sâu, vùng xa, địa bàn chiến lược, xây dựng các địa bàn dân cư an toàn vững mạnh.

Với vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, CNQP cần được ưu tiên phát triển trong thời kỳ mới. Công nghiệp quốc phòng cần phải được sự hỗ trợ của toàn bộ nền kinh tế quốc dân để phát triển đáp ứng yêu cầu

VKTBKT phục vụ nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc; mặt khác, bản thân CNQP cũng phải phát huy nội lực để vừa phát triển sản xuất quốc phòng vừa góp phần phát triển kinh tế quốc dân.

2.1.2. Đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng.

2.1.2.1. Quan niệm, đặc điểm và sự cần thiết đầu tư của Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng.

Đầu tư trong lĩnh vực CNQP là một loại hình đầu tư chứa đựng đầy đủ các đặc trưng cơ bản của đầu tư. Trong đó, có một số tiếp cận về đầu tư như sau:

Theo nghĩa hiểu chung nhất về đầu tư thì đầu tư được hiểu là việc xuất vốn đầu tư nhằm mục đích sinh lời. Trong đó, vốn đầu tư được hiểu là tiền tích lũy được của xã hội, của các đơn vị sản xuất kinh doanh, dịch vụ, là tiền tiết kiệm của người dân và huy động từ các nguồn khác nhau nhằm tái sản xuất, các tài sản cố định để duy trì hoạt động của các cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có, để đổi mới và bổ sung các cơ sở vật chất kỹ thuật cho nền kinh tế, cho các ngành hoặc các cơ sở kinh doanh dịch vụ, cũng như thực hiện các chi phí cần thiết tạo điều kiện cho sự bắt đầu hoạt động của các cơ sở vật chất kỹ thuật mới được bổ sung hoặc được đổi mới.

Hoạt động đầu tư (gọi tắt là đầu tư) là quá trình sử dụng các nguồn lực về tài chính, lao động, tài nguyên thiên nhiên và các tài sản vật chất khác nhằm trực tiếp hoặc gián tiếp tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng các cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế nói chung và trong lĩnh vực CNQP nói riêng. Xuất phát từ phạm vi phát huy tác dụng của các kết quả đầu tư, có thể có những cách hiểu khác nhau về đầu tư.

Đầu tư theo nghĩa rộng là sự hy sinh các nguồn lực ở hiện tại để tiến hành các hoạt động nào đó, nhằm thu về cho người đầu tư các kết quả nhất định trong tương lai lớn hơn các nguồn lực đã bỏ ra để đạt được các kết quả đó. Nguồn lực có thể là tiền, là tài nguyên thiên nhiên, là sức lao động và trí tuệ. Các kết quả đạt được có thể là sự tăng thêm các tài sản tài chính, tài sản vật chất, tài sản trí tuệ và nguồn lực.

Đầu tư theo nghĩa hẹp chỉ bao gồm những hoạt động sử dụng các nguồn lực ở hiện tại nhằm đem lại cho nền kinh tế - xã hội những kết quả trong tương lai lớn hơn các nguồn lực đã sử dụng để đạt được các kết quả đó.

Như vậy, đầu tư bao gồm những hoạt động sử dụng các nguồn lực ở hiện tại nhằm đem lại cho nền kinh tế - xã hội những kết quả trong tương lai lớn hơn các nguồn lực đã sử dụng để đạt được kết quả đó.

Đầu tư có thể được định nghĩa như sau: *Đầu tư là hoạt động của chủ thể trong việc sử dụng các nguồn lực tài chính, nguồn lực vật chất, nguồn lực lao động và trí tuệ để sản xuất kinh doanh trong một thời gian tương đối dài nhằm thu về lợi nhuận và lợi ích kinh tế xã hội.*

Đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP là một loại hình đầu tư có tính chất của Nhà nước do sử dụng NSNN và mục đích đầu tư phục vụ mục tiêu công.

Theo đó, khái niệm đầu tư công được nghiên cứu và làm rõ:

Theo Nguyễn Minh Phong (2012), đầu tư công được hiểu là đầu tư của khu vực Nhà nước, không chỉ bao gồm đầu tư từ nguồn ngân sách của Chính phủ mà còn của chính quyền địa phương, đầu tư từ nguồn trái phiếu Chính phủ, tín dụng đầu tư qua nhiều kênh ngân hàng phát triển và kể cả đầu tư của các DNNN [56,85].

Đầu tư công là việc sử dụng nguồn vốn Nhà nước để đầu tư vào các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế, xã hội không nhằm mục đích kinh doanh như: chương trình mục tiêu, dự án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh; các dự án đầu tư không có điều kiện xã hội hóa thuộc các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, khoa học, giáo dục, đào tạo; dự án phục vụ hoạt động của các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, kể cả việc mua sắm, sửa chữa tài sản cố định bằng vốn sự nghiệp; các dự án đầu tư của cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, tổ chức xã hội nghề nghiệp được hỗ trợ từ vốn Nhà nước theo quy định của pháp luật; dự án đầu tư công khác theo quyết định của Chính phủ.

Cho đến nay, vẫn có hai quan điểm khác nhau về đầu tư công. Quan điểm thứ nhất cho rằng, đầu tư công là toàn bộ nội dung liên quan đến đầu tư sử dụng vốn Nhà nước, bao gồm hoạt động đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư sử dụng vốn Nhà nước không nhằm mục đích thu lợi nhuận vào các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội (gọi tắt là nhóm 1); các hoạt động đầu tư, kinh doanh sử dụng vốn Nhà nước, đặc biệt là quản lý các hoạt động đầu tư của các DNNN (gọi tắt là nhóm 2).

Quan điểm thứ hai khẳng định, đầu tư công chỉ bao gồm các hoạt động đầu tư bằng vốn Nhà nước cho các dự án, chương trình không vì mục tiêu thu lợi nhuận, tức là giới hạn trong phạm vi các hoạt động đầu tư thuộc nhóm 1.

Dù cách hiểu, cách diễn đạt có những khác nhau, song điểm chung nhất là hoạt động đầu tư có nguồn vốn của Nhà nước (từ NSNN, do Nhà nước vay, Nhà nước bảo lãnh khoản vay...). Hơn nữa, không thể loại bỏ việc đầu tư vốn Nhà nước cho

các hoạt động kinh doanh dưới hình thức cấp vốn, cho vay, bảo lãnh khoản vay cho các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước ra khỏi phạm vi đầu tư công để không bị luật điều chỉnh. Ở Việt Nam, đầu tư trong lĩnh vực CNQP sẽ bao gồm: (i) NSNN; (ii) Quỹ phát triển sản xuất của các cơ sở CNQP nông cốt; (iii) Đầu tư từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia xây dựng và phát triển CNQP (*Pháp lệnh CNQP, 2008*)

Như vậy, có thể hiểu đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP là hoạt động đầu tư bằng vốn NSNN vào các chương trình, dự án trong lĩnh vực CNQP nhằm phục vụ cho đảm bảo an ninh, quốc phòng quốc gia.

Đầu tư của Nhà nước chính là việc sử dụng nguồn NSNN để sản xuất ra các sản phẩm thuộc lĩnh vực CNQP trong một thời gian tương đối dài nhằm thu về lợi nhuận và đảm bảo lợi ích kinh tế xã hội quốc phòng và an ninh của quốc gia.

Đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP có thể được phân loại như sau:

- Theo lĩnh vực đầu tư, đầu tư theo các dự án thuộc chương trình CNQP, bao gồm: các dự án chuyển giao công nghiệp (trong và ngoài nước) dây chuyền sản xuất đồng bộ, các dự án đầu tư có chiều sâu về công nghệ, đầu tư các dự án di dời cơ sở CNQP, các dự án huy động công nghiệp dân sinh.

- Theo sản phẩm đối tượng của đầu tư, gồm có: đầu tư vào sản xuất, sửa chữa, nâng cấp sản phẩm VKKT thuộc không quân, hải quân, bộ binh.

2.1.2.2. Đặc điểm đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng

Đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP là đầu tư công, có đầy đủ đặc trưng của đầu tư công, ngoài ra đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP còn có những đặc điểm riêng như sau:

Một là, đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP là loại hình đầu tư công được phê duyệt trong chiến lược phát triển quốc phòng quốc gia và được tài trợ nguồn vốn đầu tư bằng vốn NSNN, tuân thủ quy định của Luật Quốc phòng, Luật Đầu tư công và Luật Quản lý NSNN.

Hai là, đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP nhằm sản xuất ra những hàng hóa, sản phẩm đặc biệt có độ chính xác và sát thương cao, phục vụ quá trình sản xuất hàng hóa công cộng đặc biệt (dịch vụ quốc phòng để đảm bảo an ninh quốc gia và sự an toàn cho xã hội)

Ba là, quy trình đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP cả về hoạch định (đề xuất ý tưởng, xây dựng dự án tiền khả thi, phê duyệt vốn đầu tư), tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát đều có tính bảo mật cao.

Bốn là, sản phẩm của đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP có tính bảo mật, tính chính xác và độ tin cậy cao khi đưa vào sử dụng thực tế.

2.1.2.3. Một số mô hình đầu tư trong lĩnh vực CNQP

** Mô hình 1: Nhà nước cung ứng tài chính và Nhà nước hoàn toàn tổ chức sản xuất hàng hóa trong lĩnh vực CNQP:*

Đây là mô hình đầu tư hoàn toàn truyền thống trong nền kinh tế vận hành, có sự can thiệp sâu của Nhà nước vào sản xuất trong lĩnh vực CNQP. Đường lối và quan điểm của Nhà nước coi lĩnh vực CNQP là lĩnh vực đặc thù, liên quan đến an ninh quốc phòng quốc gia. Chỉ cho phép các DNNN được chỉ định tham gia vào sản xuất hàng hóa cung cấp cho quân đội, không cho phép các doanh nghiệp thành phần tư nhân trong và ngoài nước tham gia sản xuất hàng hóa và cung ứng hàng hóa cho quân đội.

Đặc trưng cơ bản của mô hình 1 là ‘tự cung, tự cấp’ hoàn toàn của Nhà nước trong lĩnh vực CNQP. Mô hình được xây dựng trên quan điểm, đường lối quân sự đặc thù của quốc gia. Trong một số nước theo thể chế và cơ chế quản lý tập trung quyền lực Nhà nước hoặc do năng lực quản lý Nhà nước và trình độ, ý thức người dân còn thấp dễ gây bất ổn trong an ninh, quốc phòng thì không cho phép khu vực tư nhân tham gia vào cung cấp hàng hóa thuộc lĩnh vực CNQP. Vì lý do đó, Nhà nước với tư cách là một là tổ chức đặc biệt của quyền lực công - có đủ tư cách đại diện cho một quốc gia, đủ tài chính và trách nhiệm thực hiện chức năng, vai trò xã hội của mình - phải đứng ra gánh vác, thực hiện vai trò, sứ mệnh để xã hội phát triển an toàn, bình thường, tích cực, lành mạnh bằng cách thực hiện cung ứng hàng hóa thay thế các doanh nghiệp thuần túy khác. Mô hình 1 được áp dụng điển hình tại Bắc Triều Tiên, Trung Quốc (giai đoạn tự lực, tự cường 1961-1976). Mô hình 1 có những ưu và hạn chế cơ bản sau:

Ưu điểm của mô hình đầu tư: (i) Tập trung được nguồn lực NSNN vào đầu tư trong lĩnh vực CNQP; (ii) Có tính chủ động cao vì xây dựng được một hệ thống cơ sở sản xuất CNQP thuộc sở hữu Nhà nước và thực hiện bất kỳ quyết định nào của lãnh đạo Nhà nước đề ra dù cho quyết định đó như thế nào; (iii) Đảm bảo tính bí mật và bảo mật đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP; (iv) Quản lý được nguồn vũ khí sản xuất trong nước và phù hợp đối với các quốc gia đang bị cấm vận về mua bán vũ khí và có nhiều quan điểm bất đồng về chính trị đối với các quốc gia khác.

Hạn chế của mô hình đầu tư: (i) Không tận dụng được tính ưu việt của cơ chế thị trường trong quản lý và kiểm soát tối ưu đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP; (ii) Thiếu sự cạnh tranh giữa các cơ sở sản xuất, đặc biệt là cơ sở thuộc khu vực tư nhân trong và ngoài nước nên ảnh hưởng đến hiệu quả, hiệu suất của đầu tư; (iii) Nhà nước

không tiết kiệm được các khoản chi phí thường xuyên để duy trì sự hoạt động của các cơ sở, DNNN trong lĩnh vực CNQP; (iv) Không tận dụng được các nguồn lực về tài chính, chất xám và công nghệ từ khu vực dân sự vào lĩnh vực CNQP; (v) Tính minh bạch trong đầu tư từ NSNN đối với CNQP ở mức thấp do thông tin liên quan toàn bộ quy trình đầu tư đều trong sự quản lý của Nhà nước; (vi) Khó khăn trong kiểm soát tham nhũng trong thực hiện đầu tư.

** Mô hình 2: Nhà nước cung ứng tài chính và khu vực tư nhân tổ chức cung ứng hàng hóa theo đơn đặt hàng của Nhà nước trong lĩnh vực CNQP:*

Mô hình 2 có các đặc trưng đối lập với mô hình 1. Mô hình 2 được áp dụng phổ biến trong các quốc gia có nền kinh tế thị trường phát triển và có lịch sử lâu dài của các doanh nghiệp tư nhân tham gia vào sản xuất vũ khí, CNQP không chỉ đáp ứng cho quân đội trong nước mà chủ yếu xuất khẩu cho các nước trên thế giới. Trong mô hình đầu tư, Nhà nước chỉ cung ứng tài chính từ nguồn NSNN và đặt hàng các doanh nghiệp tư nhân nghiên cứu, sản xuất và đáp ứng yêu cầu Nhà nước đề ra. Thông thường việc đặt hàng thông qua cơ chế đấu thầu hoặc chỉ định thầu theo Luật đấu thầu đối với tất cả các cơ sở sản xuất tư nhân. Nhà nước cho phép và khuyến khích thành phần tư nhân tham gia vào phát triển CNQP. Nhà nước nắm quyền sở hữu và kiểm soát các DNNN trong lĩnh vực CNQP là rất ít. Như vậy, đây là hình thức được nhiều người gọi là mô hình hợp đồng giữa Nhà nước và các tổ chức tư nhân trong việc cung ứng hàng hóa trong lĩnh vực CNQP do Nhà nước tài trợ. Toàn bộ kinh phí đảm bảo phục vụ cho cung ứng đều được Nhà nước đảm nhận chi trả. Điều khác biệt ở đây là chủ thể trực tiếp tổ chức cung ứng cho xã hội không phải là DNNN mà là doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân. Chi phí của Nhà nước vừa đảm bảo cho việc hoàn thành sản phẩm trong lĩnh vực CNQP, đồng thời đảm bảo cho doanh nghiệp có lãi để bù đắp và phát triển hoạt động cung ứng. Ví dụ, để làm một loại vũ khí tự hành với công nghệ mới theo chủ trương của Nhà nước, Nhà nước có thể kêu gọi các DNTN có khả năng và được phép, tổ chức đấu thầu, đặt hàng và doanh nghiệp trúng thầu sẽ nhận kinh phí từ NSNN, tiến hành nghiên cứu, thiết kế và chế tạo nó. Hình thức này đặc biệt phát triển, phù hợp với các quốc gia có chủ trương phân định rõ ràng về chức năng của Nhà nước và chức năng của xã hội trong cung ứng hàng hóa trong lĩnh vực CNQP như Mỹ, Đức, Anh. Nhà nước không ôm đồm, đặc biệt trong xã hội đã có những doanh nghiệp thuộc khu vực tư có đủ năng lực đảm bảo tiến độ và chất lượng hoàn thành thiết kế loại vũ khí nói trên. Đây là loại mô hình kết hợp sức mạnh giữa vai trò của Nhà nước trong điều tiết nền kinh tế và xã hội kết hợp với vận hành cơ chế thị trường để tối ưu hiệu quả đầu tư. Như vậy, mô hình đòi hỏi doanh nghiệp thuộc khu vực tư

nhân phải có tiềm lực về khoa học, kỹ thuật, công nghệ trong cung cấp hàng hóa trong lĩnh vực CNQP.

Mô hình 2 có những ưu điểm và nhược điểm cơ bản sau:

Ưu điểm của mô hình đầu tư: (i) Tận dụng được tối đa ưu việt của cơ chế thị trường vào quản lý và kiểm soát tối ưu đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP; (ii) Đảm bảo luôn có sự cạnh tranh giữa các cơ sở sản xuất thuộc khu vực tư nhân trong và ngoài nước vào đấu thầu và thực hiện các đơn đặt hàng của Nhà nước nên có khả năng đạt hiệu quả, hiệu suất của đầu tư; (iii) Nhà nước tiết kiệm được các khoản chi phí thường xuyên vì không phải duy trì sự hoạt động của các cơ sở, DNNN trong lĩnh vực CNQP; (iv) Tận dụng được tốt các nguồn lực về tài chính, chất xám và công nghệ từ khu vực dân sự vào phát triển lĩnh vực CNQP; (v) Tính minh bạch trong đấu thầu từ NSNN đối với CNQP ở mức cao theo tiêu chuẩn đánh giá của quốc tế do thông tin liên quan được thể hiện qua các đơn đặt hàng hoặc các gói thầu được thực hiện bởi khu vực tư nhân; (vi) Kiểm soát tốt hơn đối với hiện tượng tham nhũng thông qua thực hiện đầu tư.

Hạn chế của mô hình đầu tư: (i) Nhà nước thiếu tính chủ động, bị phụ thuộc vào khu vực tư nhân trong sản xuất hàng hóa thuộc lĩnh vực CNQP; (ii) Khó đảm bảo tính bí mật và bảo mật đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP; (iii) Khó khăn trong quản lý được nguồn vũ khí sản xuất trong nước và đôi khi bị lạm dụng gây mất an toàn và an ninh cho người dân nếu vũ khí bị rơi vào tay tội phạm.

** Mô hình 3: Nhà nước cung ứng tài chính, Nhà nước và khu vực tư nhân cùng sản xuất hàng hóa trong lĩnh vực CNQP:*

Mô hình 3 là mô hình kết hợp giữa mô hình 1 và mô hình 2. Hầu hết các quốc gia trên thế giới áp dụng mô hình 3. Tuy nhiên, đối với mỗi quốc gia lại có những đặc điểm nhất định để ứng dụng mô hình 3 hoặc thiên nhiều về mô hình 1 hoặc mô hình 2.

Theo mô hình này, cả Nhà nước và tư nhân đều có thể tham gia vào sản xuất hàng hóa hoặc liên kết, hợp tác sản xuất, cung ứng hàng hóa trong lĩnh vực CNQP. Cùng với sự khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư vào trong lĩnh vực CNQP, Nhà nước cũng muốn sở hữu một số doanh nghiệp được xem như là nòng cốt và là một công cụ quan trọng điều tiết trực tiếp việc sản xuất, cung ứng một số hàng hóa quan trọng, có tính chất phức tạp trong lĩnh vực CNQP mà Nhà nước thấy cần thiết. Mô hình này được tiến hành phổ biến ở New Zealand, Singapore, Pháp, Đức, Trung Quốc...

Đây là hình thức cung ứng hàng hóa trong lĩnh vực CNQP dựa trên nguyên tắc tương hợp, bình đẳng giữa các nhà đầu tư, trong đó có Nhà nước. Trong mối quan hệ này, Nhà nước đóng vai trò là một nhà đầu tư, thành viên hay cổ đông công ty. Các

DNTN, các thành viên (cổ đông...) này cùng góp vốn, cùng hưởng lợi và chịu trách nhiệm về liên doanh hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp mà mình tham gia để cung ứng hàng hóa trong lĩnh vực CNQP. Các hình thức hợp tác, liên kết nghiên cứu, chế tạo và sản xuất VKKT giữa Nhà nước với các tổ chức thuộc khu vực tư nhân, qua đó tạo ra sự kết hợp hài hòa giữa định hướng chiến lược mang tính ưu tiên của đầu tư công, ưu tiên sản xuất hàng hóa công với sự tận dụng tối ưu tác động tích cực của cơ chế thị trường để kiểm soát chi phí, giá cả và hiệu quả tài chính của các khoản đầu tư vào các dự án trong lĩnh vực CNQP... Hình thức này được thực hiện rộng rãi, khá thành công trong chế tạo ra những vũ khí ứng dụng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay.

- Các phương thức tổ chức sản xuất, cung ứng hàng hóa trong lĩnh vực CNQP có thể theo 4 hình thức sau:

+ Giao nhiệm vụ:

Nhà nước có thể giao nhiệm vụ nghiên cứu, chế tạo, sản xuất mang tính hàng loạt VKKT, trang thiết bị quân sự cho một doanh nghiệp quốc phòng do nhà nước chi phối và sở hữu. Giao nhiệm vụ mang tính chất bắt buộc, và có tính chất hành chính tổ chức giữa nhà nước và doanh nghiệp quốc phòng thuộc quyền sở hữu của nhà nước.

+ Đặt hàng:

Đặt hàng là hình thức hợp đồng nghiên cứu, chế tạo và sản xuất sản phẩm CNQP giữa bên đặt hàng là nhà nước, bên đối tác có thể là doanh nghiệp quốc phòng của nhà nước hoặc doanh nghiệp thuộc tư nhân thỏa mãn những điều kiện nhất định, đủ độ tin cậy và khả năng thực hiện đơn hàng của nhà nước. Đặt hàng thường mang tính chỉ định rõ của nhà nước và sự hiểu rõ năng lực nghiên cứu, chế tạo và tài chính của doanh nghiệp được giao.

+ Đấu thầu:

Để tìm ra được một doanh nghiệp cung cấp hàng hóa theo yêu cầu trong lĩnh vực CNQP, Nhà nước tổ chức đấu thầu các đơn hàng hoặc dự án như là một phương thức lựa chọn nhà cung cấp tốt nhất và xác định doanh nghiệp tổ chức cung ứng hàng hóa trong lĩnh vực CNQP. Doanh nghiệp tham gia đấu thầu thường đã được Nhà nước hay bên thụ hưởng xác định sau khi tổ chức đấu thầu và phải tuân thủ đúng các quy định của Luật Đấu thầu. Điều kiện là phải có đủ số lượng các nhà thầu chất lượng tham gia và có cơ chế đánh giá, tuyển chọn minh bạch, công khai, công bằng.

+ Tự chủ tiến hành hoạt động đầu tư trong lĩnh vực CNQP:

Hoạt động này thường áp dụng trong lĩnh vực CNQP đối với cả Nhà nước và doanh nghiệp quốc phòng thuộc sở hữu Nhà nước, áp dụng trong một số lĩnh vực đặc thù của CNQP được lựa chọn. Bên cạnh việc hoàn thành hoạt động phục vụ lợi ích công trong lĩnh vực CNQP, doanh nghiệp còn kết hợp kinh doanh thu lợi nhuận. Vốn đầu tư do Nhà nước cung cấp, các chủ thể khác hoặc cả Nhà nước và chủ thể khác cùng đầu tư cung cấp sản phẩm trong lĩnh vực CNQP.

Mô hình 3 đã tối ưu hóa được những ưu điểm và tối thiểu hóa những hạn chế của mô hình 1 và mô hình 2. Tuy nhiên cũng cần nhận thấy rằng các mô hình đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP nói trên đều giữ vai trò hết sức quan trọng trong việc đảm bảo sự tồn tại và phát triển của mọi quốc gia trên thế giới. Thực tế chỉ ra rằng, tất cả các mô hình động đầu tư thì Nhà nước vẫn là cơ quan chịu trách nhiệm cuối cùng trước người dân về chất lượng sản phẩm được sản xuất trong lĩnh vực CNQP. Bên cạnh đó, cần nhấn mạnh rằng không nên tuyệt đối hoá một cách cứng nhắc sự tối ưu của một loại mô hình nào, mỗi loại mô hình đều có những ưu điểm, hạn chế và sự thích ứng với chiến lược CNQP của từng quốc gia trong từng giai đoạn khác nhau. Nguyên tắc "hoàn cảnh nào, mô hình đó" có thể giúp Nhà nước xây dựng chính sách, pháp luật cũng như các quyết định đúng, phù hợp khách quan, mềm dẻo và hiệu quả.

2.2. Lý luận cơ bản về vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước cho công nghiệp quốc phòng

2.2.1. Khái niệm và đặc điểm vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng

2.2.1.1. Khái niệm vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng

Nhà nước là sản phẩm của xã hội có giai cấp và bất cứ Nhà nước nào trong lịch sử đều có chức năng quản lý kinh tế, xã hội, bảo vệ an ninh quốc phòng.

Lý luận về vai trò của Nhà nước trong học thuyết kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Mác dựa trên cơ sở về sự thống nhất biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, trong đó Nhà nước là bộ phận của kiến trúc thượng tầng.

Vai trò kinh tế của Nhà nước là phạm trù kinh tế, phản ánh quan hệ kinh tế: Một mặt vai trò kinh tế của Nhà nước hình thành do đòi hỏi khách quan của sự phát triển kinh tế và được quy định bởi thể chế chính trị kinh tế của quốc gia. Mặt khác, đến lượt mình vai trò kinh tế của Nhà nước tác động trở lại đối với kinh tế. Nếu những tác

động này thể hiện được yêu cầu của các quy luật kinh tế thì có tác dụng củng cố phát triển kinh tế và điều ngược lại.

Lý luận về vai trò của Nhà nước của chủ nghĩa Mác vẫn giữ nguyên giá trị khoa học, đó là cơ sở lý luận, phương pháp luận để nghiên cứu vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.

Trong lịch sử phát triển xã hội, vai trò của Nhà nước thay đổi qua mỗi hình thái kinh tế - xã hội và trong từng giai đoạn của hình thái kinh tế - xã hội đó. Giai đoạn Chủ nghĩa tư bản do cạnh tranh, Nhà nước tư bản đứng ngoài quá trình kinh tế được Các-Mác mô tả như “tên lính gác bảo vệ chế độ tư hữu và duy trì trật tự an ninh xã hội, còn kinh tế vận động theo cơ chế tự điều chỉnh, tự điều tiết của thị trường (bàn tay vô hình). Cuộc khủng hoảng kinh tế (1924-1933) của cả hệ thống kinh tế Tư bản chủ nghĩa làm thay đổi nhận thức về vai trò kinh tế của Nhà nước. Để khắc phục thất nghiệp, khủng hoảng, lạm phát cần có sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước vào kinh tế và lý thuyết điều tiết kinh tế vĩ mô của J.M. Keynes ra đời, trong đó Nhà nước can thiệp, điều tiết kinh tế bằng các chính sách kinh tế vĩ mô và đầu tư của Nhà nước. Tuy nhiên, trên thực tế sự can thiệp điều chỉnh (bằng bàn tay hữu hình của Nhà nước) vẫn không khắc phục được khủng hoảng, thất nghiệp. Trên cơ sở tiếp thu, chỉnh sửa, phát triển học thuyết Keynes, các lý thuyết sau Keynes phát triển theo những khuynh hướng khác nhau về mức độ, phạm vi, lĩnh vực, hình thức can thiệp của Nhà nước:

- Mô hình “kinh tế thị trường - xã hội” dựa trên nguyên tắc kết hợp giữa tự do và công bằng xã hội. Nhà nước can thiệp vào kinh tế ở mức độ nhất định tương hợp với thị trường (theo nguyên tắc hỗ trợ), tạo môi trường duy trì cạnh tranh có hiệu quả và giải quyết các vấn đề xã hội.

- Mô hình “kinh tế thị trường tự do” thừa nhận sự can thiệp của Nhà nước nhưng ở mức độ hạn chế “thị trường nhiều hơn và Nhà nước ít hơn”, “hãy để cho thị trường tự giải quyết”, “hãy để cho người dân tự lựa chọn”. Nhà nước can thiệp, điều tiết kinh tế bằng các công cụ thuế, lãi suất và định hướng phát triển kinh tế.

- Mô hình “nền kinh tế hỗn hợp” hay “kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước” đây là mô hình kinh tế đang được áp dụng ở hầu hết các quốc gia trên thế giới hiện nay. Mô hình này thừa nhận ưu thế của cơ chế thị trường nhưng cũng chỉ ra những khuyết tật vốn có của nó (bàn tay vô hình) đồng thời không phủ nhận vai trò của Nhà nước (bàn tay hữu hình). Nhà nước can thiệp vào kinh tế để sửa chữa những khuyết tật của cơ chế thị trường và phối hợp với thị trường đảm bảo sự tương thích như “vỗ tay bằng hai bàn tay”. Nhà nước can thiệp điều tiết kinh tế bằng luật pháp, bằng các công cụ

chính sách vĩ mô và bằng việc sửa chữa những thất bại của thị trường.

Tóm lại, “nền kinh tế hỗn hợp” có cả thị trường và Chính phủ, cơ chế thị trường xác định giá cả và sản lượng trong nhiều lĩnh vực, còn Chính phủ điều tiết thị trường bằng chương trình thuế khóa, chỉ tiêu và luật lệ.

Nghiên cứu vai trò kinh tế của Nhà nước không thể không đề cập đến “mô hình kinh tế Xô Viết”, mô hình này đã từng áp dụng ở nhiều nước XHCN trước đây trong thời gian dài. Mô hình kinh tế Xô Viết được vận hành bởi cơ chế, kế hoạch tập trung bao cấp. Nhà nước can thiệp trực tiếp vào kinh tế, quản lý điều hành bằng mệnh lệnh, hành chính không tính đến quan hệ thị trường và yêu cầu của các quy luật kinh tế khách quan. Đây là nguyên nhân kinh tế cơ bản dẫn đến sự khủng hoảng, sụp đổ của hệ thống XHCN vào những năm đầu thập niên 90 của thế kỷ XX. Trước đó một số nước XHCN nhận thấy nguy cơ khủng hoảng đã tiến hành đổi mới (Việt Nam), cải cách, mở cửa (Trung Quốc) chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước tiếp tục con đường chủ nghĩa xã hội đã đạt được thành tựu quan trọng về phát triển kinh tế.

Qua khái quát các lý thuyết về vai trò kinh tế của Nhà nước, bằng phương pháp tiếp cận của kinh tế - chính trị học, vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP được hiểu là *một phạm trù kinh tế phản ánh tổng hợp tác động tích cực của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch ; ban hành chính sách pháp luật ; tổ chức thực hiện và tiến hành thanh tra, kiểm tra giám sát quá trình đầu tư nhằm tăng cường tiềm lực quốc phòng, giữ vững an ninh quốc phòng, chủ quyền quốc gia.*

Quan niệm về vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP hàm chứa nội dung sau :

- Thứ nhất: Là phạm trù kinh tế, vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP phản ánh quan hệ kinh tế, trong đó Nhà nước với tư cách là chủ sở hữu, chủ đầu tư với đối tượng là quá trình đầu tư trong lĩnh vực CNQP.

- Thứ hai: Vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP là do đòi hỏi của quá trình đầu tư, phù hợp với yêu cầu của hoạt động đầu tư trong lĩnh vực mang tính đặc thù là CNQP.

- Thứ ba: Vai trò của Nhà nước thể hiện sự tác động tích cực, liên tục, chủ động, sáng tạo lên quá trình đầu tư trong lĩnh vực CNQP bằng hệ thống các công cụ, chính sách, pháp luật, bằng việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao (đây là yếu tố tác

động sẽ được phân tích trong mục 2.2.2.1 - nội dung vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP).

- Thứ tư: Những tác động của Nhà nước hướng đến thực hiện mục tiêu chiến lược đầu tư trong lĩnh vực CNQP đề ra. Đánh giá việc thực hiện vai trò của Nhà nước đối với đầu tư là mức độ hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch đề ra, hiệu lực, hiệu quả của chính sách pháp luật và tổ chức thực hiện đầu tư của Nhà nước trong lĩnh vực CNQP (đây là căn cứ để xây dựng các tiêu chí đánh giá vai trò của Nhà nước, được trình bày trong mục 2.2.2.2 về tiêu chí đánh giá).

2.2.1.2. Đặc điểm vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng:

-Vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP có những điểm chung của đầu tư công đều chịu sự điều chỉnh của Luật Ngân sách, Luật Đầu tư, Luật Tổ chức Chính phủ... Song do tính chất đặc thù của đầu tư Nhà nước bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP, vai trò của Nhà nước đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP có những đặc điểm riêng được quy định bởi hệ thống Thông tư, Nghị định hướng dẫn thi hành Pháp luật về đầu tư trong lĩnh vực CNQP, những đặc điểm đó là:

-Vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP thể hiện quan điểm chính trị giai cấp về xây dựng lực lượng quốc phòng, về bảo vệ an ninh quốc phòng, chủ quyền quốc gia, hợp tác quốc phòng với các quốc gia trong khu vực và thế giới, về định hướng phát triển CNQP và đầu tư trong lĩnh vực CNQP.

-Vai trò của Nhà nước đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP có tính lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp, toàn diện trong hoạt động đầu tư từ hoạch định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đầu tư ; xây dựng, ban hành chính sách pháp luật đến việc tổ chức thực hiện, thanh tra, kiểm tra quá trình đầu tư qua các khâu từ lập dự án đầu tư, thẩm định, đến triển khai thực hiện đầu tư, vận hành đánh giá chất lượng, nghiệm thu và thanh, quyết toán.

-Tính chất đặc biệt của vai trò Nhà nước đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP biểu hiện trong tổ chức thực hiện của bộ máy quản lý điều hành quá trình đầu tư. Bộ máy quản lý là cơ quan trực thuộc Bộ Quốc phòng đặt dưới sự lãnh đạo chỉ huy của Bộ Quốc phòng, được phân công, phân cấp phân quyền và phối hợp các chức năng của từng bộ phận để hoàn thành nhiệm vụ cấp trên giao. Hoạt động của bộ máy mang tính mệnh lệnh hành chính và kỷ luật quân đội. Việc thanh, kiểm tra, kiểm toán được thực hiện bởi các cơ quan độc lập, chuyên biệt có thẩm quyền.

-Thực hiện vai trò của Nhà nước đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP đảm bảo những quy định về bảo mật quốc gia về an ninh quốc phòng. Trên thế giới hiện nay

đang diễn ra những biến đổi về địa chính trị, địa kinh tế, tình hình diễn biến rất phức tạp, các thế lực quốc tế quan tâm nhiều đến tiềm lực quốc phòng, quốc gia vì nhiều mục đích khác nhau. Việc bảo mật thông tin đầu tư cho CNQP về danh mục dự án, quy mô, vị trí, thời hạn đầu tư là cần thiết, đồng thời là điều kiện xây dựng và phát triển CNQP nhằm tăng cường tiềm lực quốc phòng.

- Đầu tư của Nhà nước bằng vốn NSNN cho CNQP là lĩnh vực đầu tư công, cũng như lĩnh vực đầu tư khác phải đảm bảo tính hiệu quả, tính minh bạch, tính giải trình... Song CNQP là lĩnh vực đặc thù, quan điểm quán triệt trong vai trò của Nhà nước về hiệu quả đầu tư, không đơn thuần là hiệu quả kinh tế mà là hiệu quả kinh tế - xã hội, là kết quả hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là sản xuất, cung cấp hàng hóa dịch vụ phục vụ quốc phòng với bất cứ giá nào mà phải tính toán chi phí, so sánh, đối chiếu với thị trường để lựa chọn phương án tối ưu.

2.2.2. Nội dung vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng và các tiêu chí đánh giá vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng

Trước hết cần hiểu Nhà nước có vai trò như thế nào đối với đầu tư cho lĩnh vực quốc phòng nói chung và CNQP nói riêng. Về nghĩa của từ vai trò, theo Từ điển Tiếng Việt (Hoàng Phê, 1988) vai trò là tác dụng, chức năng trong sự hoạt động, phát triển cái gì đó, như vậy có thể hiểu vai trò được thể hiện qua chức năng, nhiệm vụ. Do đó, vai trò của Nhà nước trong đầu tư cho lĩnh vực CNQP sẽ phụ thuộc vào mô hình cung ứng dịch vụ công mà Nhà nước áp dụng đối với lĩnh vực QP-AN.

2.2.2.1. Nội dung vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP được xem xét dưới các khía cạnh sau

- Nhà nước xây dựng chiến lược, quy hoạch đối với đầu tư bằng vốn NSNN vào trong lĩnh vực CNQP.

* Về xây dựng chiến lược đối với đầu tư bằng vốn NSNN vào trong lĩnh vực CNQP:

Chiến lược được xuất hiện sớm trong lĩnh vực quân sự. Theo cách tiếp cận này thì Chiến lược được hiểu là nghệ thuật sử dụng lực lượng quân sự đạt tới những kết quả do chính trị ấn định. Bên cạnh đó, theo nghĩa chung nhất thì Chiến lược là hệ thống các quan điểm, các đường lối tổng quát, các phương tiện được huy động và các biện pháp chủ yếu được sử dụng để đưa tổ chức sớm đạt được mục tiêu đã định. (Nguyễn Cảnh Hoan, 2000).

Trong lĩnh vực CNQP thì chiến lược trong lĩnh vực CNQP được hiểu là một hệ thống các quan điểm cơ bản, các mục tiêu dài hạn về phát triển CNQP và các giải pháp chủ yếu được lựa chọn một cách có căn cứ khoa học trên cơ sở huy động và sử dụng tối ưu các nguồn lực và lợi thế của đất nước để đạt được mục tiêu.

- Đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP thì chiến lược được xác định trên các nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, hệ thống các quan điểm cơ bản của chiến lược đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP. Cụ thể, quan điểm là những tư tưởng xuyên suốt chiến lược. Nó được xác định theo quy trình chặt chẽ từ việc xác định mục tiêu, thứ tự ưu tiên đến nhiệm vụ cụ thể đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP. Tùy từng giai đoạn phát triển của đất nước, của quốc phòng quốc gia mà quan điểm phát triển CNQP nói chung và quan điểm đầu tư bằng vốn NSNN đối trong lĩnh vực CNQP điều chỉnh cho phù hợp.

Thứ hai, Hệ thống các mục tiêu chiến lược đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP. Đó chính là những kết quả mong đợi cần có, hoặc có thể có của đầu tư từ NSNN trong lĩnh vực CNQP khi kết thúc giai đoạn triển khai của chiến lược. Mục tiêu này có thể được xác định ở dạng định tính hay định lượng tùy thuộc vào quan điểm của Nhà nước.

Thứ ba, Những nhiệm vụ và các giải pháp chiến lược đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP. Nhiệm vụ được thể hiện qua các công việc phải thực hiện trong cả giai đoạn triển khai chiến lược đầu tư nhằm đạt được mục tiêu đề ra của chiến lược.

Giải pháp chiến lược chính là phương thức, hay cách thức cơ bản để thực hiện nhiệm vụ nhằm đạt tới mục tiêu chiến lược đề ra. Các giải pháp này thường được cụ thể hóa qua các chính sách đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP.

Nhà nước định hướng đầu tư công là đặc trưng của tất cả các nền kinh tế thị trường. Lý do cho đầu tư công thường là đầu tư vào những lĩnh vực nơi mà khu vực tư nhân không thể hoặc không có động cơ đầu tư hoặc nếu có đầu tư cũng không thể khắc phục được tối ưu thất bại của thị trường. Đối với lĩnh vực CNQP, chủ trương đường lối, chiến lược cho hoạt động đầu tư cụ thể như sau:

- Nhà nước là chủ thể xác định quan điểm, xây dựng chiến lược, chính sách quốc gia về đầu tư cho quốc phòng. Việc xây dựng quan điểm, chính sách đầu tư cho quốc phòng xuất phát từ sự phân tích, đánh giá các nguy cơ, thách thức, mối đe dọa và việc xác định các mục tiêu chiến lược lâu dài cũng như các mục tiêu cụ thể của hoạt động quốc phòng.

Trong xây dựng chiến lược quốc phòng, cần xác định đầy đủ, đúng mức các nguy cơ, thách thức, mối đe dọa đối với từng quốc gia về an ninh, quốc phòng, thì việc xác định mục tiêu chi tiêu cho quốc phòng nói chung và chi cho đầu tư trong lĩnh vực CNQP nói riêng cần chính xác, phù hợp cũng là nội dung quan trọng. Xác định mục tiêu không đúng thì phương hướng đầu tư, hành động xây dựng dự án chi tiêu quốc phòng nói chung, hành động đảm bảo quốc phòng nói riêng sẽ không hiệu quả, thậm chí thất bại. Ngoài mục tiêu bảo vệ Tổ quốc, những mục tiêu chiến lược và mục tiêu cụ thể khác trong xây dựng kế hoạch chi tiêu cho quốc phòng phải phù hợp về mặt ngân sách, yêu cầu kỹ thuật, chiến thuật và năng lực khoa học, kỹ thuật quân sự.

Bên cạnh đó, sự phát triển công nghệ trong lĩnh vực CNQP những năm qua diễn ra nhanh chóng, đặc biệt với những loại vũ khí tối tân ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và vũ khí hạt nhân, vũ khí siêu thanh thì nguy cơ không còn chỉ đề với các nước có chung đường biên giới mà còn có thể từ bất cứ quốc gia nào. Mặt khác, xu hướng và trào lưu xuất khẩu vũ khí ngày càng gia tăng, được coi như là một nguồn thu quan trọng tác động tới tăng trưởng kinh tế. Nhiều nghiên cứu đã phân tích và chỉ ra kết luận về mối quan hệ tương quan có ý nghĩa thống kê giữa phát triển CNQP đến tăng trưởng kinh tế.

- Đối với Việt Nam, Đảng giữ vai trò lãnh đạo, xác định đường lối và quan điểm chiến lược, quy hoạch phát triển cho lĩnh vực quốc phòng, Chính phủ cụ thể hóa bằng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển quốc phòng nói chung và trong lĩnh vực then chốt CNQP phù hợp với con người, văn hóa, địa hình và nghệ thuật quân sự của đất nước qua đó tạo dựng nền tảng pháp lý đối với hoạt động đầu tư cho lĩnh vực CNQP.

Nhà nước cung cấp vốn cho hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng. NSNN cho lĩnh vực quốc phòng được dùng cung cấp 100% cho các hoạt động trong lĩnh vực quốc phòng, chủ yếu để duy trì và tăng cường sức mạnh cho quân đội. Theo nguyên tắc chung, chi cho quốc phòng và an ninh bao gồm các khoản chi về lương, tiền ăn của sĩ quan và chiến sĩ thuộc bộ máy thường trực, chi về trang thiết bị và các hoạt động của bộ máy đó để thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên, bên cạnh đó là các khoản chi về xây dựng cơ sở vật chất như trụ sở, doanh trại... Ngoài các khoản chi trên, phần tài trợ vốn của Nhà nước còn được thực hiện đối với các công xưởng, cơ sở sản xuất trong quân đội khi các đơn vị này trực tiếp thực hiện nhiệm vụ phục vụ quốc phòng, cụ thể như sau: (i) Nhà nước đầu tư đủ vốn để hình thành tài sản trực tiếp sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực CNQP; (ii) Nhà nước đầu tư kết cấu hạ tầng về giao thông, năng lượng, viễn thông, liên lạc đối với nơi chưa có sẵn các hệ thống bảo đảm giao thông và cung cấp năng lượng

phục vụ trong lĩnh vực CNQP; (iii) Nhà nước cấp kinh phí cho việc duy trì, bảo dưỡng, sửa chữa các dây chuyền sản xuất CNQP trong trường hợp tạm ngừng sản xuất mà không có khả năng tự bù đắp chi phí.

**Về xây dựng quy hoạch đối với đầu tư bằng vốn NSNN vào trong lĩnh vực CNQP:*

Quy hoạch đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP có thể hiểu là hình thức định hướng dài hạn đối với đầu tư từ của Nhà nước trong lĩnh vực CNQP. Trong đó, Nhà nước xác định rõ quy mô đầu tư và giới hạn đầu tư cho lĩnh vực CNQP. Bên cạnh đó, quy hoạch còn là căn cứ quan trọng cho xây dựng kế hoạch, chương trình và dự án đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.

- Nhà nước xây dựng và ban hành pháp luật, chính sách đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP:

Theo quan niệm phổ biến, chính sách là phương thức hành động được một chủ thể khẳng định và thực hiện nhằm giải quyết những vấn đề lặp đi lặp lại (Đoàn Thu Hà, 2000).

Đối với chính sách công được hiểu là phương thức hành động của Nhà nước tuyên bố và thực hiện nhằm giải quyết những vấn đề lặp đi lặp lại. (William N. Dunn, 1981).

Như vậy, có thể hiểu chính sách đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP là chính sách công của Nhà nước và là phương thức hành động của Nhà nước tuyên bố và thực hiện nhằm giải quyết những vấn đề lặp đi lặp lại, trong sử dụng vốn NSNN đầu tư vào lĩnh vực CNQP để đạt mục tiêu đề ra.

Căn cứ để xây dựng chính sách được dựa trên quan điểm, đường lối, chiến lược và quy hoạch phát triển lĩnh vực CNQP nói chung và đầu tư bằng vốn NSNN cho lĩnh vực CNQP nói riêng.

Nội dung cơ bản của chính sách bao gồm: (i) Mục tiêu của chính sách đạt được khi thực hiện đầu tư là hiệu quả, hiệu suất và tính bền vững, tính minh bạch; (ii) Các nguyên tắc thực hiện chính sách; (iii) các phân hệ của chính sách; và (iv) các giải pháp và công cụ của chính sách trong triển khai đầu tư như các ưu đãi về thuế, ưu đãi trả thu nhập, ưu đãi trong thuê mặt bằng cho các cơ sở thực hiện các dự án đầu tư.

Để cụ thể hóa chính sách, Nhà nước thực hiện ban hành và cụ thể hóa dưới hình thức văn bản pháp lý các cấp để các đối tượng bị điều chỉnh có hành lang pháp lý, các quy phạm pháp luật để triển khai các dự án đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.

- Nhà nước tổ chức thực hiện đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP:

Nhà nước tổ chức thực hiện đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP thông qua triển khai các dự án đầu tư công. Công tác thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách về đầu tư bao gồm các nội dung:

Xây dựng và hoàn thiện bộ máy quản lý Nhà nước đối với các dự án đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP, bao gồm: các cơ quan lập pháp, hành pháp các cấp từ Chính phủ đến các bộ liên quan tới quy trình đầu tư công và quản lý NSNN (Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư) và tư pháp cùng các ban quản lý chương trình đầu tư trọng điểm, ban quản lý các dự án trọng điểm đầu tư trong lĩnh vực CNQP, bộ máy các cơ quan kiểm tra, giám sát liên quan.

Tổ chức thực hiện đầu tư bằng vốn NSNN trên cơ sở lựa chọn các phương án thực hiện theo định hướng của chiến lược, chính sách và văn bản pháp luật. Tùy vào mô hình đầu tư của mỗi quốc gia áp dụng mà triển khai. Thực tiễn, hầu hết các quốc gia áp dụng theo mô hình 3 trong đầu tư nên có thể áp dụng các phương thức đấu thầu, đơn đặt hàng hay giao nhiệm vụ thực hiện dự án đầu tư. Bên cạnh đó, tổ chức công tác tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn quản lý dự án, quản lý NSNN và các thông tin liên quan cho nguồn nhân lực tham gia vào quy trình đầu tư.

Phối hợp giữa các cơ quan quản lý Nhà nước đảm bảo cho các dự án đầu tư được triển khai đúng tiến độ, đảm bảo chi đúng, chi đủ, chi theo đúng quy trình quản lý NSNN; thực hiện theo đúng quy trình triển khai dự án đầu tư công. Bên cạnh đó là lựa chọn chủ đầu tư, ban quản lý dự án, các nhà thầu tham gia các cấu phần cung cấp và CGCN, thiết bị, dây chuyền sản xuất. Sự phối hợp này dựa trên căn cứ là các quy phạm quy định tại các văn bản pháp lý và sự điều hành, quản lý của các chủ đầu tư, của lãnh đạo các cơ quan Nhà nước có liên quan mà trọng tâm là cơ quan hành pháp cao nhất (Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng).

- Nhà nước tiến hành kiểm tra, thanh tra đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP:

Vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN được thực hiện theo cơ chế tác động và điều chỉnh chủ yếu bằng pháp luật. Nhà nước thường xuyên tiến hành kiểm tra, giám sát toàn diện hoạt động đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP qua tất cả các khâu, từ xây dựng quy hoạch, kế hoạch, thẩm định, phê duyệt dự án, triển khai thực hiện dự án, kiểm tra sử dụng chất lượng công trình nghiệm thu và thanh quyết toán vốn đầu tư. Kiểm tra, giám sát việc chấp hành các văn bản quy phạm pháp luật, các quy định về tiêu chuẩn, định mức về đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực

CNQP. Việc kiểm tra, thanh tra, giám sát nhằm tìm ra những ưu điểm, nhân tố mới tích cực để phát huy; đồng thời phát hiện những sai phạm để uốn nắn kịp thời. Mặt khác, qua kiểm tra, thanh tra có thể chỉ ra những bất cập, bất hợp lý trong cơ chế quản lý khiến cho hoạt động đầu tư kém hiệu quả, hiệu lực để kịp thời chỉnh sửa bổ sung.

Thực hiện kiểm tra, thanh tra của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN nói chung và trong lĩnh vực CNQP nói riêng là khâu quan trọng trong quản lý tài chính công. Song do tính chất đặc thù của đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP, Nhà nước là chủ đầu tư, đồng thời cũng là chủ thể thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình đầu tư. Mặt khác, đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP theo cơ chế tập trung, do đó những yếu tố tác động tích cực của thị trường như điều tiết, phân bổ nguồn lực, cạnh tranh, kiểm soát chi phí... hầu như bị triệt tiêu. Hơn nữa, đầu tư của Nhà nước trong lĩnh vực CNQP được thực hiện tuân theo nguyên tắc bảo mật quốc gia, bảo vệ bí mật thông tin và danh mục đầu tư, quy mô, thời hạn... Đây là nguyên nhân có thể dẫn đến những tiêu cực gây lãng phí, thất thoát, tham nhũng trong đầu tư đối với lĩnh vực CNQP.

Vì vậy, để phòng ngừa, ngăn chặn những mặt hạn chế, tiêu cực, nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác thanh tra, kiểm tra cần có cơ quan chuyên biệt độc lập thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Các cơ quan thanh tra, kiểm toán được tổ chức khoa học trên cơ sở phân công, phân nhiệm cụ thể cho từng bộ phận và có sự phối hợp giữa các bộ phận một cách nhịp nhàng dựa trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại. Bộ máy tổ chức mới là điều kiện cần cho tổ chức thanh tra kiểm tra, giám sát đầu tư nhân sự. Con người là thanh tra viên, kiểm toán viên mới là điều kiện đủ. Cán bộ thanh tra, kiểm toán phải được đào tạo chính quy, bài bản, tinh thông nghề nghiệp, không ngừng rèn luyện nâng cao bản lĩnh chính trị, đạo đức nghề nghiệp, công vụ.

2.2.2.2. Tiêu chí đánh giá vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng

Để có cơ sở đánh giá toàn diện, khách quan về vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP, cần phải có hệ thống các tiêu chí định tính và định lượng. Việc thiết kế xây dựng các tiêu chí đó trước hết phải dựa trên phương pháp luận duy vật biện chứng về sự thống nhất biện chứng giữa mặt chất và mặt lượng. Theo nguyên lý sự vật tồn tại trong vận động là sự thống nhất giữa mặt chất và mặt lượng, chất có một lượng nhất định và lượng của chất nhất định, đại lượng đo lường phụ thuộc vào chất của nó. Vận dụng phương pháp luận duy vật biện chứng trong phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu về vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP (trong mục 1.3 và 1.4) luận án trình bày mô

hình hồi quy tuyến tính đa biến với biến số độc lập (đầu vào) và biến số phụ thuộc (đầu ra) để đánh giá tác động vai trò của Nhà nước đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP. Căn cứ vào mô hình nghiên cứu để thiết kế bảng hỏi, thu thập số liệu sơ cấp và xây dựng hệ thống tiêu chí định tính, định lượng về vai trò Nhà nước đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP.

-Tiêu chí định tính: Việc xây dựng tiêu chí định tính đánh giá vai trò Nhà nước phải phản ánh mối quan hệ nhân - quả, quan hệ phụ thuộc giữa vai trò Nhà nước với kết quả thực hiện vai trò đó. Vai trò của Nhà nước được thể hiện ở các yếu tố tác động sau:

- Xây dựng chiến lược, quy hoạch đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.
- Xây dựng ban hành pháp luật, chính sách đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.
- Tổ chức thực hiện đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.
- Thực hiện việc kiểm tra, thanh tra đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.

Kết quả tác động của các yếu tố đó là: chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đầu tư có phù hợp không? Hệ thống pháp luật, chính sách đầu tư có hiệu lực, khả thi không? Việc tổ chức thực hiện, công tác thanh tra, kiểm tra có hiệu quả? Và các yếu tố tác động đó có ổn định, bền vững?.

Như vậy, các tiêu chí định tính đánh giá vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP được xem xét trên các khía cạnh sau: Tính phù hợp, tính hiệu lực, tính hiệu quả và tính ổn định bền vững.

+ Tính phù hợp:

Tính phù hợp vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP được thể hiện trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và trong chính sách pháp luật đầu tư của Nhà nước. Chiến lược đầu tư phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng chung của đất nước trong từng giai đoạn và phù hợp với yêu cầu phát triển CNQP trở thành bộ phận của ngành công nghiệp quốc gia hiện đại theo hướng lưỡng dụng.

Chiến lược đầu tư được cụ thể hóa bằng mục tiêu chiến lược cần đạt được trong từng giai đoạn với các chỉ tiêu xác định. Căn cứ vào mục tiêu chiến lược đề ra, để xây dựng quy hoạch, kế hoạch đầu tư của Nhà nước trong lĩnh vực CNQP phù hợp. Quy

hoạch mang tính bao quát cả không gian và thời gian, các nguồn tài lực, vật lực, nhân lực để xác định phạm vi, dự án, ưu tiên đầu tư và thời hạn đầu tư. Kế hoạch đầu tư được xây dựng dựa trên các cân đối về khả năng cung cấp nguồn vốn của NSNN và yêu cầu vốn đầu tư cho CNQP, cân đối phân bổ, bố trí vốn cho các lĩnh vực CNQP v.v... Căn cứ vào mục tiêu chiến lược lâu dài và mục tiêu cụ thể trước mắt, để xây dựng kế hoạch đầu tư ngắn hạn, trung hạn, dài hạn tương ứng.

Như vậy, sự phù hợp của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP là tiêu chí định tính quan trọng trong đánh giá vai trò của Nhà nước đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP.

+ Tính hiệu lực:

Tính hiệu lực của vai trò Nhà nước đối với đầu tư, tập trung trong việc xây dựng, ban hành và thực thi chính sách pháp luật về đầu tư của Nhà nước trong lĩnh vực CNQP.

Nhà nước là chủ thể quản lý quá trình đầu tư bằng công cụ pháp luật và chính sách vĩ mô. Với tư cách là công cụ quản lý, hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư của các đối tượng bằng các luật chuyên ngành như: Luật Quốc phòng, Luật Đầu tư, Luật Ngân sách v.v... cùng với các Thông tư, Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật, tạo khuôn khổ pháp lý cho đầu tư trong lĩnh vực CNQP.

Tính hiệu lực của pháp luật được thể hiện trong xây dựng các dự án luật, đảm bảo các nguyên tắc lập hiến, đồng bộ, thống nhất, cụ thể, dễ hiểu.

Chính sách đối với đầu tư của Nhà nước trong lĩnh vực CNQP là tổng hợp các biện pháp, giải pháp tác động đến hoạt động đầu tư nhằm đạt mục tiêu nhiệm vụ đề ra. Chính sách do Nhà nước ban hành là hệ thống đồng bộ các chính sách đảm bảo điều kiện đầu tư, thực hiện đầu tư, hiệu quả đầu tư... Hệ thống chính sách pháp luật được xây dựng, ban hành đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất giữa các bộ luật, điều đó loại bỏ những mâu thuẫn chồng chéo trong các văn bản quy phạm pháp luật. Việc xây dựng, ban hành hệ thống pháp luật là khâu quan trọng, nhưng quyết định là luật pháp được thực thi trên thực tế. Hiệu lực quản lý Nhà nước đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP, biểu hiện ở hiệu lực thực hiện chính sách pháp luật về đầu tư và hiệu lực chính sách pháp luật phụ thuộc vào tính khả thi của nó. Vì có khả thi thì chính sách pháp luật mới được thực hiện. Song hiệu lực thực thi pháp luật còn được quy định bởi sự ràng buộc về quyền và nghĩa vụ của pháp nhân và hệ thống chế tài đủ mạnh để pháp luật được thực thi.

Tính hiệu lực là một trong tiêu chí định tính quan trọng đánh giá vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.

+ Tính hiệu quả:

Tính hiệu quả vai trò Nhà nước đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP được phản ánh trong tổ chức thực hiện quá trình đầu tư. Trước hết căn cứ vào nhiệm vụ, kế hoạch được giao về đầu tư trong lĩnh vực CNQP để xây dựng bộ máy quản lý đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ được giao dựa trên phân công, phân cấp, phân quyền cho từng bộ phận chức năng và sự phối hợp giữa các bộ phận này trong bộ máy hoạt động thông suốt. Từ các cơ quan hoạch định chiến lược đầu tư, xây dựng dự án luật đến cơ quan thực hiện chức năng kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình đầu tư của Nhà nước trong lĩnh vực CNQP. Theo đó là việc phân công, bố trí, sử dụng nhân lực phù hợp được đào tạo đúng chuyên ngành, chuyên sâu, có kỹ năng, kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đó. Tính hiệu quả của vai trò Nhà nước đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP còn được thực hiện bằng công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật cơ quan thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ, quy trình, quy phạm để phát hiện những vi phạm, sai phạm, bất cập... để cơ quan thẩm quyền kịp thời xử lý, uốn nắn nhằm nâng cao hiệu quả vai trò Nhà nước trong đầu tư cho CNQP.

Như vậy, tính hiệu quả là tiêu chí định tính đánh giá vai trò tổ chức thực hiện của Nhà nước đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP.

+ Tính ổn định, bền vững:

Ổn định, bền vững là tiêu chí định tính tổng hợp đánh giá vai trò của Nhà nước đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP. Trên thực tế, nếu sự can thiệp tác động của Nhà nước đối với đầu tư bằng các công cụ, chính sách vĩ mô không ổn định, bền vững thì vai trò của Nhà nước không được thực hiện hoặc thực hiện kém hiệu quả, hiệu lực.

Ổn định, bền vững của vai trò Nhà nước đối với đầu tư không có nghĩa là bất biến không thay đổi mà ổn định, bền vững được thực hiện trong sự vận động, phát triển liên tục. Vai trò ổn định trong thời gian của kỳ kế hoạch trung hạn 5 năm và có thể tầm nhìn 10 năm tiếp theo. Sự ổn định, bền vững được dẫn dắt bởi chiến lược đầu tư của Nhà nước trong lĩnh vực CNQP. Vì khi xây dựng chiến lược đầu tư căn cứ vào phân tích đánh giá khách quan, kết quả thực hiện nhiệm vụ chiến lược của thời kỳ trước với những thành tựu đạt được, những mặt tồn tại hạn chế và những thuận lợi khó khăn khi triển khai thực hiện chiến lược. Đồng thời chiến lược đầu tư của Nhà nước trong lĩnh vực CNQP phải dựa trên dự báo khoa học về xu thế biến đổi tình hình kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trong giai đoạn tới để xác định nhu cầu và cơ cấu đầu tư cho CNQP. Như vậy, có thể thấy rằng: mục tiêu chiến lược được cụ thể hóa bằng các

chỉ tiêu chủ yếu là định hướng cơ bản duy trì sự ổn định, bền vững vai trò của Nhà nước đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP. Tuy nhiên, trong mỗi giai đoạn nhất định do có sự thay đổi tình hình nhiệm vụ cần có sự điều chỉnh kịp thời về quy hoạch, kế hoạch đầu tư và những chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện về chính sách pháp luật, kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý cho phù hợp nhằm hoàn thành mục tiêu chiến lược đề ra.

Tính ổn định bền vững là tiêu chí định tính đánh giá sự duy trì thường xuyên liên tục vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.

- Tiêu chí định lượng:

Tiêu chí đánh giá vai trò của Nhà nước đối với đầu tư công nói chung và đầu tư trong lĩnh vực CNQP nói riêng chủ yếu là tiêu chí định tính như đã phân tích ở trên. Song ở đây cũng cần khẳng định đối tượng nghiên cứu đề tài là vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP, trong đó Nhà nước với tư cách là chủ thể quản lý, chủ đầu tư còn đầu tư trong lĩnh vực CNQP là khách thể quản lý. Do đó, có sự phân biệt giữa tiêu chí đánh giá hiệu quả vai trò Nhà nước với đầu tư và tiêu chí đánh giá hiệu quả của đầu tư. Nếu tiêu chí định lượng đánh giá hiệu quả đầu tư là các chỉ số về tỷ suất lợi nhuận, mức sinh lời, mức tăng trưởng... Thì tiêu chí đánh giá vai trò của Nhà nước trong đầu tư là mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao. Hiệu quả đầu tư là kết quả phái sinh của hiệu quả vai trò Nhà nước đối với đầu tư, bản thân hiệu quả đầu tư không phải là hiệu quả vai trò Nhà nước.

Trên thực tế, lượng hóa vai trò Nhà nước đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP là rất khó khăn phức tạp, khó khăn trong việc thu thập, xử lý số liệu thứ cấp do hệ thống thống kê của CNQP và nguyên tắc bảo mật quốc phòng.

Qua thống kê điều tra xã hội học thu thập các số liệu, dữ liệu sơ cấp phục vụ cho đề tài nghiên cứu bằng phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính đa biến với biến số độc lập là yếu tố tác động thể hiện vai trò của Nhà nước và biến phụ thuộc là kết quả tác động để xác định mức độ tác động của từng yếu tố. Đó là căn cứ đề xuất các giải pháp và trình tự ưu tiên giải pháp nhằm tăng cường vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam.

2.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng

2.2.3.1. Chiến lược quân sự, quốc phòng và chủ trương phát triển công nghiệp quốc phòng

Các quốc gia trên thế giới đều có quyền và quyền chủ quyền đối với lãnh thổ, vùng trời, vùng biển được quy định bởi luật pháp và Công ước quốc tế. Để bảo vệ

vững chắc chủ quyền quốc gia, các nước đều xây dựng chiến lược quốc phòng riêng của mình trong từng giai đoạn cụ thể, tùy thuộc vào quan hệ kinh tế, chính trị, quân sự giữa các quốc gia trong khu vực và thế giới.

Chiến lược quân sự, quốc phòng của Việt Nam được xây dựng trên cơ sở phân tích đánh giá khách quan diễn biến tình hình an ninh trong khu vực và thế giới, về quan hệ chính trị, ngoại giao với các nước. Đồng thời chiến lược quân sự, quốc phòng dự báo khoa học khả năng xung đột quân sự có thể xảy ra, những thách thức an ninh - quốc phòng.

Chiến lược quân sự, quốc phòng của Việt Nam trước hết thể hiện quan điểm của Đảng về an ninh - quốc phòng, bảo vệ chủ quyền quốc gia và kế thừa phát triển truyền thống đấu tranh dựng nước, giữ nước hàng nghìn năm của dân tộc.

“Chiến lược quốc phòng Việt Nam là chiến lược phòng thủ quốc gia, bảo vệ đất nước, mang tính chất hòa bình tự vệ bằng sức mạnh của cả dân tộc. Chiến lược quân sự là sự cụ thể hóa chiến lược quốc phòng, đó là nghệ thuật sử dụng chiến lược quân sự dựa trên nền tảng quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân” [41, 4].

Trên cơ sở chiến lược quân sự, quốc phòng xác định mục tiêu nhiệm vụ an ninh - quốc phòng là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững chủ quyền biển đảo, biên giới, vùng trời, vùng biển của Tổ quốc. Trước những diễn biến phức tạp, khó lường trên Biển Đông do sự thay đổi về địa kinh tế, địa chính trị và hình thái cuộc chiến tranh. Đó là thách thức lớn tác động trực tiếp đến nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.

Mục tiêu nhiệm vụ xây dựng lực lượng quốc phòng dựa trên quan điểm tự lực, tự cường, phát huy nội lực, dựa vào sức mình là chính, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài, công nghệ cao, kỹ thuật tiên tiến phục vụ nhiệm vụ quốc phòng. Mục tiêu “xây dựng Quân đội Nhân dân cách mạng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại có sức chiến đấu cao” [24, 149].

“Phát triển CNQP tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, bảo đảm cho LLVT từng bước được trang bị hiện đại, trước hết là lực lượng Hải quân, PK-KQ” [24, 235]. Chủ trương xây dựng nên CNQP tiên tiến, hiện đại, tự lực tự cường là định hướng quan trọng trong chiến lược quốc phòng Việt Nam của Đảng, Nhà nước đã được khẳng định trong Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 16/07/2011 của Ban chấp hành khóa XI [25,18].

Chiến lược quân sự, quốc phòng và chủ trương phát triển CNQP là nhân tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến vai trò của Nhà nước đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP.

Trước tiên, việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đầu tư bằng NSNN trong lĩnh vực CNQP phải căn cứ vào mục tiêu nhiệm vụ chiến lược quân sự, quốc phòng và nhiệm vụ phát triển CNQP. Nói cách khác, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đầu tư cho CNQP là sự cụ thể hóa chiến lược quân sự, quốc phòng trong từng giai đoạn. Chiến lược đầu tư là định hướng cơ bản cho hoạt động đầu tư trong lĩnh vực CNQP trước thách thức đe dọa đến toàn vẹn lãnh thổ, biển đảo của Tổ quốc. Dựa trên cơ sở chiến lược đầu tư để xây dựng quy hoạch, kế hoạch phân bổ, sử dụng vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Trước hết, tập trung cải tiến hợp lý đầu tư sản xuất, sửa chữa, nghiên cứu phát triển, mua sắm các loại vũ khí, trang bị công nghệ hiện đại nhằm tăng cường tiềm lực cho Hải quân và PK-KQ.

Triển khai thực hiện chiến lược quân sự, quốc phòng và chủ trương phát triển CNQP, Nhà nước phải xây dựng, ban hành hệ thống đồng bộ chính sách, pháp luật và tổ chức thực hiện quá trình đầu tư cho CNQP. Chính sách pháp luật tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho đầu tư, huy động các nguồn lực tài chính của các thành phần kinh tế tham gia phát triển CNQP. Hiện thực hóa chủ trương phát triển CNQP hiện đại, tự lực tự cường bằng việc tổ chức thực hiện đầu tư, tái cơ cấu lại đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư trong lĩnh vực CNQP.

2.2.3.2. *Trình độ phát triển nền kinh tế và khả năng tích lũy đầu tư cho quốc phòng:*

Mức độ tăng trưởng GDP (chỉ số thể hiện tốc độ phát triển kinh tế của một quốc gia) là nền tảng cho tăng NSQP. Theo đó, các nhà nghiên cứu đều tìm kiếm sự tương quan giữa GDP và chi NSQP của một quốc gia (tỷ lệ % của NSQP so với GDP). Tuy nhiên, tỷ lệ này thay đổi ở các nước khác nhau và trong giai đoạn khác nhau, đặc biệt là giữa giai đoạn hòa bình và chiến tranh. Trong giai đoạn chiến tranh, đối với một quốc gia, phần lớn các nguồn lực của đất nước đều dành cho quốc phòng; còn trong thời bình, có tỷ lệ % trung bình chi NSQP trong GDP. Đã có nhiều nghiên cứu về tỷ lệ này ở mức nào là phù hợp (cao, thấp, trung bình), nhưng phù hợp nhất là từ 3- 5% GDP. Sau chiến tranh lạnh, NSQP của Mỹ trung bình là 5,7%; tại Anh là 4,8%; ở Liên Xô cũ là 12%; năm 2008, chi NSQP trung bình toàn thế giới là 3,7% GDP.

Nghiên cứu hiệu ứng tăng trưởng GDP bình quân trên đầu người tác động đến NSQP (chỉ số phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế), cho thấy: ở các nước, tại thời điểm GDP bình quân đầu người đạt khoảng 280 USD/người đã bắt đầu có sự tăng trưởng và chi cho quốc phòng theo mô hình "cơ cấu tăng trưởng".

Quan hệ giữa chi tiêu và tăng trưởng kinh tế là điều kiện rất quan trọng để xây dựng chiến lược phát triển quân sự, nhất là với các nước đang phát triển, trong đó có

Việt Nam. Với khả năng kinh tế nước ta còn thấp, thu nhập bình quân đầu người chưa cao, đang ưu tiên đầu tư cho thực hiện chính sách xã hội, xoá đói, giảm nghèo, nên NSQP vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu và “cần, kiệm” vẫn là kim chỉ nam hành động. Tuy nhiên, với mức tăng gấp đôi GDP của Việt Nam sau mỗi kỳ kế hoạch trong 30 năm qua (năm 1997 đạt khoảng 27 tỷ USD đến năm 2017 đã đạt 220 tỷ USD) (Tổng cục thống kê) và các cấu trúc kinh tế cơ bản đã hình thành, lạm phát được kiểm soát, cán cân thương mại tăng trưởng khá,... Việt Nam đã có điều kiện đầu tư phát triển tiềm lực quốc phòng.

Như vậy, rõ ràng tăng trưởng và phát triển kinh tế là tiền đề kinh tế, là nhân tố tác động đến điều chỉnh bổ sung chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đầu tư của Nhà nước trong lĩnh vực CNQP.

* Khả năng tích lũy trong đầu tư cho quốc phòng:

Đây là yếu tố liên quan mật thiết đến tăng NSQP. Sức mạnh quân đội của một quốc gia là sự kết hợp các lượng tích lũy từ các nguồn đầu tư và lượng chi phí thường xuyên hằng năm. Việc tăng cường sức mạnh quân sự đồng nghĩa với tăng NSQP, là một mục quan trọng trong chi tiêu tài chính hằng năm của một quốc gia (chi thường xuyên) và được tích lũy thành tổng số tiền đầu tư trong nhiều năm. Tuy nhiên, có sự liên quan giữa mức độ tăng trưởng với tích lũy đầu tư, hay khối lượng chi phí thường xuyên hằng năm. Chẳng hạn, Mỹ hiện có 18 tàu ngầm hạt nhân chiến lược được trang bị tên lửa, 138 tàu chiến mặt nước (có 12 chiếc tàu sân bay) và hơn 1.000 tên lửa liên lục địa, nhờ được thực hiện thông qua tích lũy đầu tư trong nhiều năm, nhưng NSQP hằng năm vẫn lớn nhất thế giới (5,7% GDP). Nga có 26 tàu ngầm hạt nhân chiến lược trang bị tên lửa; 44 tàu chiến mặt nước (trong đó có một tàu sân bay), hơn 1.000 tên lửa liên lục địa, nhưng NSQP hằng năm vẫn chiếm tỷ trọng lớn để nâng cao sức mạnh quốc phòng. Đối với Việt Nam, vấn đề nêu trên cũng cần được nghiên cứu, giải quyết sao cho phù hợp với điều kiện kinh tế và nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Đối với Việt Nam, ngoài những nhân tố kể trên, còn một nhân tố quan trọng nữa chi phối vai trò, nhiệm vụ của Nhà nước đó là: đường lối chính trị và quan điểm của Đảng về nhiệm vụ của lĩnh vực quốc phòng, an ninh. Quan điểm, chủ trương của Đảng về phương châm, mục tiêu và nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc là cơ sở để xây dựng chiến lược, quy hoạch kế hoạch trong lĩnh vực quốc phòng. Đồng thời dựa trên các quan điểm này cũng xác định tương quan sử dụng nguồn lực đầu tư giữa chiến lược phát triển quốc phòng và phát triển các lĩnh vực kinh tế.

2.2.3.3. Tác động của tái cấu trúc lại quân đội đến NSQP:

Trong các cuộc chiến tranh xảy ra trên thế giới, vào những năm cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI đã xuất hiện việc sử dụng phổ biến vũ khí công nghệ cao và sự thay đổi nghệ thuật tác chiến. Đây là một trong những yếu tố chính thúc đẩy sự gia tăng NSQP. Vũ khí công nghệ cao có giá thành rất cao (giá một quả tên lửa có điều khiển hiện nay đủ để trang bị cho một tiểu đoàn bộ binh trong chiến tranh thế giới thứ 2); cùng với đó là sự thay đổi cơ bản phương thức tác chiến, đã làm cho chi phí chiến tranh tăng lên rất cao. Để có đủ tiềm lực quân sự bảo đảm giành thắng lợi trong chiến tranh sử dụng vũ khí công nghệ cao, các quốc gia, nhất là các quốc gia xâm lược, đều tăng chi NSQP để xây dựng và tích lũy vốn tập trung trong quân đội, trọng tâm là sản xuất, mua sắm vũ khí, trang thiết bị quân sự công nghệ tiên tiến, xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao (cả về chỉ huy, quản lý, khai thác, sử dụng, kiểm soát vũ khí công nghệ cao...). Đối với Việt Nam, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, nhất là quản lý, bảo vệ biên giới, vùng trời, biển đảo, cũng đang đặt ra những nhu cầu lớn về ngân sách để xây dựng quân đội, phát triển lực lượng hải quân, không quân...

Sự thay đổi cấu trúc Quân đội cũng là một động lực quan trọng để thúc đẩy tăng chi NSQP. Hiện nay, mô hình quân đội các nước tùy theo chiến lược quân sự và thể chế chính trị - xã hội của từng quốc gia. Tuy nhiên, “một xu hướng chung toàn cầu là việc thay đổi cấu trúc quân đội có liên quan đến việc thay đổi kết cấu của thành phần con người và vũ khí, trang bị quân sự” [108, 52]. Trong chiến tranh sử dụng phổ biến vũ khí công nghệ cao, lực lượng chiến đấu chủ yếu không còn là bộ binh, mà kết hợp nhiều thành phần lực lượng; do đó, lực lượng bộ binh sẽ được cắt giảm và tăng cường sức mạnh các lực lượng: hải quân, PK-KQ, các lực lượng đặc biệt, phản ứng nhanh, lực lượng hạt nhân, tên lửa chiến lược... Điều đó tất yếu dẫn đến việc phải tăng NSQP để tái cấu trúc lại và nâng cao sức mạnh quân đội. Đó cũng đồng thời là quá trình thực hiện việc loại bỏ các loại vũ khí, trang bị đã lỗi thời. Hiện nay, các hiệp ước giải trừ quân bị, kiểm soát vũ khí chiến lược có điều kiện, cắt giảm số lượng tên lửa đã lỗi thời của Mỹ, Nga là một giai đoạn trong quá trình nâng cấp tái cấu trúc quân sự.

Tóm lại, tái cơ cấu lực lượng quốc phòng theo hướng chính quy hiện đại, đòi hỏi không những tăng kinh phí ngân sách quốc phòng mà còn thay đổi cơ cấu đầu tư, danh mục đầu tư, đầu tư lĩnh vực ưu tiên phù hợp với chiến lược đầu tư trong lĩnh vực CNQP.

2.2.3.4. Cơ sở vật chất và khả năng thích ứng của công nghiệp quốc phòng với quá trình hội nhập quốc tế

Trong xu thế toàn cầu hóa, khu vực hóa đang diễn ra nhanh chóng sâu rộng. Khi tình hình thế giới diễn ra rất phức tạp, các nước lớn tìm cách lôi kéo gây ảnh hưởng bằng các biện pháp kinh tế, ngoại giao và sức mạnh quân sự. Việc chủ động hội nhập quốc tế về quốc phòng, về kinh tế quốc tế, xác định các định hướng, mục tiêu cũng như các giải pháp tăng cường hợp tác kinh tế quốc tế và hội nhập quốc phòng. Công nghiệp quốc phòng là một trong những hướng hội nhập ở một số nội dung như: tiếp thu, CGCN, làm chủ một số công nghệ mới, tham gia hợp tác nghiên cứu, đào tạo, sản xuất, v.v...

Hợp tác song phương về CNQP được thúc đẩy mạnh mẽ cả chiều rộng lẫn chiều sâu, thông qua hàng loạt các dự án đầu tư năng lực sản xuất, sửa chữa VKTBKT. Qua đó, từng bước tiếp cận và làm chủ một số công nghệ mới, công nghệ hiện đại trong chế tạo các loại VKTBKT. Công tác xúc tiến thương mại đã được quan tâm, đã tham gia các chương trình xúc tiến thương mại của Nhà nước và Bộ Quốc phòng, từ đó đã định hướng và hỗ trợ có hiệu quả cho các đơn vị. Đồng thời, đã tranh thủ mối quan hệ với các nước trong hợp tác phát triển CNQP để thu hút đầu tư và tìm kiếm, lựa chọn công nghệ cho CNQP.

Như vậy, CNQP trong hợp tác quốc tế, kể cả những nội dung công việc cụ thể liên quan đến đào tạo, CGCN. Tận dụng tốt các yếu tố quan hệ quốc tế thuận lợi, CNQP sẽ có cơ hội để đạt được các bước phát triển vững chắc, kể cả việc hình thành các liên doanh, liên kết giữa CNQP các nước khác trên thế giới để nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa VKTBKT.

2.2.3.5. Trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ phục vụ trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng

Nhiệm vụ đầu tư sản xuất, chế tạo, sửa chữa đáp ứng nhu cầu VKTBKT cao đòi hỏi đội ngũ cán bộ, công nhân viên với số lượng lớn và trình độ cao để tiếp nhận và làm chủ công nghệ.

Đội ngũ quản lý, cán bộ khoa học, kỹ thuật - công nghệ của các cơ sở CNQP được đào tạo cơ bản, có trình độ chuyên môn tốt, sẵn sàng tiếp thu, làm chủ các công nghệ mới phục vụ cho nhiệm vụ sản xuất quốc phòng và kinh tế. Tuyển dụng, sử dụng đội ngũ cán bộ công nhân quốc phòng đảm bảo yêu cầu đúng chuyên môn đào tạo. Thường xuyên bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, cập nhật tiến bộ KHCN, đồng thời cần có chế độ đãi ngộ thỏa đáng để khuyến khích cá nhân tập thể nâng cao hiệu quả công tác. Công nghiệp quốc phòng có khả năng tiếp nhận và làm chủ một số

công nghệ cao, hiện đại, nhất là nghiên cứu, chế tạo một số loại khí tài trang bị cho các quân, binh chủng. Do đó, CNQP có thể đáp ứng được các yêu cầu cao về kỹ thuật, công nghệ của các dự án.

Để nâng cao hơn nữa khả năng tiếp nhận công nghệ cao, phức tạp, cần bố trí, sắp xếp hợp lý về mặt tổ chức, cán bộ để sử dụng hiệu quả lực lượng nhân sự sẵn có, đồng thời đào tạo bổ sung nguồn nhân lực còn thiếu cho các chương trình, dự án. Bên cạnh đó, cần ưu tiên huy động tiềm lực KH-CN quốc gia để tăng khả năng hấp thụ công nghệ mới của CNQP.

Việc triển khai các đề án, dự án nói chung, chủ yếu phụ thuộc vào phương thức tổ chức triển khai thực hiện; năng lực của các cơ quan, đơn vị; độ phức tạp của dự án; cơ chế, chính sách trong quản lý đầu tư và xây dựng. Việc hấp thụ thể hiện ở một số khía cạnh, như: hấp thụ về nguồn vốn đầu tư; hấp thụ về trang thiết bị công nghệ; hấp thụ về trình độ công nghệ thực hiện nghiên cứu, sản xuất;...

2.2.4. Sự cần thiết vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng

Sự cần thiết phải có vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP xuất phát từ các lý do sau:

Thứ nhất, Phải có vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP nhằm khắc phục những thất bại thị trường và để đảm bảo CNQP hoạt động có hiệu quả.

Điều này được chỉ ra trong việc khắc phục một số thất bại và không tạo ra được sức mạnh đòn bẩy mong muốn. Những lĩnh vực được coi là thất bại của thị trường là:

Hàng hóa công cộng về quốc phòng là hàng hoá có đặc điểm cơ bản là không cạnh tranh. Độc quyền trong sản xuất CNQP tồn tại. Thực tế yếu tố cơ bản để thị trường tạo ra đòn bẩy kinh tế là môi trường cạnh tranh lành mạnh. Tuy nhiên do các yếu tố lịch sử, tự nhiên hoặc thể chế chính trị có thể tạo ra một hoặc số ít các doanh nghiệp độc quyền chi phối thị trường. Vì thiếu cạnh tranh, việc cung cấp các sản phẩm nói chung và CNQP nói riêng thường không hiệu quả cho nền kinh tế. Trong trường hợp này cần có vai trò của Nhà nước để tạo ra sự cạnh tranh cần thiết.

Các thị trường liên quan đến sản xuất sản phẩm CNQP không hoàn hảo. Thiếu hụt những thông tin cần thiết trong lĩnh vực CNQP. Trong trường hợp này thị trường không cung cấp đầy đủ được những thông tin có thể gây những tổn thất đáng kể cho xã hội. Chẳng hạn như dịch vụ dự báo thời tiết hoặc hệ thống cảnh báo cho tàu bè trên

biển. Trong những trường hợp này cung cấp thông tin trở thành một dịch vụ công ích và Nhà nước phải thực hiện vai trò này. Đầu tư vào nghiên cứu khoa học tìm hiểu phát hiện các thông tin cần thiết cũng là một lĩnh vực cần sự can thiệp của Nhà nước. Vì những rủi ro lớn trong lợi nhuận khó có thể kỳ vọng đầu tư đúng mức từ khối tư nhân. Những thông tin cần thiết đặc biệt là trong lĩnh vực môi trường và sức khỏe là hết sức quan trọng để đảm bảo cho sự phát triển một nền kinh tế lành mạnh và bền vững.

Thứ hai, Phải có vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP nhằm đảm bảo phát triển sản xuất những vũ khí đặc thù của dân tộc, đảm bảo sự thắng lợi trong bảo vệ Tổ quốc.

Vị trí địa chính trị của quốc gia rất quan trọng và đúc rút từ lịch sử bảo vệ lãnh thổ, chủ quyền của các quốc gia thì việc tự lực tự cường và vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực CNQP là tiền đề căn bản và quan trọng nhất để đảm bảo sự thắng lợi trước các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

Thứ ba, Do đòi hỏi phải đảm bảo tính độc lập của đường lối phát triển quân sự của quốc gia trong tình hình thế giới có những biến động phức tạp.

Sự cần thiết được khẳng định mạnh mẽ trong bối cảnh chính trị thế giới diễn ra phức tạp, sự tác động, đan xen của nhiều nước lớn trên thế giới trong cung ứng vũ khí cho các quốc gia mua vũ khí và CGCN có nhiều biến động. Điều này làm cho việc mua vũ khí trở lên có xu hướng bị động và nhiều trường hợp không thể dẫn tới sự không chủ động của Nhà nước trong việc cung cấp hàng hóa công cộng quốc phòng cho người dân. Vì vậy, cần thiết có vai trò sâu của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.

Thứ tư, Do yêu cầu đòi hỏi sự thống nhất của quốc gia trong phát triển quản lý thống nhất vũ khí, khí, khí tài quân sự.

Trong sự tuân thủ pháp luật và sự tự giác của người dân trong việc sản xuất, sử dụng vũ khí chưa được cao, nguy cơ nguy hiểm tiềm ẩn cho xã hội trong trường hợp có sự tự do trong sản xuất và sử dụng VKKT trong bối cảnh cơ sở pháp lý và chất lượng nhân lực quản lý vẫn còn một số bất cập.

2.3. Kinh nghiệm quốc tế về vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng và bài học rút ra cho Việt Nam

Để làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP, tác giả đã nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về lĩnh vực này. Các nước được lựa chọn bao

gồm cả các nước có nền kinh tế phát triển, các nước có nền kinh tế chuyển đổi tương tự Việt Nam và các nước trong khu vực Đông Nam Á. Mặc dù trong luận án này, tác giả đã thực hiện nghiên cứu tổng cộng 8 nước. Tuy nhiên, NCS chỉ nghiên cứu sâu 3 nước điển hình đại diện cho 3 nhóm đó là Australia, Trung Quốc và Indonexia, đây là những quốc gia mà Việt Nam có thể học tập kinh nghiệm được nhiều nhất vì có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về CNQP.

2.3.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia

2.3.1.1. Kinh nghiệm của Australia

Australia là quốc gia lớn nhất Châu Đại dương và đứng thứ 6 thế giới về diện tích. Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Australia là nền kinh tế lớn thứ 13, thu nhập bình quân đầu người đứng thứ 10 thế giới. Với sự phát triển kinh tế ổn định và bền vững trong nhiều năm, Chính phủ Australia đã đầu tư mạnh cho quốc phòng theo hướng "tinh nhuệ, hiện đại".

Lực lượng quốc phòng Australia được thành lập vào năm 1976 trên cơ sở tái cấu trúc các đơn vị chính gồm Lục quân, Không quân, Hải quân và một vài đơn vị nhỏ khác. Lực lượng quốc phòng Australia ngày càng trở lên lớn mạnh theo thời gian do sự kết hợp của các nhánh vũ trang. Hiện nay, lực lượng quốc phòng Australia hiện tại Quân số thường trực của ADF khoảng 58.206 người và 21.694 quân dự bị. ADF là lực lượng lớn nhất trong Châu Đại dương, có vai trò quan trọng trong các hoạt động gìn giữ hoà bình trên thế giới. Lực lượng quốc phòng Australia được trang bị kỹ thuật rất tinh vi, hiện đại và có nền CNQP được đánh giá là mạnh trên thế giới.

- Vai trò của Nhà nước trong phát triển CNQP được khẳng định qua chiến lược, quan điểm phát triển CNQP. Cụ thể, Chính phủ đã khẳng định: "Australia có một nền CNQP tân tiến, song đến nay chúng ta mới có một Chính phủ quyết tâm thúc đẩy sản phẩm CNQP nhằm tăng việc làm và phát triển kinh tế". (Trung Dũng, 2018)

Australia xác định chiến lược tự chủ trong việc xây dựng khả năng quốc phòng, đồng thời khẳng định việc xây dựng nền công nghiệp xuất khẩu vũ khí sẽ giúp Australia tạo lập khả năng tự chủ và xây dựng quan hệ chiến lược với các nước đồng minh ở khu vực Trung Đông. Australia tập trung ưu tiên phát triển lĩnh vực "thiết kế, xây dựng và xuất khẩu nhiều loại tàu chiến, phương tiện và tên lửa".

Mục tiêu chiến lược là Australia muốn lọt vào nhóm 10 quốc gia xuất khẩu vũ khí hàng đầu thế giới và chủ trương hỗ trợ các công ty sản xuất vũ khí nội địa phát triển thông qua thiết lập một quỹ cho vay trị giá 3,8 tỷ đô-la Australia (AUD). Chính phủ cũng xác định vị trí của ngành CNQP Australia hiện tại trên thế giới là chưa cân

xứng với tiềm lực và sự đầu tư. Thủ tướng Chính phủ cho rằng: “Australia là nhà xuất khẩu vũ khí lớn thứ 20 thế giới. Với quy mô ngân sách quốc phòng hiện nay, đáng ra chúng ta phải đứng ở vị trí cao hơn thế. Mục tiêu là lọt vào top 10. Chiến lược nhằm tạo ra việc làm. Nó sẽ giúp các công ty quốc phòng Australia có sự hỗ trợ cần thiết để phát triển, đầu tư và cung cấp khả năng phòng thủ”

Chính phủ cũng nhận diện được khó khăn của ngành CNQP trong việc tiếp cận và vay vốn từ những nguồn vay truyền thống thường không sẵn sàng đầu tư cho sản xuất vũ khí. (Trung Dũng, 2018).

Australia cũng xây dựng chiến lược ưu tiên hợp tác và xuất khẩu sản phẩm CNQP tới các thị trường Mỹ, Canada, Anh và New Zealand. Chính phủ Australia cũng sẽ tìm cách xuất khẩu qua Châu Âu và các thị trường đang có nhu cầu tăng nhanh ở Châu Á và Trung Đông. Australia tìm cách sử dụng nguồn vũ khí xuất khẩu để lập quan hệ với các nước chủ lực ở những vùng bất ổn, chẳng hạn như Trung Đông trên cơ sở điều hành cẩn trọng để bảo đảm an toàn cho ADF và tuân thủ các quy định bắt buộc của quốc tế, trong đó có việc kiểm soát vũ khí.

Như vậy, mô hình phát triển CNQP của Australia là Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, xây dựng CNQP tự lực kết hợp thúc đẩy nhập khẩu vũ khí hiện đại và đồng thời tăng cường xuất khẩu vũ khí có lợi thế trong sản xuất. Chính phủ Australia dành bao nhiêu % chi ngân sách (GDP) hàng năm cho lĩnh vực quốc phòng.

Bảng 2.1: Chi tiêu quốc phòng của Australia giai đoạn 2013-2017

Nội dung	ĐV tính	2013	2014	2015	2016	2017
Chi tiêu quốc phòng theo % của chi tiêu Chính phủ (%)	%	4,492	4,81	5,223	5,586	5,407
Chi tiêu quốc phòng theo % của GDP	% của GDP	1,65	1,781	1,958	2,093	1,989
Tổng chi tiêu quốc phòng theo đồng USD	Triệu USD	20139	21857	24093	26383	26102

Nguồn: Ngân hàng thế giới và tổ chức SIPRI

Ngân sách quốc phòng năm 2018 của Australia là 34,6 tỷ AUD. Hiện Australia đang xếp thứ 6 trên thế giới về nhập khẩu vũ khí và là nước đứng thứ 20 thế giới về xuất khẩu quốc phòng, với phần lớn các sản phẩm xuất khẩu là xe bọc thép Bushmaster, cùng một số sản phẩm khác. Hàng năm, Australia xuất khẩu nhiều sản phẩm quốc phòng công nghệ cao, như các hệ thống theo dõi và giám sát, phần mềm

quân sự, với tổng trị giá khoảng 2 tỷ AUD. Theo kế hoạch, khoản ngân sách 3,8 tỷ AUD của Chính phủ Australia sẽ được dùng vào việc hỗ trợ các công ty sản xuất thiết bị quốc phòng của Australia tìm kiếm các thị trường nước ngoài, đồng thời thành lập một cơ quan phụ trách xuất khẩu vũ khí để định hướng cho chiến lược mới. Kế hoạch đặt ra khoản ngân sách 195 tỷ AUD dành cho lĩnh vực quốc phòng trong thập kỷ tới, trong đó nhấn mạnh việc đầu tư 230 triệu đô la Úc cho Trung tâm Khả năng CNQP (CDIC), 640 triệu đô la Úc cho Trung tâm đổi mới quốc phòng (DIH) và 730 triệu đô la Úc cho Quỹ công nghệ thế hệ mới (NGTF) 1,6 tỷ đô la Úc sẽ đầu tư trong 10 năm chi trả cho các công ty và doanh nhân Úc tham gia vào hợp tác và cung cấp sản phẩm cho quốc phòng.

2.3.1.2. Kinh nghiệm của Trung Quốc:

* Vai trò của Nhà nước đối với phát triển CNQP ở Trung Quốc gắn liền với sự hình thành và phát triển của CNQP. Thể hiện đậm nét trong 4 giai đoạn phát triển:

Giai đoạn 1: Giai đoạn hình thành từ triều đại Mãn Thanh do Nhà vua và triều đình huy động ngân khố cùng các nguồn lực khác phát triển các công xưởng luyện thép ở An Sơn, qua đó phát triển và sản xuất các vũ khí thô sơ phục vụ yêu cầu của quân đội.

Giai đoạn 2, 3 và 4 gắn liền với vai trò của Nhà nước cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Đánh dấu vai trò chủ đạo, then chốt và một sự đầu tư rất lớn của NSNN trong phát triển lĩnh vực CNQP.

Giai đoạn 2 (từ 1950-1960): Nhà nước đã xây dựng chiến lược dài hạn trong hình thành và phát triển CNQP dựa trên sự hỗ trợ cả về kinh tế và kỹ thuật của Liên Xô, đây là giai đoạn đặt nền móng cho CNQP với trọng tâm sản xuất vũ khí thông thường và đặt nền móng cho nghiên cứu vũ khí hạt nhân. Trong đó, nổi bật là xây dựng nhà máy chế tạo, lắp ráp máy bay tiêm kích Mig-19, máy bay ném bom hạng trung TU-16, máy bay ném bom hạng nhẹ IL-28, cơ sở chế tạo xe tăng và tàu chiến. Bên cạnh đó CNQP trong lĩnh vực hạt nhân được đặt nền móng xây dựng với 39 trung tâm nghiên cứu nguyên tử và xây dựng lò phản ứng hạt nhân đầu tiên.

Giai đoạn 3 (1961-1976): là giai đoạn Trung Quốc tự lực, tự cường trong phát triển lĩnh vực CNQP trên nền tảng tiếp tục phát triển CNQP của giai đoạn trước và đầu tư mạnh NSNN trong phát triển và chế tạo tên lửa đường đạn xuyên lục địa và có bước tiến xa trong chế tạo và sản xuất vũ khí nguyên tử. NSNN tiếp tục đầu tư cho sản xuất và phát triển các loại vũ khí thông thường đáp ứng nhu cầu xây dựng quân đội của Trung Quốc.

Giai đoạn 4 (từ 1977 đến nay): là giai đoạn có nhiều chiến lược, chính sách của Nhà nước đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP. Đây là giai đoạn gắn với chiến lược ‘Bốn hiện đại hóa’ nhằm khắc phục sự lạc hậu và theo kịp với cuộc cách mạng công nghiệp trong lĩnh vực CNQP trên cơ sở dựa vào sự hợp tác và hỗ trợ của các nước phương tây như Mỹ, Đức, Pháp, Nga. Trung Quốc đã xây dựng chiến lược đầu tư và phát triển CNQP trong giai đoạn mới, cụ thể:

- Về chiến lược phát triển trong lĩnh vực CNQP: Trung Quốc đã đưa ra ba hướng chiến lược phát triển CNQP, gồm có: Chiến lược phát triển công nghệ quân sự theo phương châm hiện đại hóa có chọn lọc dựa trên sự hỗ trợ chính của NSNN giới hạn trong một số lĩnh vực đột phá như vũ trụ, tên lửa và công nghệ; Chủ trương không phụ thuộc vào bên ngoài trong việc đáp ứng nhu cầu hiện đại hóa quốc phòng, về lâu dài là chủ trương tự lực trong lĩnh vực CNQP và trở thành quốc gia xuất khẩu vũ khí hàng đầu trên thế giới. Tập trung đầu tư NSNN cho nghiên cứu và phát triển nguyên mẫu vũ khí trang bị, sản xuất và dùng thử để từng bước hoàn thiện công nghệ và không thực hiện sản xuất hàng loạt.

- Quan điểm vai trò Nhà nước trong đầu tư và phát triển CNQP: Nhà nước tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong phát triển CNQP; xây dựng quốc phòng phải phục tùng và thúc đẩy phát triển kinh tế. Phải căn cứ vào khả năng kinh tế và tiềm lực KHCN để xây dựng nền CNQP hiện đại mang bản sắc Trung Quốc. Chuyển sang sản xuất và phát triển theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

- Mục tiêu của chiến lược phát triển trong lĩnh vực CNQP của Trung Quốc năm 2025 tầm nhìn đến năm 2050: đuổi kịp tiêu chuẩn công nghệ của các nhà sản xuất vũ khí hàng đầu trên thế giới; thiết lập một hệ thống nghiên cứu và phát triển, sản xuất mới tập trung vào tích hợp quân sự với dân sự trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; thích ứng cơ chế hoạt động và phát triển CNQP theo cơ chế của nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước; tạo ra sự đột phá và bước ngoặt mới trong cải cách tổ chức, quy mô, cấu trúc của nền CNQP (Phạm Ngọc Trung, 2010).

* Vai trò của Nhà nước được khẳng định qua chiến lược phát triển CNQP, hệ thống pháp luật và kế hoạch.

- Chiến lược phát triển:

Mô hình phát triển theo hai giai đoạn cụ thể:

Mô hình 1: Nhà nước đầu tư xây các DNNN sản xuất VKKT trên cơ sở sự trợ giúp, hỗ trợ của Liên Xô và các nước XHCN. Sản phẩm chỉ để trang bị và đáp ứng nhu

cầu trong nước của quân đội. Bên cạnh đó, nhập khẩu các VKKT hiện đại phục vụ không quân và hải quân;

Mô hình 2: Giai đoạn nền kinh tế thị trường, đặc biệt từ năm 2014 trên cơ sở chiến lược phát triển và hiện đại hóa quân đội đến năm 2025 và định hướng 2050.

+ Mục tiêu: Tự lực đáp ứng nhu cầu khí tài vũ khí hiện đại hóa quân đội trong tình hình mới và tăng cường nhập khẩu vũ khí hiện đại và đẩy mạnh xuất khẩu vũ khí sản xuất được sang các nước đang phát triển.

+ Phương pháp đầu tư: Kết hợp giữa các hình thức:

Nhà nước độc quyền và đầu tư trọng điểm vào một số DNNN.

Cho phép thành phần tư nhân có chọn lọc tham gia sản xuất vũ khí cung cấp cho Nhà nước và phục vụ mục đích xuất khẩu.

Nhà nước thực hiện đặt hàng và thông qua đấu thầu các đơn đặt hàng đối với nhà thầu tư nhân trong nước hoặc nước ngoài.

Nhà nước thực hiện các đơn đặt hàng nhập khẩu từ một số nước cung cấp vũ khí hiện đại trên thế giới như: Nga, Mỹ và Pháp. Khuyến khích việc mua vũ khí kèm với việc CGCN, dây chuyền sản xuất VKKT quân sự.

* Khẳng định vai trò Nhà nước từ đầu tư NSNN trên cơ sở:

- Tăng cường nguồn vốn NSNN cho CNQP thông qua chỉ số tỷ lệ chi tiêu quốc phòng trong GDP và trong chi tiêu của Chính phủ Trung ương.

Bảng 2.2: Chi tiêu quốc phòng của Trung Quốc giai đoạn 2013-2017

Nội dung	ĐV tính	2013	2014	2015	2016	2017
Chi tiêu quốc phòng theo % của chi tiêu Chính phủ (%)	%	6,543	6,58	6,089	6,034	6,102
Chi tiêu quốc phòng theo % của GDP	% của GDP	1,872	1,915	1,985	1,931	1,909
Tổng chi tiêu quốc phòng theo đồng USD	Triệu USD	176860	191917	204505	228173	228231

Nguồn: Ngân hàng thế giới và tổ chức SIPRI

- Ngân sách dành cho quân sự của Trung Quốc được thông báo tăng trung bình 8,5% mỗi năm (đã điều chỉnh theo lạm phát) từ năm 2007 đến năm 2017, và các nhà lãnh đạo Trung Quốc dường như cam kết sẽ tăng chi tiêu quốc phòng trong tương lai gần, ngay cả khi tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc chậm lại (2017-China...).

Đầu năm 2017, Trung Quốc tuyên bố tăng ngân sách quân sự hàng năm lên 228,223 tỷ USD, xấp xỉ 1,9% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) với điều chỉnh tăng theo lạm phát 6.5%. Ngân sách này tiếp tục hơn hai thập kỷ, tăng chi tiêu quốc phòng hàng năm và duy trì vị trí nhà đầu tư quân sự lớn thứ hai trên thế giới sau Hoa Kỳ. Ngân sách quốc phòng của Trung Quốc đã tăng gấp đôi trong thập kỷ qua; phân tích dữ liệu từ 2013 đến 2017 cho thấy ngân sách quân sự chính thức của Trung Quốc tăng trưởng ở mức trung bình hàng năm là 8% (đã điều chỉnh theo lạm phát trong giai đoạn). Trung Quốc có khả năng sẽ tiếp tục tăng đầu tư quốc phòng trong tương lai gần.

Tăng trưởng ngân sách quốc phòng ước tính của Trung Quốc: Tạp chí Jane's Defence Budget kỳ vọng Ngân sách quốc phòng của Trung Quốc sẽ tăng trung bình 6% hằng năm, tăng lên 240 tỷ đô la vào năm 2021 và sẽ có tỷ lệ gia tăng cho đào tạo, vận hành và hiện đại hóa khi có thông báo năm 2015 PLA sẽ giảm quy mô 300.000 nhân sự. Tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc sẽ chậm lại trong thập kỷ tới, đã giảm từ mức tăng trưởng 6,8% trong năm 2017 xuống còn 3% vào năm 2018. Điều này có thể làm chậm, nhưng không làm ngừng tăng trưởng chi tiêu quốc phòng trong tương lai. Giả sử dự đoán kinh tế chính xác và gánh nặng quốc phòng ổn định, ngân sách quốc phòng chính thức của Trung Quốc sẽ lớn hơn 240 tỷ USD vào năm 2028, vẫn là nhà chi tiêu lớn nhất ở khu vực Ấn Độ - Thái Bình Dương, bên cạnh Hoa Kỳ. Tăng trưởng kinh tế và yêu cầu quốc phòng sẽ thúc đẩy xu hướng chi tiêu quốc phòng trong tương lai (2018-China, 96).

- Tăng cường quản lý hiệu quả chi tiêu NSNN trong lĩnh vực CNQP qua áp dụng quản lý chi tiêu ngân sách trung hạn từ 3 đến 5 năm (MTEP) và thực hiện quản lý đầu tư công trong lĩnh vực CNQP trung hạn 5 năm trên sở chiến lược phát triển đất nước, kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm và các mục tiêu ưu tiên phát triển trong lĩnh vực CNQP.

- Đảm bảo vai trò quản lý Nhà nước trong đầu tư theo các nguyên tắc: Hợp lý có tính ưu tiên và chọn lọc, hiệu quả, minh bạch và bền vững. Cụ thể:

Hợp lý có tính ưu tiên và chọn lọc: Nhà nước chỉ đầu tư NSNN vào những dự án được ưu tiên, chọn lọc nhằm phát triển theo những mục tiêu quan trọng trong từng giai đoạn trên nền tảng chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển quốc phòng và chiến lược phát triển CNQP đặt ra; Mọi dự án đầu tư trong danh mục ưu tiên đầu tư trung hạn đề phải xây dựng để đảm bảo hiệu quả và minh bạch hơn: thông qua khuyến khích phát triển doanh nghiệp tư nhân tham gia sản xuất CNQP nhằm tận dụng tối đa cơ chế thị trường và sự giám sát của cơ quan pháp luật và cộng đồng xã hội .

+ Hiệu quả qua đơn đặt hàng và lựa chọn nhà thầu trong thành phần tư nhân trong nước tốt nhất, minh bạch hóa sử dụng NSNN đối với các tổ chức quốc tế.

+ Phát triển bền vững và tốt nhất CNQP quốc gia: tận dụng tối ưu trí tuệ, nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật hiện đại nhất thông qua khuyến khích thu hút nhân tài của các doanh nghiệp trong lĩnh vực tư nhân trong nước.

+ Nhà nước có thể hỗ trợ không chính thức nguồn vốn xã hội, các quỹ phát triển CNQP của Nhà nước thông qua hỗ trợ tín dụng của các ngân hàng Nhà nước cho DNTN phát triển CNQP mà còn cải thiện được tính minh bạch trong phát triển CNQP.

+ Với việc doanh nghiệp tư nhân tham gia, tối ưu hóa trong hiệu quả tài chính và ứng dụng công nghệ hiện đại nhất phát triển CNQP trên cơ sở phát huy tác dụng của cơ chế thị trường, qua đó thúc đẩy DNNN phát triển trong lĩnh vực. Hệ thống CNQP phát triển bền vững và hiệu quả.

* Quản lý đầu tư vào lĩnh vực CNQP có theo kế hoạch trung hạn 3 năm hoặc 5 năm.

Mục tiêu ưu tiên dài hạn của Trung Quốc là tạo ra một ngành CNQP bản địa hoàn toàn, được tăng cường bởi một ngành thương mại mạnh, để đáp ứng nhu cầu hiện đại hóa PLA và cạnh tranh như một nhà cung cấp hàng đầu trong thương mại vũ khí toàn cầu. Tuy nhiên, PLA vẫn tìm đến các nguồn nước ngoài để lấp đầy một số lỗ hổng năng lực quan trọng, ngắn hạn và để đẩy nhanh tốc độ tiến bộ. Trung Quốc thúc đẩy đầu tư nước ngoài, liên doanh thương mại, trao đổi học thuật, kinh nghiệm nước ngoài của sinh viên, nhà nghiên cứu Trung Quốc, gián điệp công nghiệp và kỹ thuật do Nhà nước tài trợ để tăng mức độ công nghệ, chuyên môn có sẵn để hỗ trợ R & D quân sự và mua lại.

Năm 2016, Trung Quốc đã thông qua Kế hoạch 5 năm lần thứ 13 (2016-2020), trong số những điều khác, đặt các lĩnh vực trọng tâm cho nghiên cứu, phát triển và đổi mới. (China, 2017). Một số trong số này có ý nghĩa phòng thủ, bao gồm: phát triển hệ thống lá chắn tên lửa tự hành; tàu sân bay thứ hai; hệ thống tàu ngầm, máy bay chiến đấu phiên bản mới.

2.3.1.3. Kinh nghiệm của Indonesia:

Indonesia là thành viên của ASEAN và là một quốc gia có số quần đảo lớn nhất thế giới. Indonesia nằm ở vị trí chiến lược trên các tuyến hàng hải quốc tế, trong đó có các tuyến quan trọng, như: Eo biển Malaca, eo biển Sunda và eo biển Lombok. Nhu cầu đảm bảo an ninh, quốc phòng quốc gia và quốc tế rất lớn. Đây chính là nền tảng và căn cứ để thực hiện chiến lược phát triển CNQP của Indonesia.

Sau giai đoạn khủng hoảng kinh tế châu Á năm 1997, nền CNQP nội địa của Indonesia bị ảnh hưởng nghiêm trọng, nguồn lực NSNN dành cho quốc phòng bị giảm mạnh trong thời gian ngắn. Tuy nhiên, với chiến lược phát triển mới về CNQP, Indonesia đã trở thành trung tâm đảm bảo kỹ thuật quân sự quốc tế của nhiều hãng chế tạo vũ khí lớn tại Đông Nam Á. Indonesia đang từng bước tự chủ được nguồn cung vũ khí, trang bị quân sự nội địa với tính năng và khả năng chiến đấu tương đối tốt. Đánh giá thực tế, Indonesia sẽ không còn quá phụ thuộc vào nguồn vũ khí nhập khẩu, yếu tố quan trọng quyết định tới an ninh quốc gia. Indonesia đang dần chuyển từ nước nhập khẩu vũ khí, thành nước xuất khẩu các sản phẩm quân sự sang quốc gia thứ ba. Indonesia đã xuất khẩu súng trường tấn công sang thị trường Bangladesh, Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất; xuất khẩu xe bọc thép Anoa sang Brunei, Pakistan và Timor Leste; cung cấp tàu chiến cho Philippines; xuất khẩu máy bay cho thị trường Thái Lan, Brunei, Philippines, Hàn Quốc, Malaysia, Các tiểu vương quốc Arab thống nhất, Senegal, Burkina Faso và Venezuela... Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp quốc phòng khác cũng thành công trong lĩnh vực sản xuất các thiết bị quân sự mặt đất; sản xuất và chế tạo linh kiện hàng không vũ trụ; đóng tàu và chế tạo linh kiện, phụ tùng cung cấp cho hải quân Indonesia... Những mô hình nhà máy này sẽ được đầu tư phát triển và nhân rộng. CNQP Indonesia cũng đã xây dựng được công nghiệp phụ trợ đủ khả năng để biến đảo quốc này trở thành trung tâm hậu cần, kỹ thuật lớn cho nhiều hãng chế tạo vũ khí hàng đầu thế giới.

- Chủ chương, quan điểm, mục tiêu đầu tư phát triển CNQP:

Trong bối cảnh thắt chặt chi tiêu, quan điểm và chủ trương chiến lược của Chính phủ Indonesia là dựa vào sức mình xây dựng nền CNQP là hướng đi mới của Indonesia. Năm 2010, các nhà lãnh đạo đã thành lập một cơ quan điều phối đề ra kế hoạch tổng thể trong phát triển ngành CNQP của riêng Indonesia.

Chiến lược xây dựng nền CNQP độc lập, tự chủ đồng thời kết hợp với các nước công nghiệp phát triển về CNQP theo phương châm ‘Đi tắt đón đầu’

Tiếp sau đó, năm 2012, Chính phủ Indonesia ban hành Đạo luật quốc phòng năm 2012 nhằm tập trung, hỗ trợ hoạt động nhằm thúc đẩy nền quốc phòng nội địa. Cụ thể, Đạo luật trên yêu cầu Quân đội Indonesia bắt buộc phải mua các sản phẩm quốc phòng nội địa và chỉ nhập khẩu một số sản phẩm trong nước chưa có khả năng tự sản xuất và phát triển, ví dụ như: Mua chiến hạm từ châu Âu, xe tăng từ Ba Lan, Đức, máy bay chiến đấu Mỹ, Nga. Các nhà nghiên cứu cho rằng đây chính là động lực quan trọng để nền CNQP Indonesia phục hồi, cũng như sức ép buộc các doanh

nghiệp quốc phòng nội địa phải tìm hướng phát triển vũ khí, trang bị phù hợp với nhu cầu của quân đội.

Quan điểm chiến lược đầu tư là lựa chọn các lĩnh vực có ý nghĩa chiến lược đối với quốc gia. Như công nghệ vũ trụ, tàu biển và công nghệ lưỡng dụng. Bên cạnh đó, CNQP phải đáp ứng được yêu cầu phòng thủ quốc gia và kiểm soát các tuyến đường biển quốc tế qua Indonesia. Vì vậy, Chính phủ ưu tiên 7 chủng loại vũ khí cơ bản để đầu tư, gồm: Tàu ngầm, máy bay chiến đấu, xe tăng hạng trung, radar, thiết bị thông tin quân sự. Indonesia đã tìm ra cách đáp ứng yêu cầu nhanh nhất đó là thành lập các liên doanh với đối tác nước ngoài để từng bước hoàn thiện CNQP nội địa, cũng như được tiếp cận và hấp thụ công nghệ từ các quốc gia tiên tiến.

Điều này được cụ thể hóa bằng các chương trình hợp tác với Tập đoàn Damen Schelde Naval Shipbuilding (DSNS) của Hà Lan, đóng mới chiến hạm lớp Sigma; Daewoo Shipbuilding & Marine Engineering, đóng mới tàu ngầm Type-206; hợp tác với Trung Quốc phát triển tên lửa đối hạm C-70 v.v. Trong quá trình này, các doanh nghiệp nội địa Indonesia PT Dirgantara, PT PA v.v có thể học hỏi và hoàn thiện cả về con người, lẫn phương thức sản xuất v.v. Khi đã làm có thể hấp thụ được các công nghệ cơ bản, Indonesia hướng tới các loại vũ khí tinh vi hơn như máy bay chiến đấu.

Các chương trình hợp tác với Airbus chế tạo máy bay quân sự C-295 hay KFX/IFX với Hàn Quốc v.v cũng đã đạt được những kết quả nhất định. Một yếu tố quan trọng khác là trước khi tự sản xuất được, Indonesia đã đa dạng nguồn cung vũ khí từ khắp nơi trên thế giới.

Thông qua các hợp đồng đặt hàng vũ khí lớn, Indonesia để các nhà thầu vũ khí cạnh tranh để buộc đưa ra những đề nghị hấp dẫn với mong muốn trúng thầu. Có thể thấy rõ ràng, Indonesia mua chiến hạm từ châu Âu; xe tăng từ Ba Lan, Đức; máy bay chiến đấu từ Mỹ, Nga v.v. Với đối tác nước ngoài, bên cạnh đưa ra đơn hàng nhập khẩu vũ khí thì Chính phủ lựa chọn đối tác quan trọng, tiềm năng và đề nghị kèm theo hợp đồng là việc CGCN sản xuất một loại vũ khí tiên tiến cho doanh nghiệp Indonesia, ví dụ: Indonesia từng tuyên bố sẽ mua tới 100 máy bay Sukhoi và nhiều sản phẩm quân sự khác của Nga và Moscow đã hỗ trợ bằng việc mở cơ hội hợp tác lắp ráp Su-35 tại Indonesia. Hơn thế, Nga còn sẵn sàng chi tới 3,1 tỷ USD để hỗ trợ Indonesia thành lập các trung tâm bảo dưỡng vũ khí, trang bị quân sự Nga cho toàn khu vực Đông Nam Á.

Không chỉ dựa vào nguồn lực, công nghệ quân sự từ nước ngoài, Quân đội

Indonesia cũng tích cực phối hợp với các trường đại học và viện nghiên cứu trong nước phát triển các chương trình vũ khí nội địa phù hợp với yêu cầu tác chiến, cũng như điều kiện khí hậu và địa hình. Cụ thể, ưu tiên chi NSNN cho những lĩnh vực được ưu tiên phát triển chính là thiết bị bay không người lái, định vị GPS quân sự, súng trường tiến công... Những yếu tố trên là một nét đặc trưng của tạo ra bước nhảy vọt thần kỳ của nền CNQP Indonesia sau 2 thập kỷ qua.

Đặc biệt, Chính phủ đã kết nối các doanh nghiệp quốc phòng nòng cốt của Nhà nước với các tập đoàn lớn trên các lĩnh vực cho phát triển CNQP như: tập đoàn Barabat Indonesia, tập đoàn PT Boma Bisma Indra, tập đoàn hàng không vũ trụ IPNT, tập đoàn PT Dahana, tập đoàn PT centronix, tập đoàn PT INTI, tập đoàn PAL Indonesia chuyên đóng tàu hải quân.

- Vốn NSNN đầu tư cho quốc phòng và CNQP:

Indonesia tiếp tục là một trong những quốc gia nhập khẩu vũ khí và trang thiết bị quân sự nhiều nhất khu vực Đông Nam Á. Theo số liệu thống kê năm 2016 của Viện Nghiên cứu hòa bình quốc tế Stockholm, mức chi tiêu quốc phòng hằng năm của Indonesia là hơn 8 tỷ USD (chiếm khoảng 1% GDP) và là quốc gia đứng thứ hai ở khu vực Đông Nam Á sau Singapore (9,96 tỷ USD).

Bảng 2.3: Chi tiêu NSNN cho quốc phòng của Indonesia giai đoạn 2013-2017

Nội dung	ĐV tính	2013	2014	2015	2016	2017
Chi tiêu quốc phòng theo % của chi tiêu Chính phủ (%)	%	4,815	4,181	5,108	7,385	7,911
Chi tiêu quốc phòng theo % của GDP	% của GDP	0,919	0,778	0,886	0,791	0,89
Tổng chi tiêu quốc phòng theo đồng USD	Triệu USD	7736	6816	7972	228173	228231

Nguồn: Ngân hàng thế giới và tổ chức SIPRI

Bên cạnh nguồn vốn NSNN, Chính phủ đã hỗ trợ khách hàng (LLVT Indonesia) bằng cách cung cấp cho họ những điều kiện thuận lợi để tiếp cận sản phẩm hay các khoản tài chính ưu đãi nhất định. Chính phủ cũng đưa ra quy định buộc quân đội chỉ được phép mua sắm vũ khí, trang thiết bị quân sự từ các doanh nghiệp quốc phòng trong nước.

- Quản lý vốn đầu tư NSNN trong lĩnh vực CNQP:

Do nguồn vốn NSNN đầu tư cho CNQP bị hạn hẹp trong bối cảnh nhu cầu được trang bị VKKT lớn nên Chính phủ yêu cầu quản lý vốn đầu tư NSNN trong lĩnh vực quốc phòng chặt chẽ.

+ Thứ nhất, Quản lý vốn đầu tư NSNN gắn chặt với áp dụng quản lý chi tiêu trung hạn và quản lý đầu tư trung hạn theo khuyến cáo áp dụng kỹ thuật quản lý tài chính theo MTEP của các tổ chức tài chính quốc tế như WB, ADB, cụ thể: ưu tiên đầu tư NSNN vào những mục tiêu, chương trình, dự án CNQP trọng điểm, có tính ưu tiên của quân đội; áp dụng danh mục đầu tư trung hạn 5 năm và áp dụng kỷ luật ngân sách chặt chẽ cho các chương trình, dự án đầu tư.

+ Thứ hai, tổ chức đấu thầu theo đơn đặt hàng cho các nhà thầu trong nước cạnh tranh bỏ thầu để chọn ra phương án tối ưu, đảm bảo thúc đẩy doanh nghiệp nội địa phát triển và ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất.

+ Thứ ba, áp dụng công tác kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ giải ngân vốn NSNN và khuyến khích công tác tự giải trình của chủ đầu tư.

Tính hợp lý, minh bạch, hiệu quả và bền vững của các dự án đầu tư được quan tâm và kiểm soát chặt chẽ trong việc tăng cường vai trò của Nhà nước đối với sử dụng NSNN cho CNQP. Tuy nhiên, mặc dù tính minh bạch trong sử dụng vốn đã được cải thiện trong thời gian qua nhưng do đặc trưng bí mật của CNQP là thông tin về sử dụng NSNN cho CNQP vẫn còn bị hạn chế so với các lĩnh vực công nghiệp khác. Bên cạnh đó, tính hợp lý, hiệu quả và bền vững trong dự án đầu tư bằng vốn NSNN được tăng cường trên cơ sở áp dụng chặt nội dung MTEP và vận dụng cơ chế thị trường trong mua sản phẩm qua đơn hàng đối với các nhà thầu trong nước và sự vận hành các liên doanh với nước ngoài trong đầu tư FDI khi sản xuất khí tài, vũ khí.

2.3.2. Bài học kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam

Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế của một số quốc gia về vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực quốc phòng, đặc biệt nghiên cứu sâu về 3 quốc gia là Australia, Trung Quốc, và Indonesia, một số bài học về tăng cường vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực quốc phòng được rút ra như sau:

Thứ nhất, Hoàn thiện chiến lược phát triển CNQP trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chiến lược bảo vệ Tổ quốc.

+ Khẳng định vai trò chủ chốt và quyết định của Nhà nước trong cung cấp nguồn tài chính từ NSNN và cung cấp công nghệ, dây truyền đối với phát triển CNQP

và định hướng rõ mô hình phát triển CNQP phù hợp với thể chế chính trị, cơ chế quản lý nền kinh tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

+ Luật hóa và hoàn thiện các chiến lược phát triển CNQP vào văn bản pháp lý của cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp.

+ Duy trì sự ổn định chi NSNN cho quốc phòng nói chung và cho lĩnh vực CNQP nói riêng theo tỷ trọng % của GDP và chi tiêu của chính quyền trung ương.

+ Hình thành các quỹ từ NSNN nhằm cấp tín dụng tài trợ cho các cơ sở CNQP khi thực hiện các đơn đặt hàng, các gói thầu sản xuất sản phẩm CNQP đáp ứng cho quân đội. Việc quản lý các quỹ này cần minh bạch và theo cơ chế thị trường.

+ Chiến lược phát triển KH-CN gắn với việc phục vụ ngành công nghiệp và CNQP. Đặc biệt trong bối cảnh ứng dụng ngày càng mạnh mẽ kết quả của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Điều này tạo ra không chỉ sự hỗ trợ, khả năng chuyển đổi giữa Nhà nước và thành phần tư nhân về cơ sở sản xuất, nuôi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao lưỡng dụng quân sự và dân sự. Sẵn sàng có sự chuyển đổi từ công nghiệp dân sự lưỡng dụng sang cơ sở CNQP khi đất nước trong thời chiến tranh.

+ Chiến lược ưu tiên đầu tư cho CNQP trong từng giai đoạn thông qua các chương trình, dự án trọng điểm quốc gia về nghiên cứu và sản xuất sản phẩm CNQP.

Thứ hai, cải cách bộ máy tổ chức quản lý và các cơ sở nghiên cứu và sản xuất CNQP nòng cốt; cải cách chính sách đầu tư cho CNQP và đổi mới cơ chế tài chính phù hợp với hệ thống văn bản pháp luật đầu tư và NSNN.

+ Cải cách bộ máy quản lý đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP trên cơ sở tinh gọn, chất lượng, am hiểu về quản lý NSNN theo ngân sách trung hạn (MTEP) và quản lý đầu tư trung hạn.

+ Tổ chức lại các cơ sở sản xuất trong lĩnh vực CNQP theo hướng nòng cốt, tinh gọn và hiện đại, chỉ tập trung vào một số lĩnh vực ưu tiên chiến lược của Quân đội trong từng giai đoạn.

+ Thiết lập cơ chế thanh tra, kiểm soát hiệu quả nguồn lực Nhà nước cho các cơ sở sản xuất CNQP theo hướng tích cực áp dụng cơ chế thị trường trong kiểm soát hiệu quả tài chính; phối hợp giữa cơ quan thanh tra, kiểm tra của cơ quan hành pháp, tư pháp với cơ quan kiểm tra của Đảng.

+ Tích cực trong đổi mới quản lý cơ chế tài chính đối với lĩnh vực CNQP.

+ Hoàn thiện và đổi mới quy trình đầu tư NSNN cho lĩnh vực CNQP, như: quy trình lập và phê duyệt, tổ chức các dự án đầu tư trong lĩnh vực CNQP; quy trình giải ngân và quyết toán dự án đầu tư trên cơ sở quy trình quản lý ngân sách và quản lý đầu tư trung hạn 5 năm.

+ Sửa đổi định mức chi phí sản xuất và nghiên cứu cho phù hợp với biến động của chỉ số giá cả trên thị trường. Đặc biệt, thông qua cơ chế đấu thầu và giao đơn đặt hàng cho các cơ sở sản xuất thuộc tư nhân để sử dụng cơ chế thị trường kiểm soát tính minh bạch và giá cả, chi phí và lợi nhuận.

+ Áp dụng chính sách ưu đãi tài chính đối với các cơ sở CNQP và đối với lao động làm việc trong lĩnh vực CNQP: chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, hệ số ưu đãi thu nhập, tín dụng cho các đơn vị sản xuất lưỡng dụng từ các quy của Nhà nước thiết lập lên.

Thứ ba, Tăng cường kiểm tra, giám sát đầu tư từ vốn NSNN cho lĩnh vực CNQP:

+ Kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý đầu tư với vai trò là chủ đầu tư trong lĩnh vực CNQP.

+ Kiểm tra, giám sát của cơ quan Chính phủ và Quốc hội như cơ quan Kiểm toán Nhà nước, Cơ quan Thanh tra Chính phủ, Thanh tra chuyên ngành của Bộ Tài chính, Bộ kế hoạch và đầu tư. Phối hợp giữa kiểm tra các cơ quan trên với kiểm tra của các tổ chức Đảng các cấp.

Thứ tư, Tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế trong hợp tác quốc phòng và phát triển CNQP:

+ Tiếp tục hợp tác chặt chẽ với các đối tác truyền thống trong lĩnh vực CNQP nhằm gắn kết và gia tăng lòng tin, khuyến khích các hợp đồng mua sản phẩm CNQP với CGCN, dây chuyền sản xuất hàng hóa và dịch vụ trong lĩnh vực CNQP.

+ Mở rộng hợp tác với các đối tác mới trên cơ sở các hiệp định song phương và đa phương theo hướng bãi bỏ cấm vận về mua bán và CGCN sản xuất VKKT, phát triển các trung tâm bảo hành, bảo dưỡng VKKT có quy mô khu vực và quốc tế.

+ Tăng cường kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài trong phối hợp sản xuất CNQP trên cơ sở chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2 của luận án đã thực hiện các nhiệm vụ sau:

Một là, làm rõ sự cần thiết về vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP. Chỉ rõ ba mô hình đầu tư của Nhà nước trong lĩnh vực CNQP với nội dung, phân tích ưu và nhược điểm của từng mô hình.

Hai là, làm rõ 4 nội dung về vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP làm cơ sở khung lý thuyết cho việc phân tích thực trạng, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế đề xuất giải pháp khi nghiên cứu tại Việt Nam, bao gồm: Chiến lược, kế hoạch đối với đầu tư; Ban hành văn bản và Chính sách đối với đầu tư; Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, chính sách đối với đầu tư; Kiểm tra, thanh tra của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.

Ba là, xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.

Bốn là, làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.

Năm là, trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm về vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP của 3 quốc gia là Australia, Trung Quốc và Indonesia có những nét tương đồng với Việt Nam về lịch sử hình thành, thể chế hay địa lý - địa hình, địa chính trị, có những mô hình phát triển CNQP hiện đại, đạt được nhiều thành tựu lớn trong thời gian qua để nghiên cứu đạt được mục tiêu đề ra. Tác giả rút ra 4 bài học kinh nghiệm có ý nghĩa và có tính khả thi cho Việt Nam về vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP. Tập trung các bài học vào các nội dung của vai trò Nhà nước, gồm: Chiến lược, quy hoạch đầu tư, chính sách đầu tư, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách đầu tư và kiểm tra, kiểm soát đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP phù hợp với Việt Nam.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ BẰNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG Ở VIỆT NAM

3.1. Khái quát về nền công nghiệp quốc phòng ở Việt Nam

3.1.1. Quá trình hình thành và phát triển

Sau khi độc lập, ngày 15/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký quyết định thành lập Phòng Quân giới (trực thuộc Cục Quân nhu). Ngày 25/3/1946, Phòng Quân giới được tách ra khỏi Cục Quân nhu trở thành Cục Quân giới, có nhiệm vụ nghiên cứu, chế tạo vũ khí trang bị. Trong kháng chiến chống Pháp, tổ chức của Cục Quân giới còn hạn chế về quy mô tiềm lực vật chất kỹ thuật, có nhiều đặc điểm phù hợp với hoàn cảnh lịch sử đương thời. Quân giới thời kỳ này đã khẳng định được vị trí, vai trò, đáp ứng yêu cầu cấp thiết của kháng chiến. Trình độ khoa học và năng lực sản xuất của quân giới đã từng bước phát triển, đạt được những mốc quan trọng về kỹ thuật, công nghệ; đáp ứng yêu cầu bảo đảm vũ khí trang bị trong điều kiện khó khăn của cuộc kháng chiến chống Pháp.

Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, các cơ sở quân giới được bố trí trực thuộc Tổng cục Cung cấp (từ 1955 đổi thành Tổng cục Hậu cần). Chức năng, nhiệm vụ của Quân giới đã được xác định rõ nét và chuyên sâu hơn với 2 nội dung chính là Nghiên cứu và Chế tạo VKTBKT. Quân giới trong thời kỳ này đã thể hiện bước trưởng thành theo hướng chính quy, hiện đại. Với sự giúp đỡ của các nước XHCN, quân giới đã có sự phát triển; từ sản xuất nhỏ, thủ công chuyển sang sản xuất quy mô công nghiệp. Bên cạnh việc sửa chữa, sản xuất, quân giới đã tiến hành nghiên cứu, cải tiến nâng cao hiệu quả VKTBKT do các nước bạn viện trợ và thu được của địch. Cơ cấu tổ chức, quy mô sản xuất và các sản phẩm của một nền CNQP Việt Nam hình thành rõ nét trong giai đoạn này. Trình độ khoa học và năng lực sản xuất của quân giới thời kỳ này có phần vượt trội so với công nghiệp dân sinh.

Thời kỳ từ 1975 đến 1989, khi đất nước đã hoàn toàn thống nhất, tiềm lực vật chất kỹ thuật và đội ngũ của quân giới đã có bước phát triển mới về chất, tạo tiền đề để chuyển từ thời kỳ “quân giới” sang thời kỳ “CNQP”. Trong Tổng cục Kỹ thuật có Cục Quản lý Xí nghiệp là cơ quan chức năng chuyên trách về 5 khâu quản lý sản xuất, sửa chữa VKTBKT. Để tạo nguồn lực mới cho sự phát triển, tháng 11/1986, Bộ Quốc phòng đã họp bàn về hướng tổ chức lại Tổng cục Kỹ thuật, trong đó đã xác định coi

CNQP là một nhiệm vụ chiến lược. Quân giới đã có bước phát triển về chất, chuyển hóa thành CNQP trên các mặt: tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, cơ chế quản lý, cơ sở vật chất kỹ thuật, đã có sự điều chỉnh, thống nhất về tổ chức quản lý các xí nghiệp, viện nghiên cứu, trường đào tạo, hệ thống kho vào một đầu mối, làm cho khái niệm CNQP được định vị rõ ràng hơn. Cơ sở vật chất kỹ thuật, nguồn nhân lực của ngành CNQP được nâng lên đáng kể so với giai đoạn trước. Giai đoạn này đã có sự phối hợp giữa CNQP và công nghiệp dân sinh. Các xí nghiệp quốc phòng bắt đầu được giao quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh. Cơ chế giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất và đầu tư trực tiếp từ NSNN bước đầu được triển khai.

Thời kỳ 1989 đến nay: Nghị định 22/HĐBT ngày 03/3/1989 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Tổng cục CNQP và Kinh tế đã chính thức thể chế hóa vị trí của CNQP như một ngành công nghiệp của đất nước. Năm 1993, Bộ Chính trị ra Nghị quyết 05/BCT về nhiệm vụ phát triển CNQP tới năm 2000. Ngày 24/12/1998, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 249/1998/QĐ-TTg đổi tên Tổng cục CNQP và Kinh tế thành Tổng cục CNQP. Trên cơ sở đó, ngày 06/3/2000, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã ký Quyết định số 294/2000/QĐ-BQP ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức hiện nay của Tổng cục CNQP. Công nghiệp quốc phòng được chính thức thể chế hóa như một ngành công nghiệp quốc gia. Do vậy, CNQP phát triển và đã đạt được những kết quả quan trọng trên các mặt: xây dựng, phát triển lực lượng; nâng cao tiềm lực khoa học, công nghệ quân sự; giữ gìn, phát triển năng lực sản xuất, sửa chữa, cải tiến VKTBKT; cải tiến nâng cao hiệu quả quản lý và tham gia phát triển kinh tế đất nước. Xây dựng lực lượng CNQP bao gồm CNQP nòng cốt và các cơ sở CNQP dân sinh tham gia hoạt động CNQP phù hợp với quan điểm về phát huy sức mạnh tổng hợp của cả nước và kết hợp quốc phòng với kinh tế, kinh tế với quốc phòng. Đã xây dựng được hệ thống tổ chức CNQP tương đối đồng bộ gồm: các cơ quan chỉ đạo, quản lý; các viện nghiên cứu; các doanh nghiệp, nhà máy và các cơ sở đào tạo nhân lực CNQP. Từng bước chấn chỉnh, sắp xếp lại hệ thống tổ chức, chuyển đổi cơ chế quản lý CNQP theo cơ chế kinh tế thị trường. CNQP đã sản xuất được các loại vũ khí cho sư đoàn bộ binh, sửa chữa, cải tiến được các loại vũ khí, phương tiện đã có trong trang bị. Bên cạnh đó, năng lực sản xuất kinh tế được phát huy tốt, bảo đảm cho các nhà máy đứng vững trong cơ chế thị trường. Đặc biệt, giai đoạn này, Nhà nước đã ban hành Pháp lệnh về CNQP, đây là một bước tiến rất quan trọng, khẳng định sự lớn mạnh của CNQP, xác định CNQP là một bộ phận của công nghiệp quốc gia, đồng thời là một phần quan trọng của thực lực và tiềm lực QP-AN.

Quá trình phát triển của CNQP trong 20 năm trở lại đây gắn liền với 03 Nghị

quyết chuyên đề của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển CNQP. Các kế hoạch của Chính phủ để triển khai thực hiện các nghị quyết đã thực sự là động lực cho sự phát triển và tạo nên diện mạo mới cho CNQP. Tuy nhiên, do tiềm lực kinh tế đất nước còn hạn chế, vốn cho đầu tư phát triển còn chưa đáp ứng được nhu cầu; tư duy về CNQP còn chưa thực sự đổi mới, nên CNQP chưa có bước phát triển đột phá để khẳng định vai trò, chức năng của mình.

3.1.2. Đặc điểm phát triển của công nghiệp quốc phòng Việt Nam

Bên cạnh những đặc điểm chung giống các quốc gia khác, do đặc thù của Việt Nam, CNQP Việt Nam có một số đặc điểm cụ thể như sau:

3.1.2.1. Đặc điểm lịch sử hình thành trong điều kiện chiến tranh và kế thừa phát triển trong thời bình nên tổ chức lực lượng công nghiệp quốc phòng nòng cốt gắn trong tổ chức Quân đội, Bộ Quốc phòng trực tiếp quản lý. Năng lực các cơ sở công nghiệp động viên còn hạn chế.

Do quá trình hình thành và phát triển, CNQP nước ta gắn trực tiếp với LLVT trong các thời kỳ chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và xây dựng đất nước. Do đó, CNQP nước ta đến nay luôn thuộc Bộ Quốc phòng, do Bộ Quốc phòng quản lý và chỉ đạo trực tiếp. Tổ chức CNQP gồm hai lực lượng chủ yếu là: các cơ sở CNQP nòng cốt và các cơ sở công nghiệp động viên. Cơ sở nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa lớn, cải tiến, hiện đại hóa VKTBKT quân sự, vật tư kỹ thuật được Nhà nước đầu tư phục vụ quốc phòng, an ninh, làm nòng cốt xây dựng và phát triển CNQP do Bộ Quốc phòng trực tiếp quản lý gọi chung là cơ sở CNQP nòng cốt. Cơ sở sản xuất công nghiệp được Nhà nước đầu tư xây dựng năng lực sản xuất phục vụ quốc phòng theo quy định của pháp luật động viên công nghiệp gọi chung là cơ sở công nghiệp động viên. Tuy nhiên, đến nay năng lực của các cơ sở công nghiệp động viên còn rất hạn chế. Công nghiệp quốc phòng thực hiện theo kế hoạch, nhiệm vụ của Nhà nước hoặc đơn đặt hàng của Bộ Quốc phòng. Phương thức đặt hàng quốc phòng có tính pháp lệnh cao về tiến độ, số lượng, chất lượng sản phẩm.

3.1.2.2. Công nghiệp quốc phòng Việt Nam đã thực hiện chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường. Bước đi trong hội nhập vào cơ chế thị trường, hội nhập quốc tế có khác biệt so với các ngành kinh tế quốc dân.

Các DNNN nói chung và các doanh nghiệp quốc phòng nói riêng nhìn chung còn bị ảnh hưởng bởi tư tưởng bao cấp, chưa thích ứng nhanh với nền kinh tế thị trường; chưa chủ động trong phát triển kinh tế. Cơ cấu tổ chức chỉ tương ứng với trình độ sản xuất VKTBKT bộ binh thông thường; hệ thống tổ chức quản lý đã bộc lộ nhiều

hạn chế, chưa theo kịp đòi hỏi của thực tiễn. Cơ sở CNQP trực thuộc các đầu mối hành chính quân sự khác nhau, quy hoạch tổ chức lực lượng chưa đồng bộ, chưa xây dựng được cơ chế liên kết, hợp tác. Việc cổ phần hóa các doanh nghiệp có công nghệ lưỡng dụng hoặc các cơ sở chuyên làm kinh tế còn chậm, chưa thống nhất trong xây dựng mô hình công ty mẹ - công ty con. Cải cách thủ tục hành chính còn chậm nên gắn kết giữa nghiên cứu khoa học, công nghệ với sản xuất; giữa các viện nghiên cứu với nhau và giữa các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế. Quyền tự chủ hạch toán, tư cách pháp nhân, vị thế, khả năng hợp tác quốc tế của các cơ sở nghiên cứu, sản xuất CNQP có nhiều bất lợi trong cơ chế thị trường.

3.1.2.3. Một số loại vũ khí trang bị kỹ thuật cho lực lượng vũ trang nước ta vẫn phải nhập ngoại. Phần đóng góp của công nghiệp quốc phòng đang từng bước tăng lên nhưng còn khiêm tốn. Khả năng đầu tư cho công nghiệp quốc phòng còn hạn chế. Năng lực, trình độ công nghệ, trình độ khoa học công nghệ và nguồn nhân lực của công nghiệp quốc phòng nước ta đã có nền tảng ban đầu nhưng còn thấp so với thế giới.

Do điều kiện kinh tế chưa cho phép cũng như do năng lực của CNQP còn hạn chế, mới có khả năng đáp ứng được một phần nhỏ nhu cầu VKTBKT đối với các thế hệ VKTBKT hiện đại, thế hệ mới, nên phần đóng góp của CNQP tuy có tăng lên nhưng còn khiêm tốn. Năng lực, trình độ công nghệ, trình độ KHCN và nguồn nhân lực còn thấp so với thế giới. Với các chủng loại VKTBKT mà CNQP đã có khả năng làm chủ thì trong thời bình, số lượng sản xuất các sản phẩm này thường ở mức thấp, không thường xuyên. Mặt khác, do vị thế của đất nước, CNQP cũng chưa thể xuất khẩu được nhiều VKTBKT. Từ đó, khối lượng hàng sản xuất hàng năm thường thấp. Điều này mâu thuẫn với nhu cầu VKTBKT khi chuẩn bị, tiến hành chiến tranh, khi đó nhu cầu sản xuất tăng cao. Do đó đòi hỏi các cơ sở CNQP nòng cốt phải tổ chức duy trì lực lượng, dự trữ công suất của các dây chuyền công nghệ và vật tư để sẵn sàng mở rộng quy mô, tăng cường năng lực sản xuất theo yêu cầu thời chiến. Do đó đầu tư cho CNQP thường cần kinh phí lớn từ nguồn ngân sách.

3.1.2.4. Với nước ta, do khả năng tiêu thụ sản phẩm quốc phòng vẫn còn hạn chế, nên việc kết hợp sản xuất quốc phòng - kinh tế càng khó khăn hơn. Phát triển công nghiệp quốc phòng đang bắt cập với khả năng đáp ứng về nguồn lực để duy trì và phát triển.

Việc huy động vốn cho xây dựng và phát triển CNQP chủ yếu dựa vào NSNN; huy động vốn ngoài ngân sách, đầu tư cho CNQP đều tính toán dựa trên hiệu quả kinh tế trước mắt (chưa căn cứ vào hiệu quả lâu dài, hiệu quả về QP-AN), nên việc thu hút các nguồn vốn (ngoài vốn ngân sách) rất khó khăn. Trong điều kiện kinh tế thế giới có nhiều biến động, kinh tế đất nước gặp nhiều khó khăn thì nguồn vốn dành cho phát

triển CNQP cũng không thể tăng cao. Ngân sách đặt hàng sản xuất VKTBKT hàng năm thấp, chiếm tỉ lệ nhỏ so với ngân sách quốc phòng nên khả năng huy động vốn tái đầu tư từ lợi nhuận của các nhà máy quốc phòng chưa đủ đáp ứng nhu cầu cũng như làm biến đổi căn bản về chất cho CNQP. Khả năng huy động vốn thông qua các hình thức khác như: sử dụng các nguồn vốn đầu tư chính thức ODA, vốn đầu tư trực tiếp FDI từ nước ngoài, cổ phần hóa các doanh nghiệp CNQP có nhiều phức tạp, chủ yếu chỉ giới hạn ở những bộ phận chuyên làm kinh tế và có công nghệ mang tính lưỡng dụng cao.

Về nguồn lực hỗ trợ của công nghiệp dân sinh và KHCN đất nước: Trong một thời gian dài xây dựng và phát triển CNQP, do tính đặc thù nên việc sản xuất các sản phẩm quốc phòng còn mang tính khép kín. Hơn nữa, năng lực công nghiệp quốc gia trong thời gian qua chủ yếu chỉ mới phát triển theo chiều rộng, tập trung chủ yếu vào những lĩnh vực gia công xuất khẩu, công nghiệp chế biến, lắp ráp, khai thác tài nguyên và sử dụng nhiều lao động. Những nền tảng cơ bản của công nghiệp nặng và các ngành công nghiệp có trình độ công nghệ cao hầu như chưa thu hút được đầu tư, chưa đạt được hiệu quả lồng ghép lợi ích phát triển CNQP. Bên cạnh hạn chế về quy mô và trình độ phát triển, công nghiệp quốc gia cũng chưa được quy hoạch định hướng và tổ chức khai thác huy động phục vụ QP-AN một cách có bài bản, theo một chiến lược lâu dài. Đối với các cơ sở công nghiệp dân sinh, quan điểm tận dụng để hỗ trợ phát triển CNQP đã và đang được xúc tiến nhưng chưa thực sự mang lại hiệu quả. Quản lý Nhà nước về chuẩn bị ĐVCN còn nhiều bất cập, chưa theo kịp những thay đổi trong cơ chế quản lý của nền kinh tế quốc dân, nhất là trong việc theo dõi, quản lý hoạt động và duy trì năng lực của các dây chuyền ĐVCN tại những nơi đang thực hiện tổ chức sắp xếp lại hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nguồn nhân lực khoa học quốc gia đông nhưng không mạnh, chưa có sự phối hợp thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng. Đặc biệt, chưa có cơ chế hợp lý, hiệu quả để khai thác, huy động nguồn nhân lực KHCN quốc gia cho CNQP.

Từ các đặc điểm của CNQP nước ta, có thể nhận thấy năng lực quản lý, điều hành vĩ mô về CNQP nước ta còn hạn chế; nền kinh tế đất nước còn nhiều khó khăn; đơn hàng sản xuất quốc phòng thấp;... Các đặc điểm này ràng buộc CNQP phát triển mạnh mẽ để đáp ứng nhu cầu về VKTBKT.

3.2. Thực trạng vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng ở Việt Nam

Vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP

được thể hiện thông qua 4 nội dung cơ bản là công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch và kế hoạch đầu tư; công tác ban hành chính sách đầu tư; công tác tổ chức thực hiện và công tác thanh tra kiểm tra.

3.2.1. Thực trạng về xây dựng chiến lược, quy hoạch và kế hoạch đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng

Hệ thống chiến lược, quy hoạch và kế hoạch đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP trong giai đoạn 2013-2018 được triển khai qua nhiều cấp, có tính hệ thống và thống nhất giữa cơ quan của Đảng, Quốc Hội, Chính phủ và Bộ Quốc phòng. Chiến lược, quy hoạch và kế hoạch đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP được đề cập trong các nghị quyết của Bộ Chính trị (Nghị quyết số 27-NQ/TW/2008 được ban hành bởi Bộ Chính trị (khóa IX) và Nghị quyết số 06-NQ/TW/2013) đã thể hiện rõ nét đường lối chiến lược của Đảng cộng sản Việt Nam về chiến lược đầu tư, xây dựng và phát triển trong lĩnh vực CNQP giai đoạn 2010-2020. Trong đó có xác định mục tiêu chiến lược giai đoạn 2011-2020 của CNQP là xây dựng và phát triển CNQP thành bộ phận quan trọng của tiềm lực QP-AN quốc gia; cơ cấu tổ chức và cơ chế quản lý cần thực hiện theo hướng mô hình kết hợp: mô hình kết hợp giữa phát triển kỹ thuật với phát triển công nghệ hiện đại; kết hợp cơ chế quản lý có kế hoạch chiến lược, tập trung với cơ chế thị trường, có sự quản lý, điều tiết vĩ mô của Nhà nước và có sự tham gia của các thành phần kinh tế; có trình độ khoa học tiên tiến, hiện đại; đặc biệt có năng lực nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải tiến và hiện đại hóa các loại vũ khí trang bị kỹ thuật với tính năng chiến thuật, kỹ thuật và chất lượng cao, phù hợp với đường lối xây dựng quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân, đáp ứng nhu cầu cơ bản về vũ khí, trang bị kỹ thuật cho LLVT; góp phần nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ. Đồng thời tạo thành bộ phận quan trọng của công nghiệp quốc gia góp phần phát triển kinh tế- xã hội, phục vụ đặc lực cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

Đường lối chiến lược về CNQP đã thể hiện rõ quan điểm, định hướng chỉ đạo phát triển tự lực, tự cường, lấy nội lực, sức mạnh của CNQP trong nước làm nền tảng và yếu tố quyết định cho sức mạnh của quốc phòng quốc gia.

Quốc hội và Chính phủ đã cụ thể hóa rõ hơn chiến lược, quy hoạch và kế hoạch đầu tư trong lĩnh vực CNQP thông qua Luật Quốc phòng năm 2005 và 2018, Luật đầu tư công năm 2014, Luật NSNN 2002 và 2015, ban hành Pháp lệnh 02/2008/PL-UBTVQH12 về xây dựng và phát triển CNQP quốc gia, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân bổ NSNN cho đầu tư trung hạn 5 năm thuộc giai đoạn 2016-2020.

Chính phủ đã tổ chức xây dựng và thực hiện quy hoạch, các kế hoạch 5 năm xây dựng và phát triển lĩnh vực CNQP, ban hành các văn bản tạo cơ sở pháp lý cho đầu tư và phát triển lĩnh vực CNQP giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020. Đặc biệt, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 73/NQ-CP/2016 trong đó có phân bổ ngân sách đầu tư trung hạn cho chương trình mục tiêu CNQP thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW/2013 của Bộ Chính trị được cụ thể hóa trong danh mục đầu tư trung hạn 2016-2020; tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước, tổ chức thực hiện các chính sách đầu tư; kiểm tra, kiểm soát hoạt động đầu tư trong lĩnh vực CNQP, công tác quản lý đầu tư nói chung và đầu tư bằng vốn NSNN cho phát triển CNQP được đề ra và có những cơ chế, biện pháp quản lý thích hợp đối với các doanh nghiệp nông cốt tiến hành đầu tư cũng như các đầu tư thông qua các dự án bằng ngân sách của Nhà nước nhằm đáp ứng yêu cầu của nền quốc phòng trong tình hình thế giới có nhiều biến đổi nhanh chóng ...

Chính vì vậy, đầu tư trong lĩnh vực CNQP được gia tăng và huy động không chỉ từ nguồn NSNN, nguồn đầu tư phát triển của các doanh nghiệp quốc phòng nông cốt, mà còn nhiều nguồn lực của xã hội để đạt được nhiều kết quả quan trọng như: năng lực của CNQP đã được phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, góp phần nâng cao sức mạnh, tiềm lực quốc phòng, an ninh quốc gia; công tác hoạch định, cơ sở pháp lý trong đầu tư bằng NSNN trong lĩnh vực CNQP từng bước được hoàn thiện; tổ chức hệ thống tổ chức cơ sở quốc phòng nông cốt và cơ sở công nghiệp động viên bước đầu được kiện toàn, đầu tư mở rộng để đáp ứng yêu cầu phát triển của CNQP; năng lực sản xuất, sửa chữa lớn, bảo dưỡng các sản phẩm CNQP, nhất là đóng tàu quân sự sản xuất vũ khí quân dụng và điện tử viễn thông có bước phát triển mạnh, đáp ứng một phần nhu cầu vũ khí trang bị kỹ thuật cho LLVT trong tình hình mới, góp phần giảm nhập khẩu, tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN, nguồn vốn đầu tư phát triển của DNQP nông cốt; đã tiếp cận nghiên cứu thiết kế, sản xuất trang thiết bị, vũ khí hiện đại, công nghệ cao. Ngoài ra, CNQP còn được phát triển theo hướng công nghiệp lưỡng dụng, vừa phục vụ an ninh quốc phòng vừa tham gia sản xuất được một số sản phẩm phục vụ dân sinh.

3.2.2. Thực trạng công tác ban hành chính sách đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng

Để triển khai được các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch thì quan trọng là xây dựng và ban hành chính sách của Nhà nước đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP. Trong giai đoạn 2013-2018, các chính sách đầu tư đã được ban hành đồng bộ với hệ thống chiến lược, quy hoạch và kế hoạch, hệ thống luật NSNN, Luật đầu tư công và các pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Do đặc thù của đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP có các đặc điểm

của đầu tư công nói chung và lĩnh vực CNQP nói riêng, do vậy lĩnh vực này chịu sự chi phối của các chính sách đầu tư công và lĩnh vực quốc phòng.

Đối với lĩnh vực CNQP, trong giai đoạn 2013- 2018, đã có nhiều chính sách cụ thể về lĩnh vực CNQP được ban hành. Một số chính sách quan trọng được liệt kê trong bảng 3.1.

Trong các chính sách của Nhà nước về lĩnh vực CNQP, chính sách quan trọng nhất chính là Luật Quốc phòng và Pháp lệnh CNQP do Quốc hội ban hành.

Bảng 3.1: Các chính sách trong lĩnh vực CNQP

STT	Số hiệu	Nội dung
1	39/2005/QH11	Luật Quốc phòng.
2	02/2008/UBTVQH12	Pháp lệnh CNQP.
3	111/2009/QĐ-TTg	Quy định về điều kiện, thủ tục tham gia hoạt động CNQP.
4	46/2009/NĐ-CP	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh CNQP.
5	34/2012/TT-BQP	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Quyết định số 111/2009/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục tham gia hoạt động CNQP.
6	141/2012/TTLT-BTC-BQP-BCA	Hướng dẫn cơ chế hỗ trợ tài chính đối với doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh tại Nghị định số 104/2010/NĐ-CP ngày 11/10/2010 của Chính phủ
7	01/2019/VBHN-VPQH	Hợp nhất Pháp lệnh CNQP do Văn phòng Quốc hội ban hành.

Nguồn: Tác giả sưu tầm

Pháp lệnh CNQP là văn bản quy phạm pháp luật cụ thể hoá các quy định của Hiến pháp năm 1992, Luật Quốc phòng năm 2005 về CNQP, làm cơ sở pháp lý về cơ cấu tổ chức, hoạt động, chế độ chính sách cho xây dựng và phát triển CNQP, để những năm tiếp theo xây dựng và phát triển CNQP thành một ngành công nghiệp tiên tiến, từng bước hiện đại, là một bộ phận quan trọng của công nghiệp quốc gia, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong mọi tình huống.

Pháp lệnh CNQP tạo ra một cơ chế mới về tổ chức và hoạt động CNQP. Đó là việc mở rộng đối tượng và phạm vi hoạt động sản xuất hàng quốc phòng cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia. Hiện nay, các thành phần kinh tế và ngành công nghiệp của nước ta đang trên đà phát triển, các khu công nghiệp chiếm tỷ lệ lớn được hình thành khắp các vùng trong cả nước và hoạt động hiệu quả. Mặt khác, nước ta là một trong những quốc gia có sức hấp dẫn lớn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Các công ty, các tập đoàn kinh tế siêu quốc gia, xuyên quốc gia cũng đã và đang đầu tư lớn vào nước ta, hoạt động đa ngành, hình thành cơ cấu ngành kinh tế - kỹ thuật chủ chốt có khả năng “lưỡng dụng” hoá cao. Đồng thời, nước ta đã giữ mối quan hệ truyền thống, lâu dài với các nước có công nghệ tiên tiến trong suốt hai cuộc kháng chiến chống thực dân đế quốc xâm lược. Vì thế Pháp lệnh ra đời tạo một cơ chế mở rộng nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của cả nước và của nền kinh tế quốc dân cũng như kết quả của việc hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học kỹ thuật tiên tiến để xây dựng và phát triển nền CNQP. Pháp lệnh cũng tạo ra cơ chế, chính sách ưu tiên, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trong các lĩnh vực xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng, nguồn lực, các ngành nghề mang tính đặc thù của CNQP và chính sách ưu đãi đối với người lao động tham gia hoạt động CNQP.

Pháp lệnh CNQP xác định lộ trình đổi mới tổ chức, quản lý cơ sở CNQP theo chiến lược phát triển CNQP, để CNQP hoà nhập vào công nghiệp quốc gia; Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về CNQP và xác định rõ trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong xây dựng và quản lý CNQP, khắc phục những bất cập hiện nay về cơ chế tổ chức quản lý CNQP, tạo thuận lợi cho CNQP có bước phát triển mạnh mẽ, phù hợp với xu thế phát triển hội nhập của công nghiệp quốc gia.

Do tính chất quan trọng của nó, văn bản này đã liên tục được bổ sung, cập nhật (gần nhất là tháng 1 năm 2019) để phù hợp với điều kiện thay đổi của nền kinh tế đất nước và bối cảnh quốc tế. Bên cạnh Pháp lệnh CNQP, một số Nghị định, Thông tư cũng được ban hành nhằm hướng dẫn cụ thể các hoạt động trong lĩnh vực CNQP.

Bảng 3.2: Các chính sách trong lĩnh vực đầu tư bằng vốn NSNN

STT	Số hiệu	Nội dung
1	49/2014/QH13	Luật đầu tư công
2	136/2015/NĐ-CP	Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công
3	120/2018/NĐ-CP	Sửa đổi Nghị định 136/2015/NĐ-CP về hướng dẫn thi hành Luật đầu tư công
4	6561/2016/BKHĐT-TH	Triển khai Luật Đầu tư công, các Nghị định hướng dẫn và Nghị quyết 60/NQ-CP
5	131/2015/NĐ-CP	Hướng dẫn về dự án quan trọng quốc gia
6	63/2018/NĐ-CP	Đầu tư theo hình thức đối tác công tư
7	09/2018/TT-BKHĐT	Hướng dẫn thực hiện Nghị định 63/2018/NĐ-CP về đầu tư theo hình thức đối tác công tư
8	70/2017/NQ-CP	Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công
9	84/2015/NĐ-CP	Về giám sát và đánh giá đầu tư
10	22/2015/TT-BKHĐT	Quy định về mẫu báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư
11	50/2016/NĐ-CP	Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư
12	08/2016/TT-BTC	Quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn NSNN
13	108/2016/TT-BTC	Sửa đổi Thông tư 08/2016/TT-BTC Quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn NSNN
14	2/2018/TT-BTC	Sửa đổi Thông tư 08/2016/TT-BTC và Thông tư 108/2016/TT-BTC

Nguồn: Tác giả tự sưu tầm

Cùng với các chính sách được ban hành trong lĩnh vực CNQP, đối với lĩnh vực đầu tư công trong giai đoạn này cũng có nhiều chính sách rất quan trọng. Chính sách quan trọng nhất chính là Luật Đầu tư công được ban hành để nhằm quy định quyền hạn cũng như trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan đến các hoạt động đầu tư công của Nhà nước.

Luật Đầu tư công được kết cấu thành 6 chương với 108 điều. Phạm vi điều

chính Luật quy định việc quản lý và sử dụng các nguồn vốn đầu tư công. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư công, quản lý và sử dụng vốn đầu tư công thuộc đối tượng áp dụng của Luật. Luật Đầu tư công quy định nhiều nội dung đổi mới nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nguồn vốn đầu tư công và phù hợp với các thông lệ quốc tế. Cụ thể như sau:

***Thứ nhất,** với việc ban hành Luật Đầu tư công đã tạo ra hệ thống cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ với các văn bản pháp luật khác trong quản lý các nguồn vốn đầu tư công.*

Quản lý và sử dụng vốn đầu tư công có liên quan đến nhiều luật khác nhau, như Luật NSNN, Luật Xây dựng, Luật Quản lý nợ công, Luật Quản lý sử dụng tài sản Nhà nước, Luật Đấu thầu, Luật Phòng, chống tham nhũng; Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí... Tuy nhiên, trong các văn bản pháp luật này chưa có các quy định chi tiết về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công. Với việc ban hành Luật Đầu tư công sẽ tạo ra hệ thống pháp luật đồng bộ để quản lý toàn bộ quá trình đầu tư công, từ chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công, lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đầu tư, triển khai thực hiện kế hoạch, theo dõi, đánh giá, kiểm tra, thanh tra kế hoạch đầu tư công.

***Thứ hai,** phạm vi điều chỉnh Luật bao quát được việc quản lý sử dụng các nguồn vốn đầu tư công.*

Với phạm vi điều chỉnh và các đối tượng phạm vi áp dụng Luật được quy định tại Chương I đã bao quát các nguồn vốn đầu tư công từ NSNN, công trái quốc gia, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn đầu tư từ nguồn thu để lại đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối NSNN, các khoản vốn vay của ngân sách địa phương để đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam và tại nước ngoài.

***Thứ ba,** đã thể chế hóa quy trình quyết định chủ trương đầu tư, là nội dung đổi mới quan trọng nhất của Luật Đầu tư công; đó là điểm khởi đầu quyết định tính đúng đắn, hiệu quả của chương trình, dự án theo đúng các mục tiêu, định hướng, kế hoạch, quy hoạch và chính sách phát triển của Đảng và Nhà nước; ngăn ngừa sự tùy tiện, chủ quan, duy ý chí và đơn giản trong việc quyết định chủ trương đầu tư, nâng cao trách*

nhiệm của người ra quyết định chủ trương đầu tư. Đồng thời, góp phần khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, lãng phí, kém hiệu quả trong đầu tư công.

***Thứ tư,** tăng cường và đổi mới công tác thẩm định về nguồn vốn và cân đối vốn, coi đó là một trong những nội dung quan trọng nhất của công tác thẩm định chương trình, dự án đầu tư công.*

Tình trạng hiện nay, trong nhiều bộ, ngành và địa phương chưa coi trọng công tác thẩm định về nguồn vốn và cân đối vốn hoặc chỉ làm hời hợt, chiếu lệ; quyết định các chương trình, dự án với quy mô gấp nhiều lần khả năng cân đối vốn của cấp mình, cũng như khả năng bổ sung của ngân sách cấp trên. Việc quy định về thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trong Luật Đầu tư công sẽ tạo điều kiện nâng cao chất lượng và hiệu quả của chương trình, dự án đầu tư công, bảo đảm bố trí vốn một cách tập trung cho các mục tiêu, dự án ưu tiên cần thiết phải đầu tư, khắc phục tình trạng phê duyệt quá nhiều dự án, dẫn đến bố trí vốn dàn trải, kéo dài thời gian thi công, mà không tính đến việc huy động và cân đối các nguồn vốn như trong thời gian vừa qua.

***Thứ năm,** đổi mới mạnh mẽ công tác lập kế hoạch đầu tư; chuyển từ việc lập kế hoạch ngắn hạn, hàng năm sang kế hoạch trung hạn 5 năm, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm.*

Đây cũng là một trong những đổi mới quan trọng trong quản lý đầu tư công. Luật Đầu tư công đã dành riêng một chương quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công bao quát toàn bộ quy trình từ lập kế hoạch đến thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư trung hạn hàng năm theo các nguyên tắc, điều kiện lựa chọn danh mục chương trình, dự án đầu tư theo từng nguồn vốn cụ thể.

***Thứ sáu,** tăng cường công tác theo dõi, đánh giá, kiểm tra, thanh tra kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công.*

Luật Đầu tư công đã dành một chương quy định các nội dung về triển khai thực hiện kế hoạch; theo dõi, đánh giá, kiểm tra, thanh tra kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công của tất cả các cấp, các ngành. Đây cũng là lần đầu tiên công tác theo dõi, đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư và các chương trình, dự án đầu tư công, đặc biệt các quy định về giám sát cộng đồng được quy định trong Luật, đáp ứng được yêu cầu và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Thứ bảy, tiếp tục đổi mới hoàn thiện quy chế phân cấp quản lý đầu tư công phân định quyền hạn đi đôi với trách nhiệm của từng cấp.

Trên cơ sở giữ các nguyên tắc về phân cấp quản lý đầu tư công, quyền hạn của các cấp, các ngành như hiện nay, Luật Đầu tư công đã chế định các quyền hạn và trách nhiệm của các cấp trong toàn bộ quá trình đầu tư của các chương trình, dự án từ lập kế hoạch, phê duyệt, đến triển khai theo dõi, đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công một cách rõ ràng, cụ thể. Với các quy định này sẽ xác định rõ được trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân trong từng khâu của hoạt động đầu tư, yêu cầu từng cá nhân tham gia vào quá trình quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, phê duyệt kế hoạch, triển khai thực hiện phải chịu trách nhiệm vào các quyết định và việc làm của mình.

Thứ tám, với những nội dung đổi mới nêu trên, việc triển khai thực hiện Luật Đầu tư công góp phần quan trọng vào việc thực hiện tái cơ cấu đầu tư công theo hướng nâng cao hiệu quả; từ đó tạo điều kiện đẩy nhanh quá trình xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, bảo đảm cho nền kinh tế phát triển nhanh, bền vững.

Cùng với việc ban hành Luật Đầu tư công, một loạt các Nghị định, Thông tư hướng dẫn cụ thể hoạt động đầu tư bằng vốn NSNN cũng được ban hành nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động thuận lợi.

Như vậy, có thể nói trong giai đoạn 2013-2018, công tác ban hành chính sách đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực quốc phòng đã được Nhà nước rất chú trọng. Các chính sách quan trọng liên quan tới đầu tư công, lĩnh vực CNQP đã được Nhà nước ban hành, sửa đổi để phù hợp với sự biến động của nền kinh tế, chính trị quốc gia và thông lệ quốc tế. Các chính sách đầu tư được ban hành kịp thời đã phát huy được vai trò của Nhà nước đối với hoạt động đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP và do vậy đã mang lại những hiệu quả nhất định.

3.2.3. Thực trạng công tác tổ chức thực hiện đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng

Tình hình tổ chức thực hiện đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP được thể hiện cụ thể như:

Tổ chức thực hiện đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP được thực hiện theo các dự án đầu tư được phê duyệt hàng năm trong giai đoạn 2013-2015 và phê duyệt theo kế hoạch đầu tư trung hạn đối với giai đoạn 2016-2017. Như vậy đối với

giai đoạn 2013-2017 có hai cơ chế thực hiện tổ chức đầu tư. Sự khác biệt thể hiện rõ cơ chế quản lý đầu tư theo kế hoạch trung hạn là có chính sách ưu tiên trong phân bổ vốn đầu tư; tuân thủ nguyên tắc; có khả năng linh hoạt trong chuyển nguồn của các dự án qua các năm và tăng tính minh bạch trong kiểm tra, kiểm soát các dự án đầu tư trong lĩnh vực CNQP đặc thù. Qua đó nâng cao tính khả thi, hiệu quả, hiệu suất và tính bền vững của các dự án đầu tư công trung hạn.

Quy trình đầu tư các dự án tuân thủ theo các quy định của Luật Đầu tư công năm 2014, Luật NSNN năm 2015 và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ về phân bổ nguồn vốn đầu tư công theo kế hoạch trung hạn (Nghị quyết số 73/NQ-CP/2016 có quy định về chương trình mục tiêu CNQP thực hiện nghị quyết số 06-NQ/TW/2013 của Bộ Chính trị được cụ thể hóa trong danh mục đầu tư trung hạn 2016-2020).

Bộ máy quản lý Nhà nước và triển khai đầu tư được quy định rõ về chức năng nhiệm vụ trên cơ sở quy định của các văn bản pháp lý hiện hành như: Luật Quốc phòng 2018, Pháp lệnh số 02/2008/PL-UBTVQH12, Nghị quyết số 73/2016/NQ-CP. Trong đó quy định rõ chức năng của các cơ quan quản lý và các cơ sở CNQP. Cụ thể: Các cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực CNQP gồm có: (i) Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về lĩnh vực CNQP; (ii) Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Công thương và bộ, ngành có liên quan thực hiện quản lý Nhà nước về CNQP; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện pháp luật CNQP; (iii) Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn phòng chống cháy nổ cho cơ sở CNQP; (iv) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý Nhà nước về CNQP.

Cơ sở CNQP bao gồm: (i) cơ sở CNQP nòng cốt: cơ sở nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa lớn, cải tiến, hiện đại hoá vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự, vật tư kỹ thuật được Nhà nước đầu tư phục vụ quốc phòng, an ninh, làm nòng cốt xây dựng và phát triển CNQP do Bộ Quốc phòng trực tiếp quản lý; (ii) cơ sở công nghiệp động viên bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp được Nhà nước đầu tư xây dựng năng lực sản xuất phục vụ quốc phòng theo quy định của pháp luật động viên công nghiệp.

Đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam là bộ phận quan trọng trong tổng đầu tư của Nhà nước trong nền kinh tế. Đầu tư không chỉ tác động đến trình độ và tiềm lực quân sự của quốc phòng Việt nam mà còn tác động đến trình độ CNH, HĐH ngành CNQP của đất nước và tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Danh mục đầu tư trong lĩnh vực CNQP được thực hiện theo các dự án đầu tư trên cơ sở tuân thủ chức năng, nhiệm vụ của CNQP quy định là nghiên cứu, phát triển, sản xuất, bảo dưỡng, sửa chữa lớn, cải tiến, hiện đại hoá vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự, vật tư kỹ thuật và các sản phẩm khác phục vụ quốc phòng. Mục tiêu và nội dung cụ thể của các dự án được xác định theo nguyên tắc lĩnh vực sản xuất ưu tiên phù hợp với chiến lược quốc phòng và chiến lược phát triển CNQP của Việt Nam giai đoạn 2010-2020 và sau đó theo Nghị quyết số 27-NQ/TW/2008 của Bộ Chính trị (khóa IX) và Nghị quyết số 06-NQ/TW/2013 của Bộ Chính trị (khóa XI) đã thể hiện rõ nét đường lối chiến lược của Đảng cộng sản Việt Nam về chiến lược đầu tư, xây dựng và phát triển trong lĩnh vực CNQP.

Cụ thể, một trong những chương trình đầu tư trọng điểm là chương trình mục tiêu CNQP thực hiện nghị quyết số 06-NQ/TW/2013 của Bộ Chính trị được cụ thể hóa trong danh mục đầu tư trung hạn 2016-2020 theo Nghị quyết số 73/NQ-CP/2016. Tổng vốn đầu tư thực hiện Chương trình là 27.229 tỷ đồng, trong đó: Vốn đầu tư phát triển từ NSNN: 7.700 tỷ đồng; Vốn ODA: 3.300 tỷ đồng; Vốn huy động hợp pháp khác: 16.229 tỷ đồng. Tổng vốn được thực hiện cho các dự án trong giai đoạn 2016-2020.

Đầu tư cho CNQP trong giai đoạn 2013-2018 chủ yếu được huy động nguồn vốn từ NSNN và là một phần quan trọng có xu hướng gia tăng trong chi tiêu NSNN hàng năm cho ngành quốc phòng Việt Nam..

3.2.3.1. Đầu tư cho quốc phòng của Việt Nam:

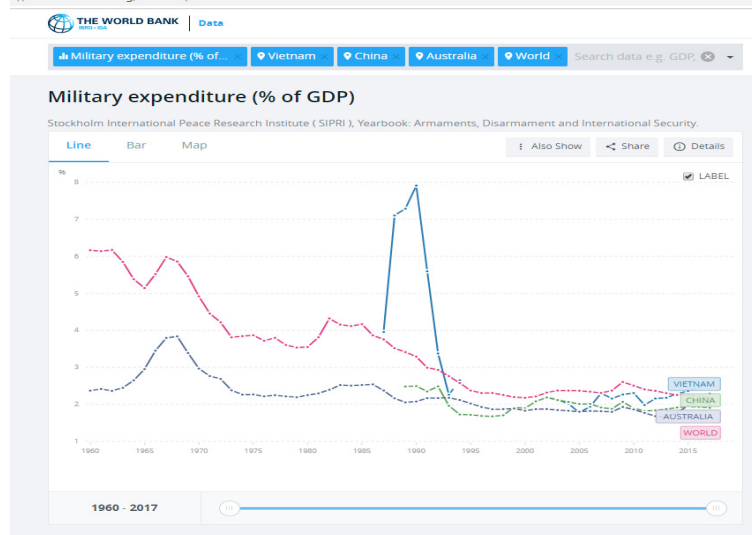
Đầu tư cho quốc phòng trong giai đoạn 2013-2017 chủ yếu được huy động nguồn vốn từ NSNN và là một phần quan trọng có xu hướng gia tăng trong chi tiêu NSNN hàng năm cho ngành quốc phòng Việt Nam. Trong những năm qua, chi tiêu NSNN và chi tiêu của ngân sách Trung ương cho quốc phòng ở Việt Nam tăng cả về tuyệt đối và tương đối thuộc mức cao trong khu vực các nước Asean, châu Á và trên thế giới.

Bảng 3.3: Chi tiêu NSNN của Việt Nam cho lĩnh vực quốc phòng

Nội dung	ĐV tính	2013	2014	2015	2016	2017
Chi tiêu quốc phòng theo % của chi tiêu Chính phủ	%	7,131	8,019	7,881	8,196	7,884
Chi tiêu quốc phòng theo % của GDP	%	2,177	2,286	2,361	2,443	2,287
Tổng chi tiêu quốc phòng theo đồng USD	Triệu USD	4.276	4.662	5.017	4.962	5.074
Tổng chi tiêu quốc phòng theo VNĐ	Tỷ đồng	78.024	90.000	99.000	110.000	113.534

Nguồn: Ngân hàng thế giới và tổ chức SIPRI

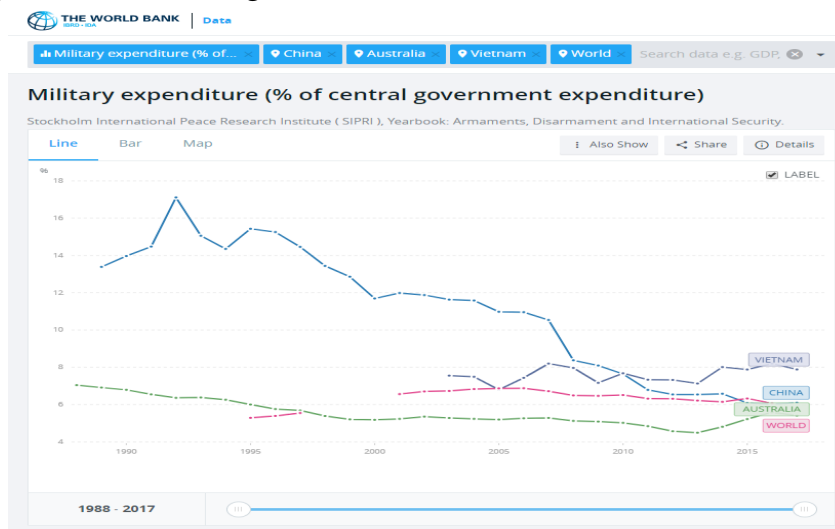
Chi tiêu NSNN cho lĩnh vực quốc phòng tăng lên cả tuyệt đối và tương đối trong giai đoạn 2013-2017. Cụ thể, chi tiêu quốc phòng theo % của chi tiêu Chính phủ trung bình ở mức 7,822%, và tăng trung bình qua các năm là 0,1560%. Chi tiêu quốc phòng theo % của GDP trung bình giai đoạn ở mức 2,31% GDP, tăng trung bình hàng năm 0,022%. Về giá trị tuyệt đối, chi tiêu NSNN cho quốc phòng cũng tăng qua các năm. Số chi NSNN trung bình hàng năm trong giai đoạn 2013-2017 là 98111,6 tỷ đồng/năm (tương đương 4798,2 triệu USD/năm) và tăng trung bình 7102 tỷ đồng/năm.



Biểu đồ 3.1: Tỷ trọng chi tiêu QP/GDP của Việt Nam so với các nước và thế giới

Nguồn: Ngân hàng thế giới và tổ chức SIPRI

Như vậy, số liệu qua các năm, tỷ trọng chi tiêu NSNN cho quốc phòng/GDP của Việt Nam giai đoạn 1995-2017 cao hơn các nước Trung Quốc, Australia và trung bình chung các nước trên thế giới.

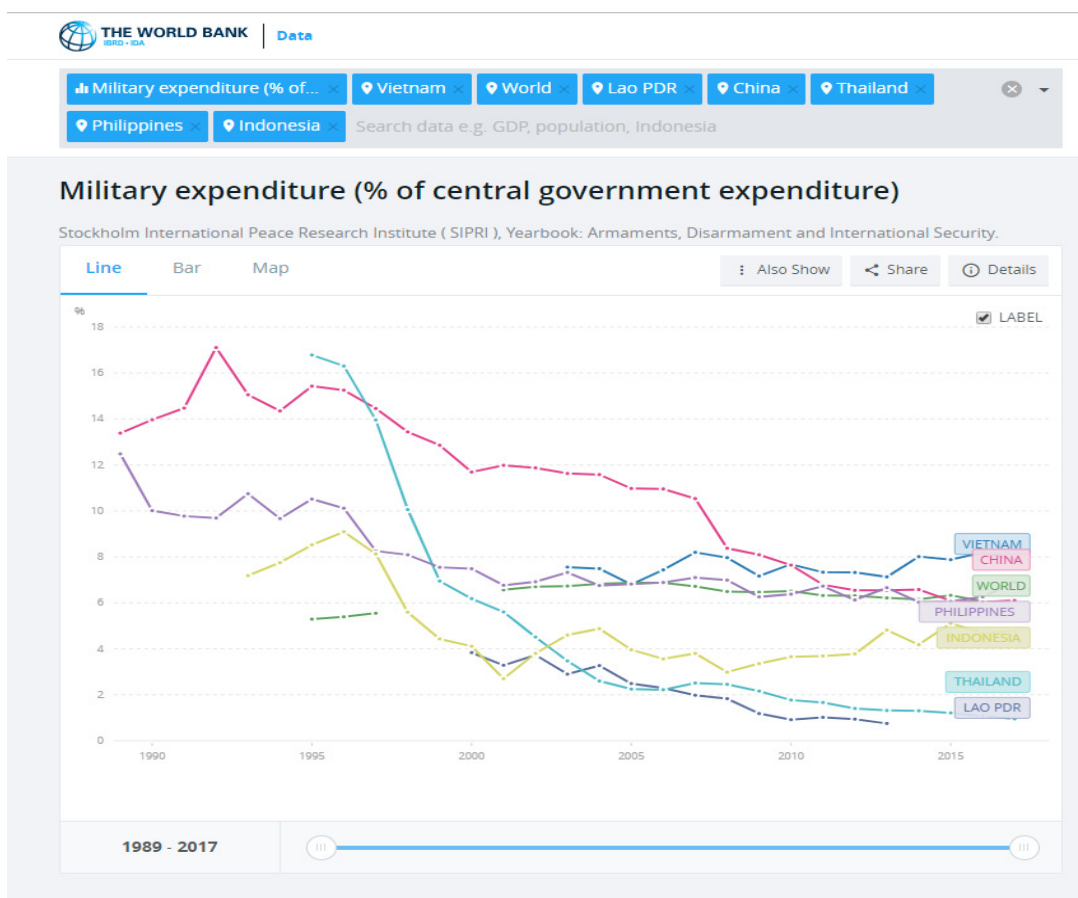


Biểu đồ 3.2: Tỷ trọng chi tiêu QP/Chi tiêu của CP của Việt Nam so với các nước và thế giới

Nguồn: Ngân hàng thế giới và tổ chức SIPRI

Như vậy, số liệu qua các năm, tỷ trọng chi tiêu NSNN cho quốc phòng/ Chi tiêu của Chính phủ trung ương của Việt Nam giai đoạn 1995-2017 cũng cao hơn các nước Trung Quốc, Australia và trung bình chung các nước trên thế giới.

Tỷ trọng chi tiêu quốc phòng/GDP và tỷ trọng chi tiêu NSNN cho quốc phòng/ Chi tiêu của Chính phủ của Việt Nam giai đoạn 1995-2017 cũng cao hơn các nước có chung đường biên giới và đảo, quần đảo như: Trung Quốc, Cambodia, Philippines, Lao PDR và Indonesia.



Biểu đồ 3.3: Tỷ trọng chi tiêu QP/GDP của Việt Nam so với các nước có chung đường biên giới

Nguồn: Ngân hàng thế giới và tổ chức SIPRI



Biểu đồ 3.4: Tỷ trọng chi tiêu QP/Chi tiêu của Chính phủ Việt Nam so với các nước có chung đường biên giới

Nguồn: Ngân hàng thế giới và tổ chức SIPRI

Ngân sách Nhà nước đầu tư cho lĩnh vực CNQP là một trong những khoản chi tiêu NSNN cho quốc phòng đang có xu hướng tăng lên trong bối cảnh thực hiện chiến lược hiện đại hóa ngành CNQP của quốc gia và trên thế giới, tình hình cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra ngày càng sâu rộng trên bình diện quốc tế.

Cơ cấu chi NSNN cho quốc phòng của các quốc gia thường bao gồm các khoản chi tiêu chính: (1) chi thường xuyên (chi lương và nuôi quân), (2) chi mua sắm VKKT trong và ngoài nước, (3) trang thiết bị, chi hoạt động huấn luyện, tập trận, quân trang, quân dụng và (4) chi cho lĩnh vực CNQP.

Đối với Việt Nam được đánh giá có tiềm lực quân sự mạnh thứ 20 trên thế giới (2018) với sự phát triển tiềm lực quân sự trên các lĩnh vực lục quân, hải quân, không quân. Tuy nhiên, tỷ trọng NSNN chi chủ yếu cho các khoản chi thường xuyên và khoản chi mua vũ khí trong nước và nhập khẩu từ nước ngoài. Trung bình chi NSNN cho lĩnh vực CNQP hàng năm ở mức khoảng 2500 tỷ/năm trong giai đoạn 2013-2017, tương ứng chiếm trung bình khoảng 2,4% chi tiêu cho quốc phòng, chiếm 0,1594% Chi tiêu của Chính phủ và chiếm 0,047% GDP hàng năm.

3.2.3.2. Đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng của Việt Nam.

* Chi đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP:

Cùng với việc gia tăng trong đầu tư bằng vốn NSNN cho lĩnh vực quốc phòng nói chung, đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP của Việt Nam thời gian qua cũng được chú trọng và gia tăng mạnh mẽ:

Bảng 3.4: Đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP của Việt Nam

Chỉ tiêu	ĐV tính	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng chi tiêu cho quốc phòng	Tỷ đồng	78,024	90,000	99,000	110,000	113,534
Chi đầu tư cho CNQP từ NSNN	Tỷ đồng	1,568.3	1,845.0	2,039.4	3,311.0	3,462.8
Tỷ lệ chi đầu tư cho CNQP/chi tiêu QP	%	2.01	2.05	2.06	3.01	3.05

Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của Ngân hàng thế giới và tổ chức SIPRI

Chi NSNN cho lĩnh vực CNQP được phân bổ theo các dự án đầu tư thuộc 3 khoản mục chi chính, cụ thể, chi cho đầu tư dây chuyền, cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất, sửa chữa, cải thiện vũ khí, trang bị kỹ thuật chiếm trung bình 74,8%, chi cho đầu tư nghiên cứu khoa học, chế tạo công nghệ quốc phòng chiếm trung bình khoảng 22,8% và khoảng 2,4% chi cho đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực CNQP.

Bảng 3.5: Cơ cấu đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP

Chỉ tiêu	ĐV tính	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng chi đầu tư cho CNQP từ NSNN	Tỷ đồng	1,568.3	1,845.0	2,039.4	3,311.0	3,462.8
Chi đầu tư cơ sở hạ tầng, sản xuất, sửa chữa vũ khí	Tỷ đồng	1,173.1	1,380.1	1,525.5	2,476.6	2,590.2
Chi đầu tư nghiên cứu khoa học, công nghệ	Tỷ đồng	357.57	420.66	464.98	754.91	789.52
Chi đào tạo nguồn nhân lực	Tỷ đồng	37.64	44.28	48.95	79.46	83.11

Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của Ngân hàng thế giới và tổ chức SIPRI

Số liệu về đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP của Việt Nam giai đoạn 2013- 2017 cho thấy: Tổng chi đầu tư cho CNQP tăng đều qua các năm tỷ lệ thuận với tổng chi cho quốc phòng nói chung. Cơ cấu đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP tương đối ổn định, theo đó chiếm tỷ trọng lớn nhất trong chi đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP là cho lĩnh vực đầu tư cơ sở hạ tầng, sản xuất và sửa chữa vũ khí (chiếm khoảng 74.8% tổng chi đầu tư cho CNQP), tiếp theo là chi đầu tư cho nghiên cứu khoa học và công nghệ (trung bình khoảng 22.8% tổng chi cho CNQP), còn lại là chi cho công tác đào tạo nguồn nhân lực.

* Kết quả đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP:

Trong thời gian qua, với sự quan tâm đối với việc phát triển CNQP, chi đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ngày càng gia tăng, nhờ đó lĩnh vực CNQP của Việt Nam đã đạt được một số kết quả nhất định theo các lĩnh vực như sau:

* *Năng lực sản xuất và sửa chữa các sản phẩm quốc phòng*

➤ *Năng lực sản xuất các sản phẩm quốc phòng:*

Công nghiệp quốc phòng nước ta hiện nay đã sản xuất được hầu hết các loại vũ khí - khí tài - đạn dược thuộc trang bị của sư đoàn bộ binh; các loại đạn pháo phản lực, đạn pháo chiến dịch (sản xuất loạt nhỏ); đạn súng pháo phòng không; các loại khí tài quan sát ngắm bắn (ban ngày và ban đêm) cho bộ binh và pháo binh. Đã đóng được tàu tên lửa 500 tấn, tàu pháo 400 tấn, các loại tàu tuần tiễu, tàu cứu hộ cứu nạn và các tàu hỗ trợ khác. Đã sản xuất được nhiều chủng loại vật tư, nguyên vật liệu nền phục vụ cho sản xuất vũ khí - khí tài - đạn dược (thuốc phóng thông dụng, thuốc hoá thuật, hợp kim đồng, hợp kim nhôm và một số loại thép hợp kim;...). Các sản phẩm được sản xuất trong những năm gần đây bao gồm:

- Sản xuất được các loại thuốc nổ mạnh; và 58 mác thuốc phóng thông dụng: 15 mác thuốc hỏa thuật, bảo đảm tự chủ hoàn toàn cho sản xuất các loại đạn dược.

- Sản xuất được các loại đạn pháo chiến dịch, đạn pháo cao xạ và các loại đạn bộ binh.

- Lựu đạn và các loại hỏa cụ như: hạt lửa cho đạn con, đạn pháo; ống nổ; các loại dây nổ, dây cháy chậm, cụm cháy chậm, nụ xùy.

- Các loại súng: 18 loại súng bộ binh, súng chống tăng, cối, ĐKZ, gồm tất cả các loại trong biên chế của bộ binh, nhất là đã sản xuất được một số loại súng bộ binh thế hệ mới.

- Các loại tên lửa: Làm chủ công nghệ lắp ráp và đang triển khai chế tạo tên lửa phòng không tầm thấp với phần lớn các chi tiết được nội địa hóa.

- Các loại tàu đóng mới: Đóng mới các loại tàu tên lửa và tàu pháo đến 500 tấn và các loại tàu cảnh sát biển, tàu kiểm ngư và các loại tàu chuyên dụng, hỗ trợ hiện đại đến 2.000 tấn, như: tàu tuần tra; tàu Cảnh sát biển đa năng DN-2000; tàu vận tải đa năng tiếp dầu, tàu chở quân, tàu quân y; tàu trinh sát v.v.

- Các loại khí tài:

+ Sản xuất được hầu hết các loại khí tài quan sát ngắm bắn ngày, đêm cho bộ binh, phương tiện cơ giới, tàu thuyền.

+ Sản xuất được một số loại rada cảnh giới như rada sóng mét, rada sóng đêximet; máy thông tin chiến thuật, chiến dịch trên tất cả các dải tần liên lạc, tổng đài quân sự, thiết bị thông tin;

+ Sản xuất các trang bị trinh sát kỹ thuật như: máy định hướng sóng ngắn.

+ Sản xuất một số thiết bị mật mã cho ngành cơ yếu.

+ Sản xuất một số loại trang bị, phương tiện phòng chống hóa học, sinh học.

- Các trang thiết bị hậu cần: Các sản phẩm phục vụ ngành quân trang, quân lương, quân y, xăng dầu và vận tải; các phương tiện nguy trang; v.v

Những năm gần đây, các nhà máy CNQP tuy đã được đầu tư đổi mới một số trang thiết bị công nghệ hiện đại, nhưng tỷ lệ trang thiết bị lạc hậu vẫn còn cao (khoảng 50%). Các máy móc trang thiết bị hiện đại, phần lớn được đầu tư cho các khâu quyết định chất lượng sản phẩm, có yêu cầu độ an toàn, độ chính xác cao, nhờ đó chất lượng sản phẩm xuất xưởng đáp ứng được các chỉ tiêu kỹ thuật và ổn định trong quá trình sử dụng. Tuy nhiên, do chủ yếu là đầu tư nâng cấp, nên tính đồng bộ không cao. Công nghệ đóng tàu đã được nâng cấp, nhờ được đầu tư mới các trang thiết bị hiện đại, đáp ứng yêu cầu đóng các loại tàu có lượng giãn nước lớn, rút ngắn thời gian và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Về các công nghệ nền, CNQP hiện nay gần như chưa có các công nghệ nền phục vụ cho sản xuất. Đặc biệt là do chưa có công nghệ luyện kim và công nghệ vật liệu, nên chưa sản xuất được các chủng loại vật tư ngành thép để đáp ứng nhu cầu sản xuất vũ khí, đóng tàu; một số loại vật tư kỹ thuật đặc chủng cho sản xuất còn phải nhập khẩu.

➤ *Năng lực sửa chữa các sản phẩm quốc phòng:*

Công nghệ sửa chữa nhìn chung đã được nâng cấp, góp phần nâng cao chất lượng sửa chữa; số lượng chủng loại, chất lượng và tiến độ sửa chữa ngày càng tốt

hơn, VKTBKT sau sửa chữa đạt độ tin cậy và ổn định cao, đáp ứng tốt các yêu cầu nhiệm vụ huấn luyện và sẵn sàng chiến đấu. Các nhà máy CNQP cơ bản có đủ khả năng sửa chữa vừa các loại VKTBKT được trang bị trước những năm 2000 và đã sửa chữa, cải tiến hiện đại hóa được một số loại VKKT có trong trang bị quân đội như: máy bay chiến đấu; tên lửa phòng không; ra-đa; tàu chiến; xe tăng.

** Công tác đào tạo nguồn nhân lực:*

Công tác đào tạo cán bộ cho CNQP cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. CNQP được bổ sung nhiều cán bộ được đào tạo cơ bản, có trình độ đại học và trên đại học thuộc các chuyên ngành: tên lửa, đóng tàu, tự động hoá... Dự án đầu tư tiềm lực cho Học viện Kỹ thuật Quân sự, Viện Công nghệ, Trường Cao đẳng CNQP và Dự án đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật phục vụ CNQP được triển khai có kết quả tốt, đã góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đầu vào cho CNQP.

Cán bộ kỹ thuật cho CNQP chủ yếu được đào tạo từ Học viện Kỹ thuật Quân sự và nước ngoài (chủ yếu từ các nước của Liên Xô cũ) và một phần nhỏ từ các trường trong nước ngoài quân đội; công nhân viên kỹ thuật được đào tạo từ các trường dạy nghề. Các cán bộ lấy từ các nguồn đào tạo này cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển của các cơ sở CNQP. Tuy nhiên, còn một số hạn chế nhất định như:

Các cán bộ ra trường chưa tiếp cận ngay được với thực tế công việc, kỹ năng thực hành còn hạn chế, cần có thời gian để làm quen và thích nghi với công việc. Sau thời gian thực tế, đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ. Điều này xuất phát từ một số lý do, như: ngành nghề đào tạo còn chưa thực sự phù hợp với vị trí công việc; chương trình đào tạo một số ngành thiết kế còn chưa sát với thực tế; ít có thời gian thực hành, thực tế công việc tại các nhà máy, viện nghiên cứu...

Một số năm qua, Học viện Kỹ thuật Quân sự đã đào tạo kỹ sư theo hướng sử dụng, chia thành các ngành đào tạo kỹ sư công nghệ, kỹ sư thiết kế, kỹ sư khai thác sử dụng, để đáp ứng nhu cầu nhân lực theo địa chỉ cho các nhà máy, viện nghiên cứu; đơn vị khai thác sử dụng. Trong đó, hướng đào tạo kỹ sư công nghệ chủ yếu phục vụ cho CNQP. Tuy nhiên, kết quả đào tạo kỹ sư theo hướng sử dụng còn chưa đạt được như mong muốn.

Đối với nguồn công nhân kỹ thuật, chủ yếu lấy từ học viên tốt nghiệp trường Cao đẳng CNQP và các trường đào tạo nghề (Trung cấp Kỹ thuật PK-KQ, Trung cấp Kỹ thuật Hải quân v.v). Qua sử dụng nhân lực cho thấy, hầu hết các học viên tốt nghiệp chưa thể làm chủ ngay được công việc do thời gian thực hành của học viên các trường nghề thấp, máy móc thiết bị thực hành chưa đồng bộ, chưa phù hợp với các máy móc trang thiết bị tại các nhà máy, xí nghiệp CNQP.

Như vậy, có thể thấy rằng công tác đào tạo cơ bản đáp ứng được yêu cầu phát triển của CNQP. Tuy nhiên, còn một số hạn chế cần khắc phục như: chưa có các biện pháp nâng cao chất lượng tuyển sinh đầu vào; biện pháp đặt hàng cụ thể cho các trường đào tạo một số ngành đặc thù cho CNQP với chương trình phù hợp, đáp ứng yêu cầu; chưa có biện pháp hữu hiệu gắn nhà trường với nhà máy, viện nghiên cứu, thường xuyên cho học viên thực tế công việc.

** Công tác nghiên cứu thiết kế và nhận CGCN:*

Các cơ sở nghiên cứu cơ bản đáp ứng được yêu cầu trong tư vấn CGCN trong nước cũng như hỗ trợ trong công tác BDKT. Một số doanh nghiệp đã sử dụng có hiệu quả kinh phí dành cho KHCN, phục vụ nghiên cứu phát triển sản phẩm và đạt được nhiều kết quả quan trọng. Qua đầu tư các dự án, các phòng thí nghiệm chuyên dùng cơ bản đã được đầu tư đầy đủ, đồng bộ và bước đầu được khai thác có hiệu quả, đủ năng lực phục vụ đào tạo, nghiên cứu, thiết kế các chuyên ngành vũ khí đạn, điện - điện tử, quang học, thuốc phóng - thuốc nổ v.v phục vụ xây dựng và phát triển CNQP nói riêng và sự nghiệp CNH, HĐH đất nước nói chung. Trên cơ sở đó, các đơn vị triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu KHCN phục vụ sản xuất quốc phòng; kết hợp có hiệu quả giữa nghiên cứu, đào tạo và sản xuất. Nhiều sản phẩm nghiên cứu đã được đưa vào sản xuất, sử dụng, đáp ứng nhu cầu huấn luyện, trang bị. Để đẩy mạnh công tác KHCN đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, đã xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy chế đặc biệt cho các chương trình, nhiệm vụ KHCN phục vụ quốc phòng.

Trình độ KHCN của các cơ sở CNQP đã được nâng lên đáng kể, có trên 80% VKTBKT được sản xuất và sửa chữa là kết quả của các đề tài nghiên cứu trong nước; nổi bật là đã nghiên cứu, chế thử thành công các loại vũ khí, đạn dược bộ binh thể hệ mới, đạn cho pháo tàu Hải quân.

Đã triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án KHCN KC-I, KC-NQ06 và các đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất quốc phòng. Một số đề tài thuộc đề án KC-NQ06 bước đầu đã hoàn thành nghiên cứu, chế thử, nghiệm thu thành công một số chủng loại vũ khí bộ binh thể hệ mới đạt kết quả tốt, đã kết hợp tốt giữa nghiên cứu và sản xuất. Đã nghiên cứu thiết kế, sản xuất, cải tiến VKTBKT cho các quân, binh chủng.

Đang tiếp tục nghiên cứu các đề tài thuộc các đề án KHCN KC-I, KC-NQ06, TL-01. Đã bước đầu làm chủ được quá trình thiết kế, tích hợp, thuật toán dẫn đường điều khiển, thuật toán điều khiển phóng, tiến đến hoàn thiện nghiên cứu, thiết kế, chế tạo đạn tên lửa hành trình đối hải tầm trung.

Giai đoạn 2013 - 2018, năng lực phục vụ công tác nghiên cứu, thiết kế và đào tạo cho CNQP đã có bước tiến đáng kể thông qua việc hoàn thành các dự án đầu tư các phòng thí nghiệm và các viện nghiên cứu như: Phòng đo lường phục vụ nghiên cứu KH-CN và sản xuất quốc phòng, các Phòng thí nghiệm thuộc Viện KH-CN Quân sự; Đầu tư xây dựng Viện Vũ khí; Viện Thuốc phóng - Thuốc nổ; Các Viện, trung tâm nghiên cứu phát triển thuộc Tập đoàn Viễn thông Quân đội; Hiện đại hóa Phòng thí nghiệm Học viện Kỹ thuật Quân sự, Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật trường Cao đẳng CNQP.

Mặc dù có nhiều cố gắng và đã đạt được những kết quả quan trọng song công tác nghiên cứu, thiết kế và khả năng tiếp nhận, làm chủ công nghệ mới hiện đại vẫn còn hạn chế và được thể hiện trên một số vấn đề sau:

- Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, thiết kế còn thiếu thốn; điều kiện để được đào tạo về lý thuyết và thực hành thiết kế các loại VKTBKT còn gặp nhiều khó khăn.

- Công nghiệp quốc phòng gần như chưa thiết kế được các sản phẩm vũ khí có đặc tính mới rõ nét của Việt Nam mà chỉ mới thiết kế theo mẫu sản phẩm của nước ngoài và chủ yếu cũng chỉ thực hiện được đối với các sản phẩm vũ khí của lục quân; mới bước đầu thành công trong thiết kế các loại vũ khí trang bị thuộc loại tương đối mới và hiện đại; tàu chiến; tên lửa, ra-đa.

- Tài liệu kỹ thuật (cả tài liệu thiết kế và công nghệ) của một số sản phẩm đang sản xuất vẫn còn thiếu đồng bộ. Việc sửa chữa, hoàn thiện các tài liệu thiết kế, tài liệu công nghệ vẫn còn nhiều khó khăn; đòi hỏi phải xem xét mua của nước ngoài.

3.2.4. Thực trạng công tác kiểm tra, thanh tra đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng

Thanh tra Bộ Quốc phòng là cơ quan của Bộ Quốc phòng, giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quản lý Nhà nước về công tác thanh tra, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Quốc phòng; quản lý, chỉ đạo các tổ chức thanh tra chuyên ngành thuộc Bộ Quốc phòng.

Theo báo cáo, trong giai đoạn 2016- 2018 toàn ngành Thanh tra quốc phòng tập trung triển khai thực hiện các cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và nhiệm vụ đột xuất được giao; riêng năm 2018 toàn ngành đã tiến hành 212 cuộc thanh tra (trong đó thanh tra hành chính 171 cuộc, thanh tra chuyên ngành 41 cuộc) đối với 212 cơ quan, đơn vị. Số cuộc thanh tra đã tăng mạnh so với năm 2017 và 2016 cho thấy công tác

thanh tra kiểm tra đang được tăng cường mạnh mẽ trong lĩnh vực quốc phòng của Việt Nam.

Bảng 3.6: Tình hình thanh tra quốc phòng ở Việt Nam

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Tổng số cuộc thanh tra quốc phòng	154	186	212
<i>Thanh tra hành chính</i>	<i>130</i>	<i>152</i>	<i>171</i>
<i>Thanh tra chuyên ngành</i>	<i>24</i>	<i>34</i>	<i>41</i>
Tổng số đơn thư khiếu nại, tố cáo	532	615	2737
<i>Số đơn thư thuộc thẩm quyền giải quyết</i>	<i>399</i>	<i>529</i>	<i>1711</i>
Số lượt tiếp công dân	11752	13213	15172

Nguồn: Tạp chí điện tử Thanh tra

Bên cạnh các cuộc thanh tra tại các đơn vị, Thanh tra Bộ luôn luôn duy trì chặt chẽ chế độ, nề nếp tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Riêng năm 2018 các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng đã tiếp 15.172 lượt/15.412 người, so với cùng kỳ năm 2017 (13.213 lượt/13.439 người) tăng 1.959 lượt/1.973 người; có 12 đoàn đông người.

Cũng trong năm 2018, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng đã tiếp nhận 2.737 đơn thư khiếu nại, tố cáo, so với cùng kỳ năm 2017 (615 đơn), tăng 2.122 đơn (345,04%); đơn thuộc thẩm quyền giải quyết: 1.711 đơn, chiếm 62,51%.

Đối với lĩnh vực CNQP, công tác thanh tra, kiểm tra được thực hiện bởi Phòng Thanh tra của Tổng cục CNQP, trực thuộc Thanh tra Bộ Quốc phòng.

Trong giai đoạn 2013-2018, công tác thanh tra, kiểm tra đối với lĩnh vực đầu tư bằng vốn NSNN được tổ chức và triển khai đồng bộ theo quy định của hệ thống văn bản pháp lý hiện hành. Điều 16 của Thông tư số 34/2012/TT-BQP đã quy định rõ chế độ thanh tra đối với lĩnh vực CNQP Thanh tra Bộ Quốc phòng chủ trì phối hợp các cơ quan liên quan tổ chức thanh tra quá trình thực hiện hợp đồng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động CNQP và cơ quan, đơn vị ký kết hợp đồng theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, điều 17 quy định về chế độ kiểm tra trong lĩnh vực CNQP.

Tổng cục CNQP chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra hoạt động CNQP của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động CNQP. Trong đó, (i) Kiểm tra thường xuyên thực hiện ít nhất hai năm một lần; kiểm tra đột xuất theo chỉ đạo của Thủ trưởng Bộ Quốc phòng; (ii) Nội dung kiểm tra triển khai hoạt động CNQP theo Giấy chứng nhận; Hợp đồng quốc phòng đã ký kết và các quy

định khác có liên quan của Nhà nước và Bộ Quốc phòng.

Trong giai đoạn 2016 - 2018, Phòng Thanh tra của Tổng cục CNQP đã thực hiện nhiều cuộc thanh tra, kiểm tra các đơn vị trong Tổng cục. Các cuộc thanh tra được thực hiện trên các mặt công tác như: Quản lý, sử dụng tài chính; hoạt động sản xuất - kinh doanh; đầu tư xây dựng cơ bản; công tác quản lý, sử dụng đất quốc phòng.

Bảng 3.7: Tình hình thanh tra lĩnh vực CNQP

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Số cuộc thanh tra	17	18	21
Tổng số đơn thư khiếu nại	113	127	211
Số đơn thư đã được giải quyết	98	112	198
Số lượt tiếp công dân	115	145	232

Nguồn: Tạp chí điện tử Thanh tra

Theo báo cáo, trong giai đoạn 2016-2018, đã thực hiện nhiều cuộc thanh tra các đơn vị, số cuộc thanh tra hàng năm tăng lên cho thấy sự tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với lĩnh vực CNQP. Cụ thể, năm 2018 Phòng thanh tra của Tổng cục CNQP đã thực hiện 21 cuộc thanh tra các đơn vị trực thuộc Tổng cục (tăng 3 cuộc so với năm 2017, và tăng 4 cuộc so với năm 2016). Trong đó các cuộc thanh tra tập trung vào công tác quản lý sử dụng tài chính, đầu tư xây dựng cơ bản và đặc biệt là quản lý sử dụng đất quốc phòng. Các cuộc thanh tra này đã phát hiện được một số sai phạm trong lĩnh vực CNQP, một số vụ khá nghiêm trọng đã chuyển sang cơ quan điều tra hình sự để khởi tố (ví dụ tham ô ở Quân khu 9, các vụ tham nhũng ở Quân chủng Hải Quân, Tổng công ty Thái Sơn/BQP v.v).

Ngoài ra, Thanh tra Tổng cục đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị tiếp hàng nhiều công dân đến phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo. Số lượng đơn thư khiếu nại tố cáo được gửi tới cơ quan thanh tra tăng mạnh trong giai đoạn 2016-2018, cho thấy lĩnh vực CNQP tiềm ẩn nhiều bất ổn, cần được quản lý chặt chẽ hơn nữa. Các đơn thư khiếu nại, phần lớn đều được giải quyết, cho thấy sự nghiêm túc của cơ quan thanh tra trong việc thực hiện các quy định về thanh tra.

Về cơ bản, các cơ quan quản lý Nhà nước thuộc Quốc hội, Chính phủ và Bộ Quốc phòng đã thực hiện nghiêm túc các quy định về chế độ thanh tra, kiểm tra các cơ sở quốc phòng trong thực hiện các dự án đầu tư, do vậy, kết quả đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP đã đạt được một số kết quả nhất định.

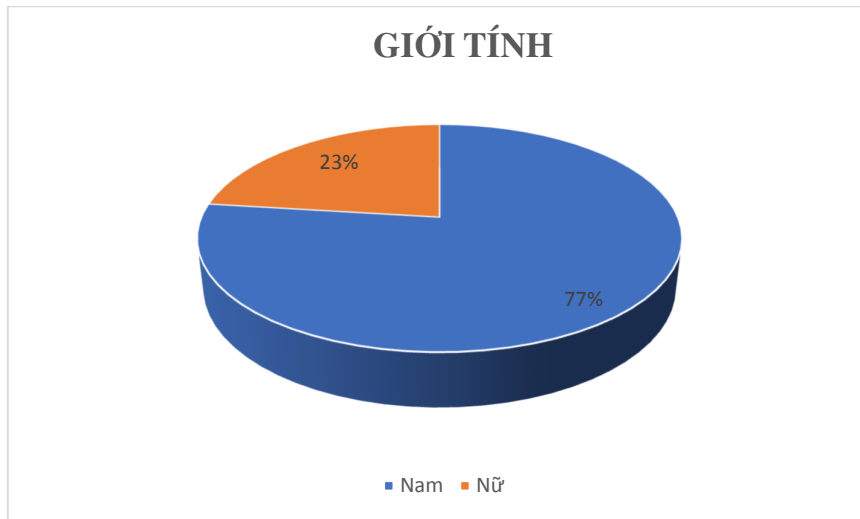
3.2.5. Phân tích định lượng tác động của vai trò Nhà nước tới đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng tại Việt Nam.

3.2.5.1. Thống kê mô tả:

Sự khác nhau giữa các nhóm con trong mẫu nghiên cứu có thể dẫn đến việc đánh giá là khác nhau về vai trò và tác động của các nhân tố lên biến độc lập (Kotler & Keller, 2012), vì vậy việc mô tả các biến là cần thiết.

* Mẫu nghiên cứu theo giới tính

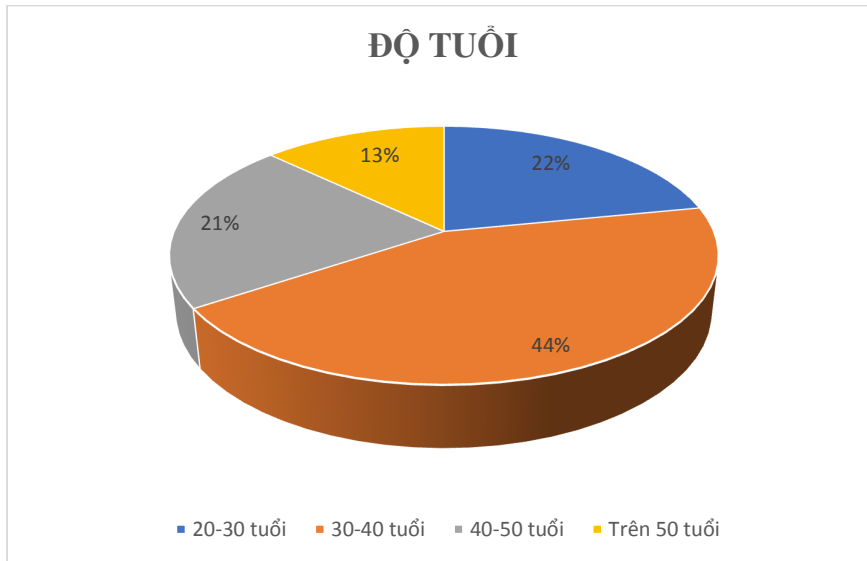
Kết quả phân tích ở hình cho thấy mẫu nghiên cứu bao gồm 197 Nam (chiếm 77%) và 59 Nữ (chiếm 23%). Như vậy, có thể nhận thấy mẫu có sự chênh lệch đáng kể về giới tính, điều này cũng phản ánh thực tế có sự mất cân bằng về giới tính trong lĩnh vực quốc phòng, lĩnh vực mà số đông người làm việc là nam giới.



Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu khảo sát

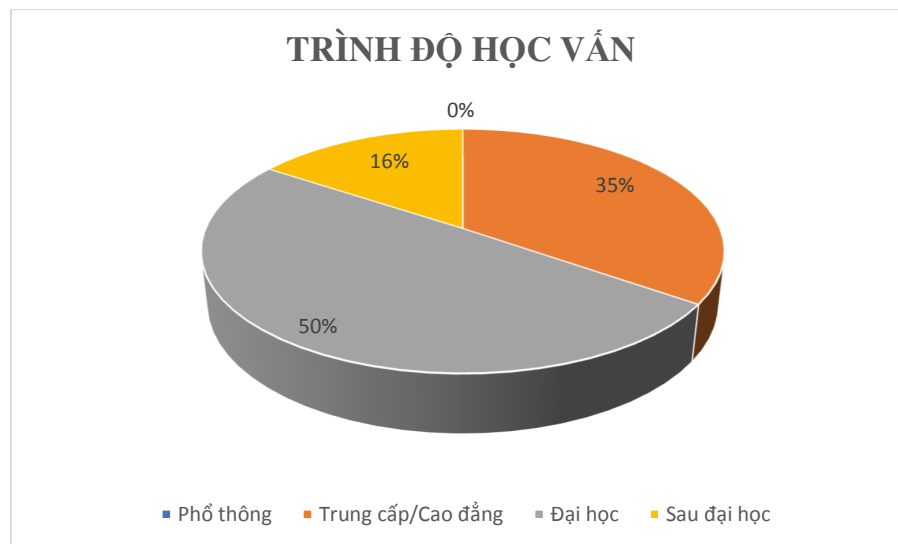
* Mẫu nghiên cứu theo độ tuổi:

Kết quả phân tích ở biểu đồ về độ tuổi cho thấy, độ tuổi dưới 50 chiếm tới 87%, trong đó nhóm độ tuổi từ 30-40 tuổi chiếm tỷ lệ nhiều nhất (chiếm 44%), nhóm độ tuổi 40-50 tuổi (chiếm 21%), đây là 2 nhóm tuổi rất phù hợp với đặc thù của khảo sát là từ các chuyên gia, các nhà lãnh đạo, những người có kinh nghiệm công tác và quản lý trong lĩnh vực CNQP.



Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu khảo sát

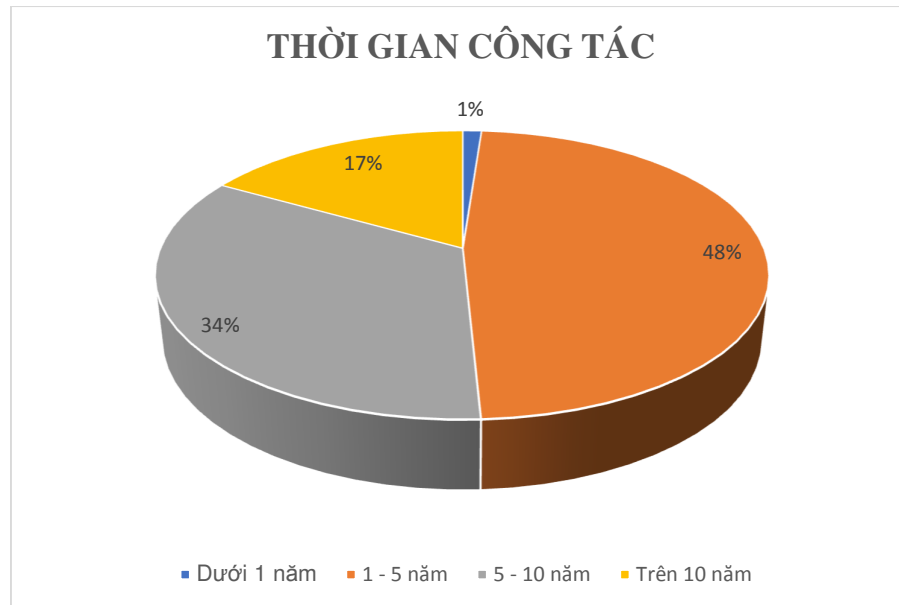
**Mẫu nghiên cứu theo trình độ học vấn*



Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu khảo sát

Số liệu thống kê trong biểu đồ cho thấy mẫu không có người nào có trình độ phổ thông, 100% người được hỏi có trình độ từ trung cấp trở lên. Đặc biệt, số liệu cho thấy có tới 50% người được hỏi có trình độ đại học, 16% có trình độ sau đại học. Như vậy, mẫu có độ tin cậy cao vì những người có trình độ học vấn tốt lại có kinh nghiệm quản lý, công tác sẽ có những ý kiến chính xác.

* *Mẫu nghiên cứu theo thời gian công tác*



Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu khảo sát

Kết quả tính toán trong biểu đồ cho thấy chỉ có 1% người hỏi có thời gian công tác dưới 1 năm trong lĩnh vực quốc phòng, còn lại đa số là những người có thời gian công tác lâu dài trong lĩnh vực quốc phòng, trong đó từ 1- 5 năm chiếm 48%, từ 5-10 năm chiếm 34%, và trên 10 năm chiếm 17%. Như vậy, xét với yếu tố thời gian công tác thì người được hỏi đa số có thời gian công tác dài do vậy có đủ kinh nghiệm để đóng góp ý kiến cho lĩnh vực CNQP.

3.2.5.2. Độ tin cậy của thang đo:

Để xem xét độ tin cậy của thang đo, hệ số Cronbach Alpha được áp dụng. Phương pháp này cho phép người phân tích loại bỏ các biến không phù hợp và hạn chế các biến rác trong quá trình nghiên cứu và đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số thông qua hệ số Cronchbach Alpha.

Những biến có hệ số tương quan biến tổng (Item-total corellation) nhỏ hơn 0.3 sẽ bị loại. Thang đo có hệ số Cronchbach Alpha từ 0.6 trở lên là có thể sử dụng được trong trường hợp khái niệm nghiên cứu mới (Nunnally, 1978; Peterson, 1994; Slater, 1995). Thông thường, thang đo có Cronchbach Alpha từ 0.7 đến 0.8 là có thể sử dụng được. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng khi thang đo có hệ số Cronchbach alpha từ 0.8 đến gần 1 là thang đo lường tốt nhất.

Bảng 3.8: Tổng hợp hệ số Cronbach Alpha của các biến

STT	Mã	Tên biến	Cronbach Alpha
1	DAUTU	Đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP	0.866
2	KHCL	Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước	0.830
3	CS	Chính sách đầu tư của Nhà nước	0.764
4	TCTH	Công tác tổ chức thực hiện của Nhà nước	0.843
5	TTKT	Công tác thanh tra, kiểm tra của Nhà nước	0.783

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ dữ liệu nghiên cứu

Như vậy, sau khi tính toán hệ số Cronbach Alpha của các biến trong mô hình, có thể thấy là tất cả các biến đều có hệ số Cronbach Alpha > 0.7 chứng tỏ các thang đo đều đủ độ tin cậy, và có thể sử dụng được trong phân tích.

3.2.5.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA):

Nhằm xác định các nhân tố vai trò Nhà nước tác động như thế nào đến đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực quốc phòng, phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) là phương pháp phân tích thống kê nhằm rút gọn một tập nhiều biến quan sát phụ thuộc lẫn nhau thành một tập biến (nhân tố) ít hơn, có ý nghĩa hơn nhưng vẫn chứa đựng đầy đủ nội dung thông tin của tập biến quan sát nguyên thủy. Có nhiều phương pháp rút trích nhân tố, tuy nhiên, phương pháp trích nhân tố sử dụng trong nghiên cứu này là phương pháp “Các thành phần chính” (Principal Components) với phép quay vuông góc (Varimax). Số lượng nhân tố được trích ra dừng lại ở giá trị Eigenvalue lớn hơn 1. Đại lượng eigenvalue đại diện cho lượng biến thiên được giải thích bởi nhân tố, những nhân tố có eigenvalue nhỏ hơn 1 sẽ bị loại khỏi mô hình phân tích vì không có tác dụng tóm tắt thông tin tốt hơn một biến gốc (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc 2008).

Khi sử dụng phân tích nhân tố khám phá, hai tiêu chí chính cần phải đạt yêu cầu là Phương sai trích và Hệ số tải (Factor Loading). Phương sai trích nói lên các yếu tố trích được bao nhiêu phần trăm phương sai của các biến quan sát và hệ số tải biểu thị mối quan hệ giữa biến quan sát với nhân tố. Yêu cầu cho phương sai trích là phải đạt từ 50% trở lên. Còn đối với tiêu chí hệ số tải, vì kích cỡ mẫu nghiên cứu sử dụng là 314 nên ngưỡng hệ số tải được lựa chọn nên là 0.45 (Hair/Anderson... 1998). Thực hiện phân tích với sự trợ giúp của phần mềm SPSS, các biến (Items)

có hệ số tải không đạt yêu cầu cũng như không đạt tiêu chuẩn hội tụ sẽ bị loại dần cho đến khi bảng ma trận thành phần xoay (Rotated Component Matrix) hội tụ thì thôi.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá đã rút ra được 4 nhóm nhân tố. Kết quả được trình bày trong Ma trận xoay nhân tố dưới đây:

Bảng 3.9: Ma trận xoay nhân tố

Rotated Component Matrix^a

	Component			
	1	2	3	4
KHCL1	.660	.133	.238	-.022
KHCL2	.847	.260	.112	.046
KHCL3	.836	.248	.133	.121
CS1	.795	.135	.205	.101
CS2	.651	.331	.248	.223
TCTH1	.286	.282	.556	.140
TCTH2	.198	.055	.806	.094
TCTH3	.295	.421	.544	.056
TCTH4	.203	.466	.450	-.090
TCTH5	.252	.743	.035	.078
TCTH6	.319	.305	.541	.143
TCTH7	.125	.834	.229	-.031
TCTH8	.162	.781	.212	.187
TTKT1	.040	.029	.186	.830
TTKT2	.122	.107	.268	.849
TTKT3	.155	.043	-.159	.765
TTKT4	.568	-.034	.347	.179

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 5 iterations.

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu khảo sát

Cùng với việc phân tích nhân tố, kết quả của kiểm định KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) và kiểm định Bartlett cũng cần được quan tâm. KMO là chỉ tiêu dùng để xem xét sự thích hợp của phương pháp phân tích EFA được sử dụng. Giả thuyết gốc của kiểm định này là ma trận tương quan (Correlation Matrix) là một ma trận đơn vị (Identity Matrix) hay không có liên hệ giữa các biến quan sát. Giả thuyết thay thế là ma trận tương quan không phải là một ma trận đơn vị. Nói cách khác, nếu có đủ bằng

chứng thống kê để bác bỏ giả thuyết gốc thì chúng ta có thể kết luận rằng EFA là phù hợp cho phân tích số liệu (Hair/Black... 2009).

Bảng 3.10: Kiểm định KMO và Bartlett

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.861
Approx. Chi-Square	1267.469
Bartlett's Test of Sphericity	df
	136
	Sig.
	.000

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu khảo sát

Kiểm định này tuân theo phân phối χ^2 . Tuy nhiên, chúng ta có thể sử dụng giá trị Sig. Kết quả kiểm định này được phản ánh trong bảng 3.10.

Kết quả kiểm định cho thấy Sig. = 0.000 < 5% (tương ứng với giá trị của KMO Test là 0.861) nên có thể bác bỏ giả thuyết gốc. Điều này cũng có nghĩa là có bằng chứng thống kê đủ mạnh chỉ ra rằng sử dụng EFA là phù hợp cho việc phân tích số liệu.

Ngoài ra, kết quả tổng phương sai trích từ mô hình cũng được phản ánh trong bảng dưới đây:

Bảng 3.11: Tổng phương sai trích

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	6.542	38.483	38.483	6.542	38.483	38.483	3.726	21.917	21.917
2	1.908	11.225	49.708	1.908	11.225	49.708	2.717	15.985	37.902
3	1.483	8.726	58.434	1.483	8.726	58.434	2.291	13.477	51.379
4	1.007	5.923	64.357	1.007	5.923	64.357	2.206	12.977	64.357
5	.843	4.956	69.313						
6	.740	4.352	73.665						
7	.668	3.927	77.592						
8	.641	3.771	81.363						
9	.564	3.316	84.679						
10	.520	3.060	87.738						
11	.461	2.714	90.452						
12	.412	2.424	92.876						
13	.334	1.963	94.838						
14	.292	1.719	96.557						
15	.229	1.347	97.904						
16	.179	1.055	98.958						
17	.177	1.042	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu khảo sát

Đặt tên lại các nhân tố:

Sau khi phân tích nhân tố khám phá đối với các nhân tố phản ánh vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP, có 4 nhóm nhân tố được rút ra. 4 nhóm nhân tố này (4 biến độc lập) được đặt tên lại như sau:

1. Chiến lược, kế hoạch, chính sách đầu tư (mã: CLKHCS): biến này thể hiện công tác lập các quy hoạch, kế hoạch, chiến lược và các chính sách đầu tư của Nhà nước.

2. Tổ chức bộ máy quản lý (mã: TCBM): biến này thể hiện công tác tổ chức thực hiện dưới góc độ tổ chức bộ máy, mô hình quản lý.

3. Tổ chức quản lý nguồn lực (mã: TCNL): biến này thể hiện công tác tổ chức thực hiện của Nhà nước dưới góc độ quản lý nguồn lực như vốn, nguồn nhân lực.

4. Thanh tra kiểm tra (mã: TTKT): biến này thể hiện vai trò của Nhà nước thông qua công tác thanh tra kiểm tra hoạt động đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.

Ngoài ra, nhóm nhân tố phản ánh hiệu quả đầu tư từ đầu tư bằng vốn NSNN (tính hợp lý, tính hiệu quả, tính hiệu suất, tính bền vững) được rút trích lại thành 1 nhân tố được đặt tên là Đầu tư bằng vốn NSNN (mã: DAUTU).

3.2.5.4. Phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết:

Để đánh giá tác động của các nhân tố phản ánh vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực quốc phòng, phương pháp phân tích hồi quy được sử dụng. Kết quả phân tích hồi quy được phản ánh trong bảng dưới đây:

Bảng 3.12: Kết quả phân tích hồi quy

Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta		
(Constant)	-1.821E-016	.055		.000	1.000
KHCL	.558	.055	.558	10.101	.000
CS	.279	.055	.279	5.048	.000
TCTH	.360	.055	.360	6.520	.000
TTKT	.138	.055	.138	2.492	.014

a. Dependent Variable: DAUTU

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu khảo sát

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, căn cứ theo dấu và độ lớn của hệ số bê ta, biến vai trò có tác động mạnh nhất đến kết quả đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực

CNQP là biến KHCLCS (có hệ số bê ta là 0.558), tiếp theo là biến TCNL (hệ số bê ta là 0.360), tiếp đến là biến TCBM (hệ số bê ta là 0.279) và cuối cùng là biến TTKT (có hệ số bê ta là 0.138).

Bên cạnh đó, căn cứ vào dấu của các hệ số hồi quy cũng như giá trị của thống kê t (hoặc giá trị của Sig. rồi so sánh với mức ý nghĩa thống kê 5%), tác giả đưa ra các kết luận sau về các giả thuyết nghiên cứu trong bảng 3.13.

Bảng 3.13: Tổng hợp kết luận về giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Dấu của hệ số hồi quy	Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%	Kết luận về giả thuyết nghiên cứu
H1	+	Có	Chấp nhận
H2	+	Có	Chấp nhận
H3	+	Có	Chấp nhận
H4	+	Có	Chấp nhận

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu khảo sát

Kết quả hồi quy cũng cho thấy giá trị sig. của cả 4 biến đều <0.05, do vậy, có thể kết luận cả 4 giả thuyết đề ra đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5%.

Bảng 3.14: Phân tích ANOVA

ANOVA^a

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Regression	83.474	4	20.869	44.056	.000 ^b
Residual	71.526	151	.474		
Total	155.000	155			

a. Dependent Variable: DAUTU

b. Predictors: (Constant), TTKT, TCNL, TCBM, KHCLCS

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu khảo sát

Theo dấu của hệ số hồi quy, cả 4 hệ số bê ta đều có dấu dương, như vậy, giả thuyết đưa ra trong phần lý thuyết sau khi kiểm định đều đúng. Cả 4 yếu tố phản ánh vai trò của Nhà nước đều có tác động dương tới kết quả đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực quốc phòng. Kết quả bảng phân tích ANOVA với thống kê F = 44.056 và giá trị Sig. = 0.000 < 5% nên tất cả các biến có trong mô hình hồi quy là cùng có tác động lên biến phụ thuộc (Gujarati & Porter 2009).

Ngoài ra, các biến trong mô hình giải thích cho 53.9% thay đổi ở biến phụ thuộc. Căn cứ theo các tiêu chuẩn về sự phù hợp của mô hình được đề xuất bởi

(Gujarati & Porter 2009) chúng ta có thể thấy mô hình nghiên cứu là phù hợp ở mức độ khá cao cho việc giải thích hành vi của biến phụ thuộc.

Phân tích hồi quy ở trên cũng cho thấy 4 nhân tố (được coi là 4 biến số) giải thích 53.9% biến động của biến phụ thuộc (do giá trị $R^2 = 0.539$). Điều này ngụ ý rằng mức độ giải thích của mô hình, hay sự phù hợp của mô hình là khá cao. Chúng ta có thể thấy điều này ở bảng dưới đây:

Bảng 3.15: Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.734 ^a	.539	.526	.68824537

a. Predictors: (Constant), TTKT, TCNL, TCBM, CLKHCS

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu khảo sát

3.2.5.5. Kết luận về các giả thuyết

Trên cơ sở kết quả hồi quy từ mô hình nghiên cứu, có thể rút ra một số kết luận về các giả thuyết được đặt ra như sau:

Thứ nhất, công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đầu tư và xây dựng, ban hành chính sách đầu tư có tác động dương (và mạnh nhất) tới đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.

Thứ hai, công tác tổ chức nguồn lực (nguồn vốn, nhân lực) của Nhà nước có tác động dương tới đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.

Thứ ba, công tác tổ chức bộ máy quản lý đầu tư của Nhà nước có tác động dương tới đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.

Thứ tư, công tác thanh tra, kiểm tra của Nhà nước có tác động dương tới đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.

3.3. Đánh giá chung thực trạng vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng.

3.3.1. Kết quả đạt được

3.3.1.1. Kết quả về công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng:

Thứ nhất, vai trò của Nhà nước đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP đã được thể hiện có hệ thống chặt chẽ trong việc xác định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài

hạn 10 năm và trung hạn từ 3 đến 5 năm. Các nội dung được xây dựng trên cơ sở thống nhất giữa văn bản pháp luật của bộ máy Nhà nước (Hệ thống Luật Quốc phòng, Luật Đầu tư công, Luật NSNN và các nghị quyết của Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, thông tư liên tịch, thông tư của Bộ Quốc phòng) với đường lối, chiến lược, quy hoạch xây dựng và phát triển CNQP Việt Nam được thông qua tại Nghị quyết số 27-NQ/TW/2008 của Bộ Chính trị (khóa IX) và Nghị quyết số 06-NQ/TW/2013 của Bộ Chính trị (khóa XI).

Thứ hai, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch về đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP thể hiện được tính tự lực tự cường của dân tộc, phát huy nội lực kết hợp với hợp tác quốc tế, phản ánh những nội dung cốt lõi cần phát triển vũ khí thế hệ mới trên cơ sở ứng dụng thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0.

Thứ ba, Việc xây dựng và ban hành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đầu tư được thực hiện khoa học, theo quy trình chặt chẽ, logic trên cơ sở tập trung được trí tuệ của các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực CNQP và các cơ quan quản lý Nhà nước về CNQP, về quản lý đầu tư công và quản lý NSNN. Đặc biệt, cụ thể hóa chiến lược và quy hoạch đầu tư thành kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020. Qua đó làm thay đổi căn bản cơ chế quản lý đầu tư công, quản lý NSNN trong lĩnh vực CNQP, là cơ sở gia tăng đầu ra của đầu tư trên các tiêu chí hợp lý, hiệu quả, hiệu suất và bền vững của đầu tư công.

3.3.1.2. *Kết quả về ban hành chính sách:*

Một là, Nhà nước đã ban hành được hệ thống các chính sách tác động vào các cơ sở CNQP theo hướng tích cực, phát huy tính tự chủ, chủ động, sáng tạo. Bên cạnh đó, các chính sách khuyến khích đối với các cơ sở CNQP và cán bộ, nhân viên tham gia sản xuất cũng được đặc biệt chú trọng như: khuyến khích ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, giá thuê mặt bằng, phụ cấp thâm niên ưu đãi thu hút nhân tài vào làm việc trong các cơ sở CNQP.

Hai là, các chính sách đã có tác động và đi vào thực tiễn góp phần nâng cao hiệu quả, hiệu suất và tính bền vững của các dự án đầu tư, thúc đẩy việc chế tạo và sản xuất hàng loạt vũ khí thế hệ mới đáp ứng nhu cầu của ngành quốc phòng và có tiềm năng trong xuất khẩu vũ khí.

3.3.1.3. *Kết quả về tổ chức thực hiện:*

- Kế hoạch đầu tư trung hạn và quản lý NSNN trung hạn đã được triển khai có hiệu quả trong lĩnh vực CNQP.

- Hình thành và mở rộng được hệ thống các cơ sở CNQP nòng cốt và cơ sở CNQP động viên trên cơ sở định hướng chiến lược phát triển lĩnh vực CNQP của Đảng và Nhà nước.

- Các cơ quan quản lý Nhà nước được củng cố và hoàn thiện phù hợp với cơ chế quản lý đầu tư công trung hạn và quản lý NSNN trung hạn đối với các dự án đầu tư công trong lĩnh vực CNQP.

- Quy trình giải ngân vốn đầu tư bằng vốn NSNN cho các dự án đầu tư công trong lĩnh vực CNQP được hoàn thiện trên tinh thần tuân thủ quy định Luật Đầu tư công 2014 và Luật NSNN năm 2015. Bên cạnh đó, tính minh bạch, hợp lý, hiệu suất trong các dự án đầu tư được quan tâm và theo dõi sát sao hơn.

3.3.1.4. Kết quả về kiểm tra, thanh tra:

Một là, vai trò của Nhà nước được tăng cường trong công tác thanh tra, kiểm tra trên cơ sở quy định rõ nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực CNQP (Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Quốc phòng) trong Pháp lệnh về CNQP, trong Luật Đầu tư công 2014 và trong Luật NSNN năm 2015, trong các thông tư liên tịch giữa Bộ Quốc phòng với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Hai là, Nhà nước đã tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thanh tra, kiểm tra về các kiến thức chuyên môn liên quan các dự án đầu tư trong kế hoạch trung hạn 2016-2020, các kiến thức pháp luật về quản lý đầu tư công về quản lý NSNN trung hạn và về các chính sách bảo mật, chính sách đầu tư đặc thù của lĩnh vực CNQP.

3.3.2. Hạn chế và nguyên nhân của hạn chế

3.3.2.1. Hạn chế:

Vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP mặc dù đã có những thành tựu nhất định như đánh giá trên, tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại trong quá trình quản lý, thể hiện qua các nội dung như sau:

Thứ nhất, một số hạn chế liên quan xác định chiến lược, quy hoạch và kế hoạch đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP

Hệ thống văn bản pháp lý về đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP vẫn còn nhiều điểm cần cải thiện. Nguyên nhân căn bản là các văn bản pháp lý cấp Chính phủ và các bộ chưa thể hiện hết tinh thần về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được nêu ra trong Nghị quyết số 27-NQ/TW/2008 của Bộ Chính trị (khóa IX) và Nghị quyết số 06-NQ/TW/2013 của Bộ Chính trị (khóa XI) về phát triển CNQP. Bên cạnh đó, do

trong giai đoạn 2016-2017 là thời kỳ đầu triển khai chương trình đầu tư trung hạn 5 năm 2016-2020 theo Luật Đầu tư công mới nên công tác cụ thể hóa trong hoạch định đầu tư trung hạn, bố trí vốn ưu tiên cho các dự án trọng tâm, trọng điểm còn lúng túng, chưa đánh giá và vận hành nhuần nhuyễn. Bên cạnh đó, đội ngũ chuyên gia xây dựng và đánh giá tác động trong soạn thảo văn bản pháp luật còn chưa thực sự đánh giá được hết các tình huống phát sinh trong thực tế nên khi ban hành các văn bản còn một số điểm chưa thống nhất và đồng bộ đối với chính sách của Bộ Chính trị và Quốc hội. Đặc biệt, có thể do khó khăn về nguồn NSNN và nhu cầu cấp bách chi tiêu của nhiều lĩnh vực KT, XH, môi trường mà việc bố trí, phân bổ NSNN cho lĩnh vực CNQP vẫn chưa đạt được như yêu cầu chiến lược đề ra.

Thứ hai, hạn chế về ban hành chính sách

Về cơ bản, các chính sách về CNQP đã cụ thể hóa được chiến lược và đường lối của Đảng, Nhà nước và Chính phủ đối với phát triển trong lĩnh vực CNQP đối với các cơ sở CNQP nòng cốt và cơ sở CNQP động viên, cũng như đối với cán bộ, nhân viên đang công tác trong lĩnh vực, ngành đặc thù, liên quan trực tiếp đến quốc phòng, an ninh quốc gia và tính bảo mật của công việc. Tuy nhiên, về ban hành chính sách vẫn còn một số tồn tại như: (i) Công tác xây dựng chính sách đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP còn chưa thực sự tốt; (ii) các chính sách ban hành chưa thực sự tạo sự đột phá trong thúc đẩy phát triển CNQP nói chung cũng như huy động được sự đóng góp của các thành phần kinh tế, sự sáng tạo của nguồn nhân lực, cụ thể như: chưa có chính sách giảm thuế thu nhập cá nhân cho nhân lực chất lượng cao đang công tác trong lĩnh vực CNQP, mặc dù các đối tượng này đang làm trong lĩnh vực đặc thù, đòi hỏi trí tuệ cao trong khi đó nhân lực làm việc trong lĩnh vực CNTT được giảm 50% thuế thu nhập cá nhân; chưa có chính sách đột phá để thực sự thu hút được các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào các liên doanh sản xuất vũ khí hoặc chính sách thu hút lao động nước ngoài chất lượng cao hoặc nguồn trí thức Việt kiều làm việc trong các cơ sở nghiên cứu CNQP.

Xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách về đầu tư còn gặp nhiều khó khăn. Hiện nay, công tác quản lý đầu tư trong lĩnh vực CNQP thực hiện theo quyết định 3773/QĐ-CNQP ngày 9/7/2013 của Chủ nhiệm Tổng cục nhưng vẫn chưa sửa đổi kịp thời với các văn bản hiện hành. Do vậy vẫn chưa có quy chế mới về quản lý đầu tư sản xuất CNQP phù hợp trong tình hình mới.

Thứ ba, hạn chế về tổ chức thực hiện đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng

Công tác tổ chức thực hiện đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP còn hạn chế như: tính minh bạch trong thực hiện đầu tư từ vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP chưa cao; công tác tổ chức các khóa tập huấn chuyên môn, quản lý dự án cho các ban quản lý đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP; sự phối hợp giữa chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư còn chưa chặt chẽ. Điều này được lý giải một phần với lĩnh vực CNQP thường mang tính ngành đặc biệt, liên quan đến QP-AN quốc gia nên thông tin thường được bảo mật. Tuy nhiên, trong bối cảnh thực hiện minh bạch ngân sách quốc gia thì các thông tin về CNQP cũng cần được minh bạch trong khuôn khổ để đảm bảo tính hiệu quả. Bên cạnh đó, do triển khai khuôn khổ chương trình đầu tư trung hạn 5 năm có nhiều nội dung mới, cách thức tiếp cận quản lý mới nên công tác đào tạo, bồi dưỡng và phối hợp giữa các cơ quan trong lĩnh vực còn chưa được chặt chẽ và hiệu quả.

Do việc xác định mục tiêu đầu tư ưu tiên ngay tại năm đầu của thời kỳ trung hạn (2016), mới chỉ là mang tính ý tưởng và mục tiêu tổng quát trung hạn chứ chưa phải là đề tài, dự án đã được xây dựng khả thi. Chính vì vậy, khi triển khai đầu tư các dự án, nhất là chế tạo vũ khí thế hệ mới mất nhiều thời gian nghiên cứu, xây dựng dự án khả thi và mới triển khai. Vì vậy, công tác giải ngân và tiến độ thực hiện cũng bị ảnh hưởng.

Thực tế công tác bồi dưỡng kiến thức chuyên môn về quản lý đầu tư đối với các dự án đặc thù đã được tổ chức. Tuy nhiên, số các cán bộ chưa được đào tạo bài bản và tham gia chưa quyết liệt, một số còn ỷ lại do dự án mang tính chất đặc thù nên chưa nghiên cứu và học tập tuân thủ đúng các quy định về quản lý dự án đề ra. Bên cạnh đó, vẫn còn sự thiếu quyết liệt của chủ đầu tư trong phối hợp, chỉ đạo ban quản lý dự án trong đảm bảo tiến độ nội dung và công việc. Một lý do đặc thù khác là nghiên cứu, chế tạo trong lĩnh vực CNQP vừa mang tính lý thuyết cao, hiện đại nhưng vừa mang tính thí nghiệm, thực tiễn đòi hỏi có sản phẩm đáp ứng trong sử dụng vũ khí cho quân đội nên đây là lĩnh vực đầu tư có độ rủi ro cao, đòi hỏi sự quyết tâm nỗ lực của tất cả các bên như chủ đầu tư, ban quản lý dự án, các nhà nghiên cứu và sự phối hợp giữa các bên phải thật tốt.

Một số ban quản lý dự án lựa chọn cán bộ tham gia chưa thực sự hợp lý về chuyên môn, kỹ thuật cũng như trình độ về quản lý dự án. Chính vì vậy, chủ đầu tư mất nhiều thời gian để điều chuyển, thay đổi hoặc bồi dưỡng nên ảnh hưởng không nhỏ tới tiến độ dự án đầu tư.

Công tác lựa chọn tư vấn dự án cũng gặp nhiều khó khăn, chưa chọn được các tư vấn có chất lượng cao, đặc biệt là đối với một số dự án có ứng dụng công nghệ cao.

Bên cạnh đó, hoạt động khảo sát, đàm phán và ký kết hợp đồng CGCN đối với đối tác nước ngoài cũng còn chưa hiệu quả do công tác chuẩn bị chưa tốt hoặc phải thông qua các bên trung gian hoặc do ảnh hưởng của biến động quan hệ chính trị trên thế giới, vì vậy rủi ro đổ vỡ trong đàm phán là rất cao.

Công tác tổ chức đấu thầu và giao thầu còn chưa lựa chọn được nhà thầu có chất lượng. Điều này là do một phần cơ chế đầu đầu và giao thầu chưa thực sự hoàn thiện để cho phép lựa chọn nhà thầu tốt. Mặt khác, CNQP là lĩnh vực đặc thù, bị ảnh hưởng rất nhiều từ yếu tố chính trị giữa các nước lớn cũng như mối quan hệ chính trị nhạy cảm nên nhà thầu tham gia bị hạn chế cả về số lượng và chất lượng.

Tiến độ triển khai các dự án hầu như là bị chậm từ 1 đến 2 năm so với kế hoạch đề ra; có một số dự án còn bị chậm trên 5 năm. Lý do cơ bản là giai đoạn 2013-2015 vẫn thực hiện theo cơ chế phân bổ vốn đầu tư cũ, không nghiêm túc thực hiện chế độ ưu tiên và tuân thủ trần ngân sách; trong bối cảnh khó khăn về nguồn lực nên các dự án thường bị trì hoãn hoặc cắt giảm kinh phí. Giai đoạn 2016-2017; và 2016-2020 các dự án được thực hiện theo kế hoạch trung hạn nên khắc phục được các nhược điểm giai đoạn trước nhưng lại bị nhược điểm là chuẩn bị dự án đầu tư mới chỉ mang tính ý tưởng, mục tiêu nên khi có vốn đầu tư rồi thì mới tiến hành tư vấn, lập dự án tiền khả thi và khả thi, gây nên sự chậm trễ khi triển khai.

Công tác bố trí vốn, thực hiện thanh, quyết toán dự án đầu tư vẫn còn chậm lý do vừa từ việc thiếu vốn đầu tư. Mặt khác lý do về hồ sơ quyết toán thiếu chứng từ hoặc chứng từ không đúng quy định của cơ quan tài chính và kho bạc. Nguyên nhân cơ bản do nhân lực phụ trách về tài chính dự án chưa nắm chắc được quy trình và nguyên tắc kế toán, tài chính để hoàn thiện chứng từ và hồ sơ quyết toán.

Công tác khen thưởng, kỷ luật trong tổ chức thực hiện dự án đầu tư thuộc lĩnh vực CNQP còn chưa được chú trọng và kịp thời. Vì vậy chưa răn đe được các hành vi vi phạm và chưa khuyến khích, động viên kịp thời đối với các nhân tố tích cực trong nghiên cứu, chế tạo và sản xuất.

Thứ tư, hạn chế về công tác kiểm tra, thanh tra

Công tác thanh tra, kiểm tra đã được chú trọng tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế sau:

Một là, việc kiểm tra và thanh tra đòi hỏi kiến thức tổng hợp cả kỹ thuật và kiến thức tài chính, ngân sách, quy trình quản lý dự án và có nhiều đặc thù. Tuy nhiên, trong thực tế số cán bộ thanh tra đáp ứng các kiến thức trên không nhiều. Đa phần cán bộ thanh kiểm tra chỉ am hiểu sâu về một vài lĩnh vực như chuyên môn, kỹ thuật công

nghệ thể hệ mới hoặc tài chính, dự án.

Hai là, khi phát hiện sai phạm hoặc chậm trễ trong triển khai dự án thì đoàn thanh tra, kiểm tra đôi khi còn nể nang, không kiên quyết trong xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Ba là, công tác giám sát việc thực hiện kết luận của đoàn thanh tra, kiểm tra đối với ban quản lý dự án hoặc chủ đầu tư còn chưa được chú trọng mặc dù những sai phạm đã được kết luận.

Bốn là, tổ chức tập huấn, cập nhật kiến thức chuyên môn, kỹ thuật, kiểm tra chất lượng, kiến thức quản lý dự án theo ngân sách trung hạn, quản lý NSNN trung hạn cấp cho dự án đầu tư, kiến thức về kiểm toán, kế toán cho các cán bộ kiểm tra, thanh tra còn chưa được thực hiện kịp thời và thường xuyên dẫn tới trình độ của cán bộ thanh kiểm tra chưa đáp ứng được yêu cầu công việc đề ra.

Năm là, sự phối hợp giữa các cơ quan Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ, Thanh tra của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư và Bộ Quốc phòng vẫn chưa được chặt chẽ và hiệu quả. Bên cạnh đó, công tác giám sát của các cơ quan ngoài Bộ Quốc phòng đối với triển khai dự án đầu tư còn gặp nhiều khó khăn vì đây là lĩnh vực đầu tư đặc thù, có tính bảo mật cao liên quan đến an ninh quốc phòng nên đối tượng vi phạm thường dựa vào đó để không cung cấp thông tin hoặc che giấu sai phạm.

Sáu là, kết quả đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP còn chưa phát huy hết so với tiềm năng đầu tư. Tính hiệu quả, hiệu suất và bền vững của đầu tư vẫn còn cần được cải thiện thêm nhiều.

3.3.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế

- Nguyên nhân khách quan:

Thứ nhất, chủ trương của Nhà nước về đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP nhiều khi chưa kịp thời.

Trong giai đoạn 2013-2018, cơ chế phân bổ đầu tư công nói chung và đầu tư bằng vốn NSNN cho lĩnh vực CNQP nói riêng có sự thay đổi chuyển sang đầu tư trung hạn 5 năm. Chính sự thay đổi căn bản này đòi hỏi các đơn vị phải chủ động đề xuất dự án nghiên cứu, đầu tư, chế tạo và sản xuất cho cả giai đoạn 5 năm và đề xuất mức độ ưu tiên. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy đây là lần đầu tiên thực hiện theo chủ trương mới, có nhiều điểm khác biệt thời gian chuẩn bị không nhiều nên nhiều dự án được đề xuất phê duyệt chưa có tính khả thi mà chỉ ở ý tưởng, rủi ro tiềm ẩn cao. Chính vì vậy, khi được phê duyệt và triển khai thực tế gặp nhiều khó

khăn, vướng mắc và đôi khi không hiệu quả.

Chủ trương của Nhà nước vẫn chủ yếu theo hướng Nhà nước cung cấp tài chính và các cơ sở quốc phòng thực hiện đấu thầu hoặc nhận nhiệm vụ đặt hàng cung cấp sản phẩm CNQP mà chưa theo hướng mở là Nhà nước cung cấp tài chính một phần cho dự án, phần lớn tạo quỹ đầu tư hoặc cho vay để khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài nước góp tài chính và tham gia cung cấp sản phẩm CNQP trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài.

Chủ trương Nhà nước trong đặt hàng và đấu thầu sản phẩm vẫn chưa mở rộng cho các nhà thầu nước ngoài cũng như các nhà thầu dân sự. Chính vì vậy, còn nhiều hạn chế trong việc lựa chọn được nhà thầu có năng lực trong tối ưu hóa vốn đầu tư bằng vốn NSNN cho các dự án CNQP.

Thứ hai, môi trường kinh tế, chính trị trong nước và quốc tế có nhiều diễn biến phức tạp.

Môi trường kinh tế chính trị trong và ngoài nước cũng là nguyên nhân có thể dẫn tới một số dự án triển khai chậm trễ. Trong giai đoạn 2013-2015, môi trường kinh tế khó khăn, tăng trưởng kinh tế ở mức thấp thì ảnh hưởng đến nguồn thu và chi NSNN. Do đó, nguồn vốn NSNN phân bổ cho lĩnh vực CNQP cũng bị hạn chế. Trong khi đó giai đoạn 2016-2018, tăng trưởng kinh tế được cải thiện, số thu NSNN cũng tăng và tỷ lệ đầu tư cho lĩnh vực CNQP cũng tăng lên.

Môi trường chính trị trong khu vực và thế giới cũng là nguyên nhân dẫn tới quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam với các đối tác quân sự lớn như Nga, Ukraine, Mỹ, Pháp có sự thay đổi và điều này đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án CGCN sản xuất sản phẩm CNQP.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2013-2018, tình hình căng thẳng giữa các nước trong khu vực và có chung đường biên giới liên quan đến tranh chấp các đảo và quần đảo ở biển Đông; sự gia tăng chi ngân sách cho quốc phòng của các nước liên quan cũng đã tác động đến việc Chính phủ ưu tiên phân bổ và gia tăng NSNN để mua vũ khí hiện đại của nước ngoài và bối cảnh cũng làm hạn chế sự tham gia hợp tác nghiên cứu và CGCN CNQP hiện đại với các đối tác có chất lượng ở nước ngoài với Việt Nam.

- Nguyên nhân chủ quan:

Thứ nhất, hiệu lực của bộ máy thực thi đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP chưa cao.

Đối với bộ máy quản lý nguồn NSNN cấp cho các dự án đầu tư công trong lĩnh vực CNQP thì chưa thích nghi nhanh với những quy định mới của Luật Đầu tư công năm 2014, Luật NSNN năm 2015 theo hướng chi tiêu trung hạn và kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020. Do vậy, có nhiều lúng túng, lập không đúng hoặc không đảm bảo chất lượng dự toán đầu tư khi lập kế hoạch đầu tư trung hạn cho từng cơ sở, đơn vị thuộc lĩnh vực CNQP. Khi triển khai mới phát hiện những bất hợp lý thì chưa có những hướng dẫn, tư vấn cho các cơ sở CNQP kịp thời và đầy đủ, việc chỉnh sửa không thể tùy tiện mà phải đợi đến kỳ sửa đổi mới có thể thực hiện nên ảnh hưởng đến tiến độ của các dự án.

Năng lực của bộ máy các cơ sở CNQP cũng hạn chế trong bối cảnh ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào sản phẩm CNQP như: robot có trí tuệ nhân tạo, vũ khí tự hành, vũ khí có trí tuệ thông minh nhân tạo AI, máy bay không người lái, tên lửa và vũ khí hành trình, vũ khí ứng dụng cảm ứng và nhận diện.. Một mặt, do chất lượng cơ sở hạ tầng, phòng thí nghiệm, nguyên liệu và cơ sở sản xuất còn bị lạc hậu so với các nước tiên tiến. Bên cạnh đó, chất lượng và số lượng của các chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực này còn bị hạn chế và chưa có cơ hội phát triển nhanh để đáp ứng yêu cầu thực tế của nền CNQP Việt Nam đặt ra.

Thứ hai, trình độ của đội ngũ công chức trong bộ máy Nhà nước có liên quan đến đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP còn thấp so với các nước trong khu vực.

Nguồn nhân lực trong quản lý tài chính và các ban quản lý dự án chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu mới không chỉ về kỹ thuật, công nghệ, về chuyên môn trong quản lý dự án, quản lý tài chính ngân sách. Lý do đây là lĩnh vực đặc thù, cần am hiểu nhiều lĩnh vực thì mới thực thi hiệu quả. Trong khi đó, việc tổ chức các lớp bồi dưỡng, cập nhật văn bản pháp luật mới ban hành, kiến thức chuyên môn về quản lý dự án, kế toán, NSNN, tiêu chuẩn định mức kỹ thuật còn chưa thường xuyên, chất lượng chưa đáp ứng được kỳ vọng của người học và đòi hỏi nhiều cán bộ tham gia học theo kiểu ghi danh nhưng không thực học vì có nhiều công việc cần giải quyết.

Đội ngũ chuyên gia nghiên cứu am hiểu sâu về lĩnh vực vũ khí ứng dụng công nghệ cao còn hạn chế, do vậy những đề xuất dự án, ý tưởng không đúng và trùng những yêu cầu thực tế, tính khả thi của các đề xuất không cao. Bên cạnh đó, cơ chế trả lương, thưởng và chính sách ưu đãi chưa thực sự tạo ra động lực để các chuyên gia nâng cao năng lực và tâm huyết với công việc. Ngoài ra, cơ chế huy động nguồn nhân lực chất lượng cao từ các ngành công nghiệp dân sự tham gia còn bị hạn chế về chủ trương của ngành quốc phòng mang tính đặc thù và bảo mật.

Thứ ba, cơ sở vật chất phục vụ cho thực hiện vai trò của Nhà nước trong đầu tư đối với lĩnh vực CNQP còn chưa đồng bộ và hiện đại so với các nước có nền CNQP phát triển. Trong giai đoạn qua, phân bổ NSNN cho đầu tư cơ sở hạ tầng cho hệ thống

các cơ sở nghiên cứu, thử nghiệm và chế tạo công nghệ cao chưa thực sự được chú trọng. Công nghiệp phụ trợ cho lĩnh vực CNQP ứng dụng công nghệ cao còn đang trong giai đoạn xây dựng. trong khi đó sự kết nối giữa ngành CNQP với các ngành công nghiệp dân sự, lưỡng dụng liên quan còn mờ nhạt và chưa có cơ chế khuyến khích tham gia; hình thức liên doanh, đầu tư từ vốn FDI vào ngành bị hạn chế nên việc chuyển giao công nghệ hiện đại cũng có nhưng không nhiều. Tất cả những nguyên nhân trên phản ánh tính trông chờ vào nguồn NSNN đầu tư cho cơ sở hạ tầng của CNQP nhưng thực tế nguồn này thì có hạn.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Nhiệm vụ nghiên cứu thực trạng về vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam giai đoạn 2013-2018 có ý nghĩa quan trọng trong việc ứng dụng khung lý thuyết đã được xây dựng để làm sáng rõ những kết quả đạt được cũng như những hạn chế và nguyên nhân chính để có được cơ sở, luận cứ thực tiễn quan trọng cho việc đề xuất các định hướng và giải pháp tăng cường vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP của Việt Nam. Với phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng đã lựa chọn và mục tiêu nghiên cứu đề ra, chương 3 đã thực hiện được một số kết quả quan trọng sau:

Thứ nhất, khái quát được quá trình hình thành và phát triển của lĩnh vực CNQP Việt Nam trải qua 5 giai đoạn quan trọng từ trước cách mạng tháng tám đến hiện nay.

Thứ hai, phân tích, làm sáng rõ thực trạng vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN đối với CNQP giai đoạn 2013-2018 trên cơ sở khung lý thuyết đã được xây dựng tại chương 1.

Thứ ba, tổ chức và thực hiện điều tra, khảo sát đối với 256 chuyên gia trong lĩnh vực CNQP vào tháng 12/2018 để có được những đánh giá trên những nội dung quan trọng của mô hình về vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP. Kết quả mô hình hồi quy tuyến tính cho tổng thể được xây dựng và cho thấy 4 nhóm nhân tố về nội dung là vai trò của Nhà nước về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; nhân tố chính sách đầu tư; nhân tố tổ chức thực hiện đầu tư; nhân tố thanh tra, kiểm tra có mối quan hệ tương quan đồng biến đến đầu ra của các dự án đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP (tính hợp lý, tính hiệu quả, tính hiệu suất và tính bền vững của các dự án đầu tư trong lĩnh vực CNQP).

Thứ tư, trên cơ sở phân tích thực trạng về vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam để có nhận xét đánh giá về kết quả đạt được, những tồn tại hạn chế và luận giải nguyên nhân những hạn chế, đó là cơ sở thực tiễn cho đề xuất quan điểm, giải pháp nhằm tăng cường vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam.

CHƯƠNG 4

GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ BẰNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG Ở VIỆT NAM

4.1. Bối cảnh và định hướng phát triển công nghiệp quốc phòng ở Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030

4.1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước liên quan đến công nghiệp quốc phòng

4.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

Thứ nhất, yêu cầu cao về bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, bảo vệ lợi ích cốt lõi của quốc gia trong bối cảnh các khu vực ASEAN, biển Đông và thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường. Thực tế đang tồn tại các cuộc xung đột vũ trang giữa Mỹ và một số nước ở Trung đông, nguy cơ đe dọa xung đột vũ trang giữa các nước tại nhiều khu vực trên thế giới, đặc biệt là trên các vùng đặc quyền kinh tế trên biển như giữa các nước ở vùng biển Đông, biển Hoa Đông, biển Địa Trung Hải và Thái Bình Dương, đẩy lên nguy cơ chiến tranh khu vực, chạy đua vũ trang, trang bị vũ khí có nguy cơ đe dọa đến hòa bình thế giới, đến lợi ích cốt lõi của các quốc gia trên biên giới đất liền và trên biển. Nên hầu như các quốc gia đều có xu hướng tăng đầu tư ngân sách cho chi tiêu quốc phòng để bảo vệ chủ quyền của quốc gia mình, trong đó có lĩnh vực CNQP.

Thứ hai, xu hướng hợp tác và hội nhập thương mại, đầu tư quốc tế ngày càng sâu và rộng thông qua việc tham gia của các quốc gia vào tổ chức thương mại thế giới WTO, tham gia các liên minh thuế quan trên cơ sở ký kết các FTA song phương và đa phương như CPTPP, ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Nhật Bản v.v Nội dung không chỉ dừng ở mở cửa nền kinh tế đối với thương mại thông thường, mà còn mở sâu và rộng sang hàng hóa công cộng; trong đó có mua sắm vũ khí và chuyển giao dây chuyền công nghệ trong lĩnh vực CNQP. Tạo ra ràng buộc có tính pháp lý đa dạng và chặt chẽ trong hợp tác CNQP, sự phát triển của nhiều loại hình hợp tác thương mại, chuyển giao sản phẩm, dây chuyền CNQP, sự hợp tác trong nghiên cứu, chế tạo và thiết kế sản phẩm CNQP giữa các nước trên thế giới. Qua đó thúc đẩy hoạt động xuất, nhập khẩu sản phẩm, dây chuyền công nghệ, bản quyền sản xuất vũ khí trong lĩnh vực CNQP tăng lên.

Thứ ba, cách mạng công nghiệp 4.0 đã diễn ra và phát triển nhanh chóng và tác động, ứng dụng trên hầu hết các lĩnh vực kinh tế xã hội như trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, tự động hóa, điều khiển từ xa, cảm ứng, công nghệ nhận dạng v.v tạo ra sự phát triển vượt bậc về khoa học, công nghệ quân sự của nhiều quốc gia trên thế giới, tiên phong là các nước như Mỹ, Nga, Trung Quốc, Anh, Pháp. Để không bị tụt hậu, không chỉ các nước sản xuất và xuất khẩu vũ khí hàng đầu trên thế giới mà hầu hết các nước trong đó có Việt Nam đều đặt ra chiến lược phát triển CNQP trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và đòi hỏi chuyển hướng mạnh mẽ trong đầu tư CNQP, xuất hiện xu hướng chuyển dịch đầu tư sang nghiên cứu và sản xuất vũ khí công nghệ cao.

Thứ tư, quản lý NSNN được cải cách theo hướng có tính tiên liệu, dự báo, theo kế hoạch trung hạn, minh bạch, trách nhiệm, có giải trình của đơn vị sử dụng ngân sách trước cử tri, các cơ quan bảo vệ pháp luật. Đặc biệt nguồn chi NSNN cho lĩnh vực quốc phòng và đầu tư công được các tổ chức tài chính quốc tế như Liên Hợp quốc, Ngân hàng Thế giới, Quỹ tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Phát triển châu Á yêu cầu tăng sự minh bạch và có trách nhiệm giải trình cao hơn trước đây.

Trên cơ sở bối cảnh chính của quốc tế như vậy, ở các nước hình thành một số xu hướng phát triển CNQP trên thế giới trong những năm qua, thể hiện:

(1) Mở rộng hợp tác quốc tế là xu hướng mới, phổ biến hiện nay trong lĩnh vực CNQP diễn ra ở nhiều mức độ khác nhau: mua sắm vũ khí, mua giấy phép sản xuất một số vũ khí hiện đại; hợp tác nghiên cứu và phát triển vũ khí, trang bị kỹ thuật; hợp tác CGCN; hợp tác cùng chế tạo VKKT; hợp tác giữa tư nhân với Nhà nước, giữa Nhà nước với Nhà nước trong nghiên cứu, chế tạo và sửa chữa sản phẩm CNQP.

(2) Tăng tính phụ thuộc giữa CNQP các nước thông qua các hợp đồng hợp tác thương mại quốc tế trong CNQP, hình thành chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng trong sản xuất một số vũ khí chiến lược trong một số nhóm các quốc gia có liên minh về quân sự và kinh tế.

(3) Các quốc gia thay đổi chiến lược và quy hoạch CNQP và công nghiệp quốc gia theo hướng điều chỉnh cơ cấu sản phẩm CNQP theo hướng lưỡng dụng, tăng tỷ trọng sản phẩm dân dụng nhất là sản phẩm công nghệ cao, lồng ghép phát triển CNQP vào chiến lược CNH, HĐH quốc gia để giảm chi phí đầu tư, huy động

được nhiều nguồn lực trong xã hội cho phát triển CNQP và che dấu thông tin chi tiêu ngân sách cho quốc phòng trong bối cảnh quốc tế đòi hỏi các quốc gia cần minh bạch nhiều hơn về các khoản chi tiêu này.

(4) CGCN lưỡng dụng theo cả 2 chiều từ CNQP sang dân dụng và ngược lại nên xu hướng chủ đạo là CGCN từ dân dụng sang CNQP nên cắt giảm được đáng kể cho chi phí cho phát triển CNQP và tránh được yêu cầu sự minh bạch về NSNN cho CNQP quốc gia, tạo sự thống nhất và đồng bộ trong quy hoạch phát triển công nghiệp quốc gia, thống nhất trong thực thi hệ thống pháp luật và làm giảm sự bí mật, hạn chế thông tin về CNQP của mỗi quốc gia.

(5) Xu hướng tăng cường phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho các đối tượng cán bộ quản lý, chuyên gia nghiên cứu phát triển và lao động lành nghề là động lực của phát triển CNQP được thể hiện ở hầu hết các quốc gia có sự phát triển nhanh và có vị thế trên thế giới trong lĩnh vực CNQP.

4.1.1.2. Bối cảnh trong nước:

** Định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế và công nghiệp quốc gia:*

Nghị quyết Đại hội XII của Đảng đã xác định tiếp tục xây dựng nền tảng để sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; các chỉ tiêu quan trọng phấn đấu đạt được trong 05 năm tới là:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm đạt 6,5 - 7%/năm. Đến năm 2020, GDP bình quân đầu người khoảng 3.200 - 3.500 USD.

- Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP trên 85%; tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm bằng khoảng 32 - 34% GDP; Giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 45% trong tổng GDP. Giá trị sản phẩm công nghiệp chế tạo chiếm khoảng 40% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp.

- Yếu tố năng suất tổng hợp đóng góp vào tăng trưởng khoảng 25 - 30%. Năng suất lao động xã hội bình quân tăng 4 - 5%/năm.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 - 2020 của Đảng xác định các mục tiêu cụ thể về phát triển công nghiệp:

- Phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang

phát triển hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế; thực hiện tái cấu trúc nền kinh tế; thúc đẩy cơ cấu lại doanh nghiệp; tăng nhanh hàm lượng nội địa, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm.

- Tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ trong GDP khoảng 85%.

- Giá trị sản phẩm công nghiệp chế tạo chiếm khoảng 40% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp.

Từ các mục tiêu nêu trên, đặc biệt là mục tiêu “tăng nhanh hàm lượng nội địa, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm” cho thấy, lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ là một trong những hướng được ưu tiên phát triển trong thời gian tới. Nghị quyết 28 - NQ/TW về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới và Chiến lược phát triển VKTBKT là những định hướng rất quan trọng, đặt ra yêu cầu rất cao đối với xây dựng và phát triển CNQP. Đây là những điểm rất thuận lợi cho việc thực hiện xây dựng và phát triển CNQP.

Bên cạnh đó, “Kế hoạch phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao đến năm 2020” của Chính phủ cũng đã đưa ra nội dung phát triển sản xuất một số sản phẩm công nghệ cao thuộc các lĩnh vực công nghệ khuyến khích phát triển là công nghệ thông tin - truyền thông; công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu; công nghệ tự động hóa. Hình thành và phát triển các doanh nghiệp công nghệ cao để sản xuất các sản phẩm công nghệ cao trên cơ sở tiếp nhận và chuyển giao các kết quả nghiên cứu công nghệ cao từ các chương trình nghiên cứu KH-CN trong nước hoặc nhập khẩu và ứng dụng vào một số sản phẩm công nghệ cao có nhu cầu thiết yếu, có tiềm năng thị trường hoặc có khả năng cạnh tranh.

Như vậy, trong giai đoạn tiếp theo, ngành công nghiệp đất nước sẽ có những bước phát triển mới. Đặc biệt, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao sẽ có những thay đổi mang tính bước ngoặt, tạo điều kiện hỗ trợ cho việc thực hiện các nhiệm vụ xây dựng và phát triển CNQP.

** Giai đoạn đến 2025 tầm nhìn 2030, Đảng và Nhà nước xác định:*

Một là, định hướng chiến lược về kinh tế, quốc phòng, đối ngoại tiếp tục kiên định xây dựng đất nước theo cơ chế thị trường định hướng XHCN. Nhà nước tiếp tục đẩy mạnh công cuộc CNH, HĐH đất nước, tăng cường cải cách và hoàn thiện cơ chế quản lý, hành lang pháp lý, cải cách hành chính và từng bước tăng cường minh bạch thu chi ngân sách theo cam kết quốc tế.

Hai là, tăng cường giữ vững sự ổn định chính trị, an ninh quốc phòng, bảo vệ toàn vẹn biên giới, lãnh thổ và lợi ích cốt lõi của quốc gia. Trong bối cảnh khu vực và thế giới có nhiều biến động phức tạp, đảm bảo duy trì sự tăng trưởng cao, bền vững của nền kinh tế, tăng cường hội nhập sâu và rộng vào nền kinh tế quốc tế.

Ba là, phát triển CNQP nhằm tăng cường tiềm lực quốc phòng để bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Thực hiện hiệu kết luận của Bộ Chính trị về “Đề án đẩy mạnh xây dựng và phát triển CNQP, an ninh đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”; chủ động thực hiện và triển khai Kết luận số 16 và Nghị quyết 15 của Bộ Chính trị về tổ chức lực lượng, bảo đảm vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự. Tiếp tục quán triệt sâu sắc Nghị quyết số 06/2011/NQ-TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển CNQP đến năm 2020 và trong những năm tiếp theo.

Bốn là, quán triệt và triển khai quyết liệt nội dung Nghị quyết số 23/2018/NQ-TW ngày 23/3/2018 của Bộ Chính trị khóa XII về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó định hướng xây dựng và phát triển CNQP là mũi nhọn của công nghiệp quốc gia, chi phối tới định hướng phát triển CNQP cần là mũi nhọn của công nghiệp quốc gia, từng bước hòa nhập với nền công nghiệp quốc gia.

Năm là, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang và sẽ tác động mạnh mẽ tới hầu hết các lĩnh vực đời sống kinh tế, xã hội, đặc biệt vừa đem lại nhiều cơ hội và cũng đặt ra những cơ hội và thách thức cho phát triển CNQP Việt Nam trong những năm tiếp theo. Để tận dụng hiệu quả thì Nhà nước cần tăng cường đầu tư bằng vốn NSNN cho CNQP do phải đầu tư vốn lớn vào trang bị cơ sở hạ tầng, nghiên cứu KHCN và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Sáu là, cải cách trong quản lý NSNN, quản lý đầu tư công theo Luật NSNN năm 2015 và Luật Đầu tư công năm 2014, Luật Đầu tư năm 2014 theo hướng hội nhập và chuẩn quốc tế được thực hiện quyết liệt và hiệu quả trong các lĩnh vực liên quan đến sử dụng NSNN và bao gồm cả lĩnh vực quốc phòng và CNQP.

4.1.2. Định hướng phát triển công nghiệp quốc phòng ở Việt Nam

Trong bối cảnh quốc tế và trong nước, xu hướng phát triển CNQP Việt Nam đã được Đảng, Nhà nước nghiên cứu và định hướng có hệ thống trong những năm trước đây và những năm tiếp theo trên cơ sở học thuyết quân sự Việt Nam kết hợp

với sự phát triển của thời đại, triển khai và quán triệt nội dung của các Nghị quyết Trung ương của Đảng, Quốc hội và Chính phủ về phát triển CNQP trong các thời kỳ: Nghị quyết số 05/NQ-TW ngày 20/7/1993 về xây dựng và phát triển CNQP đến năm 2000; Nghị quyết số 27/NQ-TW ngày 16/6/2003 về xây dựng và phát triển CNQP đến năm 2010 và Nghị quyết số 06/NQ-TW ngày 17/6/2011 về xây dựng và phát triển CNQP đến năm 2020 và những năm tiếp theo của Bộ Chính trị. Quy hoạch xây dựng và phát triển CNQP đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ. Kế hoạch của Bộ Quốc phòng trong triển khai thực hiện đến năm 2020 về đề án 'Đẩy mạnh phát triển CNQP và an ninh đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới'. Bên cạnh đó, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng cũng khẳng định rằng: mục tiêu đến năm 2020 và những năm tiếp theo, CNQP phải trở thành một bộ phận quan trọng trong tiềm lực quốc phòng, an ninh quốc gia.

Trên cơ sở đó, mục tiêu tổng quát của phát triển CNQP được chỉ ra rõ: Xây dựng và phát triển CNQP thành bộ phận quan trọng, quyết định của tiềm lực Quốc phòng - An ninh trong trước mắt và lâu dài; là bộ phận mũi nhọn của công nghiệp quốc gia; có năng lực nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa, cải tiến, hiện đại hóa các loại vũ khí, trang bị kỹ thuật với tính năng chiến thuật, kỹ thuật và chất lượng cao.

Mục tiêu cụ thể phát triển CNQP Việt Nam trong những năm tới là:

Tiếp tục đổi mới hoàn thiện thể chế, chính sách, quy hoạch, kế hoạch xây dựng và phát triển CNQP nhằm đạt mục tiêu chiến lược đề ra '*Thực sự trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia*'. Tăng cường gắn kết hoạch định, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, văn bản pháp luật về phát triển CNQP phải phù hợp với phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế về CNQP theo hướng thực chất và hiệu quả hơn. Trong đó, đa dạng hóa về hình thức, loại hình hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, mua bán và chuyển giao, sửa chữa sản phẩm, dây chuyền, thiết bị CNQP theo xu hướng hợp tác quốc tế chung trong CNQP trên thế giới.

Gắn phát triển CNQP và đầu tư dự án phát triển CNQP với bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với việc ứng dụng thành quả nghiên cứu để phát triển và sản xuất nhiều loại vũ khí hiện đại ra đời như công nghệ trí tuệ nhân tạo, công nghệ nhận dạng, định vị, tự động tạo áp lực rất lớn cho CNQP và cho nhu cầu đầu tư tăng cao với quy mô lớn trên các mặt cơ sở hạ tầng, nghiên cứu KHCN,

đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Từng bước hình thành Tổ hợp CNQP trên cơ sở quán triệt chủ trương của Đảng và Nhà nước trong tổ chức, sắp xếp và tạo mới doanh nghiệp CNQP nòng cốt theo chiến lược được đại hội Đảng lần XII đề ra “*Từng bước hình thành tổ hợp CNQP với sự tham gia của nhiều loại hình doanh nghiệp*”.

4.2. Yêu cầu tăng cường vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng ở Việt Nam.

4.2.1. Tăng cường vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng yêu cầu phù hợp với nguyên tắc của kinh tế thị trường định hướng Xã hội Chủ nghĩa

Hệ thống chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách đầu tư không chỉ đảm bảo mục tiêu xây dựng CNQP của Nhà nước XHCN mà còn phải tôn trọng các nguyên tắc của thị trường như: luật cung cầu, giá cả, luật cạnh tranh có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng XHCN tạo thành cơ chế để lựa chọn và quyết định giá cả, chi phí, hiệu quả của các dự án, chương trình đầu tư. Điều này được quy định rõ trong các nội dung của công tác hoạch định đầu tư của Nhà nước trong lĩnh vực phát triển CNQP.

Công tác tổ chức thực hiện đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP cần được tổ chức trên cơ sở cơ chế thị trường đảm bảo thực thi công bằng, khách quan, tối ưu chi phí, giá thành sản xuất và sửa chữa, nghiên cứu thông qua đấu thầu cạnh tranh không hạn chế giữa các nhà thầu theo cam kết của hiệp định ký kết, theo quy định của luật đấu thầu, thực hiện đơn đặt hàng, chỉ định thầu trên cơ sở tính toán theo giá cả, chi phí của thị trường.

Sắp xếp, bố trí và tái cơ cấu các doanh nghiệp quốc phòng nòng cốt hoạt động sản xuất, kinh doanh theo nguyên lý lợi thế theo quy mô và chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng hiệu quả trên nền tảng nguyên tắc thị trường, định hướng XHCN. Cụ thể, các doanh nghiệp hoạt động theo luật doanh nghiệp và thực hiện hoạch toán độc lập, nộp báo cáo tài chính hàng năm cho cơ quan thuế.

Khuyến khích các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế có đủ điều kiện quy định của pháp luật kinh doanh và đầu tư tham gia vào cung ứng các sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực CNQP trên cơ sở đấu thầu cạnh tranh công khai và hợp đồng kinh tế.

4.2.2. Tăng cường vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng yêu cầu phù hợp với cam kết và thông lệ quốc tế

Thực hiện đầu tư bằng vốn NSNN trong xuất, nhập khẩu, chuyển giao dây chuyền công nghệ sản xuất sản phẩm CNQP cần phải tuân thủ các cam kết trong Hiệp ước buôn bán vũ khí quốc tế (ATT) của Liên Hợp Quốc chính thức có hiệu lực từ ngày 24/12/2014.

Tuân thủ cam kết tham gia Hiệp ước Cấm phổ biến Vũ khí hạt nhân được thông qua ngày 01 tháng 6 năm 1968. Các quốc gia nói chung và trong đó có Việt Nam thực hiện hoạt động đầu tư vào lĩnh vực CNQP như mua bán, xuất nhập khẩu, chuyển giao dây chuyền sản xuất, liên kết nghiên cứu, chế tạo, thiết kế vũ khí cần tuân thủ các quy định của Hiệp ước Cấm phổ biến Vũ khí hạt nhân.

Cần đảm bảo thực thi các cam kết trong mở cửa thị trường, đấu thầu quốc tế đối với mua, bán hàng hóa công, cung cấp và cung ứng các hàng hóa trong đó có sản phẩm CNQP. Đảm bảo tính cạnh tranh và bình đẳng giữa nhà cung cấp trong nước và nhà cung cấp nước ngoài mà Việt Nam cam kết như Hiệp định tham gia WTO, ASEAN, ASEAN-Trung Quốc, ASEAN-Nhật Bản, CPTPP, EV-FTA.

4.2.3. Tăng cường vai trò của Nhà nước phải trên cơ sở thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng

Tăng cường vai trò của Nhà nước về đầu tư bằng vốn NSNN đối với CNQP cần rõ ràng và đúng đắn làm cơ sở xây dựng các nội dung hoạch định đầu tư, tổ chức thực hiện và kiểm tra kiểm soát trong đầu tư CNQP. Đầu tư bằng vốn NSNN nhằm tiếp tục tăng cường tiềm lực quốc phòng của quốc gia, bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới trước mỗi đe dọa từ bên ngoài. Điều này đảm bảo việc tiếp tục thực hiện đường lối kiên định trong an ninh quốc gia của dân tộc là: Tự lực, tự cường, sáng tạo của trí tuệ Việt Nam trong nghiên cứu, thiết kế và sản xuất, sửa chữa VKKT trang thiết bị CNQP. Đầu tư bằng vốn NSNN đối với CNQP cần tiếp tục tập trung, có chiều sâu, không dàn trải, theo mục tiêu thứ tự ưu tiên và có kết quả thiết.

Gắn đầu tư có trọng tâm, trọng điểm với đầu tư bằng vốn NSNN theo định hướng phát triển và ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào trong lĩnh vực CNQP. Đầu tư bằng vốn NSNN cho CNQP gắn với chiến lược xây

dựng, tái cơ cấu và phát triển các tổ hợp CNQP nòng cốt để tận dụng lợi thế theo quy mô, chuỗi giá trị trong CNQP trên cơ sở phát triển chuỗi cung ứng, chuyên môn hóa sâu đảm bảo giá trị sản phẩm CNQP ngày càng cao.

4.2.4. Tăng cường vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng yêu cầu phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế

Đầu tư bằng vốn NSNN đối với CNQP gắn liền với tăng cường hợp tác quốc tế cả về chiều rộng và chiều sâu nhằm khai thác tối đa lợi thế cạnh tranh tương đối và tuyệt đối, công nghệ kinh nghiệm quản lý hiện đại, nguồn nhân lực chất lượng cao và sự dịch chuyển các nguồn lực quốc tế để kế thừa thành tựu nhân loại vào phát triển lĩnh vực CNQP Việt Nam. Phải kết hợp hợp tác với các tổ chức trong nước (Nhà nước và tư nhân trên cơ sở hợp đồng kính tế, quốc phòng) và hợp tác với nước ngoài (tư nhân, Nhà nước) qua hợp đồng nghiên cứu, thiết kế vũ khí, CGCN chế tạo vũ khí, sửa chữa, cải tiến VKKT, trang bị kỹ thuật CNQP, qua đơn đặt hàng CGCN sản xuất từ nước ngoài.

4.3. Giải pháp tăng cường vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng ở Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030

4.3.1. Nhóm giải pháp về công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng.

4.3.1.1. Đảm bảo tính khoa học về xây dựng chiến lược, quy hoạch và kế hoạch, đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng.

Trên cơ sở phân tích thực trạng, hạn chế và nguyên nhân liên quan đến chiến lược đầu tư và đặc biệt kết quả mô hình hội quy đã chỉ rõ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách đầu tư chính là yếu tố có tác động mạnh nhất tới kết quả đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP, vì vậy, các công tác này trong những năm tới cần được tiếp tục hoàn thiện:

Đối với hoàn thiện công tác xây dựng chiến lược đầu tư, cần:

Một là, quán triệt quan điểm và kiên định nội dung liên quan đến chiến lược đầu tư trọng tâm, trọng điểm, có kết quả thiết thực trong Nghị quyết số 06/2011/NQ- TW của Bộ Chính trị trong xây dựng và phát triển CNQP đến 2020 và

những năm tiếp theo; Chương trình mục tiêu xây dựng và phát triển CNQP giai đoạn 2016-2020; chủ trương, nghị quyết của Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng, Tổng cục CNQP về công tác kế hoạch và đầu tư. Cụ thể, quán triệt chủ trương: đầu tư tập trung, trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải.

Hai là, đầu tư CNQP trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia, là nòng cốt của nền công nghiệp trong những năm tới. Trên cơ sở các Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển công nghiệp quốc gia và phát triển CNQP, Bộ Quốc phòng và các cơ quan chức năng như Cục Tài chính, Tổng cục CNQP cần phối hợp với cơ quan chức năng của Quốc hội (Ủy ban Tài chính - Ngân sách, Ủy ban QP-AN), của Bộ Tài chính (Vụ Tài chính QP-AN đặc biệt), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Vụ QP-AN) cần rà soát, nghiên cứu và đề xuất chiến lược đầu tư bằng vốn NSNN cho CNQP có hiệu lực, hiệu quả và bền vững. Muốn vậy, Đảng và Nhà nước không chỉ xây dựng một quy trình khoa học, chặt chẽ trong nghiên cứu, đề xuất chiến lược đầu tư cho CNQP, mà cần tuyển chọn và đào tạo đội ngũ nghiên cứu, tư vấn chiến lược không chỉ am hiểu về CNQP mà còn am hiểu sâu chuyên môn, có thâm niên về đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP và biết ứng dụng công nghệ thông tin trong phân tích, mô phỏng, xác định mục tiêu chiến lược cũng như các phương pháp, giải pháp chiến lược thực hiện các mục tiêu chiến lược trong đầu tư.

Đối với công tác xây dựng quy hoạch đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP, giải pháp hoàn thiện quy hoạch đầu tư bằng vốn NSNN trong thời gian tới gồm:

- Xây dựng quy hoạch đầu tư trung hạn 5 năm 2021-2025 khoa học, hợp lý, bám sát mục tiêu và nhiệm vụ, quy hoạch phát triển CNQP trong giai đoạn 2021-2025 và công nghiệp quốc gia trong cùng giai đoạn. Trong đó, cần tổ chức những hội thảo tổng kết nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm trong xây dựng và triển khai kế hoạch, quy hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020. Thực tế chỉ ra, một tỷ lệ không nhỏ các chương trình, dự án khi bố trí vốn đầu tư không triển khai được do công tác nghiên cứu tiền khả thi và công tác dự báo nghiên cứu chưa kỹ càng và đề xuất mục tiêu chưa thiết thực.

Xác định rõ thứ tự ưu tiên trong đầu tư và triển khai dự án đầu tư (khâu phê duyệt dự án đầu tư trung hạn và phân bổ vốn đầu tư hàng năm) là nguyên tắc kiên quyết khi xây dựng quy hoạch đầu tư. Trong giai đoạn tới cần chú trọng ưu tiên đầu

tư cho tái cấu trúc và xây dựng các tổ hợp CNQP, quy hoạch mặt bằng, giải phóng mặt bằng cho đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ CNQP, đầu tư có trọng điểm vào một số lĩnh vực ưu tiên như đầu tư trọng tâm, trọng điểm vào sản xuất, sửa chữa sản phẩm CNQP trong một số lĩnh vực như Hải quân, PK-KQ và Lục quân, Bên cạnh đó, cũng cần ưu tiên đầu tư phát triển cho việc xây dựng mạng lưới các Viện nghiên cứu nòng cốt về CNQP và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong nghiên cứu, sản xuất sửa chữa vũ khí lĩnh vực Hải quân, PK-KQ, ứng dụng công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào CNQP.

4.3.1.2. Nâng cao chất lượng xây dựng, hoàn thiện ban hành các chính sách đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng:

Trên cơ sở kết quả hội quy mô hình công tác ban hành chính sách đầu tư cùng với công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch có ảnh hưởng mạnh nhất đến kết quả đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP, vì vậy trong thời gian tới để tăng cường vai trò của Nhà nước cần thực hiện một số giải pháp trọng tâm sau:

Thứ nhất, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng trong lĩnh vực CNQP.

Giải pháp trọng tâm cần ban hành chính sách đầu tư tăng cường vào nhà xưởng, cơ sở hạ tầng cho các tổ hợp CNQP, các doanh nghiệp CNQP nòng cốt của Tổng cục CNQP như dây chuyền, thiết bị hiện đại, tiếp tục nâng cao tính ổn định, chất lượng và độ tin cậy trong sản xuất và sửa chữa VKKT, trang bị kỹ thuật. Bên cạnh đó, tăng cường chính sách đầu tư cho cơ sở hạ tầng các viện nghiên cứu như xây mới phòng thí nghiệm, phòng thiết kế, trung tâm mô phỏng, thử nghiệm hiện đại, trang bị thêm các máy móc thí nghiệm.

Chính sách đầu tư cho các cảng biển, cảng hàng không quân sự, tu sửa các khu thử nghiệm vũ khí, nhà công vụ cũng được chú trọng nhằm đưa sản phẩm CNQP vào thử nghiệm và kiểm định chất lượng.

Thứ hai, chính sách đầu tư KHCN.

Tiến hành đầu tư vào KHCN quân sự theo hướng tự lực tự cường đồng thời tăng cường hợp tác quốc tế, đặc biệt các đối tác chiến lược, truyền thống về KHCN quân sự như Nga, Ucraina, Hà Lan, Pháp.

Đổi mới cơ chế quản lý các viện nghiên cứu CNQP theo hướng tăng cường cơ chế tự chủ tài chính, tăng nguồn thu từ đơn đặt hàng khu vực dân sự, mở rộng nghiên cứu sản phẩm lưỡng dụng trong thời bình, sẵn sàng chuyển đổi sang nghiên

cứu, sản xuất thời chiến. Một số viện nghiên cứu có khả năng tự chủ nguồn thu sự nghiệp cao thì chuyển đổi sang mô hình hoạt động theo luật doanh nghiệp hoặc chuyển đổi thành một bộ phận của tổ hợp CNQP. Nghiên cứu, đề xuất với Bộ Quốc phòng, các Bộ liên quan cơ chế quy hoạch và huy động đặc thù nguồn tài chính đầu tư có hiệu quả tiềm lực KHCN quốc gia, công nghiệp dân sinh cho xây dựng và phát triển CNQP, trọng tâm huy động nguồn vốn ngoài NSNN (ODA, tín dụng và các thành phần kinh tế) cho phát triển CNQP.

Đầu tư nguồn tài chính thích đáng cho nâng cao chất lượng nguồn nhân lực KHCN quân sự đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và yêu cầu trong tình hình mới của CNQP; sẵn sàng tham gia vào nhiệm vụ nghiên cứu, huấn luyện cho các đơn vị những VKKT mới sản xuất.

Thứ ba, chính sách đầu tư nâng cao chất lượng và phát triển nhân lực.

Phân bổ vốn ưu tiên cho nhiệm vụ, chương trình đào tạo và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, các chuyên gia giỏi trong và ngoài nước phục vụ xây dựng và phát triển CNQP; Tập trung đào tạo đội ngũ cán bộ KHCN chất lượng cao cho những ngành đặc thù, nhất là các chuyên gia đầu ngành; Đổi mới nâng cao chất lượng, năng lực của các nhà quản trị doanh nghiệp trong lĩnh vực CNQP.

Bên cạnh đó, một số giải pháp gợi mở trong hoàn thiện cơ chế chi NSNN đối với công tác đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam, gồm có:

Một là, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế chi ngân sách tại các trường đào tạo quân đội trên cơ sở phù hợp với Luật NSNN số 83/2015/QH13, Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13, Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14, Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 và các luật chuyên hiện hành có liên quan. Muốn vậy, cần thiết tăng cường công tác nghiên cứu, xây dựng các văn bản quy định, hướng dẫn về cơ chế chi ngân sách mới, bảo đảm tính đồng bộ, khả thi, có lộ triển khai trình phù hợp. Đặc biệt là hoàn thiện các định mức kinh tế kỹ thuật và định mức chi tiêu làm cơ sở lập và phân bổ dự toán ngân sách. Mặc dù đây là vấn đề phức tạp, có phạm vi rộng trong hệ thống các trường quân đội nói riêng và của Bộ Quốc phòng nói chung, nên cần có thời gian để nghiên cứu có luận cứ khoa học, xây dựng cơ chế phù hợp với đặc thù của lĩnh vực quốc phòng nói chung và đào tạo nguồn nhân lực trong CNQP nói riêng. Vì thế, nên rà soát kỹ lưỡng, xác định lộ trình cụ thể và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan trong và ngoài ngành trong quá trình nghiên cứu và xây dựng.

Hướng cơ chế chi ngân sách tại các trường nên tăng cường theo định hướng tăng quyền tự chủ tài chính, tự chịu trách nhiệm của các trường, của người đứng đầu và Nhà nước phân bổ chi ngân sách thường xuyên theo đơn đặt hàng đào tạo nguồn nhân lực về CNQP cho Bộ Quốc phòng. Bên cạnh đó, triển khai đầu tư cơ sở vật chất cho các trường theo kế hoạch chi trung hạn 5 năm, có chiến lược ưu tiên và tăng cường hơn tính hiệu quả, hiệu lực và tính minh bạch và kỷ luật tài khóa ngân sách trong thực hiện đầu tư cơ bản và đầu tư phát triển VKKT, quân trang, quân dụng.

Công tác phân cấp quản lý chi ngân sách cần được tăng cường hơn nữa, trong đó có phân cấp quản lý chi ngân sách bảo đảm trong các trường quân đội về quản lý trang thiết bị đào tạo và quản lý nguồn lực tài chính cho giáo dục đào tạo. Cụ thể, trong quản lý trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo có liên quan trực tiếp đến việc tính toán và phân bổ kinh phí mua sắm trang bị, bảo quản, huấn luyện sử dụng. Cần triển khai hiệu quả cơ chế phân bổ theo kế hoạch trung hạn 5 năm và phân bổ, giải ngân ngân sách vào đầu năm, hướng tới các học viện, nhà trường trực tiếp sử dụng ngân sách, giảm bớt các khâu quản lý trung gian. Việc triển khai chi đầu tư của các trường cũng cần nhanh chóng thực hiện theo kế hoạch đề án mua sắm tập trung của Bộ Quốc phòng. Điều này đảm bảo hạn chế tính manh mún, không có tính hệ thống và tính ưu tiên trong mua sắm, kiểm soát được nhà thầu, tăng cường hiệu lực, hiệu quả chi ngân sách cho thực hiện nhiệm vụ chính trị, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cho lĩnh vực CNQP.

Hai là, tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo việc tuân thủ quy trình phân bổ dự toán, cấp phát và thanh quyết toán ngân sách trong hệ thống các học viện nhà các trường. Các trường cần triển khai nghiêm túc các quy trình trên theo cơ chế chi ngân sách mới từ năm ngân sách 2019. Khuyến khích đội ngũ các nhà khoa học, các học viên trong nhà trường tham gia thực hiện cơ chế đấu thầu các đề tài, đề án nghiên cứu, chế tạo và tư vấn tại các doanh nghiệp nòng cốt quốc phòng, các đề án trọng điểm quốc gia về phát triển các sản phẩm CNQP để qua đó đào tạo, trải nghiệm thực tiễn, nâng trình độ cho cả giáo viên và học viên.

Bên cạnh đó, đề xuất các cơ quan chức năng của Bộ Quốc phòng phải xây dựng, ban hành kịp thời, đầy đủ các văn bản quy định và hướng dẫn về cơ chế quản lý tài chính dựa trên Luật NSNN số 83/2015/QH13 và Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng NSNN đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, Nghị quyết số 915-

NQ/QUTW của Quân ủy Trung ương về "Đổi mới cơ chế quản lý tài chính quân đội giai đoạn 2018-2025 và những năm tiếp theo; Quyết định số 3500/QĐ-BQP của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt Đề án "Đổi mới cơ chế quản lý tài chính quân đội theo Luật NSNN năm 2015, giai đoạn 2018-2025 và những năm tiếp theo" đối với các học viện và các trường đào tạo, tăng cường tính hiệu lực của cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực đào tạo giống như với cơ chế tự chủ tài chính đối với các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Quốc phòng.

Cần tập trung vào công tác tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác chuyên môn về tài chính các cấp của Bộ Quốc phòng và của các trường, học viện. Nên đưa nội dung cơ chế quản lý tài chính mới vào chương trình tập huấn, giảng dạy của các học viện, nhà trường quân đội, nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn công tác quản lý tài chính và phù hợp với từng đối tượng đào tạo. Bên cạnh đó, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và điều hành chi NSNN tại các trường. Mặt khác, cải tiến công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ quản lý tài chính, quản lý dự án đầu tư cho đội ngũ cán bộ làm công tác tài chính và nghiệp vụ các cấp, cũng như nâng cao trình độ quản lý tài chính cho cán bộ lãnh đạo, chỉ huy của trường. Trước mắt, cần tập huấn cho cán bộ ở cơ quan nghiệp vụ và cơ quan tài chính các cấp, bộ phận tài chính các trường, lãnh đạo các trường nhằm giúp họ nhận thức sâu sắc nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp chặt chẽ và thực hiện nghiêm quy trình lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách.

Ba là, Bộ Quốc phòng và các trường đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, yêu cầu, nội dung đổi mới cơ chế chi ngân sách mới trong quân đội. Quan tâm công tác định hướng tư tưởng tạo sự đồng thuận trong quá trình lập dự toán, triển khai dự toán, kiểm tra và quyết toán trong các trường. Bên cạnh đó chú trọng vai trò của cấp ủy, chỉ huy các đơn vị về lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các cơ quan, đơn vị thuộc quyền thực hiện đúng quy trình lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách.

Bốn là, cần tăng cường hiệu lực và hiệu quả trong việc kết hợp các biện pháp, công cụ thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đối với việc triển khai thực hiện cơ chế chi ngân sách mới ở tất cả các trường, học viện trong hệ thống của Bộ Quốc phòng. Cần nghiêm túc nhìn nhận, đánh giá và xử lý những sai phạm trong quản lý chi ngân sách, phải kiên quyết chấn chỉnh, xử lý kịp thời các bộ phận, đối tượng vi phạm.

Năm là, bên cạnh việc đẩy mạnh hoàn thiện quy hoạch hệ thống nhà trường Quân đội nói chung và các trường đào tạo lĩnh vực CNQP theo hướng gọn, mạnh, hợp lý, đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa. Trước hết, cần xác định và bảo đảm ổn định nhiệm vụ chính trị của Nhà trường về tổ chức, biên chế, chức năng, nhiệm vụ, quy mô, ngành nghề, bậc học, trình độ đào tạo của từng trường, phù hợp với nhiệm vụ, đối tượng giáo dục, đào tạo. Trên cơ sở đó, các nhà trường cần xác định số chỉ tiêu đào tạo phù hợp, cân đối về địa lý vùng, miền; đồng thời, bảo đảm tính đặc thù quân sự, phù hợp với yêu cầu xây dựng Quân đội cả trong thời bình và thời chiến. Ưu tiên đầu tư cho các trường kỹ thuật quân đội trọng điểm đạt chuẩn quốc gia, khu vực và quốc tế. Các trường kỹ thuật quân đội ở quân khu, quân đoàn điều chỉnh về nhiệm vụ trên cơ sở hợp nhất các cơ sở đào tạo thuộc đơn vị quản lý. Điều chỉnh, tổ chức lại các trường trung cấp theo hướng gọn, phân bố phù hợp ở cả hai miền Bắc - Nam trong tạo nguồn lao động có tay nghề kỹ thuật, cán bộ kỹ thuật hay công nhân kỹ thuật chất lượng.

Sáu là, cần thiết chuẩn hóa và từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học ở các nhà trường. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, công cụ, dụng cụ giảng dạy, nghiên cứu phù hợp đối với các trường được xác định là trọng điểm quốc gia và trọng điểm của Quân đội. Tập trung đầu tư ngân sách theo chiều sâu trong việc nghiên cứu và ứng dụng công nghệ mô phỏng vũ khí, trang bị kỹ thuật thế hệ mới cho các nhà trường; nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ trực tiếp công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học, như: trung tâm mô phỏng, trung tâm nghiên cứu và thử nghiệm, xây dựng, cải tạo các phòng học chuyên ngành, các phòng thí nghiệm,... góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học của các nhà trường. Bên cạnh đó, phải coi trọng phát triển hệ thống hạ tầng và thiết bị công nghệ thông tin theo hướng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành ở các cơ quan quản lý giáo dục, đào tạo, nhà trường và công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học. Tính minh bạch và kỷ luật tài khóa ngân sách trong chi cho hoạt động đào tạo cần được nhắc nhở, tập huấn thường xuyên cho cán bộ các trường làm công tác tài chính và lãnh đạo các học viện và trường.

Bảy là, thực tế cơ chế kiểm soát nguồn chi ngân sách cho đào tạo, bồi dưỡng chưa có sự kết nối liên chương trình, đề tài, đề án trọng điểm, dự án CGCN trong CNQP, sự đánh giá hiệu quả mức chi cho đào tạo trong các dự án chưa được đề cập, đánh giá đầy đủ, chưa có tính hệ thống và bền vững. Vì vậy, cần tăng

cường sự kết nối các chương trình, dự án thông qua Cục Tài chính của Bộ Quốc phòng tính toán có hệ thống và bền vững nguồn chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng. Bên cạnh đó, cần đề xuất cơ chế đấu thầu đối với phần đào tạo, bồi dưỡng cho các trường hoặc các trường cử giảng viên trẻ, các học viên xuất sắc tham gia các khóa học, quá trình CGCN để nâng cao trình độ chuyên môn.

Thứ tư, chính sách đặt hàng của Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng.

Cần gắn kết chặt chẽ giữa CNQP với kinh tế trong khai thác, xuất khẩu các dây chuyền sản xuất vũ khí hiện đại, giảm giá thành, tăng hiệu quả thông qua phát triển các tổ hợp CNQP trên cơ sở nguyên tắc thiết lập hiệu quả chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị sản xuất, sửa chữa VKKT, các doanh nghiệp CNQP nòng cốt đổi mới tư duy quản trị sản xuất theo hướng hoạch toán độc lập, tăng tự chủ tài chính, khoán sản phẩm trong nghiên cứu và quản lý theo kết quả đầu ra của nghiên cứu. Bên cạnh đó, đổi mới tư duy xúc tiến thương mại và xúc tiến xuất khẩu, tư duy hợp tác quốc tế cùng có lợi. Tư duy về tiềm năng, sự sáng tạo cao của nguồn nhân lực Việt Nam có thể đáp ứng được những đơn đặt hàng phức tạp, đòi hỏi cao chất xám. Tư duy sử dụng các nguồn nhân lực chất lượng cao là các nhà khoa học tại các trường đào tạo CNQP, các trường dân sự và đặc biệt các chuyên gia giỏi nước ngoài thông qua hợp đồng lao động ngắn hạn, vụ việc hoặc qua hợp tác cùng nghiên cứu và chuyển giao.

Cần tiếp tục nghiên cứu cơ chế đặt hàng trong nghiên cứu, thiết kế, sản xuất và sửa chữa VKKT cho các tổ hợp công nghiệp trong một số lĩnh vực như viễn thông, PK-KQ, hải quân. Bên cạnh đó, hoàn thiện cơ chế đấu thầu theo Luật Đấu thầu năm 2014 trong lĩnh vực CNQP để có thể thu hút được các nhà thầu trong và ngoài quân đội, các nhà thầu nước ngoài có trình độ cao tham gia thực hiện các nhiệm vụ, đơn hàng CNQP.

Thứ năm, chính sách hợp tác quốc tế trong đầu tư đối với lĩnh vực CNQP.

Tiếp tục đẩy mạnh và tăng cường chiều sâu, mở rộng phạm vi hợp tác quốc tế để đẩy nhanh tiến độ tiếp cận, thu thập và làm chủ công nghệ nhằm tạo đột phá trong chế tạo, sản xuất các loại VKQTBKT tiên tiến, hiện đại: cụ thể đẩy mạnh liên doanh, liên kết, chuyển giao công nghệ áp dụng vào sản xuất CNQP.

Chú trọng đầu tư theo hướng hợp tác với các đối tác truyền thống và có tiềm năng, cùng nghiên cứu, thiết kế, thử nghiệm và sản xuất, tiêu thụ sản phẩm CNQP.

Bổ trí vốn ưu tiên cho tăng cường hoạt động quảng bá thương hiệu, xúc tiến

thương mại tại các cuộc triển lãm quốc tế về sản phẩm CNQP nhằm phục vụ hoạt động xuất khẩu sản phẩm CNQP ra khu vực và thế giới.

Bố trí nguồn tài chính cho công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm thay đổi tư duy xúc tiến thương mại và xúc tiến xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ sửa chữa VKKT và trang bị quốc phòng trên bình diện khu vực và thế giới.

4.3.1.3. Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý liên quan đến đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng:

Trên cơ sở kết quả hội quy mô hình công tác ban hành các văn bản pháp lý liên quan đến đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP có ảnh hưởng mạnh đến kết quả đầu tư, do vậy để cải thiện vai trò của Nhà nước đối với đầu tư trong lĩnh vực CNQP, cần thực hiện một số biện pháp sau:

Bố trí nguồn tài chính cho công tác tổng kết, đánh giá việc thực hiện pháp lệnh CNQP và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về CNQP để tạo hành lang pháp lý vững chắc cho phát triển CNQP và đầu tư cho CNQP theo hướng đổi mới, hội nhập và nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý Nhà nước trong lĩnh vực CNQP.

Nội dung của Pháp lệnh CNQP: Cần tiếp tục được hoàn thiện, thống nhất và đồng bộ nội dung về thu hút đầu tư CNQP trong hai pháp lệnh (Pháp lệnh động viên công nghiệp 2003 và Pháp lệnh 2008 về CNQP thành Luật về CNQP) song hành với Luật Quốc phòng 2018. Nội dung hoàn thiện theo hướng: (1) quán triệt sâu sắc và cụ thể các nội dung của pháp lệnh CNQP liên quan và các văn bản pháp quy liên quan đến các cấp, các ngành trong và ngoài lĩnh vực quốc phòng; (2) tổ chức và cơ chế quản lý CNQP, tăng cường đổi mới và hội nhập sâu rộng, đảm bảo vừa tập trung quản lý về CNQP vừa phát huy tính tự chủ, sáng tạo của các đơn vị trong triển khai đầu tư, chú ý cho phép xây dựng chính sách đặc thù cho những chương trình đặc thù; (3) khuyến khích đa dạng hóa nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân lực cho các doanh nghiệp quốc phòng nòng cốt, các tổ hợp CNQP. Đẩy mạnh hoàn thiện cơ chế và các thủ tục liên quan đến huy động các nguồn lực KHCN cho phát triển CNQP. Kết nối đầu tư NSNN với đầu tư của các thành phần kinh tế cho phát triển CNQP.

Nghiên cứu và hoàn thiện những bất cập trong hệ thống quy định về đầu tư trong cơ chế, chính sách quy hoạch, kế hoạch xây dựng và phát triển CNQP phù hợp với Luật NSNN năm 2015, Luật Đầu tư công 2019 và Luật Quốc phòng 2018.

Bên cạnh đó, sớm nghiên cứu những vấn đề xuất khung pháp lý khi mà thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đi vào thực tiễn của CNQP như trí tuệ nhân tạo, công nghệ nhận dạng v.v; cụ thể hóa văn bản pháp lý về tổ chức và đầu tư trong triển khai hiệu quả chiến lược của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII là “Từng bước hình thành tổ hợp CNQP với sự tham gia của nhiều loại hình doanh nghiệp”, cũng như thể chế hóa văn bản pháp lý về cơ cấu lại các cơ sở quốc phòng nòng cốt theo nhóm sản phẩm, ngành nghề để thành lập các tổng công ty có năng lực, sức cạnh tranh lớn trên thị trường trong và ngoài nước trong lĩnh vực CNQP.

4.3.2. Nhóm giải pháp về công tác tổ chức thực hiện

4.3.2.1. Hoàn thiện bộ máy quản lý đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Hoàn thiện bộ máy, tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nhân lực tại các cơ quan, bộ phận chức năng trong tư vấn và quản lý NSNN cho lĩnh vực CNQP: bao gồm các cơ quan chức năng của Đảng (Quân ủy Trung ương, Ban Kinh tế Trung ương), của Quốc hội (Ủy ban Tài chính - Ngân sách, Ủy ban Quốc phòng, An ninh, Kiểm toán Nhà nước), của Chính phủ (Văn phòng Chính phủ), Thanh tra (Chính phủ), Bộ Quốc phòng (Cục Tài chính, Tổng cục CNQP), Bộ Tài chính (Vụ Tài chính Quốc phòng và An ninh đặc biệt), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Vụ Quốc phòng, An ninh). Bên cạnh đó, tăng cường sự phối hợp, có chế độ báo cáo để thông tin và tình hình triển khai kế hoạch đầu tư trung hạn trong lĩnh vực CNQP đúng tiến độ, ưu tiên bố trí nguồn NSNN cho các chương trình, dự án trọng điểm.

Hoàn thiện cơ cấu tổ chức của Tổng cục CNQP cho phù hợp với sự phát triển của tình hình mới. Bên cạnh sự tăng cường chất lượng tham mưu, tư vấn đề xuất các chính sách CNQP của các phòng ban chức năng cho Quân ủy Trung ương - Bộ Quốc phòng, Chính phủ - Quốc hội thì cần có sự sắp xếp lại các doanh nghiệp sản xuất CNQP thành viên, các viện nghiên cứu CNQP thành viên sao cho tinh gọn, giảm chi phí quản lý, chi phí nghiên cứu, chi phí sản xuất nhưng vẫn tăng được chất lượng, hàm lượng chất xám trong sản phẩm CNQP. Sự sắp xếp bố trí các đơn vị sản xuất của Tổng cục cũng cần phù hợp với chiến lược hình thành và phát triển các tổ hợp CNQP trong một số lĩnh vực như viễn thông quốc phòng, PK-KQ, hải quân.

Xây dựng các tổ hợp CNQP là chiến lược đúng đắn của Đảng và Nhà nước, phù hợp với kinh nghiệm phát triển CNQP trên thế giới, tận dụng tối đa lợi thế theo

quy mô, chuyên môn hóa sâu theo chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng toàn cầu. Giải pháp đầu tư NSNN thúc đẩy hướng tái cấu trúc lại các doanh nghiệp CNQP theo hướng tổ hợp CNQP và đầu tư phát triển vào cơ sở hạ tầng và chuyển giao công nghệ sản xuất mới cần được thực hiện nhanh hơn và có kết quả thiết thực hơn. Tổ hợp cần phát triển theo định hướng chiến lược phát triển CNQP trong tình hình biến động phức tạp của thế giới và khu vực, của thành tựu cuộc cách mạng KH-CN 4.0 và lợi thế so sánh của CNQP Việt Nam. Chính vì vậy, cần đẩy nhanh tiến độ phát triển các tổ hợp CNQP trong lĩnh vực viễn thông quân đội (Tập đoàn Viettel), Tổ hợp sửa chữa và đóng tàu (Tổng công ty Ba Son), hình thành và phát triển tổ hợp PK-KQ.

4.3.2.2. Xây dựng cơ chế thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách đầu tư

Cần thiết rà soát thường xuyên những vướng mắc trong thực tiễn liên quan đến cơ chế, chính sách trong đầu tư CNQP; nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung quy chế quản lý và đầu tư xây dựng trong Tổng cục CNQP phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước; nghiên cứu cơ chế quản lý tài chính đặc thù đề xuất cho các dự án trọng điểm để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và tạo ra sản phẩm thiết thực theo mục tiêu của chương trình, dự án.

Thường xuyên rà soát, đánh giá tính khả thi của các chương trình dự án CNQP trong kế hoạch đầu tư trung hạn đối với CNQP để đề xuất thứ tự ưu tiên bố trí vốn đầu tư, kịp thời đưa ra khỏi danh sách các dự án, chương trình khi đưa vào nghiên cứu thực tiễn kém tính khả thi và không đem lại hiệu quả thiết thực

4.3.2.3. Nâng cao hiệu quả phối hợp của các cơ quan hữu quan thực hiện đầu tư đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng.

Trong huy động và phân bổ vốn ưu tiên cho phát triển CNQP: Bộ Quốc phòng nên chủ động đề xuất Thủ tướng Chính phủ phương án ưu tiên bố trí đủ vốn đầu tư theo giai đoạn cho xây dựng và phát triển CNQP theo kế hoạch trung hạn đã được phê duyệt. Bên cạnh đó, có phương án phê duyệt nguồn vốn huy động từ nguồn chuyển quyền sử dụng đất và các nguồn vốn khác (cơ chế sử dụng lợi nhuận của các doanh nghiệp quốc phòng dùng cho tái đầu tư phát triển các sản phẩm, dây chuyền công nghệ CNQP).

Tăng cường sự phối hợp trong nghiên cứu, xây dựng chiến lược, chính sách, pháp luật và trong tổ chức quản lý đầu tư giữa cơ quan Tổng cục CNQP với các cơ

quan chức năng của Bộ Quốc phòng và các ủy ban Quốc hội, các bộ liên quan của Chính phủ như Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; đặc biệt giữa chủ đầu tư các chương trình, dự án CNQP với các đơn vị tư vấn và đơn vị thi công để đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

4.3.2.4. Triển khai các dự án đầu tư, đào tạo, nghiên cứu KHCN và bảo đảm vốn thực hiện

Triển khai thực hiện các dự án đầu tư, đào tạo nghiên cứu KHCN đến năm 2025 thuộc “*Đề án đẩy mạnh phát triển CNQP, an ninh đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới*” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; trong đó, các nhiệm vụ đầu tư, nghiên cứu khoa học phát triển CNQP theo Đề án đã xác định như sau:

Tổng nhu cầu vốn để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư, đào tạo, nghiên cứu khoa học phát triển CNQP trong giai đoạn 2017-2025 là 117.415 tỷ đồng. Trong đó:

- *Vốn dự kiến bố trí được từ tất cả các nguồn vốn là 84.287 tỷ đồng (giai đoạn 2017-2020 là 46.517 tỷ đồng; giai đoạn 2021-2025 là 37.770 tỷ đồng).*

- *Vốn chưa xác định được là 33.128 tỷ đồng (giai đoạn 2017-2020 là 13.528 tỷ đồng; giai đoạn 2021-2025 là 19.600 tỷ đồng).*

Giải pháp bảo đảm vốn thực hiện quy hoạch đã được đề xuất cụ thể trong “*Đề án đẩy mạnh phát triển CNQP, an ninh đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới*” đã được Thủ tướng Chính phủ, Thường vụ Quân ủy Trung ương, Quân ủy Trung ương phê duyệt.

Theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý về các sản phẩm mục tiêu của Đề án và nguyên tắc tổng mức đầu tư sản xuất, sửa chữa các sản phẩm mục tiêu giai đoạn 2017-2020 và giai đoạn 2021-2025; đồng thời chỉ đạo: kiên quyết, tập trung hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra; huy động mọi nguồn lực từ NSNN, ngân sách đặc biệt, ngân sách thu từ chuyển mục đích sử dụng đất và các nguồn lực khác để triển khai thực hiện; Bộ Quốc phòng rà soát lại quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, các khu vực đất không còn nhu cầu sử dụng cho mục đích quốc phòng có giá trị kinh tế cao, đề xuất chuyển mục đích sử dụng, tổ chức đấu giá theo quy định; sắp xếp lại doanh nghiệp, đề xuất sử dụng các khoản thu được từ đấu giá đất quốc phòng, cổ phần hóa doanh nghiệp tạo nguồn kinh phí đầu tư cho CNQP. Đây là các giải pháp quan trọng để bảo đảm vốn thực hiện quy hoạch.

4.3.2.5. Nâng cao chất lượng, hiệu quả các dự án

Nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện các cơ chế về đầu tư phát triển CNQP, có cơ chế riêng cho các dự án trọng điểm nhằm đẩy nhanh tiến độ giải quyết thủ tục đầu tư. Đề xuất xây dựng các chương trình đầu tư từ các nguồn vốn khác nhau.

Chỉ đạo chặt chẽ công tác chuẩn bị đầu tư; kiên quyết không vì tiến độ mà xem nhẹ chất lượng lập dự án. Tiếp tục tăng cường, làm tốt công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong giải quyết các thủ tục đầu tư. Củng cố, nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác đầu tư từ cơ quan đến cơ sở. Tăng cường thuê chuyên gia giỏi cả trong và ngoài nước tham gia hỗ trợ trong tiếp nhận chuyển giao, khai thác công nghệ, nhất là các dự án trọng điểm có yêu cầu công nghệ cao, phức tạp...

Đẩy mạnh cải cách hành chính, thường xuyên trao đổi thông tin và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị nhằm giải quyết nhanh, hiệu quả các vấn đề phát sinh trong quá trình chuẩn bị và triển khai thực hiện dự án. Phân cấp, tăng cường trách nhiệm cho chủ đầu tư; nâng cao chất lượng lập và tổ chức thực hiện dự án; tăng cường công tác giám sát, kiểm tra trong quá trình thực hiện đầu tư. Chủ động chuẩn bị các yếu tố để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn.

4.3.3. Nhóm giải pháp về công tác thanh tra, kiểm tra

Tăng cường và nâng cao công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát kỷ luật của tổ chức Đảng đối với các tổ chức Đảng cấp dưới, các đảng viên tham gia vào hoạch định và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư CNQP; cần chú trọng vào kiểm tra, giám sát thực hiện nhiệm vụ chính trị và công tác xây dựng đảng, gắn với thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 Khóa XII và Chỉ thị 05 của Bộ Chính trị đối với các tổ chức Đảng, đảng viên tham gia vào quá trình đầu tư CNQP nhằm tăng cường trách nhiệm, vai trò và lòng nhiệt tình, bảo mật thông tin đối với CNQP.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan trước và trong quá trình triển khai đầu tư nhằm khắc phục, điều chỉnh kịp thời những tồn tại, vướng mắc phát sinh trong tất cả các khâu từ hoạch định, tổ chức triển khai theo tiến độ cũng như theo chu kỳ dự án; từ đề xuất ý tưởng, dự án khả thi, tiền khả thi, phê duyệt, tổ chức thực hiện giữa kỳ và cuối kỳ; đánh giá tác động sau khi đưa sản phẩm vào sử dụng thử nghiệm và sử dụng trong huấn luyện.

Tăng cường sự phối hợp kiểm tra, kiểm soát của các cơ quan như: Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ, cơ quan thuộc Bộ Tài chính và các cơ quan chức

năng của Bộ Quốc phòng, Tổng cục CNQP nhằm tạo sự kiểm tra chéo, khách quan để không chỉ phát hiện ra tiêu cực mà còn hỗ trợ chủ đầu tư trong tháo gỡ khó khăn cả về cơ chế chính sách không còn phù hợp và việc bố trí ưu tiên vốn phân bổ.

Tăng cường hơn nữa sự giám sát của thanh tra nhân dân, tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên đối với các thành viên của tổ chức tham gia các chương trình, dự án. Đặc biệt, các chương trình dự án CNQP có tính bảo mật cao nên cần phát huy cơ chế không để tính bảo mật bị lợi dụng và có hành vi vi phạm pháp luật.

Tăng cường hơn nữa công tác kiểm tra, đánh giá tác động và tính bền vững của chương trình, dự án và sản phẩm CNQP sau khi đưa vào sử dụng huấn luyện. Điều này không chỉ đảm bảo về mặt tổ chức thực hiện logic của chương trình, dự án đầu tư công mà còn là căn cứ để Nhà nước tiếp tục đầu tư phát triển CNQP theo định hướng, để có căn cứ đặt hàng đối với các đơn vị, chủ đầu tư có chất lượng.

Cần tiếp tục hoàn thiện chế tài đủ mạnh để xử phạt nghiêm minh các cá nhân sai phạm trong quản lý, tổ chức thực hiện dự án, chương trình đầu tư phát triển CNQP không chỉ về mặt chính quyền mà còn về mặt quản lý tổ chức Đảng; không chỉ xử lý các cán bộ, sỹ quan hiện còn công tác mà cả những cán bộ sỹ quan đã chuyển công tác hoặc nghỉ công tác. Điều này mới đủ tính răn đe và ngăn chặn tiêu cực trong đầu tư CNQP vốn có tính bảo mật cao.

4.3.4. Nhóm các giải pháp khác

4.3.4.1. Đẩy mạnh quá trình cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp quốc phòng đúng tiến độ, mục tiêu nhiệm vụ đề ra.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa IX về đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp Nhà nước [24], Bộ Quốc phòng đã thực hiện năm đề án về sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp quốc phòng. Đến đầu năm 2017, theo báo cáo của Bộ Quốc phòng thì hiện nay chỉ còn 88 doanh nghiệp quốc phòng và 21 công ty cổ phần có vốn sở hữu Nhà nước do Bộ Quốc phòng quản lý.

Thực hiện đề án cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp quốc phòng ngày 04/10/2017 đã được Thủ tướng phê duyệt [21] và nghị quyết 425-NQ/QUTW ngày 15/05/2017 về sắp xếp đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp quân đội đến năm 2020 và những năm tiếp theo [25]. Theo đó cần duy trì 100% vốn Nhà nước của 17 doanh nghiệp quân đội, cổ phần hóa 29 doanh nghiệp, thoái vốn

Nhà nước tại 20 công ty cổ phần Nhà nước không nắm giữ vốn điều lệ [21]. 17 doanh nghiệp quân đội thuộc sở hữu Nhà nước là doanh nghiệp nòng cốt hoạt động sản xuất, sửa chữa, nâng cấp vũ khí, khí tài và nghiên cứu ứng dụng công nghệ, phát triển, hiện đại hóa các loại vũ khí, trang thiết bị. Trong đó, 12 doanh nghiệp đang thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng và thành lập 5 Tổng công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con trên cơ sở sáp nhập các công ty nhỏ cùng chức năng, nhiệm vụ. Cổ phần hóa 29 doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng, thương mại, dịch vụ; Nhà nước chỉ nắm giữ tỷ lệ vốn cổ phần nhất định. Còn lại 20 công ty cổ phần thuộc quản lý của Bộ Quốc phòng, Nhà nước không cần nắm giữ vốn điều lệ, cần phải thoái vốn để đầu tư vào lĩnh vực khác thực hiện nhiệm vụ quốc phòng [13].

Triển khai thực hiện Đề án 80/TTg-ĐMDN ngày 10/08/2013 về cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao doanh nghiệp quân đội đến năm 2020 đã đạt được kết quả nhất định trong tái cơ cấu lại vốn đầu tư tập trung vốn, sản xuất tập trung, tạo điều kiện ứng dụng kỹ thuật tiên tiến, công nghệ hiện đại, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp quân đội. Rõ ràng, chủ trương sắp xếp, cơ cấu lại đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp quân đội là hoàn toàn đúng đắn, phù hợp với xu hướng phát triển của nền kinh tế thị trường hiện đại và đảm bảo thực hiện nghiêm nhiệm vụ quốc phòng. Song tiến độ thực hiện Đề án chậm so với kế hoạch đề ra, do những nguyên nhân sau: do nhận thức của các cấp ủy, chỉ huy chưa đầy đủ về chủ trương đổi mới doanh nghiệp, do lợi ích cá nhân chi phối; phương án tính giá quyền sử dụng thay đổi, những tồn đọng tài chính, công nợ và giải quyết chế độ chính sách cho quân nhân, cán bộ công nhân viên quốc phòng.

Vì vậy, Bộ Quốc phòng với tư cách là Bộ chủ quản cần chỉ đạo quyết liệt, đẩy mạnh quá trình cơ cấu lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp quân đội theo lộ trình đã đề ra, bằng tổng hợp biện pháp, cách thức cả giáo dục thuyết phục, cả giải pháp hành chính mệnh lệnh, cả biện pháp kinh tế v.v.; đồng thời tham mưu, kiến nghị Chính phủ sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp quy để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình cổ phần hóa và thoái vốn Nhà nước trong doanh nghiệp quân đội, nhất là phương án về xử lý quyền sử dụng đất.

Việc sắp xếp, tái cơ cấu doanh nghiệp quân đội đó là bước đầu, quan trọng hơn là phát triển để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng. Do đó, cần phải tiếp tục đầu tư, ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, tổ chức lại sản xuất. Đổi

mới quản lý, nâng cao năng lực quản trị nhân lực, quản trị tài chính doanh nghiệp trên cơ sở giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính, tổ chức sản xuất, sử dụng lao động, áp dụng phương pháp khoán: khoán chi, khoán sản phẩm và dùng lợi ích vật chất khuyến khích v.v.

Sắp xếp, cơ cấu lại và đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp quân đội cũng là quá trình tái cơ cấu đầu tư trong lĩnh vực CNQP. Cổ phần hóa và thoái vốn Nhà nước các doanh nghiệp quốc phòng không những tăng vốn cho công ty cổ phần, đổi mới phương thức kinh doanh phù hợp với cơ chế thị trường mà còn huy động một lượng vốn lớn bổ sung vào ngân sách quốc phòng. Tập trung vốn tạo tiền đề tái cơ cấu vốn đầu tư cho CNQP. Trước tình hình nhiệm vụ mới của công cuộc bảo vệ Tổ quốc, giữ vững chủ quyền lãnh thổ quốc gia, bảo vệ vùng trời, vùng biển Tổ quốc, trong bối cảnh bị đe dọa quân sự và của cuộc chiến tranh tổng lực, vũ khí công nghệ cao có thể xảy ra. Vì vậy, việc phân bổ cơ cấu lại vốn cần ưu tiên tăng cường cho lực lượng hải quân, không quân. Cơ cấu cân đối hợp lý giữa đầu tư cho sản xuất, sửa chữa, phát triển các loại vũ khí, khí tài với mua sắm các loại vũ khí, trang thiết bị hiện đại công nghệ cao.

4.3.4.2. Nâng cao chất lượng đội ngũ thực hiện đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng.

Để nâng cao chất lượng đội ngũ thực hiện đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở nước ta trong những năm tới, cần thực hiện các biện pháp cụ thể sau:

- Thống kê, rà soát, đánh giá thực trạng về ngành nghề đào tạo, thực trạng sử dụng cán bộ trong bộ máy thực hiện đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP và trình độ, chất lượng nhân lực trong các cơ sở CNQP để có định hướng, biện pháp cụ thể nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo trong thời gian tới, nhất là đào tạo đội ngũ nhân lực chất lượng cao và những ngành đặc thù quốc phòng.

- Mở rộng môi trường, nội dung đào tạo; chú trọng các ngành nghề còn thiếu; thực hiện đa dạng hình thức đào tạo; kết hợp tự tổ chức đào tạo với huy động nguồn lực khác đã được đào tạo. Ưu tiên và mở rộng đối tác nước ngoài trong đào tạo kỹ sư thiết kế chế tạo vũ khí, nhất là thiết kế chế tạo tên lửa, khí tài điều khiển.

- Đổi mới nội dung, nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, sử dụng cán bộ. Chú trọng hơn về nội dung thực hành, ứng dụng; tập trung đào tạo chuyên sâu về thiết kế với một số đối tượng nhất định.

- Rà soát các cơ chế, chính sách hiện hành; phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, nhất là các đơn vị cơ sở, xây dựng chính sách đặc thù để khuyến khích, thu hút, gìn giữ nguồn nhân lực có chất lượng cao tham gia xây dựng và phát triển CNQP.

- *Đẩy mạnh quy hoạch hệ thống nhà trường Quân đội nói chung và các trường đào tạo lĩnh vực CNQP theo hướng gọn, mạnh, hợp lý, đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa.* Trước hết, cần xác định và bảo đảm ổn định nhiệm vụ chính trị của Nhà trường và về tổ chức, biên chế, chức năng, nhiệm vụ, quy mô, ngành nghề, bậc học, trình độ đào tạo của từng trường, phù hợp với nhiệm vụ, đối tượng giáo dục, đào tạo.

- *Chuẩn hóa và từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học ở các nhà trường.* Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, công cụ, dụng cụ giảng dạy, nghiên cứu phù hợp đối với các trường được xác định là trọng điểm quốc gia và trọng điểm của Quân đội. Tập trung đầu tư ngân sách theo chiều sâu trong việc nghiên cứu và ứng dụng công nghệ mô phỏng vũ khí, trang bị kỹ thuật thế hệ mới cho các nhà trường; nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ trực tiếp công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học, như: trung tâm mô phỏng, trung tâm nghiên cứu và thử nghiệm, xây dựng, cải tạo các phòng học chuyên ngành, các phòng thí nghiệm,... góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học của các nhà trường.

- Bộ Quốc phòng, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp, nghiên cứu ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định về tiêu chí chất lượng và chuẩn kết quả đầu ra trong đào tạo đại học ở các trường kỹ thuật quân đội, làm căn cứ nghiên cứu thay đổi phương thức phân bổ, sử dụng NSNN cho các trường đại học, học viện công lập trong đào tạo kỹ thuật về CNQP, để dần tiến tới việc phân bổ NSNN cho các trường, học viện quân đội theo chuẩn kết quả đầu ra.

- Tăng cường sự kết nối các chương trình, dự án thông qua Cục Tài chính của Bộ Quốc phòng tính toán có hệ thống và bền vững nguồn chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng. Bên cạnh đó, cần có cơ chế đấu thầu đối với cấu phần đào tạo, bồi dưỡng cho các trường hoặc các trường cử giảng viên trẻ, các học viên xuất sắc tham gia các khóa học, quá trình CGCN để nâng cao trình độ chuyên môn.

- Trong giai đoạn tới, các nhiệm vụ đầu tư sản xuất, chế tạo, sửa chữa đáp ứng nhu cầu VKTBKT cao đòi hỏi đội ngũ cán bộ, công nhân viên với số lượng lớn

và trình độ cao để tiếp nhận, làm chủ công nghệ. Tuy còn có một số hạn chế, song năng lực, trình độ công nghệ của CNQP đã được nâng lên. Đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật - công nghệ của các cơ sở CNQP được đào tạo cơ bản, có trình độ chuyên môn tốt, sẵn sàng tiếp thu, làm chủ các công nghệ mới phục vụ cho nhiệm vụ sản xuất quốc phòng và kinh tế.

4.3.4.3. Tăng cường trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật cho công tác thực hiện đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP:

Mọi hoạt động của các tổ chức cá nhân muốn hoàn thành được cần phải dựa trên một cơ sở vật chất, kỹ thuật để thực hiện. Nếu không có được một cơ sở vật chất nhất định thì công việc đó không thể thành công được.

Nhà nước cung cấp vốn cho hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, trong đó có CNQP. NSNN cho lĩnh vực CNQP được dùng cung cấp 100% cho các hoạt động trong lĩnh vực quốc phòng chủ yếu để duy trì và tăng cường sức mạnh cho quân đội. Theo nguyên tắc chung, chi cho quốc phòng và an ninh bao gồm các khoản chi về lương, tiền ăn của sĩ quan, chiến sĩ thuộc bộ máy thường trực, chi về trang thiết bị và các hoạt động của bộ máy đó để thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên, bên cạnh đó là các khoản chi về xây dựng cơ sở vật chất như trụ sở, doanh trại.

Hiện nay sự phát triển công nghệ trong lĩnh vực CNQP diễn ra nhanh chóng, đặc biệt với những loại vũ khí tối tân ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và vũ khí hạt nhân, vũ khí siêu thanh thì việc tăng cường trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật hiện đại cho công tác thực hiện vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở nước ta càng quan trọng hơn bao giờ hết.

4.3.4.4. Tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển CNQP:

Trong xu thế quốc tế hóa đời sống kinh tế, xã hội, lực lượng sản xuất mang tính quốc tế hóa cao như hiện nay thì hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phát triển CNQP là yếu tố quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP. Sự hợp tác quốc tế càng cao thì càng tạo điều kiện cho việc tiết kiệm các chi phí cho vai trò của Nhà nước đối với thực hiện đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP. Do đó, tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển CNQP là một trong những giải pháp tăng cường vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, liên doanh, liên kết, CGCN để thu hút đầu tư, ứng dụng thành tựu KHCN và các nguồn lực khác (như nhân lực, các nguồn vốn tín dụng ưu đãi...) phục vụ sản xuất VKTBKT. Hợp tác cùng nghiên cứu phát triển và sản xuất, tiêu thụ sản phẩm quốc phòng với các đối tác nước ngoài; đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm quốc phòng.

Thường xuyên trao đổi các đoàn công tác, tham gia các hội thảo, hội chợ, triển lãm quốc tế... để xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, tìm hiểu công nghệ và tìm kiếm cơ hội hợp tác với các đối tác nước ngoài. Nghiên cứu các rào cản thương mại, nhất là các chế tài pháp lý trong luật pháp các nước đối với việc chuyển giao các kỹ thuật, công nghệ quân sự, để quá trình hợp tác được thuận lợi.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường tính thực hành trong các chương trình CGCN, hợp tác đào tạo nước ngoài. Đẩy mạnh đào tạo trình độ chuyên môn, bồi dưỡng ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ quản lý Nhà nước làm việc trong các bộ phận liên quan đến thực hiện đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP, đội ngũ cán bộ, công nhân viên CNQP để chủ động trong nghiên cứu tài liệu, tiếp nhận CGCN nước ngoài.

4.4. Kiến nghị

4.4.1. Kiến nghị của Quốc hội

- Xây dựng, ban hành Luật Công nghiệp thay thế Pháp lệnh CNQP năm 2008. Vì Pháp lệnh CNQP đã ban hành và thực hiện từ năm 2008 đến nay đã bộc lộ những hạn chế, bất cập, khi có sự thay đổi về an ninh trong khu vực, quan hệ quốc phòng giữa các quốc gia. Thực tế, phát triển của CNQP không những tăng lên về quy mô, tốc độ, mà còn biến đổi về cơ cấu đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ trong tình hình mới. Mặt khác, Pháp lệnh CNQP giới hạn về phạm vi, đối tượng điều chỉnh nhất là đối với hoạt động đầu tư trong lĩnh vực CNQP trong điều kiện kinh tế thị trường.

Việc xây dựng ban hành Luật CNQP, trước hết phù hợp với Hiến pháp nước CHXHCNVN, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển CNQP, đảm bảo tính thống nhất, bao quát, ràng buộc và khả thi.

- Chuyển cơ quan Thanh tra Chính phủ sang trực thuộc Quốc hội để thực hiện nguyên tắc giám sát tối cao của Quốc hội, đảm bảo tính độc lập, khách quan của công tác của thanh tra, kiểm tra. Cơ quan Thanh tra phân công chức năng nhiệm

vụ từng bộ phận đảm nhiệm. Trong đó, để thực hiện nguyên tắc bảo mật, có bộ phận thực hiện chức năng thanh tra đối với hoạt động quốc phòng nói chung, quá trình đầu tư cho lĩnh vực CNQP nói riêng.

- Tăng ngân sách quốc phòng hàng năm cả về lượng tuyệt đối và tương đối một cách hợp lý tương quan với tăng GDP của cả nước. Đồng thời, cơ cấu lại các khoản chi ngân sách quốc phòng, ưu tiên phát triển CNQP đáp ứng nhiệm vụ quốc phòng trong tình hình mới.

4.4.2. Kiến nghị với Chính phủ

- Ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh số 01/2019/UBNVPQH (Pháp lệnh CNQP do Văn phòng Quốc hội ban hành).

- Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế chính sách để khai thác sử dụng các nguồn lực và đa dạng các hình thức tổ chức sản xuất, cung cấp dịch vụ của các thành phần kinh tế gắn với các quan hệ thị trường nhằm minh bạch hóa và nâng cao hiệu quả đầu tư cho CNQP.

4.4.3. Kiến nghị với Bộ Quốc phòng

- Nghiên cứu sửa đổi hoàn chỉnh các quy định, quy trình quản lý đầu tư trong lĩnh vực CNQP từ lập dự án, tổ chức thực hiện đến vận hành dự án và thanh quyết toán. Kịp thời sửa đổi bổ sung quy định về chế độ báo cáo tài chính kế toán. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, định mức vật tư, lao động.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kiểm soát nội bộ đối với việc chấp hành văn bản quy phạm, kịp thời phát hiện ra những vi phạm, thiếu sót tồn tại để uốn nắn khắc phục nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả đầu tư cho CNQP.

- Chỉ đạo quyết liệt thực hiện Nghị quyết số 425-NQ/QUTW ngày 18/05/2017 của Quân ủy Trung ương về sắp xếp đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp quân đội đến năm 2020 và những năm tiếp theo đúng lộ trình hoàn thành mục tiêu đặt ra. Trên cơ sở chủ động tích cực tháo gỡ khó khăn vướng mắc đối với cổ phần hóa và thoái vốn đối với các công ty cổ phần.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam ở chương 3, trong chương 4 của luận án đã thực hiện những nhiệm vụ cụ thể như sau:

Một là, phân tích và dự báo bối cảnh thế giới và khu vực hiện nay cũng như trong những năm tới có những diễn biến phức tạp, khó lường. Phân tích sự cố gắng quyết tâm của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong phát triển quốc phòng và định hướng phát triển CNQP của Việt Nam trong thời gian đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Hai là, Trên cơ sở phân tích bối cảnh quốc tế và trong nước có liên quan đến vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam cũng như định hướng phát triển CNQP của Việt Nam, tác giả phân tích và đưa ra bốn quan điểm nhằm tăng cường vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Ba là, để thực hiện thành công quan điểm nhằm tăng cường vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, tác giả đã phân tích và đề xuất thực hiện một hệ thống gồm ba nhóm giải pháp nhằm tăng cường vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam cùng với những kiến nghị đối với Bộ Quốc phòng Việt Nam.

KẾT LUẬN

Đầu tư trong lĩnh vực CNQP ngày càng có vai trò, vị trí quan trọng để tăng cường tiềm lực quốc phòng quốc gia trong bối cảnh thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, cũng như cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển nhanh chóng của CNQP, làm thay đổi vị thế và vai trò quân sự của nhiều nước trên thế giới. Trong bối cảnh đó, nhu cầu nguồn vốn đầu tư ngày càng tăng để đáp ứng nhu cầu hàng hóa công cộng đặc biệt của người dân và các nhà đầu tư. Vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP càng được khẳng định và hình thức thể hiện đa dạng hơn, là nhân tố chủ đạo dẫn dắt nguồn đầu tư xã hội có hiệu quả hơn trong lĩnh vực CNQP. Chính vì vậy, luận án với mục tiêu, nhiệm vụ và phương pháp, khung nghiên cứu lựa chọn đã thu được một số kết quả như sau:

Thứ nhất, Hệ thống hóa, luận giải rõ hơn và bổ sung cơ sở lý thuyết về vai trò của Nhà nước đối với đầu tư từ vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP trên một số nội dung trọng tâm, như khái niệm, sự cần thiết đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP, các mô hình đầu tư trong lĩnh vực CNQP, nội dung vai trò Nhà nước trong lĩnh vực CNQP (trên 4 trụ cột là chiến lược, quy hoạch; ban hành văn bản và chính sách đối với đầu tư; tổ chức thực hiện đầu tư và kiểm tra, kiểm soát đối với đầu tư), làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP, xây dựng mô hình và hệ thống giả thuyết nghiên cứu để phân tích tác động vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.

Thứ hai, khảo sát kinh nghiệm quốc tế từ các quốc gia có tính tương đồng với Việt Nam về vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP và rút ra các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam liên quan đến chủ đề nghiên cứu.

Thứ ba, phân tích thực trạng đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP Việt Nam, thực trạng vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN đối với CNQP giai đoạn 2013-2018, phân tích định lượng tác động của các yếu tố cấu thành vai trò của Nhà nước tới đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP, đánh giá những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân xoay quanh 4 nội dung trụ cột (chiến lược, quy hoạch; ban hành văn bản và chính sách đối với đầu tư; tổ chức thực hiện đầu tư và kiểm tra, kiểm soát đối với đầu tư), đã chỉ ra các kết quả đạt được về chiến lược và kế hoạch-đầu tư, hoạch định, ban hành văn bản và chính sách đầu tư, tổ chức

thực hiện chiến lược, quy hoạch đầu tư và thanh tra, kiểm tra trong đầu tư và cũng chỉ ra các hạn chế nguyên nhân gây ra hạn chế này.

Thứ tư, trên cơ sở phân tích bối cảnh trong nước và quốc tế tác động đến vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP, từ đó đề xuất các định hướng cơ bản và 3 nhóm giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường vai trò của Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn năm 2030.

**CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG CỦA LUẬN ÁN**

1. Phan Thị Hoài Vân (2019), “*Bàn về mô hình đầu tư NSNN cho CNQP*”, Tạp chí Quốc phòng toàn dân, số 7- 2019, tr. 95-98.
2. Phan Thị Hoài Vân (2019), “*Quản lý Nhà nước đối với đầu tư CNQP ở Việt Nam*”, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 9- 2019, tr. 33-40.
3. Phan Thị Hoài Vân (2019), “*Cơ chế chi NSNN đối với đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam: thực trạng và một số giải pháp gợi mở*”, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: Đổi mới cơ chế phân bổ chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam, Nxb. Tài chính, tr. 308-315.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aaker, D. A., Kumar, V. (2012), *Marketing Research*, John Wiley and Sons, Inc.
2. Australian Government (2016), *Defence White Paper 2016*.
3. Báo Đất Việt điện tử, (2012), *Việt Nam vững vàng trước thử thách mới*.<http://baodatviet.vn/quoc-phong/cnqp-viet-nam-vung-vang-truoc-thu-thach-moi-2237071>
4. Benny Mantin, Asher Tishler, (2004), *The structure of the defense industry and the security needs of the country: A differentiated products model*.https://www.researchgate.net/publication/24078231_The_structure_of_the_defense_industry_and_the_security_needs_of_the_country_A_differeniated_products_model.
5. Bộ Quốc phòng (1998), *Sách trắng về Việt Nam củng cố Quốc phòng bảo vệ Tổ quốc*.
6. Bộ tư lệnh quân khu 3 (2003), *Kết hợp quốc phòng- an ninh với phát triển kinh tế- xã hội trong Khu KTQP*, Đề tài khoa học cấp Bộ Quốc phòng bảo vệ năm 2003.
7. Bộ Quốc phòng (2004), *Sách trắng về Quốc phòng Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI*.
8. Bộ Quốc phòng (2009), *Sách trắng Quốc phòng Việt Nam 2009*.
9. Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, (2013), *Thông tư liên tịch 222/2013/TTLT-BQP-BNV-BTC hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với cơ sở và người lao động trong cơ sở CNQP nòng cốt quy định tại điều 8 nghị định 46/2009/NĐ-CP*.
10. Bộ Quốc phòng (2016), *Thông tư số 182/2016/TT-BQP, hướng dẫn công khai thông tin tài chính của DNNN thuộc Bộ Quốc phòng và doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước do Bộ Quốc phòng làm chủ sở hữu*.
11. Bộ Quốc phòng (2017) Chi thị 123/CT-BQP ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc thực hiện đề án cơ cấu lại đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp quân đội đến năm 2020

12. Bộ Quốc phòng (2017), Quyết định số 4378/QĐ-BQP ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 425-NQ/QUTW ngày 18/5/2017 về sắp xếp đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp quân đội đến năm 2020 và những năm tiếp theo.
13. Bộ Quốc phòng, Quyết định số 4406/QĐ-BQP ngày 11/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành kế hoạch thực hiện đề án cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp.
14. Bùi Ngọc Hưng (2018), “Công tác nghiên cứu khoa học trong xây dựng và phát triển CNQP”, *Tạp chí CNQP và kinh tế*, số 6-2018.
15. Chính phủ (2009), *Nghị định 46/2009/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện pháp lệnh CNQP ngày 13 tháng 05 năm 2009*.
16. Chính phủ (2009), *Nghị định số 46/2009/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh CNQP, ngày 13 tháng 05 năm 2009*.
17. Chính phủ (2010), *Nghị định số 104/2010/NĐ-CP về tổ chức, quản lý và hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh, ngày 11 tháng 10 năm 2010*.
18. Chính phủ (2016), *Nghị quyết 73/NQ-CP năm 2016 phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020 do Chính phủ ban hành Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2016*.
19. Chính phủ (2015), *Nghị định số 93/2015/NĐ-CP về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh, ngày 15 tháng 10 năm 2015*.
20. Chính phủ (2017), *Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 02/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác sắp xếp đổi mới doanh nghiệp Nhà nước giai đoạn 2016-2020*.
21. Chính phủ (2017), *Đề án cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp quân đội đến năm 2020, số 80/TTg-ĐMDN ngày 04/10/2017*
22. Creswell, J. W. (2013), *Qualitative inquiry and research design: Choosing among five approaches*, 3, Thousand Oaks, CA: Sage.
23. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đảng khóa XI*, NXB Chính trị quốc gia.
24. Đảng cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đảng khóa XI*, NXB Chính trị quốc gia.

25. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 16/07/2011 của Ban Chấp hành TW khóa XI về xây dựng nền CNQP tiên tiến, hiện đại, tự lực, tự cường.*
26. Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Nghị quyết số TW3 khóa IX về đổi mới nâng cao hiệu quả doanh nghiệp Nhà nước.*
27. Đảng cộng sản Việt Nam (2017), *Nghị quyết số 425-NQ/QUTW ngày 18/05/2017 của Quân ủy Trung ương về sắp xếp đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp quân đội.*
28. Đảng cộng sản Việt Nam (2017), *Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/06/2017 Hội nghị Trung ương 5 khóa XII về đổi mới nâng cao hiệu quả doanh nghiệp Nhà nước.*
29. Đặng Đồng Tiến (2012), “Xu hướng cải cách CNQP của một số nước hiện nay”, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, số 06-2012.
30. Đặng Đồng Tiến (2014), “Ma-lai-xi-a đẩy mạnh hiện đại hóa quốc phòng”. *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, số 6 năm 2014.
31. Đặng Anh Dũng (2017), “Hiệu quả hoạt động kết hợp kinh tế với quốc phòng của Binh đoàn 15 trên địa bàn Tây Nguyên”, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, số 8 năm 2017.
32. Đặng Đồng Tiến (2018), “Xu hướng phát triển vũ khí, trang bị của một số nước trong cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0”. *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, số 10-2018.
33. Đặng Đồng Tiến, Lê Văn Hiền (2016), “Đôi nét về phát triển CNQP của Xingapore”, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, số 1 năm 2016.
34. Đào Xuân Nghiệp (2019), “Một số nhiệm vụ trọng tâm trong công tác quản lý công nghệ năm 2019”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 1-2019.
35. Đinh Huy Chung (2018), “Tăng cường ứng dụng KHCN trong doanh nghiệp sản xuất quốc phòng”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 6-2018.
36. Đỗ Hoàng Toàn, Mai Văn Bửu (đồng chủ biên) (2001), *Giáo trình Quản lý Nhà nước về kinh tế*, Đại học Kinh tế Quốc dân, NXB Giáo dục.
37. Đỗ Mạnh Hùng (2008), *Đầu tư phát triển các khu kinh tế - quốc phòng ở Việt Nam hiện nay*, luận án tiến sĩ kinh tế, bảo vệ năm 2008 tại Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

38. Đoàn Hùng Minh (2018), “Lưỡng dụng trong CNQP và nhiệm vụ kết hợp quốc phòng với kinh tế”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 2-2018.
39. Đoàn Hùng Minh (2018), “Mong muốn thúc đẩy hội nhập quốc tế về CNQP”. *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 6-2018.
40. Đoàn Hùng Minh (2019), “Những thành tựu quan trọng trong thực hiện Pháp lệnh CNQP”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 1-2019 P14-17. t1 9.
41. Đoàn Hùng Minh (2018), “Phát triển KHCN quân sự góp phần hiện đại hóa quân đội”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 4-2018.
42. Đoàn Hùng Minh (2018), “Những yếu tố chi phối sự phát triển CNQP của các nước”. *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 6-2018.
43. Đoàn Mạnh Hùng (2018), “Ngành CNQP tăng cường xúc tiến thương mại trong thời kỳ hội nhập”. *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số đặc biệt-2018.
44. Đoàn Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Ngọc Huyền (đồng chủ biên) (2000), *Giá trị trình Chính sách kinh tế - xã hội*, Đại học Kinh tế Quốc dân, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
45. Đoàn Xuân Nghiệp (2018), “Công tác nghiên cứu khoa học - công nghệ phục vụ sản xuất quốc phòng: mấy vấn đề lớn cần quan tâm”. *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 1-2018.
46. Đoàn Xuân Nghiệp (2018), “Giải pháp thực hiện công tác đảm bảo công nghệ phục vụ sản xuất VKKT, đạn dược”. *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 3-2018.
47. Dương Ngọc Long (2011), “Thái Nguyên tăng cường công tác QLNN về quốc phòng”, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, số 11 năm 2011.
48. Evan S. Medeiros (2005), *A New Direction for China's Defense Industry. Published 2005 by the RAND Corporation.*
49. Evan S. Medeiros, Roger Cliff, Keith Crane., James C. Mulvenon (2005), *A New Direction for China's Defense Industry*, “RAND Project Air Force”, Includes bibliographical references. ISBN 0-8330-3794-3.
50. George A. Larbi (1999), *The New Public Management Approach and Crisis States*, UNRISD Discussion Paper No. 112, September 1999.

51. Goodman Robert (1997), *The Strengths and Difficulties Questionnaire: A Research Note*, J. Child Psychol. Psychiat, Cambridge University Press 38: 581-586.
52. Gujarati, D. N. & Porter, D. C. (2009), *Basic econometrics*, Boston: McGraw-Hill.
53. Hà Chính Cường, (2018), “Xuất khẩu vũ khí của Trung Quốc”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số đặc biệt-2018 P73-75. t129/
54. Hair J.F., Anderson R.E. (1998), *Multivariate Data Analysis*, 5th, PrenticeHall International, Inc.
55. Harris, R.J., A primer of multivariate statistics (1985), 2, New York: Academic Press.
56. Hồ Quang Tuấn (2018) “Sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính phục vụ xây dựng và phát triển CNQP”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 1-2018.
57. Hồ Quang Tuấn (2019) “Xứng đáng là cơ quan tham mưu chiến lược trong xây dựng, phát triển CNQP”. *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 2-2019.
58. Hoa Huyền (2018), *Indonesia nỗ lực xây dựng nền CNQP tự chủ, Quân đội nhân dân*. <http://www.qdnd.vn/quan-su-the-gioi/vu-khi-trang-bi/indonesia-no-luc-xay-dung-nen-cong-nghiep-quoc-phong-tu-chu-544044>
59. Hoàng Minh Thảo (2019), “Bốn giải pháp nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp quốc phòng”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 3-2019.
60. Hoàng Văn Phai (2018), “Mấy suy nghĩ về hiện đại hóa CNQP trong tình hình mới”. *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 3-2018.
61. Hùng Nam (2018), “CNQP Việt Nam: Thành tựu và năng lực”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số đặc biệt-2018.
62. Judith Reppy, ed., (2000) *The Place of the Defense Industry in National Systems of Innovation*, Cornell university.
63. Kim Thanh (2018), “Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư: cơ hội và thách thức đối với nghiên cứu khoa học và công nghệ”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 4-2018.
64. Lê Bá Duy (2018), “15 năm thực hiện pháp lệnh Động viên công nghiệp: kết quả đạt được và những vấn đề đặt ra”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 4-2018.
65. Lê Bá Duy (2018), “Đổi mới cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp cơ khí Việt Nam”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 1-2018.

66. Lê Nguyễn Hương Trinh (2006), “Về vai trò Nhà nước trong nền kinh tế thị trường”, *Tạp chí Triết học*, số 5-2006.
67. Lê Văn Thành (2019), “Xu hướng phát triển công nghệ quân sự thế giới”. *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 3-2019.
68. Mai Lan Hương (2010), *Vai trò của Nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
69. Ngân hàng thế giới (1997), *Báo cáo phát triển thế giới: Nhà nước trong thế giới đang chuyển đổi*, New York: NXB Đại học Oxford, 1997.
70. Ngô Xuân Lịch (2018), *Đổi mới cơ chế quản lý tài chính quân đội, nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng NSNN*. Báo Quân đội nhân dân online, ngày 20/12/2018.
71. Ngô Xuân Lịch (2018), *Chiến lược quốc phòng, chiến lược quân sự Việt Nam – sự kết tinh truyền thống dân tộc với ý Đảng lòng dân*. *Tạp chí Quốc phòng toàn dân* số 5/2018.
72. Ngọc Huy (2018), *Indonesia - Quốc gia Đông Nam Á có nền CNQP xuất sắc, Su-35 Nga tới tập bay về*, <http://soha.vn/indonesia-quoc-gia-dna-co-nen-cong-nghiep-quoc-phong-xuat-sac-su-35-nga-toi-tap-bay-ve-20180715134604203.htm>.
73. Nguyễn Cảnh Hoan (Chủ biên) (2000), *Tập bài giảng về Quản lý kinh tế, Tập 2*, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, NXB Chính trị Quốc gia.
74. Nguyễn Đình Hoàn (2018), “Nâng cao hiệu quả xuất khẩu sản phẩm quốc phòng ra thị trường khu vực và Thế giới”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số đặc biệt - 2018.
75. Nguyễn Đình Hoàn (2018), “Ứng dụng cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào xây dựng, phát triển CNQP”. *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 3-2018.
76. Nguyễn Đức Lâm (2011), “Đẩy mạnh đổi mới, phát triển công nghiệp - quốc phòng đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc”. *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, số 3 năm 2011.
77. Nguyễn Đức Lâm (2016), “Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng CNQP”, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, số 5 năm 2016.

78. Nguyễn Đức Lâm (2017), “Tổng cục CNQP kết hợp chặt chẽ sản xuất quốc phòng với kinh tế”, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, số 3 năm 2017.
79. Nguyễn Đức Lâm (2015), “Đẩy mạnh phát triển CNQP, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*.
80. Nguyễn Đức Lâm (2018), “Đẩy mạnh sản xuất kinh tế, tìm biện pháp xuất khẩu sản phẩm quốc phòng”. *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số đặc biệt - 2018.
81. Nguyễn Đức Lâm (2018), “Một số chủ trương, định hướng cơ bản nhằm đẩy mạnh phát triển CNQP đến năm 2020”. *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 1-2018.
82. Nguyễn Đức Lâm (2019), “CNQP Việt Nam đã đạt nhiều kết quả quan trọng”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 2-2019.
83. Nguyễn Mạnh Hùng (2019), “Đổi mới công nghệ trong lĩnh vực cơ khí góp phần hội nhập quốc tế”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 1-2019.
84. Nguyễn Mạnh Hùng (2019), “Xây dựng đảng bộ Tổng cục CNQP vững mạnh, hoàn thành tốt nhiệm vụ”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 2-2019.
85. Nguyễn Minh Phong (2012), “Nâng cao hiệu quả đầu tư công ở Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản* số 823, tháng 2/2012.
86. Nguyễn Ngọc Dũng (2019), “Nâng cao hiệu quả công tác pháp chế trong Tổng cục CNQP”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 2-2019.
87. Nguyễn Nhâm (2018), “Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong CNQP”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 2-2018.
88. Nguyễn Phúc Linh (2019), “Viện vũ khí: Gắn kết chặt chẽ nghiên cứu, thiết kế và sản xuất”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 3-2019.
89. Nguyễn Thanh Bình (2015), “Chuẩn bị nguồn nhân lực cho CNQP Việt Nam hiện nay”, *Luận án Tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân*.
90. Nguyễn Thị Lệ Thúy, Bùi Thị Hồng Việt, (đồng chủ biên) (2012), *Giáo trình Chính sách kinh tế - xã hội*, Đại học Kinh tế Quốc dân, NXB Tài chính.
91. Nguyễn Trọng Xuân, Phùng Quang Phát (2019), “Xây dựng tiềm lực quốc phòng trước tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 2-2019.

92. Nguyễn Văn Hải (2018), “Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại trong Tổng cục CNQP”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 1-2018.
93. Nicole Ball and Malcolm Holmes (2002), *Integrating defense into public expenditure work*, a report for UK Department for International Development.
94. Phạm Đức Hoài, Hà Chính Cường (2010), *Pháp luật về CNQP*. <https://luatminhkhue.vn/phap-luat-ve-cong-nghiep-quoc-phong.aspx>
95. Phạm Ngọc Trung và Nguyễn Đình Chiến (2010), *Một số vấn đề về tổ hợp CNQP*, Sách chuyên khảo, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
96. Phạm Quang Chiến (2019), “Một thập niên khẳng định vị thế đầu ngành trong lĩnh vực thiết kế tàu quân sự”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 1-2019.
97. Phạm Văn Trường (2019), “Quản lý dự án đầu tư phát triển CNQP”, *Tạp chí CNQP và kinh tế*, số 2-2019.
98. Phan Tiến Thọ (2019), “Tổng công ty Kinh tế kỹ thuật CNQP: Dấu ấn 2018 và những dự định phát triển mới”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 1-2019.
99. Quốc hội (2005), *Luật quốc phòng 2005 Số: 39/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005*.
100. Quốc hội (2008), *Pháp lệnh CNQP số 02/2008/PLUBTVQH12 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 26/01/2008*.
101. Quốc hội (2018), *Luật quốc phòng 2018 Luật số: 22/2018/QH14 ngày 08 tháng 6 năm 2018*.
102. Rich Smith, (2014), *Defense Industry: Investing Essentials*. <https://www.fool.com/investing/general/2014/08/20/defense-industry-investing-essentials.aspx>
103. Richard Hooke (2005), *The Defence Industry in the 21st Century*, Pricewaterhouse Coopers Global Aerospace and Defence Leader.
104. Tabachnick, B.G & Fidell, L.S., (1996), *Using Multivariate Statistics*, New York: HarperCollins College.
105. Trần Đăng Bộ (2018), “Ưu tiên hiện đại hóa CNQP để hiện đại hóa Quân đội”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 1-2018.

106. Trần Đăng Bộ (2019), “Xu hướng phát triển CNQP thế giới và vấn đề đặt ra với Việt nam”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 1-2019.
107. Trần Đình Thăng (2011), “Về một số yếu tố ảnh hưởng đến chi ngân sách quốc phòng của các quốc gia và những vấn đề đặt ra ở Việt Nam”, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, số tháng 6 năm 2011.
108. Trần Đình Thăng (2013), “Hoàn thiện quản lý chi ngân sách đối với lĩnh vực Quốc phòng ở Việt Nam”, *Luận án Tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân*.
109. Trần Đơn (2018), “Tạo đột phá mới trong thực hiện nhiệm vụ lao động, sản xuất, xây dựng kinh tế”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 4-2018.
110. Trần Đơn (2019), “Đẩy mạnh cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp quân đội”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 1-2019.
111. Trần Hoàng (2018), “Giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh tế trong các doanh nghiệp quốc phòng”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 2-2018.
112. Trung Dũng (2018), *Tham vọng “đổi ngôi” của ngành CNQP Australia*, Quân đội nhân dân online.<http://www.qdnd.vn/thoi-su-quoc-te/doi-song-quoc-te/tham-vong-doi-ngoi-cua-nganh-cong-nghiep-quoc-phong-australia-531576>
113. Trung Hiếu (2018), *Quân đội “nhỏ mà có võ” của Australia*.
<https://news.zing.vn/quan-doi-nho-ma-co-vo-cua-australia-post825777.html>
114. Trương Đức Minh (2018), *Giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư các dự án sản xuất vũ khí lục quân*, Luận án Tiến sỹ, Học viện Kỹ thuật quân sự.
115. Trương Tuấn Biểu (2018), “Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và hai vấn đề cần quan tâm đối với CNQP”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 1-2018.
116. Trương Tuấn Biểu (2018), “Đôi điều về xuất khẩu vũ khí”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 2-2018.
117. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2008), *Pháp lệnh số 02/2008/PL-UBTVQH12 về CNQP năm 2008, ngày 26 tháng 01 năm 2008*.
118. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2018), *Pháp lệnh 01/2018/UBTVQH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch, ngày 22 tháng 12 năm 2018*.

119. Viện Chiến lược quân sự (2010), *Một số vấn đề về tổ hợp CNQP*, Sách chuyên khảo, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
120. Vũ Khanh (2018), “Chìa khóa thành công của CNQP Pháp”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 4-2018.
121. Vũ Quốc Toàn (2018), “Những kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu KHCN ở Viện Công nghệ”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 1-2018.
122. Vũ Quốc Toàn (2018), “Xây dựng viện Công nghệ thành đơn vị hàng đầu về nghiên cứu khoa học”, *Tạp chí CNQP và Kinh tế*, số 4-2018.
123. Vũ Trường Khả (2017), *Quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản đối với các đoàn KTQP khu vực phía Bắc Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế bảo vệ năm 2017 tại Học viện Tài chính.
124. Wiliiam N. Dunn, (1981), *Public policy Analysis*. Prentical Hall.

PHỤ LỤC 1
BẢNG CÂU HỎI KHẢO SÁT
VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ BẰNG VỐN NSNN
TRONG LĨNH VỰC CNQP Ở VIỆT NAM

Kính thưa quý vị:

Mục đích của khảo sát này là nhằm tìm hiểu toàn diện vai trò Nhà nước đối với đầu tư bằng vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP ở Việt Nam. Mọi thông tin trả lời của quý vị sẽ được sử dụng theo nguyên tắc đảm bảo tính bất định danh và chỉ phục vụ cho mục tiêu hoàn thành cuộc nghiên cứu.

Xin trân trọng cảm ơn sự cộng tác của quý vị!

PHẦN I: THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Giới tính của quý vị?
 - Nam
 - Nữ
2. Tuổi của quý vị?
 - 20 – dưới 30 tuổi
 - 30 – dưới 40 tuổi
 - 40 – dưới 50 tuổi
 - Trên 50 tuổi
3. Trình độ học vấn của quý vị (vui lòng chọn bằng cấp cao nhất)?
 - Phổ thông
 - Trung cấp/Cao đẳng
 - Đại học
 - Sau Đại học
4. Cho đến nay, doanh nghiệp của quý vị hoạt động/công tác trong lĩnh vực CNQP được bao lâu?
 - Dưới 1 năm
 - Từ 1 năm - dưới 5 năm
 - Từ 5 năm - dưới 10 năm
 - Trên 10 năm

PHẦN II: CÂU HỎI LỰA CHỌN

Xin vui lòng khoanh tròn vào một ô chữ số để cho biết ý kiến của quý vị về các phát biểu sau đây với thang đo lựa chọn tương ứng từ 1 đến 5:

1	2	3	4	5
Rất không đồng ý	Không đồng ý	Không có ý kiến	Đồng ý	Rất đồng ý

TT	MÃ	NỘI DUNG	LỰA CHỌN				
			1	2	3	4	5
	DAUTU	I. Đầu tư bằng vốn NSNN cho lĩnh vực CNQP					
1	DAUTU1	Đầu tư từ vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP đảm bảo tính phù hợp					
2	DAUTU2	Đầu tư từ vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP đảm bảo tính hiệu quả					
3	DAUTU3	Đầu tư từ vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP đảm bảo tính tin cậy, chất lượng					
4	DAUTU4	Đầu tư từ vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP đảm bảo tính bền vững					
	KHCL	II. Kế hoạch, chiến lược đầu tư	1	2	3	4	5
5	KHCL1	Xây dựng tốt chiến lược đầu tư từ vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.					
6	KHCL2	Xây dựng tốt quy hoạch đầu tư trung hạn 5 năm từ vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.					
7	KHCL3	Xây dựng tốt kế hoạch đầu tư hàng năm từ vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.					
	CS	III. Chính sách đầu tư bằng vốn NSNN cho CNQP	1	2	3	4	5
8	CS1	Xây dựng tốt chính sách đầu tư từ vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.					
9	CS2	Hệ thống văn bản pháp lý về đầu tư vốn từ NSNN trong lĩnh vực CNQP đồng bộ và đầy đủ					

	TCTH	IV. Công tác tổ chức thực hiện	1	2	3	4	5
10	TCTH1	Đảm bảo tính minh bạch trong thực hiện Đầu tư từ vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP					
11	TCTH2	Xây dựng và vận hành tốt bộ máy quản lý Nhà nước về đầu tư từ vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.					
12	TCTH3	Hình thành và triển khai tốt ban quản lý dự án thực thi đầu tư từ vốn NSNN trong lĩnh vực CNQP.					

PHỤ LỤC 2
ĐỘ TIN CẬY CỦA CÁC THANG ĐO

1. Biến Đầu tư bằng vốn NSNN

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.866	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DAUTU1	8.03	6.870	.705	.834
DAUTU2	7.99	7.032	.713	.830
DAUTU3	7.50	6.974	.761	.812
DAUTU4	7.90	6.797	.691	.840

2. Biến Kế hoạch, chiến lược

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.830	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KHCL1	5.69	3.337	.570	.876
KHCL2	5.82	2.780	.810	.642
KHCL3	5.79	2.874	.699	.754

3. Bién Chính sách đầu tư

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.764	2

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CS1	2.78	1.075	.619	.
CS2	2.92	.954	.619	.

4. Bién Tổ chức thực hiện

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.843	8

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TCTH1	19.02	25.477	.550	.827
TCTH2	18.45	25.797	.480	.835
TCTH3	18.74	23.908	.625	.818
TCTH4	18.90	25.623	.537	.829
TCTH5	19.37	24.427	.540	.829
TCTH6	18.08	25.220	.553	.827
TCTH7	18.74	23.511	.675	.811
TCTH8	18.85	23.396	.645	.815

5. Bién Thanh tra kiém tra

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.783	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TTKT1	9.59	5.237	.587	.576
TTKT2	9.92	5.078	.682	.519
TTKT3	9.99	5.684	.477	.646
TTKT4	10.19	6.397	.258	.781